

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

-----✧-----

NGUYỄN XUÂN HẢI

DU LỊCH BIỂN THANH HÓA TRONG BỐI CẢNH
BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
(NGHIÊN CỨU HÀNH VI CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN)

LUẬN ÁN TIẾN SỸ DU LỊCH

HÀ NỘI – 2023

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

-----❧❧❧-----

NGUYỄN XUÂN HẢI

**DU LỊCH BIÊN THANH HÓA TRONG BỐI CẢNH
BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (NGHIÊN CỨU HÀNH VI CỦA
CÁC BÊN LIÊN QUAN)**

Chuyên ngành: Du lịch

Mã số: 9.81.01.01.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

Người hướng dẫn khoa học:

PGS.TS. Trần Đức Thanh

**XÁC NHẬN NCS ĐÃ CHỈNH SỬA THEO QUYẾT NGHỊ
CỦA HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN**

Chủ tịch hội đồng đánh giá
Luận án Tiến sĩ

Người hướng dẫn khoa học

PGS.TS. Phạm Hồng Long

PGS.TS. Trần Đức Thanh

HÀ NỘI – 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi dưới sự hướng dẫn khoa học của PGS.TS.Trần Đức Thanh. Mọi tài liệu tham khảo được dùng trong luận án này đều được trích dẫn rõ ràng tên tác giả, tên công trình nghiên cứu. Các số liệu, kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng, đã được công bố theo đúng quy định. Kết quả nghiên cứu của luận án không trùng lặp với các đề tài khác và chưa từng được công bố trong bất kỳ một nghiên cứu nào khác.

Hà Nội, ngàytháng....năm 2023

Tác giả

Nguyễn Xuân Hải

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành Luận án này, tôi đã nhận được sự giúp đỡ rất nhiều từ phía các tập thể và cá nhân.

Tôi xin chân thành cảm ơn PGS.TS Trần Đức Thanh đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo và dìu dắt tôi trong suốt quá trình học tập và hoàn thành luận án này

Tôi cũng cảm ơn PGS.TS Phạm Hồng Long và các thầy cô, anh/ chị/ em trong Khoa Du lịch học trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội đã luôn động viên, luôn tạo mọi điều kiện hỗ trợ tôi trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới: Tất cả những người tham gia khảo sát, các chuyên gia tư vấn đã dành thời gian góp ý và giúp đỡ tôi trong quá trình thực hiện luận án. Cảm ơn Anh Nguyễn Duy Tụ - PGĐ Sở VH TTDL Thanh Hóa; Chị Nguyễn Thị Nguyệt - Trưởng phòng quản lý du lịch, Sở VH TTDL Tỉnh Thanh Hóa; Anh Lê Trung Dũng - Trưởng phòng Quy hoạch phát triển tài nguyên du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa; Chị Bùi Thị Huệ - Trưởng phòng Thẩm định và ĐTM, Chi cục Bảo vệ môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa; Toàn thể Anh/Chị/Em Sở Văn hóa Thể Thao và Du lịch, Sở Tài nguyên và Môi trường, tỉnh Thanh Hóa; Anh/Chị/Em phòng Tài nguyên và Môi trường và Phòng Văn hóa và Thông tin các huyện ven biển tỉnh Thanh Hóa: Hà Trung, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Nga Sơn, Quảng Xương, thành phố Sầm Sơn, thị xã Nghi Sơn... Tôi sẽ không thực hiện được nếu không có sự đóng góp ủng hộ của mọi người.

Cuối cùng tôi xin cảm ơn gia đình, bạn bè và những đồng nghiệp đã luôn động viên và tận tình hỗ trợ, giúp đỡ tôi trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu.

Nguyễn Xuân Hải

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lý do lựa chọn đề tài.....	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	3
3. Câu hỏi nghiên cứu	3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu	4
6. Cấu trúc của luận án.....	6
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ DU LỊCH BIỂN TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	7
1.1. Tổng quan nghiên cứu về du lịch biển và biến đổi khí hậu	7
1.1.1. Tác động của biến đổi khí hậu đến du lịch	7
1.1.2. Tác động của du lịch đến biến đổi khí hậu	11
1.1.3. Hành vi ứng phó của du lịch biển với biến đổi khí hậu	13
1.1.4. Các thuyết cơ bản liên quan đến nghiên cứu hành vi ứng phó với biến đổi khí hậu	23
1.1.5. Các mô hình nghiên cứu ứng phó với biến đổi khí hậu	29
1.1.6. Tổng quan các nghiên cứu về Du lịch biển và BĐKH tại Việt Nam và Thanh Hóa trong thời gian gần đây.....	46
1.1.7. Khoảng trống nghiên cứu.....	51
1.2. Cơ sở lý luận	54
1.2.1. Du lịch biển	54
1.2.2. Biến đổi khí hậu	55
1.2.3. Phát triển du lịch bền vững.....	69
1.2.4. Thuyết nền nghiên cứu về du lịch biển trong BĐKH của đề tài	74
1.2.5. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu	78
Tiểu kết chương 1	83
CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	84
2.1. Tiếp cận phát triển bền vững.....	84

2.2. Quy trình nghiên cứu	86
2.3. Phương pháp nghiên cứu.....	87
2.3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp	87
2.3.2. Phương pháp nghiên cứu trắc lượng thu mục	89
2.3.3. Phương pháp thảo luận nhóm tập trung	90
2.3.4. Phương pháp nghiên cứu thực địa	91
2.3.5. Phương pháp chuyên gia.....	92
2.3.6. Phương pháp bảng hỏi.....	93
2.3.7. Phương pháp mô hình phương trình cấu trúc (<i>Structural Equation Model SEM</i>).....	102
Tiểu kết chương 2	109
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	110
3.1. Tổng quan về địa bàn nghiên cứu	110
3.1.1. Vị trí địa lý tự nhiên	110
3.1.2. Tài nguyên du lịch biển	111
3.2. Bối cảnh nghiên cứu.....	113
3.2.1. Thực trạng kinh doanh du lịch biển	113
3.2.2. Tác động của BĐKH đến du lịch biển Thanh Hóa	120
3.3. Kết quả phân tích bảng hỏi.....	136
3.3.1. Thống kê mô tả mẫu khảo sát chính thức.....	136
3.3.2. Phân tích nhân tố khám phá (<i>EFA</i>)	144
3.3.3. Phân tích nhân tố khẳng định (<i>CFA</i>)	148
3.3.4. Kiểm định mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.....	154
3.4. Hành vi của các bên liên quan trước tác động của biến đổi khí hậu trong du lịch ở Thanh Hóa.....	158
Tiểu kết chương 3	163
CHƯƠNG 4: THẢO LUẬN, HÀM Ý VÀ ĐỀ XUẤT HƯỚNG NGHIÊN CỨU TRONG TƯƠNG LAI.....	165
4.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu	165

4.2. Hàm ý nghiên cứu	171
4.2.1. Cơ quan nhà nước và các tổ chức quốc tế:.....	172
4.2.2. Các nhà cung cấp dịch vụ du lịch	172
4.2.3. Khách du lịch	174
4.2.4. Mạng lưới truyền thông và nghiên cứu.....	174
4.2.5. Cộng đồng dân cư địa phương.....	174
4.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu mở rộng trong tương lai	175
Tiểu kết Chương 4	177
KẾT LUẬN	178
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	183
TÀI LIỆU THAM KHẢO	184
PHỤ LỤC	199

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Giải thích
1	BĐKH	Biến đổi khí hậu
2	COP	Hội nghị các bên về biến đổi khí hậu (Conference of Parties)
3	HST	Hệ sinh thái
4	IPCC	Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu (Intergovernmental Panel on Climate Change)
5	IUCN	Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (International Union for Conservation of Nature and Natural Resources)
6	KNK	Khí nhà kính
7	NBD	Nước biển dâng
8	NCS	Nghiên cứu sinh
9	PLS	Phân bình phương tối thiểu (Partial Least Square)
10	SEM	Mô hình cấu trúc tuyến tính Structural Equation Modeling
11	UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc (United Nations Educational Scientific and Cultural Organization)
12	UBND	Ủy ban nhân dân
13	UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
14	UNEP	Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc
15	UNFCCC	Công ước Khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu
16	UNWTO	Tổ chức Du lịch Thế giới thuộc Liên Hợp quốc (United Nations World Tourism Organization)
17	WB	Ngân hàng Thế giới
18	TRA	Thuyết hành hành động hợp lý (TRA)
19	TBL	Thuyết bộ ba cốt lõi bền vững (triple bottom line sustainability theory)

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1: Kết quả phân tích Cronbach's Alpha sơ bộ thang đo (thử nghiệm Pilot)	97
Bảng 2.2: Ma trận xoay nhân tố của phân tích EFA	98
Bảng 2.3: Bảng Cronbach alpha của các khái niệm nghiên cứu	100
Bảng 2.4: Các tiêu chí đánh giá mức độ phù hợp của mô hình CFA	104
Bảng 3.1: Thực trạng kinh doanh du lịch biển của Thanh Hóa	115
Bảng 3.2: Nhiệt độ (°C) thay đổi trong năm theo kịch bản BDKH	120
Bảng 3.3: Lượng mưa (%) thay đổi trong năm theo kịch bản BDKH	121
Bảng 3.4: Diện tích ngập lụt tỉnh Thanh Hóa theo kịch bản BDKH	122
Bảng 3.5: Nhân khẩu học	137
Bảng 3.6: Kiểm định KMO và Bartlett cho các nhân tố trong mô hình nghiên cứu	145
Bảng 3.7: Phương sai trích của các nhân tố	145
Bảng 3.8: Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA	146
Bảng 3.9: Tổng phương sai giải thích	150
Bảng 3.10: Kiểm định độ tin cậy thang đo	151
Bảng 3.11: Bảng các trọng số chuẩn hóa của kết quả phân tích CFA	152
Bảng 3.12: Kiểm định độ phân biệt	153
Bảng 3.13: Đánh giá độ phân biệt /155 nên sử dụng cả giá trị AVE và MSV để phân tích	154
Bảng 3.14: Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu	156
Bảng 3.15: Kết quả kiểm định bootstrap	157
Bảng 3.16: Kết quả tác động gián tiếp	158

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Du lịch và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.....	12
Hình 1.2: Mô hình TBL	29
Hình 1.3: Mô hình mối quan hệ giữa các khái niệm Biến đổi khí hậu, Du lịch, Nghèo đói và Phát triển bền vững.....	34
Hình 1.4. Mô hình hệ thống kiến thức về biến đổi khí hậu du lịch.	37
Hình 1.5. Mô hình tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến ngành du lịch.	40
Hình 1.6: Mô hình khung thích ứng du lịch vùng (RTAF).....	43
Hình 1.7: Sơ đồ ứng phó với BĐKH.....	58
Hình 1.8. Tác động của BĐKH đến hoạt động phát triển du lịch	64
Hình 1.9: Năng lực thích ứng tương đối của các bên liên quan đến du lịch.....	69
Hình 1.10: Mô hình nghiên cứu của đề tài.....	82
Hình. 2.1: Quy trình nghiên cứu	87
Hình 2.2: Mô hình Biến trung gian	107
Hình 3.1: Bản đồ nguy cơ ngập khi nước biển dâng 50cm tỉnh Thanh Hóa	123
Hình 3.2: Bản đồ nguy cơ ngập khi nước biển dâng 100cm tỉnh Thanh Hóa	124
Hình 3.3: Thành phần Giới tính	139
Hình 3.4: Độ tuổi.....	139
Hình 3.5: Trình độ học vấn	140
Hình 3.6: Vùng sinh sống.....	141
Hình 3.7: Đối tượng	141
Hình 3.8: Địa điểm du lịch biển Thanh Hóa	142
Hình 3.9: Số lần du lịch biển Thanh Hóa trong một năm	143
Hình 3.10: Thời gian lưu trú /lần đi du lịch	144
Hình 3.11: Kết quả CFA chuẩn hóa của mô hình tới hạn	149
Hình 3.12: Kết quả SEM chuẩn hóa của mô hình lý thuyết	155

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Du lịch là một trong những ngành kinh tế có triển vọng và năng động nhất trên thế giới. Điều quan trọng là lập kế hoạch và phát triển du lịch một cách có mục đích và bền vững thông qua việc tìm kiếm sự thỏa hiệp giữa các mục tiêu môi trường, kinh tế và xã hội của xã hội. Quản lý phát triển du lịch bền vững phải duy trì mức độ thỏa mãn cao nhu cầu của khách du lịch, đảm bảo trải nghiệm ý nghĩa cho người tiêu dùng, nâng cao nhận thức của họ về các vấn đề bền vững và tuyên truyền các thực hành du lịch bền vững trong cộng đồng (Streimikiene và cộng sự, 2020)

Việt Nam có 125 huyện thuộc 28 tỉnh, thành giáp biển. Trên dọc 3.260 km đường bờ biển có 124 bãi biển đẹp, hàng chục vịnh nổi tiếng trong và ngoài nước. Hoạt động chủ yếu của khách du lịch khi về các vùng biển là tắm biển hoặc nghỉ dưỡng biển. Chính vì vậy, du lịch biển ở Việt Nam dọc từ Quảng Ninh đến Kiên Giang đã và đang được Đảng và Nhà nước quan tâm phát triển bền vững đáp ứng mục tiêu môi trường, kinh tế và xã hội của xã hội.

Diện tích tự nhiên của vùng lãnh thổ nơi diễn ra hoạt động du lịch biển là 126.747 km². Trong khu vực này có 7/8 di sản thế giới; 6/8 khu dự trữ sinh quyển; có 8 vườn quốc gia nằm và nhiều di tích văn hóa - lịch sử có giá trị để phát triển kinh tế biển, trong đó có du lịch (Trần Đức Thanh, Trần Thị Mai Hoa, 2017). Trong “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030”, Thủ tướng Chính phủ đã nhấn mạnh “Ưu tiên phát triển sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo và du lịch thể thao, giải trí biển phù hợp định hướng Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam”. Đồng thời, Nghị quyết 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương về “Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045” xác định “du lịch biển đảo là một trong 4 sản phẩm chủ đạo, có lợi thế của du lịch Việt Nam, Phát triển du lịch biển, đảo là một trong những nội dung góp phần hình thành các khu kinh tế biển trọng điểm”.

Du lịch biển là thành phần lớn nhất của ngành du lịch Việt Nam nói riêng, các nước có biển khác trên thế giới nói chung. Tuy nhiên, cho đến nay, du lịch biển

đang phải đối mặt với một trong những vấn đề có tính chất toàn cầu là vấn đề biến đổi khí hậu. Có thể khẳng định rằng, du lịch biển là loại hình du lịch nhạy cảm nhất với sự biến đổi khí hậu.

Trong những năm qua các tổ chức quốc tế, các cơ quan chính quyền của các quốc gia đã giành nhiều quan tâm đến ứng phó với BĐKH. Các báo cáo của Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu (IPCC) liên quan tới việc thực thi Công ước khung Liên Hợp Quốc về Biến đổi Khí hậu từ COP1 đến COP 27 là những ví dụ điển hình về sự quan tâm của các tổ chức quốc tế về biến đổi khí hậu. Đảng và Nhà nước ta cũng đặc biệt quan tâm về vấn đề này. Điều đó thể hiện qua việc ban hành nhiều văn bản như Nghị quyết số 24-NQ/TW, Kết luận số 56-KL/TW, Quyết định 896/QĐ-TTg 2022, Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 v.v...

Việc nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu đến đời sống kinh tế xã hội nói chung, đến hoạt động du lịch nói riêng cũng được rất nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước quan tâm. Chỉ tính riêng các công trình trên WOS từ năm 2011 đến năm 2021 trung bình mỗi năm có đã có 22,8 công trình nghiên cứu liên quan đến du lịch và biến đổi khí hậu. Theo thống kê chưa đầy đủ của tác giả, cho đến nay có hàng trăm công trình nghiên cứu về mối liên hệ giữa du lịch và biến đổi khí hậu được công bố bằng tiếng Việt. Hầu hết các công trình này chỉ ra tác động của du lịch đến tài nguyên du lịch, đến cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, đến hoạt động du lịch và ứng phó và thích ứng của các bên liên quan với biến đổi khí hậu.

Theo “Kịch bản BĐKH và nước biển dâng cho Việt Nam” của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thanh Hóa là một trong những khu vực chịu ảnh hưởng sâu sắc nhất của biến đổi khí hậu: *“khi nước biển dâng 50cm do BĐKH, Thanh Hóa có thể bị ngập mất 0,51% diện tích đất và nếu kịch bản nước biển dâng 100cm thì Thanh Hóa có thể bị ngập 1,43% diện tích đất”*. Rõ ràng những phân bị ảnh hưởng lớn nhất của biến đổi khí hậu ở Thanh Hóa là vùng biển, do vậy nó sẽ tác động trực tiếp đến các hoạt động du lịch ở đây. Chính vì vậy, việc nghiên cứu *“Du lịch biển Thanh Hóa trong bối cảnh biến đổi khí hậu (nghiên cứu hành vi của các bên liên quan)”* ở các vùng biển của Thanh Hóa như thế nào để ứng phó với biến đổi khí

hậu là một vấn đề cần phải nhanh chóng làm rõ để đề xuất được các chính sách phù hợp cho phát triển du lịch biển ở Thanh Hóa một cách bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu

Mục đích của luận án là nghiên cứu làm rõ tác động của biến đổi khí hậu đến du lịch biển Thanh Hóa và hành vi của các bên liên quan đến giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm phát triển du lịch bền vững. Từ đó đề xuất các hàm ý chính sách nhằm phát triển du lịch biển Thanh Hóa bền vững trong bối cảnh BĐKH

Nhiệm vụ nghiên cứu

- (1) Nhận diện được thực trạng tác động của biến đổi khí hậu đến hoạt động du lịch biển và dự đoán được các tác động đó trong tương lai theo kịch bản biến đổi khí hậu
- (2) Xác định được hành vi của các bên liên quan đến BĐKH trong phát triển du lịch biển ở Thanh Hóa;
- (3) Làm rõ hành vi của các bên liên quan đến thích ứng và giảm nhẹ với BĐKH nhằm phát triển du lịch biển Thanh Hóa bền vững và đề xuất được những hàm ý thích ứng và giảm nhẹ tác động của BĐKH để phát triển du lịch biển ở Thanh Hóa một cách bền vững

3. Câu hỏi nghiên cứu

- 1) BĐKH đã tác động đến hoạt động du lịch biển ở Thanh Hóa như thế nào ?
- 2) Hành vi của các bên liên quan đến thích ứng và giảm nhẹ BĐKH trong hoạt động phát triển du lịch biển bền vững ở Thanh Hóa như thế nào ?
- 3) Các bên liên quan sẽ có những hành vi gì để thích ứng và giảm nhẹ tác động của BĐKH trong tương lai nhằm phát triển du lịch biển Thanh Hóa bền vững ?
- 4) Đây là những hàm ý thích ứng và giảm nhẹ tác động của BĐKH để phát triển du lịch biển ở Thanh Hóa một cách bền vững ?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là những hiểu biết, nhận thức về tác động của BĐKH đến hoạt động du lịch biển ở Thanh Hóa trong hiện tại, tương lai và hành vi của các bên liên quan trước tác động của BĐKH nhằm phát triển du lịch biển Thanh Hóa theo hướng bền vững.

Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nội dung

Trong khuôn khổ luận án này, nội dung tập trung vào nghiên cứu về tác động của BĐKH đến hoạt động du lịch biển ở Thanh Hóa và hành vi của các bên liên quan trong việc giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH nhằm phát triển du lịch biển ở đây một cách bền vững.

- Phạm vi thời gian

Các thông tin diễn biến các yếu tố khí hậu, các biểu hiện, xu hướng BĐKH và tác động của BĐKH tới du lịch biển ở Thanh Hóa được cập nhật trong thời gian từ năm 1990 đến năm 2022.

+ Các dữ liệu thứ cấp về tác động của BĐKH tới ngành du lịch từ năm 2010 đến 2022.

+ Các dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát trong năm 2022.

- Phạm vi không gian

Luận án giới hạn phạm vi nghiên cứu tập trung các địa điểm có hoạt động du lịch biển ở tỉnh Thanh Hóa như Sầm Sơn, Hải Tiến, Hải Hòa, Hải Thanh, Tiên Trang, Bãi Đông Nghi Sơn...

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

Đóng góp về mặt lý luận

- Luận án đã hệ thống hoá và làm rõ được những lý luận cơ bản về du lịch biển, biến đổi khí hậu, lý thuyết nền nghiên cứu về du lịch biển trong bối cảnh BĐKH và xây dựng được mô hình nghiên cứu.

- Luận án đã tổng quan được các công trình nghiên cứu về biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu đến du lịch.

- Luận án đã vận dụng, điều chỉnh, mở rộng từ các mô hình nghiên cứu ứng phó với biến đổi khí hậu, đặc biệt là mô hình thuyết hành hành động hợp lý (TRA),

thuyết bộ ba cốt lõi bền vững (TBL) và thuyết các bên liên quan để khám phá hiểu biết và hành vi ứng phó với BĐKH của các bên liên quan phù hợp với hoàn cảnh phát triển du lịch biển ở Thanh Hóa nói riêng, ở Việt Nam nói chung

- Luận án đã kiểm định và vận dụng thành phần đo lường về hiểu biết, nhận thức và hành vi cá nhân liên quan đến thích ứng và giảm nhẹ tác động của BĐKH của (Akompab và cộng sự, 2013; Bai và cộng sự 2013a; Yu và cộng sự, 2013; Wei và cộng sự, 2014), từ góc độ du lịch biển trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, Luận án cũng kiểm định và vận dụng các thành phần thang đo lường bền vững về kinh tế, văn hóa xã hội và môi trường của (Iniesta-Bonillo và cộng sự, 2016). Các biến đo lường này được áp dụng để xác định hiểu biết và hành vi của các bên liên quan ứng phó với biến đổi khí hậu trong phát triển du lịch biển bền vững ở Thanh Hóa.

Đóng góp về mặt thực tiễn

- Luận án đã phân tích, đánh giá được thực trạng tác động biến đổi khí hậu đến du lịch biển Thanh Hoá, đã đo lường, kiểm định được các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi của các bên liên quan trước tác động của BĐKH trong du lịch biển ở Thanh Hoá.

- Đề tài xác định được BĐKH tác động đến hành vi của các bên liên quan trong phát triển du lịch biển.

- Xác định được các biểu hiện, xu hướng và mối quan hệ giữa du lịch biển và biến đổi khí hậu trong phát triển du lịch biển Thanh Hóa.

- Chỉ ra cảm nhận của các bên liên quan đến thích ứng và giảm nhẹ BĐKH trong hoạt động phát triển du lịch biển bền vững.

- Luận án là tài liệu tham khảo hữu ích cho công tác nghiên cứu khoa học và giảng dạy chuyên ngành du lịch và lĩnh vực BĐKH.

- Luận án đã đưa ra một số hàm ý chính sách và khuyến nghị của luận án về phát triển du lịch biển một cách bền vững ở Thanh Hóa trong bối cảnh BĐKH có ý nghĩa đối với việc hoạch định chính sách và quản lý du lịch biển ở Thanh Hóa và một số khu vực ven biển khác có điều kiện tương đồng.

6. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần phụ lục và tài liệu tham khảo, luận án được cấu trúc thành 4 chương, bao gồm:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý luận về du lịch biển trong bối cảnh biến đổi khí hậu

Chương 2: Phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Kết quả nghiên cứu

Chương 4: Thảo luận, hàm ý và đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ DU LỊCH BIỂN TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1.1. Tổng quan nghiên cứu về du lịch biển và biến đổi khí hậu

1.1.1. Tác động của biến đổi khí hậu đến du lịch

Thời tiết và khí hậu là những yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của ngành du lịch ở một địa điểm nhất định và được cho là yếu tố có ảnh hưởng nhất kiểm soát dòng khách du lịch trên phạm vi toàn cầu (Moreno & Amelung, 2009; Scott & Lemieux, 2010). Mặc dù khí hậu có tầm quan trọng đối với các hoạt động du lịch, nghiên cứu về mối quan hệ giữa khí hậu và du lịch vẫn đang ở giai đoạn đầu, chỉ mới xuất hiện trong vài thập kỷ qua (Hoogendoorn & Fitchett, 2018).

Tổ chức Du lịch Thế giới của Liên hợp quốc xác định những tác động của biến đổi khí hậu đối với du lịch đã tác động đến tính cạnh tranh và tính bền vững của các điểm đến du lịch và đang dần ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định du lịch (M. C. Simpson et al., 2008a).

Khí hậu ảnh hưởng đến tính thời vụ của du lịch, lựa chọn điểm đến du lịch, các hoạt động du lịch và điểm tham quan có sẵn, và sự hài lòng về kỳ nghỉ nói chung (Morabito et al., n.d.; Becken, 2013; Kyriakidis et al., n.d.; Elsasser & Bürki, 2002; Gössling, Scott, Hall, Ceron, & Dubois, 2012). Rosselló & Waqas (2015) cho rằng biến đổi khí hậu có khả năng làm giảm tính bền vững và khả năng tồn tại lâu dài của du lịch toàn cầu. Các tác giả này lý giải biến đổi khí hậu có khả năng làm thay đổi mức độ phổ biến của các địa phương và khu vực du lịch vì khí hậu đóng một vai trò quan trọng trong việc lựa chọn so sánh một điểm đến du lịch. Hơn nữa, khi khí hậu của một địa điểm thay đổi dẫn đến các mối đe dọa, các hiểm họa tự nhiên liên quan như bão, lũ lụt và mực nước biển dâng cao, các điểm đến có thể ngày càng trở nên không phù hợp cho du lịch (Rogerson, 2016).

Sự phân bố lại tài nguyên khí hậu giữa các điểm đến du lịch ở những khu vực khác nhau là mối quan tâm chính của Agnew & Viner, (2001) và Marshall et al., (2011). Những thay đổi về độ dài và chất lượng của các mùa du lịch phụ thuộc vào khí hậu sẽ làm thay đổi lợi thế cạnh tranh của một số điểm đến, cuối cùng ảnh hưởng đến khả năng tồn tại của các doanh nghiệp du lịch trên toàn thế giới. Những

thay đổi trong môi trường của điểm đến do biến đổi khí hậu là những ví dụ về tác động gián tiếp. Những thay đổi về đa dạng sinh học địa phương, thẩm mỹ cảnh quan, giảm động vật hoang dã, gia tăng xói mòn bờ biển và thiệt hại cho cơ sở hạ tầng du lịch đều là những ví dụ về thay đổi môi trường .

Tác động trực tiếp và gián tiếp của biến đổi khí hậu đối với các điểm đến du lịch, doanh nghiệp và cơ sở hạ tầng sẽ rất lớn. Tác động của biến đổi khí hậu đối với ngành du lịch sẽ rất khác nhau tùy thuộc vào loại thị trường du lịch và khu vực địa lý của điểm đến du lịch (M. C. Simpson et al., 2008b).

Du lịch biển bị đe dọa bởi nhiệt độ cao nguy hiểm, lượng mưa tăng và mực nước biển dâng (Ehmer & Heyman, 2008; Marshall, Marshall, Abdulla,...; Fitchett et al.,; Moreno et al.; Sagoe-Addy & Appeaning Addo, 2013). Đặc biệt, khu vực Địa Trung Hải dự kiến sẽ có điều kiện khí hậu nóng hơn, có khả năng gây khó chịu đáng kể cho khách du lịch trong mùa du lịch hè cao điểm. Ngược lại, xu hướng nóng lên được dự đoán ở các nước Bắc Âu có khả năng mang lại lợi ích cho du lịch bằng cách tạo ra khí hậu dễ chịu hơn, phù hợp hơn với các hoạt động ngoài trời (Amelung et al., 2007a). Do đó, địa lý của một địa điểm cụ thể, bản chất của các điểm thu hút khách du lịch và các dự báo về biến đổi khí hậu cụ thể theo vùng cho các giai đoạn thời gian khác nhau là rất quan trọng.

Nghiên cứu tổng quan cho thấy, có 289 trong số 330 nghiên cứu đề cập đến sự tác động của biến đổi khí hậu đến du lịch biển. Ngoài việc trình bày các khái niệm cơ bản về biến đổi khí hậu, du lịch biển và các tác động, các nghiên cứu này đã chỉ ra 3 nhóm tác động của biến đổi khí hậu đến du lịch biển, đó là: Suy giảm chất lượng môi trường tự nhiên, thay đổi của cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất và thay đổi về sự thoải mái của con người (Arabadzhyan et al., 2021). Ba tác động chủ yếu này dẫn tới sự suy giảm các giá trị du khách có thể trải nghiệm tại các điểm đến.

Trong các nghiên cứu của mình, các nhà nghiên cứu (Marshall et al., 2011; Scott et al., 2012) đã chỉ ra vai trò thu hút khách của các rạn san hô đồng thời cũng đề cập đến sự tác động sâu sắc của biến đổi khí hậu đối với hệ sinh thái mỏng manh này. Về các tác động vật lý, sự gia tăng nhiệt độ nước đại dương gây ra hiện tượng

tẩy trắng san hô hàng loạt làm hư hại các rạn san hô, trong khi axit của đại dương gây nguy hiểm cho các loài động vật và thiên nhiên của chúng. Những thay đổi vật lý như vậy có tác động đến ngành du lịch, do đó có khả năng tác động sâu sắc đến kinh tế xã hội. Người ta đã chứng minh rằng mất đa dạng sinh học dẫn đến khả năng thăm lại điểm đến thấp hơn (Uyarra et al., 2005), gây thiệt hại về kinh tế nhiều hơn (Scott et al., 2012). Mặc dù vậy, Cheablam & Shrestha (2015) đã nghiên cứu trường hợp san hô bị tẩy trắng hàng loạt ở Vườn quốc gia Mu Ko Surin, Thái Lan, khách du lịch hoàn toàn đồng ý rằng san hô đã bị suy thoái nghiêm trọng, nhưng hơn một nửa số người được hỏi sẵn sàng thăm lại công viên và 2/3 số người được hỏi hài lòng với chất lượng tổng thể của trải nghiệm du lịch. Ngoài san hô thì các loài sinh cảnh biển và ven biển khác cũng có nguy cơ bị đe dọa trước sự biến đổi khí hậu, ví dụ như các loài chim biển, rùa biển, cỏ biển...

Các sự kiện cực đoan là tác hại nặng nề nhất và có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Những đặc điểm này có thể còn rõ nét hơn về lâu dài, nếu khu vực này có đặc điểm là mức độ cạnh tranh cao (Basker & Miranda, 2014), điều này thường xảy ra đối với các khu vực ven biển. Điều quan trọng cần lưu ý là các thiệt hại về cơ sở hạ tầng do các hiện tượng cực đoan gây ra thường cao hơn nhiều so với các thiệt hại từ các quá trình biến đổi khí hậu (Moore, 2010). Về mặt nhu cầu, người ta đã chứng minh được rằng những thiệt hại đối với cơ sở hạ tầng khác nhau có tác động tiêu cực đến hình ảnh điểm đến, đặc biệt là đối với những khách du lịch chưa từng đến thăm điểm đến trước đây (Pearlman & Melnik, 2008). Ngoài tác động trực tiếp của nước biển dâng đối với các khách sạn và các cơ sở vật chất liên quan (ngập lụt) thì tác động gián tiếp (xói mòn bãi biển) cũng là nguyên nhân dẫn đến các thiệt hại tổng thể (Scott, Hall, et al., 2012) và sự tác động của nước biển dâng là khác nhau đối với các khu vực biển khác nhau (Bigano et al., 2008).

Biến đổi khí hậu cũng có thể tác động gián tiếp đến chất lượng của các dịch vụ được cung cấp bởi các cơ sở, chẳng hạn, sự khan hiếm nước. Khía cạnh này nhận được nhiều sự chú ý từ các tài liệu, đặc biệt là khi đề cập đến các quốc gia vốn đã khan hiếm nước. Trong khi mức tiêu thụ nước trực tiếp liên quan đến du lịch

được ước tính trên toàn cầu là dưới 1% tổng lượng tiêu thụ và dự kiến sẽ không đáng kể ngay cả khi tính đến các dự báo tăng trưởng du lịch (Gössling et al., n.d.), đối với các quốc gia phụ thuộc nhiều vào du lịch, khu vực này là một trong những nguồn tiêu thụ nước lớn. Tóm lại, nước là một nguồn tài nguyên thiết yếu, sự thiếu hụt của nó có thể gây thiệt hại lớn đến khả năng cạnh tranh chung. Tuy nhiên, không phải tất cả các loại hình du lịch đều phụ thuộc vào nước theo cách thức và cường độ như nhau. Du lịch ven biển có yêu cầu cao về nước để vệ sinh, nấu ăn và các hoạt động giải trí. Tình trạng thiếu nước tại các điểm đến này có thể ảnh hưởng đến khách du lịch theo một cách rõ ràng hơn, thông qua việc cung cấp các hoạt động giải trí dựa trên việc sử dụng nước ít hơn và việc ngừng cung cấp nước trong các khách sạn (Arabadzhyan et al., 2021b)

Mối quan hệ giữa điều kiện thời tiết, các biến khí hậu và sự thoải mái của khách du lịch rất phức tạp và là trọng tâm của nhiều nghiên cứu. Để đo lường sự phù hợp của khí hậu đối với lĩnh vực du lịch, các tài liệu nghiên cứu dựa vào các biến thể khác nhau của chỉ số khí hậu du lịch, được đề xuất ban đầu bởi (Mieczkowski, 1985), bao gồm một số yếu tố thời tiết (ví dụ như nhiệt độ trung bình, độ ẩm, lượng mưa, v.v.) và có một cách giải thích dễ dàng. Chỉ mục ban đầu của Mieczkowski đã được chỉnh sửa và điều chỉnh, dẫn đến các phiên bản thay thế, thành các chỉ số sửa đổi cho các loại hình du lịch cụ thể (Moreno & Becken, 2009), hoặc các phiên bản dành riêng cho khu vực, tập trung đặc biệt vào Châu Âu và khu vực Địa Trung Hải (Moreno & Amelung, 2009b; Perch-Nielsen, 2010), hoặc ở quy mô toàn cầu. Sau đó, số liệu này được sử dụng để dự đoán những thay đổi theo mùa do BĐKH gây ra ở các vùng khác nhau. Vì chỉ số khí hậu du lịch được sử dụng rộng rãi và cho phép kết hợp các dự báo biến khí hậu, nhiều nghiên cứu có thể đưa ra các dự báo kinh tế xã hội trực tiếp xuất phát từ các kịch bản BĐKH, do đó các tác động vật lý và kinh tế xã hội có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.

Biến đổi khí hậu cũng làm gia tăng các vấn đề sức khỏe cho khách du lịch do các bệnh truyền nhiễm nguy cấp. Từ góc độ kinh tế, dịch bệnh lây lan có thể gây ảnh hưởng kinh tế đáng kể đến điểm đến du lịch, chủ yếu là làm giảm lượng khách

du lịch. Các nước đang phát triển có khả năng dễ bị tổn thương nhất vì họ thường phụ thuộc nhiều vào ngành du lịch và có mức độ dịch vụ chăm sóc sức khỏe và điều kiện vệ sinh thấp hơn.

Sự bùng phát COVID-19 vào năm 2020 cho thấy tác động của một căn bệnh nghiêm trọng đối với ngành du lịch là rất đáng lo ngại và toàn bộ ngành sẽ nhanh chóng dừng lại hoàn toàn. Những giảm sút nghiêm trọng như vậy có khả năng làm thay đổi hành vi của khách du lịch trong trung và dài hạn. Một số câu hỏi nghiên cứu, không liên quan trực tiếp đến biến đổi khí hậu nhưng sẽ định hình lại nghiên cứu du lịch trong tương lai gần là: liệu khách du lịch có quyết định (hoặc buộc phải) đi du lịch gần nhà của họ hơn? Liệu mô hình biển & mặt trời có nguy cơ lỗi thời trong du lịch? Các khách du lịch quốc tế sẽ mất bao lâu để khôi phục lại sở thích trước đây của họ? Mặt khác, những hạn chế về du lịch trên toàn cầu đã dẫn đến sự phục hồi nhanh chóng của một số hệ sinh thái nhất định, có thể có tác động mạnh mẽ đến phản ứng hành vi của những khách du lịch có trách nhiệm với môi trường hơn (Arabadzhyan et al., 2021c).

Giáo sư Krzysztof Blazejczyk, Khoa Địa lý và Nghiên cứu Khu vực, Đại học Warsaw, Ba Lan, mô tả cơ sở sinh khí hậu cho du lịch nghỉ dưỡng đặc trưng của Ba Lan. Đánh giá của tác giả về tài nguyên khí hậu sinh học cho các khu nghỉ dưỡng ở Ba Lan được thảo luận trong bài tiểu luận. Tác giả cũng đưa ra phân loại thời tiết nhiệt sinh học và hướng dẫn về các thành phần khí quyển cho chăm sóc sức khỏe của Ba Lan.

Nghiên cứu đánh giá về các vấn đề hiện tại của du lịch (Kaján & Saarinen, 2013) trong đó có xem xét các vấn đề tác động toàn cầu xung quanh du lịch, biến đổi khí hậu và thích ứng, đã nhấn mạnh tầm quan trọng của nghiên cứu cụ thể về cộng đồng. Tuy nhiên, tác giả lập luận rằng, bất chấp sự đóng góp đáng kể của nghiên cứu này thì mối quan hệ giữa biến đổi khí hậu và du lịch rất phức tạp, có sự liên kết chặt chẽ với nhau và thường là theo từng điểm đến du lịch cụ thể.

1.1.2. Tác động của du lịch đến biến đổi khí hậu

Câu “du lịch là ngành công nghiệp không khói” không còn đúng với giai đoạn hiện nay nữa. Du lịch ngày nay cũng có ảnh hưởng xấu đến môi trường. Phát

thải từ du lịch, bao gồm vận chuyển, lưu trú và hoạt động (không bao gồm năng lượng được sử dụng cho các công trình xây dựng và cơ sở vật chất) chiếm khoảng 5% lượng phát thải CO₂ toàn cầu. (Hình 1.1). Trong số đó, khí phát thải từ vận chuyển hàng không là 40%, từ ô tô là 32% và từ phương tiện khác là 3%. Tổng lượng khí phát thải từ vận chuyển lên đến 75%, còn lại 21% từ lưu trú, các hoạt động khác là 4% (WTO&UNEP., 2008).

Phát thải từ du lịch và lữ hành toàn cầu	
Phân ngành	
Vận chuyển hàng không	40%
Vận chuyển bằng ô tô	32%
Phương tiện khác	3%
Lưu trú	21%
Các hoạt động	4%
Tổng lữ hành và du lịch	100%
Phát thải của ngành du lịch	5%

Giao thông trong du lịch = 75% tổng phát thải

“Biến đổi khí hậu và Du lịch: Ứng phó với các thách thức toàn cầu” eCLAT, September 2007

Hình 1.1: Du lịch và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu

Dự báo đến năm 2035, đóng góp của du lịch đối với biến đổi khí hậu có thể sẽ tăng lên đáng kể. Một kịch bản gần đây được phát triển bởi nhóm chuyên gia của Tổ chức Du lịch Thế giới (WTO & UNEP, 2008) số chuyến đi sẽ tăng trưởng 179%, trong khi khách nghỉ đêm sẽ tăng 156%. Số km hành khách thực hiện sẽ tăng 222%, nhưng lượng khí thải CO₂ sẽ tăng ở mức thấp hơn một chút (152%) . Tỷ lệ phát thải liên quan đến hàng không sẽ tăng từ 40% vào năm 2005 lên 53% vào năm 2035. Đóng góp của du lịch vào sự nóng lên toàn cầu bao gồm tất cả các khí nhà kính sẽ còn lớn hơn, với mức tăng dự kiến về lực bức xạ lên tới 188%, phần lớn là do hàng không gây ra. Sự phát triển của khí thải từ du lịch và sự đóng góp của

chúng vào sự nóng lên toàn cầu hoàn toàn trái ngược với các mục tiêu giảm thiểu biến đổi khí hậu của cộng đồng quốc tế trong những thập kỷ tới.

Theo một nghiên cứu của (Butt, 2007) các tàu du lịch biển (cruise ships) phải chịu trách nhiệm cho 25% tổng lượng rác thải rắn của các tàu chạy trên biển (dẫn theo Trần Đức Thanh và cộng sự 2022, trang 258).

1.1.3. Hành vi ứng phó của du lịch biển với biến đổi khí hậu

Vấn đề biến đổi khí hậu chưa bao giờ nổi cộm ở nhiều quốc gia, nhiều khu vực như hiện nay. Sự chú ý ngày càng tăng của giới truyền thông, chính quyền các nước cam kết giảm thiểu phát thải khí nhà kính và sự gia tăng nhanh chóng các sáng kiến chính sách, tất cả đã góp phần nâng cao nhận thức về vấn đề biến đổi khí hậu. Trong khi nhận thức rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu và sự nóng lên toàn cầu đã được nghiên cứu nhiều (ví dụ, xem Kempton, 1997; Dunlap, 1998; O'Connor et al., 2002), trong những năm gần đây, có rất ít nghiên cứu được thực hiện về mức độ sẵn sàng của con người đối với thay đổi hành vi của họ để giảm tác động của biến đổi khí hậu. Vì các nguyên nhân chính của biến đổi khí hậu có bản chất là do con người gây ra, nên sự thành công của các chính sách biến đổi khí hậu phụ thuộc một phần vào việc thay đổi các mô hình hành vi của cá nhân hay tổ chức gây tổn hại hiện có (O'Riordan và Jaeger, 1996; Rajan, 2006). Ngay cả ở những quốc gia mà các chính sách của chính phủ khuyến khích vận tải đa phương thức lớn hơn nhiều so với ở Mỹ, người ta thấy rằng thái độ và thói quen cá nhân của công dân của họ đóng một vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh hành vi du lịch (Verplanken et al., 1994; Aarts và Dijksterhuis, 2000). Liên quan đến bảo tồn năng lượng, một lĩnh vực phổ biến trong các chính sách giảm thiểu biến đổi khí hậu, các nghiên cứu đã tiết lộ rằng hành vi của một cá nhân thường được thúc đẩy bởi lý do tài chính và sức khỏe, hơn là lý do giảm thiểu (Norton và Leaman, 2004; Lorenzoni et al., 2007; Whitmarsh, 2009).

Hành vi ứng phó với biến đổi khí hậu của các điểm du lịch biển có thể bị cản trở bởi sự cạnh tranh về phát triển cơ sở hạ tầng. Một số nơi cho rằng việc lập kế hoạch dài hạn cho việc ứng phó với các hậu quả của biến đổi khí hậu được cho là

không cần thiết (Fitchett et al., n.d.). Trong khi các mối đe dọa và cơ hội của biến đổi khí hậu đối với du lịch có thể tương đối cân bằng ở các nước phát triển (Perch-Nielsen et al., 2010), những thách thức cạnh tranh về phát triển kinh tế và nâng cao xã hội ở các nước đang phát triển dẫn đến hành vi ứng phó thấp hơn, như vậy các mối đe dọa đối với ngành du lịch có khả năng xảy ra cao nhất và là kết quả rất nghiêm trọng của biến đổi khí hậu (Rogerson, 2016a).

Việc sẵn sàng thay đổi hành vi bằng cách tham gia vào các hoạt động giảm thiểu hoặc thích ứng là dấu hiệu rõ ràng hơn về việc liệu một chính sách có được tuân thủ sau khi chính sách đó được thông qua hay không. Sự sẵn sàng thay đổi hành vi - chẳng hạn như thói quen lái xe, sử dụng phương tiện giao thông công cộng và thực hiện các bước cụ thể khác - để giảm sự đóng góp của họ vào sự nóng lên toàn cầu. Dựa trên nghiên cứu về biến đổi khí hậu trước đây (O'Connor và cộng sự, 1999; Mendelsohn, 2000; Betsill, 2001; Palutikof và cộng sự, 2004; Grothmann và Patt, 2005; Weber, 2006; Brody và cộng sự, 2008a), tác động của nhiều biến số được xác định và đo lường, sắp xếp thành các thành phần rủi ro cảm nhận, rủi ro khách quan, căng thẳng cá nhân, năng lực và giá trị sinh thái. Sử dụng mô hình hồi quy đa biến để kiểm soát các biến theo ngữ cảnh, những đóng góp cá nhân của các thành phần rủi ro, căng thẳng và năng lực được đánh giá để giải thích mức độ mà các cá nhân sẵn sàng thay đổi hành vi của họ để giảm thiểu tác động bất lợi của biến đổi khí hậu.

Hành vi ủng hộ môi trường là cần thiết để đạt được giảm thiểu có ý nghĩa các mối quan tâm về môi trường và sinh thái (Barker, 1968; Blake, 2001; Hartig et al., 2001; Korfiatis et al., 2004). Trong thập kỷ qua, các nhà nghiên cứu đã đề xuất một số lý thuyết, mô hình và giả thuyết về hành vi vì môi trường (Cottrell, 2003; Barr, 2003). Hành vi thân thiện với môi trường được định nghĩa là bất kỳ hành động nào trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần bảo tồn và phát triển bền vững môi trường. Nhiều hành động vì môi trường có liên quan đến việc thích ứng với biến đổi khí hậu vì chúng hạn chế tác động của con người đối với môi trường địa phương, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến chu kỳ biến đổi khí hậu toàn cầu. Các hoạt

động cụ thể, chẳng hạn như đi xe đạp hoặc sử dụng phương tiện giao thông công cộng, sử dụng thiết bị tiết kiệm năng lượng và mua thiết bị tiết kiệm năng lượng, tất cả đều có lợi ích giảm thiểu biến đổi khí hậu bằng cách giảm tổng lượng khí thải carbon thải vào khí quyển. Những hành vi này có thể được thúc đẩy bởi các mối quan tâm về môi trường hoặc các mối quan tâm khác (ví dụ: tiết kiệm tiền, sức khỏe, sự thuận tiện, v.v.). Nghiên cứu này xem xét hành vi ủng hộ môi trường, từ quan điểm của cả hai mục đích rõ ràng là giảm thiểu biến đổi khí hậu và tham gia vào hành vi ít carbon (ví dụ: đi chung xe), có thể được thực hiện vì bất kỳ lý do nào (Stern, 2000). Trọng tâm là ý định hành động hơn là hành vi thực tế, và mặc dù hai hành vi này có mối liên hệ với nhau, vẫn có khả năng xảy ra sự không kết nối (Kollmuss và Agyeman, 2002).

Các mô hình ban đầu về hành vi vì môi trường dựa trên giả định rằng mối quan hệ giữa kiến thức về môi trường và hành vi vì môi trường là đơn giản và tuyến tính, được trung gian bởi thái độ môi trường của từng cá nhân (Kollmuss và Agyeman, 2002). Những mô hình thiếu thông tin gợi ý rằng kiến thức ngày càng tăng của một cá nhân sẽ trực tiếp dẫn đến sự gia tăng mối quan tâm về môi trường, điều này sẽ chuyển đổi một cách hợp lý thành hành vi ủng hộ môi trường (Burgess et al., 1998). Tuy nhiên, nghiên cứu sau đó đã sớm tiết lộ điểm yếu của giả định này và đã dẫn đến sự phát triển của các mô hình phức tạp hơn. Hiện nay, nhiều nhà nghiên cứu giải thích chủ nghĩa bảo vệ môi trường của các cá nhân chủ yếu thông qua “thế giới quan”, “giá trị” hoặc thông qua sự kết hợp của cả hai. Ví dụ, Dunlap et al. (2000) gợi ý rằng hành vi ủng hộ môi trường được giải thích bằng việc áp dụng mô hình sinh thái mới, trong đó các hoạt động của con người được coi là có mối liên hệ chặt chẽ với sinh quyển mong manh. Giá trị hậu vật chất (Inglehart, 1995), giá trị tôn giáo (Schultz và cộng sự, 2004; Biel và Nilsson, 2005), niềm tin về sự tôn nghiêm của môi trường (Greeley, 1993; Dietz và cộng sự, 1998; Schultz và cộng sự, 2000) và các giá trị vị tha (Heberlein, 1972; Stern et al., 1985; Buttel, 1987) đều được xác định là tác nhân kích hoạt các hành vi có ý thức về môi trường. Lý thuyết kích hoạt chuẩn mực đạo đức của lòng vị tha (Schwartz và Paul, 1992) gợi ý rằng

các cá nhân tham gia vào hành vi vì môi trường bởi vì các chuẩn mực đạo đức cá nhân của họ được kích hoạt bởi cả nhận thức của họ về hậu quả bất lợi của hành vi không thay đổi của họ đối với người khác và sự quy trách nhiệm. cho chính họ. Lý thuyết giá trị, niềm tin, chuẩn mực của Stern và cộng sự (1999) mở rộng lý thuyết này và giả định rằng cả nhận thức của các cá nhân về hậu quả bất lợi đối với bất cứ điều gì họ coi trọng và việc tự quy trách nhiệm, kích hoạt các chuẩn mực cá nhân của họ, từ đó giải thích hành vi của họ. Hành vi có ý nghĩa với môi trường bị ảnh hưởng bởi thái độ, giá trị, niềm tin, lực lượng hoàn cảnh, khả năng và thói quen cá nhân (Stern, 2000).

Bất chấp sự quan tâm ngày càng tăng đối với chính sách biến đổi khí hậu ở nhiều quốc gia trên thế giới, rất ít nghiên cứu có hệ thống được tiến hành về hành vi của các bên liên quan trong việc thay đổi hành vi của họ để thích ứng và giảm nhẹ tác động của BĐKH. Hiểu được sự thay đổi hành vi là rất quan trọng nếu các bên liên quan có ý định thực hiện các chương trình hành động để giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu. Dựa trên tổng quan này, cho thấy hầu hết các nghiên cứu về sự sẵn sàng thay đổi hành vi của các cá nhân, sử dụng các yếu tố rủi ro, căng thẳng cá nhân, năng lực và các giá trị sinh thái. Các nghiên cứu chỉ ra rằng, dựa trên các đặc điểm cá nhân cụ thể và các đặc điểm theo ngữ cảnh thì các mô hình nghiên cứu hành vi cũng sẽ thay đổi để phù hợp hơn và những hiểu biết sâu sắc về các yếu tố thúc đẩy thay đổi hành vi có thể cung cấp những thực hành tốt cho những người ra quyết định ở cả cấp quốc gia và địa phương về cách tốt nhất để thực hiện các chính sách về biến đổi khí hậu.

1.1.3.1. Hành vi giảm nhẹ

Giảm nhẹ tác động của BĐKH liên quan đến những thay đổi và thay thế công nghệ, kinh tế và xã hội dẫn đến giảm phát thải. Việc giảm thiểu có thể được thực hiện thông qua đổi mới công nghệ và cơ chế thị trường, nhưng việc giảm đáng kể lượng phát thải khí nhà kính chỉ có thể đạt được thông qua thay đổi hành vi, do ngày càng có nhiều người tham gia vào hoạt động du lịch. Phát thải liên quan đến du lịch đang gia tăng nhanh chóng và các sáng kiến giảm thiểu biến đổi khí hậu

phải làm trung gian giữa các mục tiêu thường mâu thuẫn nhau như nhu cầu giảm phát thải đường dài trong khi không tác động tiêu cực đến vai trò của du lịch trong phát triển bền vững và xóa đói giảm nghèo (Adelekan et al., 2022).

1.1.3.2. Hành vi thích ứng

Bỏ qua những tác động tiêu cực, biến đổi khí hậu được cho là tạo ra những cơ hội mà du lịch có thể tận dụng. Nghiên cứu của (Köberl et al., n.d.) chỉ ra rằng có “*tiềm năng tăng doanh thu du lịch do khí hậu gây ra, đặc biệt là vào các mùa cận kề trong mùa xuân và mùa thu*”. điem đến để có thể tập trung vào các cơ hội do khí hậu mang lại, cần có sự thích ứng cấp thiết (Field, 2012). Thích ứng với BĐKH trong bối cảnh này được định nghĩa là “*điều chỉnh trong hệ thống sinh thái, xã hội hoặc kinh tế để ứng phó với tình hình thực tế của tác động BĐKH hoặc những diễn biến phức tạp của BĐKH và những ảnh hưởng của chúng*”. Khái niệm này đề cập đến việc cần phải thay đổi trong quy trình, cách thức ứng phó của các bên liên quan để khắc phục, bù đắp những thiệt hại tiềm ẩn hoặc để tận dụng các cơ hội liên quan đến những thay đổi của BĐKH, điều chỉnh để giảm tính dễ bị tổn thương của chính các bên liên quan, các khu vực hoặc các hoạt động ứng phó với tác động của BĐKH (basis & 2007, n.d.). Các chủ đề trong nghiên cứu thích ứng với du lịch bao gồm các chủ đề tập trung vào hoạt động kinh doanh, khách du lịch, cộng đồng, định hướng và chính sách.

Hành vi thích ứng của doanh nghiệp du lịch

Phần lớn các nghiên cứu liên quan đến thích ứng tập trung vào các doanh nghiệp du lịch. Đây cũng là một xu hướng hợp lý khi các doanh nghiệp tạo thành yếu tố cốt lõi của ngành du lịch. Được đề cập nhiều nhất phản ứng thích ứng là nỗ lực đa dạng hóa sản phẩm, thay đổi địa điểm kinh doanh và việc sử dụng tuyệt nhân tạo (Kaján & Saarinen, 2013b). Trong nhiều nghiên cứu, đa dạng hóa sản phẩm du lịch đã được giới thiệu như một cơ chế thích ứng khả thi và thường được coi là một chiến lược thích ứng hiệu quả có thể hạn chế sự nhạy cảm đối với các cuộc khủng hoảng kinh tế và các cuộc khủng hoảng khác ((Dubois & Ceron, 2006). Sự thích ứng kỹ thuật xảy ra thông qua việc tái thiết bãi biển là tương đối ngắn hạn nhưng

những nỗ lực để xây dựng lại thương hiệu điểm đến và phát triển các dịch vụ bổ sung có thể có tác động tích cực lâu dài.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với các nhà cung cấp dịch vụ du lịch không chỉ phụ thuộc vào mức độ thay đổi mà còn phụ thuộc vào khả năng thích ứng của các nhà quản lý đất đai và cộng đồng với những điều kiện mới (Scott et al., n.d.). Do đó, việc phát triển sản phẩm và thay đổi hình ảnh điểm đến đòi hỏi những nỗ lực không chỉ từ doanh nghiệp địa phương mà còn từ cộng đồng chủ nhà. Nhiều nghiên cứu hơn tập trung vào các tác động xã hội của biến đổi khí hậu và thích ứng với ngành là cần thiết và nó cần được khuyến khích và hỗ trợ cả về tài chính và thể chế (Morrison & Pickering, 2013)

Hành vi thích ứng của khách du lịch

Nhận thức của khách du lịch được coi là một yếu tố quan trọng khi xem xét biến đổi khí hậu tác động đến ngành du lịch và sự lựa chọn điểm đến, mặc dù sự lựa chọn của người tiêu dùng là chủ yếu bị ảnh hưởng bởi những thay đổi môi trường được nhận thức có thể có hoặc không phù hợp với các điều kiện thực tế. Số lượng ngày càng tăng của các nghiên cứu dự đoán những thay đổi do biến đổi khí hậu gây ra trong các luồng du lịch nhằm mục đích giúp ngành du lịch lập kế hoạch hoạt động trong tương lai và thích ứng với các điều kiện môi trường thay đổi (Gössling, Hall, et al., n.d.). Những khu vực được coi là có nguy cơ bị ảnh hưởng nhất bởi biến đổi khí hậu bao gồm những nơi phụ thuộc nhiều vào du lịch và những nơi dịch vụ du lịch dựa trên tự nhiên. Trong tương lai, tần suất và cường độ ngày càng tăng của các hiện tượng cực đoan như sóng nhiệt và hạn hán có thể quan trọng hơn trong quá trình ra quyết định so với mức tăng nhiệt độ dự kiến chung (Wilby et al., 2006). Khi hầu hết các dịch vụ liên quan đến du lịch ở một mức độ nào đó đều liên quan đến khí hậu, khí hậu có thể được coi là một yếu tố ảnh hưởng chính, không chỉ trong bản thân trải nghiệm mà cũng như trong khi lên kế hoạch cho chuyến đi (Scott, Sciences, et al., n.d.).

Thay đổi cảnh quan (Buzinde et al., 2010; J. M. Hamilton & Tol, 2007) và những tác động của thời tiết thay đổi (Coghlan & Prideaux, 2009) ảnh hưởng đến sự

hài lòng của du khách và nhận thức của khách du lịch về điểm đến. Khách du lịch có thể dễ dàng và nhanh chóng thích nghi hành vi của chúng theo các biến đổi thời tiết thông qua thay thế dựa trên hoạt động, dựa trên không gian hoặc theo thời gian (Dawson & Scott, 2010; Steiger et al., 2019). Tính linh hoạt này là một vấn đề then chốt khi xem xét phản ứng của người tiêu dùng (hoặc sự thích nghi các biện pháp) đối với tác động của biến đổi khí hậu. Biết khách du lịch sẽ phản ứng như thế nào với những thay đổi trong các điểm đến (âm lên hoặc thời tiết khắc nghiệt) có thể là một cách hiệu quả để hỗ trợ các điểm đến trong việc thực hiện các biện pháp thích ứng. Tuy nhiên, các nghiên cứu tập trung vào hành vi thay đổi của người đi du lịch mà không nhất thiết phải xem xét tác động của những thay đổi hành vi đó đối với các điểm đến, mặc dù tác động qua lại giữa cộng đồng điểm đến và khách du lịch rất quan trọng đối với sự việc lập quy hoạch cảnh quan du lịch (Buzinde et al., 2010b). Hiện tại, khách du lịch từ các quốc gia thống trị thị trường du lịch có khí hậu ôn hòa (tức là Bắc Âu) và được dự đoán là sẽ thay đổi hành vi của họ bằng cách sử dụng các cơ hội khí hậu mới và ngày càng thích các điểm đến gần hơn (WTO & UNEP, 2008) hoặc du lịch trong nước.

Liên quan đến các mô hình hành vi khách du lịch quốc tế và dòng khách du lịch, các tác động dự kiến của biến đổi khí hậu bao gồm sự quan tâm gia tăng đối với vĩ độ cao hơn và các điểm đến có độ cao cao hơn, như đã được chỉ ra trong một cuộc khảo sát được thực hiện ở Phần Lan, quốc gia kết luận rằng mùa đông không có tuyết trên dãy Alps đã có tác động tích cực đến dòng khách du lịch đến miền bắc Phần Lan (Saarinen et al., n.d.; WTO & UNEP, 2008). Ngoài sự gia tăng số lượng du khách trong mùa đông, người châu Âu dự kiến tìm kiếm các điểm đến ôn hòa hơn ở Bắc Âu trong mùa hè để thoát khỏi nhiệt độ khắc nghiệt của miền nam (Amelung et al., 2007b), làm tăng vai trò của du lịch thậm chí nhiều hơn ở Bắc Âu Bắc Âu. Do đó, nhu cầu toàn cầu tăng lên đối với các nước ôn đới với điều kiện khí hậu được cải thiện hoặc khu vực và trong nước ngày càng tăng nhu cầu đối với các khu vực có lượng tuyết rơi đáng tin cậy hơn sẽ có ý nghĩa địa phương (Elsasser et

al., n.d.; WTO & UNEP, 2008). Tác động của sự thay đổi theo mùa, khả năng tiếp cận dễ dàng hơn và các yếu tố quyết định phi khí hậu khác có thể dẫn đến các tác động kinh tế đáng kể đối với khu vực (Dawson et al., 2013) như đã thảo luận ở trên. Những thay đổi về mô hình di chuyển sẽ dẫn đến việc một số điểm đến không còn khả thi, trong khi những điểm đến khác có thể trở nên nhiều hấp dẫn hơn (Hall et al., n.d.). Ví dụ, thay đổi điều kiện băng ở Bắc Cực đã tăng đáng kể số lượng tàu du lịch đến thăm một số cộng đồng ven biển và sau đó giảm số lần đến thăm những người khác (Stewart et al., n.d.). Biến đổi khí hậu cũng đã tạo ra khái niệm về du lịch cơ hội cuối cùng, đề cập đến nhu cầu ngày càng tăng để đến thăm các địa điểm hoặc đặc điểm dễ bị tổn thương như sông băng tan chảy hoặc xem gấu Bắc Cực.

Nhận thức của khách du lịch về biến đổi khí hậu phản ánh trực tiếp quá trình thích ứng nỗ lực của các điểm đến và đặt ra câu hỏi liệu các nhu cầu mới có thể được đáp ứng hay không và được điều chỉnh bởi chính các điểm đến. Một nghiên cứu chỉ ra sự thay đổi rõ ràng về lượt đến thăm trong tương lai của các nhóm khách khác nhau (Coombes & Jones, 2010). Nếu sự nóng lên xảy ra, số lượng du khách thích tắm nắng sẽ tăng lên đáng kể nhưng số lượng những người theo dõi chim sẽ giảm dần. Ngoài ra, việc phá vỡ các mô hình theo mùa truyền thống không chỉ liên quan đến việc thay đổi thái độ của người tiêu dùng mà còn yêu cầu phát triển các điểm thu hút mới (Perry, 2006). Như sự thay đổi về thời gian và không gian trong các luồng du lịch là những thành phần quan trọng trong quá trình ra quyết định chiến lược ở cấp độ điểm đến, vai trò của các cộng đồng chủ nhà trong quy hoạch địa phương có thể được dự kiến sẽ tăng lên (Soboll & Schmude, 2011).

Điều quan trọng cần lưu ý là hành vi của *“khách du lịch tương lai”* vẫn chưa được biết và đặt ra một thách thức quan trọng trong các nghiên cứu về tác động và thích ứng với biến đổi khí hậu liên quan đến du lịch (Steiger et al., 2019b). Các nghiên cứu giả định rằng khách du lịch trong tương lai sẽ phản ứng với những thay đổi khí hậu theo cách tương tự như những du khách hiện tại (Wall & Badke, 2009), nhưng bất chấp điều này, các nghiên cứu hiện tại sẽ góp phần tạo ra dữ liệu cơ sở khi có bất kỳ thay đổi nào trong hành vi du lịch có thể được tiết lộ chính xác hơn

bằng cách theo dõi các xu hướng trong chính hành vi (Puustinen et al., 2009). Mặc dù phản ứng của khách du lịch trong tương lai đối với những thay đổi trong các yếu tố kéo của các điểm đến hoặc các yếu tố thúc đẩy ở các nước xuất phát phần lớn vẫn còn thiếu (Amelung et al., 2016), có một dấu hiệu cho thấy cả khách du lịch và nhà đầu tư chia sẻ mối quan tâm về những tác động của biến đổi khí hậu sẽ gây ra cho các điểm đến (Turton et al., 2010).

Hành vi thích ứng của điểm đến – cấu trúc điểm đến

Liên quan đến những thay đổi trong cấu trúc điểm đến, việc thích ứng cần tập trung vào các quy mô lớn hơn các doanh nghiệp và hoạt động du lịch riêng lẻ. Một điểm đến về bản chất là một khái niệm có thể đề cập đến một loạt các quy mô không gian và hoạt động khác nhau trong du lịch: lục địa, tiểu bang, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị hành chính hoặc không gian tương tự khác, các khu du lịch hoặc thậm chí các sản phẩm du lịch đơn lẻ (C. M. Hall & Saarinen, 2010). Sự nhấn mạnh trong thích ứng với điểm đến là các tác động cơ cấu rộng hơn và các biến đổi do biến đổi khí hậu gây ra đối với một khu vực nhất định (Saarinen & Tervo, 2006).

Ngoài ra, biến đổi xã hội gián tiếp được UNWTO đánh giá là một trong những hạng mục chính sẽ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu tại các điểm du lịch vì những thay đổi sẽ ảnh hưởng đến hoạt động, cơ sở hạ tầng, việc làm và các lĩnh vực liên quan đến du lịch khác. Khách du lịch có khả năng thỏa mãn nhu cầu giải trí của họ một cách khá dễ dàng như hầu hết các ngành du lịch sản phẩm có thể được tìm thấy ở một số địa điểm, do đó cho phép người tham gia lựa chọn địa điểm. Các nhà cung cấp du lịch ít di động hơn một chút và cuối cùng là các doanh nghiệp địa phương cùng với bản thân các điểm đến là nơi ít thích nghi nhất do tính chất tĩnh của chúng (Becken & Hay, 2007; Regions & 2010, n.d.). Theo phân cấp này, các điểm đến chịu áp lực phải điều chỉnh các hoạt động của họ để duy trì sự hấp dẫn nếu khí hậu gây ra những thay đổi xảy ra trong hệ thống du lịch. Mặc dù các đặc điểm khí hậu của điểm đến không phải là yếu tố quyết định duy nhất góp phần vào quá trình ra quyết định, nhưng chúng là một đặc điểm quan trọng (Gössling & Hall,

2006). Do đó, bất kỳ thay đổi do khí hậu gây ra trong mô hình tiêu dùng, phương thức vận chuyển, động lực du lịch hoặc giữa nhiều tác nhân tại các điểm đến (ví dụ: các doanh nghiệp địa phương) yêu cầu các biện pháp thích ứng phải được thực hiện bởi toàn bộ điểm đến.

Riêng quan điểm của các cư dân cộng đồng khác và sinh kế cũng cần được xem xét do mối liên kết giữa họ với nhau trong các khu vực điểm đến. Rõ ràng, hai quan điểm này không độc quyền và doanh nhân cũng có thể là một thành phần tích hợp của điểm đến cộng đồng. Tương tự, mặc dù những thay đổi trong nhu cầu của người tiêu dùng là một quan điểm quan trọng, nhưng các điểm đến vẫn cần phải thích ứng với những nhu cầu mới. Câu hỏi là có thể các điểm đến thích nghi và họ có sẵn sàng không? Các nghiên cứu về điểm đến hiện tại khác nhau đáng kể về quy mô: một số xem xét các khu nghỉ mát hoặc thành phố trượt tuyết, những người khác tập trung vào các khu vực lớn hơn như thành phố tự trị hoặc thậm chí các quốc gia và ở một khu vực nhỏ hơn nhiều mức độ trên các cộng đồng và mạng của họ. Một số điểm đến được phát triển dựa trên các hoạt động chỉ dựa vào thiên nhiên và do đó có thể chịu nhiều biến đổi khí hậu hơn khắc nghiệt hơn những nơi khác (Tervo-Kankare, 2011), trong khi các điểm tham quan khác dựa trên các địa điểm nhân tạo, chẳng hạn như Taj Mahal ở Ấn Độ chẳng hạn (Gössling & Hall, 2006). Nếu các biện pháp thích ứng không được lên kế hoạch trước khi những thay đổi không thể đảo ngược diễn ra, kết quả là các điểm đến sẽ bị buộc phải thực hiện tiếp thị có vấn đề hoặc sai lầm để thu hút du khách và cuối cùng khiến họ không hài lòng.

Vai trò của chính phủ và hội đồng du lịch quốc gia cũng cần thích ứng để sửa chữa những quan niệm sai lầm về tác động của biến đổi khí hậu về các điểm đến thông qua tiếp thị hiệu quả (Gössling, Scott, Hall, Ceron, & Dubois, 2012; Scott & McBoyle, 2007). Những tác động ngắn hạn của biến đổi khí hậu có thể có những tác động kinh tế vừa phải đối với kinh tế khu vực, nhưng những ảnh hưởng lâu dài có thể là đáng kể. Hậu quả tích lũy có thể góp phần không chỉ vào tỷ lệ thất nghiệp tại địa phương mà còn là áp lực ngày càng tăng đối với thị trường lao động du lịch và lĩnh vực xây dựng (Mochurova và cộng sự, 2010). Do nghèo đói lan rộng và

năng lực hạn chế, các quốc gia đang phát triển nằm trong số những quốc gia dễ bị tổn thương nhất trước tác động của BĐKH. Đồng thời, các hoạt động du lịch và điểm tham quan ở các nước đang phát triển thường dựa vào thiên nhiên và do đó phụ thuộc nhiều vào khí hậu (Saarinen và cộng sự, 2012). Điều này có thể ảnh hưởng đến các điểm đến du lịch dựa vào cộng đồng và các chương trình quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng, do đó làm cho các cộng đồng phụ thuộc vào du lịch dễ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu trong tương lai.

Thật vậy, mặc dù vai trò và chức năng của các cộng đồng điểm đến thay đổi theo thời gian và không gian và chúng tồn tại trong các bối cảnh, hình thức và quy mô khác nhau (Boyd & Singh, 2003), xác định cộng đồng cần chuẩn bị cho loại hình tương lai nào nên được ưu tiên nghiên cứu trong tương lai. Các chiến lược thích ứng phù hợp và cụ thể theo địa điểm sẽ là cần thiết để giảm tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và hiểu được lợi ích của các cơ hội (Dawson & Scott, 2010).

1.1.4. Các thuyết cơ bản liên quan đến nghiên cứu hành vi ứng phó với biến đổi khí hậu

Kết quả tìm kiếm trên ISI Web of Science, Scopus, Cục thông tin khoa học, và công nghệ quốc gia (NASTATI) đã xác định tổng cộng 152 bài báo áp dụng 50 thuyết liên quan đến một số ngành khác nhau. Trong số đó có 11 thuyết đã được các bài báo nhắc đến ít nhất năm lần.là:

- (1) Thuyết về thể chế (Institutional Theory)
- (2) Thuyết hành vi có kế hoạch (Planned behaviour theory-TPB)
- (3) Thuyết về các bên liên quan (Stakeholder Theory)
- (4) Thuyết tổ chức học hỏi (Organizational learning theory)
- (5) Thuyết nguồn lực (Resource-Based View- RBV)
- (6) Thuyết năng lực động (Dynamic Capability Theory)
- (7) Thuyết về chi phí giao dịch (Transaction Costs Theory)
- (8) Thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action-TRA)
- (9) Thuyết kích hoạt tiêu chuẩn (Norm Activation Model – NAM)
- (10) Thuyết động lực bảo vệ (Protection motivation theory - PMT)
- (11) Thuyết bộ ba cốt lõi bền vững (TBL: triple-bottom line theory)

Trong số 11 thuyết này, 3 thuyết liên quan chặt chẽ nhất đến đề tài là Thuyết các bên liên quan (stakeholder theory) Thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action-TRA) và thuyết bộ ba cốt lõi bền vững (TBL: triple-bottom line theory).

1.1.4.1. Thuyết về các bên liên quan (Stakeholder Theory):

Thuyết các bên liên quan là một trong những thuyết quản lý phổ biến nhất và cũng đã được tranh luận rộng rãi trong lĩnh vực kinh doanh bền vững. Ý tưởng cốt lõi của thuyết liên quan đến vai trò của các bên liên quan trong việc xác định chiến lược của công ty (Hosseini và Brenner, 2015; Donaldson và Preston, 1995). Theo thuyết, sự tham gia của các bên liên quan trong các quyết định của công ty không chỉ là một cách tiếp cận đạo đức mà còn là một biến số chiến lược để đạt được lợi thế cạnh tranh (Plaza-Úbeda và cộng sự, 2010; Cennamo và cộng sự, 2009). Các bên liên quan là *"những người hoặc nhóm có thể ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng bởi các hành động và kết quả của một tổ chức"*, theo tác phẩm nổi tiếng: Cách tiếp cận của các bên liên quan (Freeman, 1984). Sau đó, một số tác giả đã thu hẹp định nghĩa này hoặc đưa ra các cách phân loại khác nhau về các bên liên quan như bên trong, bên ngoài và bên ngoài (Sirgy, 2002) hoặc sơ cấp và thứ cấp (Clarkson, 1995).

Thuyết đã được sử dụng rộng rãi liên quan đến biến đổi khí hậu. Một số tác giả đã áp dụng nó để phân tích và giải thích các hoạt động báo cáo carbon của công ty. Chẳng hạn, Comyns (2016) đã đóng góp vào thuyết các bên liên quan bằng cách đánh giá chất lượng và số lượng báo cáo khí nhà kính (KNK) của các công ty dầu khí. Tác giả đã phân tích 232 báo cáo do 45 công ty phát hành từ năm 1998 đến năm 2010 bằng cách áp dụng phương pháp nghiên cứu phân tích nội dung. Theo kết quả nghiên cứu, bài báo không hoàn toàn ủng hộ lý thuyết. Các tác giả quan sát thấy rằng áp lực chính trị và xã hội đối với các vấn đề khí hậu không khuyến khích thực hành báo cáo tốt hơn. Depoers et al. (2016) không tập trung vào chất lượng của các báo cáo KNK mà tập trung vào một vấn đề tương tự: tính nhất quán. Họ đã phân tích dữ liệu và thông tin được đưa vào bởi cùng một công ty trong hai kênh liên lạc khác nhau: báo cáo của công ty và Dự án Tiết lộ Carbon (CDP). Theo thuyết về các bên liên quan, vì hai công cụ này có các mục tiêu và các bên liên quan hướng đến

khác nhau nên chúng có khả năng chứa các mục thông tin khác nhau. Dựa trên 101 quan sát liên quan đến các công ty Pháp, các tác giả đã xác nhận giả thuyết của họ: các công ty có xu hướng báo cáo lượng phát thải khí nhà kính trong báo cáo của công ty thấp hơn so với trong CDP, 'tùy chỉnh' thông tin theo các bên liên quan được nhắm mục tiêu. Gonzalez-Gonzalez và Zamora Ramírez (2016) cũng sử dụng dữ liệu CDP có tham chiếu đến mẫu của các công ty Tây Ban Nha. Bài báo của họ xác nhận tính hợp lệ của thuyết các bên liên quan. Các công ty chịu áp lực cao hơn từ các bên liên quan sẽ có xu hướng tiết lộ thông tin carbon một cách minh bạch để duy trì tính hợp pháp trong bối cảnh nơi họ hoạt động. Một số tác giả đã sử dụng dữ liệu CDP và xác nhận các khái niệm về thuyết các bên liên quan (Liao và cộng sự, 2015; Guenther và cộng sự, 2016). Các tác giả khác đã kết hợp dữ liệu CDP với các nguồn thông tin khác thu được từ các báo cáo và trang web của công ty (Liesen và cộng sự, 2015) hoặc sử dụng dữ liệu CDP để điều tra mối quan hệ giữa thuyết các bên liên quan và tiết lộ carbon bằng cách so sánh các nước phát triển và đang phát triển (Luo và cộng sự., 2013). Một cách tiếp cận mang tính khái niệm hơn để thảo luận về thuyết các bên liên quan liên quan đến biến đổi khí hậu đã được Haigh và Griffiths (2009) áp dụng, họ đã tranh luận về khả năng coi môi trường tự nhiên là một bên liên quan chính. Họ đã quan sát tác động của biến đổi khí hậu đối với các tổ chức cho phép chúng ta quan sát mối quan hệ giữa các tổ chức và môi trường tự nhiên từ góc độ ít lấy con người làm trung tâm. Kolk và Pinkse (2007) nghiên cứu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến quản trị chiến lược của doanh nghiệp. Họ lập luận rằng chiến lược môi trường của công ty phụ thuộc vào phương pháp quản lý mà các công ty áp dụng trong mối quan hệ với các bên liên quan của họ. Tầm quan trọng của các bên liên quan càng cao thì ảnh hưởng đến các chiến lược khí hậu càng lớn. Tương tự, Ferraro et al. (2015) xác định biến đổi khí hậu là một thách thức lớn và phân tích cách các nhà lý luận về các bên liên quan tiếp cận phản ứng của công ty đối với những thách thức lớn. Theo các tác giả, thuyết các bên liên quan không giải quyết được những thách thức lớn vì nó tập trung quá nhiều vào sự tương tác giữa các tập đoàn và các bên liên quan mà không xem xét các tổ chức khác, chẳng

hạn như chính phủ, cộng đồng và tổ chức phi chính phủ. Ngoài hai nhóm bài báo chính (tức là về báo cáo thực tiễn và áp dụng cách tiếp cận thuyết) vừa được mô tả, các tác giả khác đã sử dụng thuyết về các bên liên quan để giải thích kết quả của các nghiên cứu tình huống (Doh và Guay, 2006; Lodhia, 2011) hoặc các cuộc khảo sát. (Sprengel và Busch, 2011; Raar, 2015) về chiến lược môi trường của doanh nghiệp.

1.1.4.2. *Thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action-TRA):*

Đối với các nhà nghiên cứu, việc hiểu, làm sáng tỏ và dự báo hành vi của con người và tổ chức luôn là một thách thức. Để đạt được điều này, các lý thuyết khác đã được phát triển, bao gồm Lý thuyết về hành động hợp lý (TRA) của Fishbein và Ajzen (1975; Ajzen & Fishbein, 1980) và các lý thuyết khác. Những mở rộng của nó, chẳng hạn như Lý thuyết về hành vi có kế hoạch (TPB), đã được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu trước đây và được đánh giá cao về tính hữu ích của chúng trong việc dự đoán nhiều loại hành động ở các cá nhân (Madden et al., 1992).

Các nghiên cứu sử dụng thuyết này nhằm giải thích và dự đoán ý định thực hiện hành vi cũng như dự đoán hành vi của con người trong các tình huống và lĩnh vực khác nhau, đặc biệt trong tâm lý xã hội học, trong marketing và các vấn đề liên quan đến môi trường (ví dụ: hành vi chấp nhận sản phẩm mới, hành vi chấp nhận công nghệ mới, dự đoán hành vi tiêu dùng xanh, phát triển năng lượng tái tạo, hành vi bảo vệ môi trường, hành vi thích ứng với biến đổi khí hậu...).

Theo TRA ban đầu, thái độ và chuẩn mực tùy ý có tác động đến ý định hành vi. Các chuẩn mực chủ quan là những phán đoán cho thấy liệu những người quan trọng có chấp nhận hay không chấp nhận một hành vi nhất định, trong khi thái độ thể hiện sự đánh giá chung về việc tham gia vào hành vi đó.

TPB bao gồm một thành phần kiểm soát nhận thức bổ sung: nhận thức tổng thể về kiểm soát mà một người có đối với một hành vi cụ thể. Mặt khác, Fishbein và Yzer (2003) đã đề xuất IM, mở rộng TRA bằng cách kết hợp cấu trúc tự tin vào năng lực bản thân, đề cập đến khả năng nhận thức của một người để thực hiện một hành vi khi có một số rào cản. Kiểm soát hành vi được nhận thức trong TPB và năng lực bản thân trong IM giống nhau về mặt khái niệm.

Một số nghiên cứu đã áp dụng các khuôn khổ TRA, TPB và IM để dự đoán các hành vi thân thiện với môi trường (ví dụ: Heath & Gifford, 2002; Kaiser & Gutscher, 2003; Meinhold & Malkus, 2005; Tonglet, Phillips, & Read, 2004) . Ví dụ, Kaiser và Gutscher (2003) đã thử nghiệm TPB để kiểm tra tác động của thái độ, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi đối với ý định tham gia vào các hành vi ủng hộ môi trường (ví dụ: sử dụng năng lượng thân thiện với môi trường, mua sắm, quản lý chất thải và sử dụng phương tiện) và gợi ý rằng, phù hợp với TPB, cả ba biến đều là những yếu tố dự đoán quan trọng về ý định hành vi. Tuy nhiên, một số nghiên cứu cho thấy những tác động không đáng kể của các chuẩn mực chủ quan (ví dụ: Knussen và cộng sự, 2004) và nhận thức kiểm soát hành vi (ví dụ: Hinds & Sparks, 2008). Phân tích tổng hợp của Bamberg và Möser (2007) cho rằng tác động của thái độ ($r = .42$) mạnh hơn tác động của chuẩn mực chủ quan ($r = .31$) và nhận thức kiểm soát hành vi ($r = .30$). Những phát hiện này cho thấy rằng các khuôn khổ dựa trên TRA rất hữu ích để hiểu các hành vi ủng hộ môi trường.

1.1.4.3. Thuyết bộ ba cốt lõi bền vững (TBL: triple-bottom line theory):

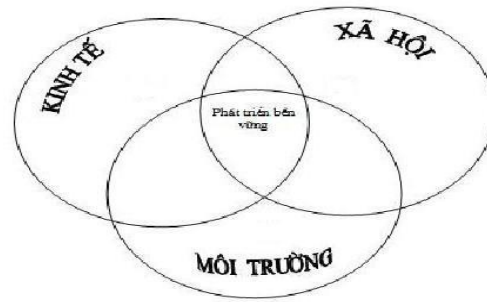
Năm 1994, John Elkington lần đầu tiên sử dụng khái niệm TBL và đến năm 1998, khái niệm này được định nghĩa đầy đủ và chuyên sâu. Theo quan điểm của Elkington (1994), các công ty nên chuẩn bị ba phần cơ bản riêng biệt. Đầu tiên là số liệu tiêu chuẩn cho lợi nhuận kinh doanh. Thứ hai là "con người" của công ty, đánh giá cam kết tổng thể của tổ chức đối với trách nhiệm xã hội. Thứ ba là "hành tinh" của công ty, thể hiện trách nhiệm của công ty đối với môi trường. Con người, trái đất và lợi nhuận là ba khía cạnh tạo nên TBL cùng với sự phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Hiệu quả của doanh nghiệp trong ba lĩnh vực—kinh tế, môi trường và xã hội—được đánh giá bằng cách sử dụng lý thuyết TBL. TBL sau đó, khi được hiểu theo nghĩa hẹp, là một khung phân tích cho kế toán để theo dõi và báo cáo về hoạt động của các công ty trong cả ba lĩnh vực: kinh tế, xã hội và môi trường để thúc đẩy các tổ chức. (Elkington, 1997; Sustain Ability, 2010; The Economist, 2009; Lam, 2016). Các doanh nghiệp bền vững bao hàm tính bền vững trong quy trình hoạt động của họ. Một công ty được coi là bền vững khi

nó phản ứng bình đẳng với sự phát triển kinh tế, xã hội và môi trường (Hart et al., 2003). Do đó, các doanh nghiệp phải duy trì thành công tài chính đồng thời kết hợp các lợi ích xã hội và bảo tồn môi trường lâu dài. Hiệu suất trong từng lĩnh vực này phản ánh mức độ cam kết của một tổ chức đối với các bên liên quan, môi trường và thành công tài chính. Nó chứng tỏ rằng để tối đa hóa lợi ích có thể có của từng yếu tố thì sự tương tác giữa các yếu tố phải đạt được sự cân bằng.

Khách hàng có thể trung thành hơn với những doanh nghiệp chú ý đến các vấn đề xã hội (John Elkington, 1998). Ông lập luận kịch liệt rằng trong thế giới kinh doanh phức tạp, nếu các công ty bỏ qua công bằng xã hội và chất lượng môi trường, cuộc cách mạng văn hóa toàn cầu, sự liên kết của các yếu tố này với lý do tài chính, vốn có thể khá quan trọng, có thể dẫn đến việc bản thân doanh nghiệp thất bại. Khả năng của một công ty trong việc kết hợp đồng thời các giá trị công bằng xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển văn hóa vào các giá trị thực tế của nó cũng sẽ là một yếu tố quyết định tính bền vững kinh tế của nó, điều này cuối cùng sẽ dẫn đến tổng lợi nhuận cao hơn.

Các doanh nghiệp và các nhà lãnh đạo doanh nghiệp có nhiều khả năng tồn tại trong quá trình chuyển dịch sang một tương lai bền vững nếu họ nhận thức rõ hơn về nghĩa vụ của mình đối với các tiêu chuẩn TBL (Elkington, 1998). TBL cũng có khả năng cho các tổ chức thấy những lợi thế của việc đưa trách nhiệm xã hội và môi trường vào báo cáo tài chính của họ và những cách mà việc làm như vậy có thể giúp ích cho doanh nghiệp của họ (Dixon, 2014).

Nói một cách đơn giản, TBL là một bộ quy tắc kế toán cố gắng vượt ra ngoài cách đánh giá thông thường về lợi nhuận; thay vào đó, nó báo cáo hiệu suất của một doanh nghiệp thông qua hiệu suất xã hội và môi trường của nó. Nó vạch ra tầm quan trọng của kế toán tài chính và khuyến khích các công ty suy nghĩ về ảnh hưởng của họ đối với xã hội và môi trường. Định lượng chi phí thực tế và lợi ích của trách nhiệm xã hội và môi trường là điểm gây tranh cãi chính của mô hình (Elkington, 1998). Hình 1.2 mô tả mô hình cho giả thuyết này.



Hình 1.2: Mô hình TBL

(Nguồn: Elkington, 1997)

Kết luận: Qua các lập luận đã nêu ở trên Lý thuyết TBL được sử dụng để phát triển một lý thuyết cho đề tài này.

1.1.5. Các mô hình nghiên cứu ứng phó với biến đổi khí hậu

1.1.5.1. Mô hình mối quan hệ giữa các khái niệm biến đổi khí hậu, du lịch, nghèo đói và phát triển bền vững

Biến đổi khí hậu không phải là một hiện tượng riêng lẻ vì tác động của nó rõ rệt trong ngành khách sạn và du lịch (Sinclair-Maragh, 2015). Thảo luận xung quanh biến đổi khí hậu và du lịch cũng không phải là mới. Năm 2002, Hội nghị quốc tế đầu tiên được tổ chức tại Djerba, Tunisia, tuyên bố rằng ngành du lịch quan trọng đối với nền kinh tế toàn cầu rất nhạy cảm với tác động của biến đổi khí hậu. Hội nghị nhất trí rằng cần phải phát triển các chính sách khuyến khích các phản ứng về môi trường, xã hội, kinh tế và khí hậu. Hội nghị tiếp tục chỉ ra tầm quan trọng của ngành trong việc giảm phát thải khí nhà kính. Hội nghị quốc tế lần thứ hai về biến đổi khí hậu và du lịch được tổ chức tại Davos, Thụy Sĩ vào tháng 10 năm 2007. Hội nghị này nhấn mạnh mối quan hệ giữa biến đổi khí hậu và du lịch. Sự đồng thuận của Hội nghị Davos là:

- Khí hậu là nguồn tài nguyên quan trọng đối với du lịch và ngành này rất nhạy cảm với tác động của biến đổi khí hậu và sự nóng lên toàn cầu.

- Kinh doanh du lịch và giải trí sẽ tiếp tục là một thành phần quan trọng của nền kinh tế toàn cầu, đóng góp quan trọng cho các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và là một yếu tố tích cực, không thể thiếu trong xã hội của chúng ta.

- Với tầm quan trọng của du lịch trong những thách thức toàn cầu về biến đổi khí hậu và xóa đói giảm nghèo, cần khẩn trương áp dụng một loạt chính sách khuyến khích du lịch bền vững thực sự phản ánh “điểm mấu chốt gấp bốn lần” về ứng phó với môi trường, xã hội, kinh tế và khí hậu.

- Ngành du lịch phải nhanh chóng ứng phó với biến đổi khí hậu, trong khuôn khổ phát triển của Liên hợp quốc và giảm dần đóng góp của khí nhà kính (GHG) nếu muốn phát triển một cách bền vững.... (UNWTO, 2008).

Vai trò quan trọng của ngành khách sạn và du lịch trong việc giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu cũng đã được thảo luận tương tự tại Hội nghị Bộ trưởng tổ chức ở London và tại Đại hội đồng UNWTO tổ chức ở Cartagena de Indias, Colombia, vào tháng 11 năm 2007. Các cuộc họp này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giải quyết vấn đề khí hậu thay đổi mà không làm mất đi sự tập trung vào xóa đói giảm nghèo, một mục tiêu khác trong các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) (UNWTO, 2007). Kết quả của cuộc tranh luận này dẫn đến chủ đề “Du lịch: ứng phó với thách thức của biến đổi khí hậu” được sử dụng cho Ngày Du lịch Thế giới năm 2008 (UNWTO, 2008). Những tuyên bố này phù hợp với Chương trình nghị sự của Công ty năm 2030 về SDG về chống biến đổi khí hậu (SDG13) cũng như Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu. Chắc chắn, *“khí hậu là một nguồn tài nguyên quan trọng cho du lịch”* (UNWTO, 2008). Ví dụ, ở vùng Caribe và Thái Bình Dương, có sự phụ thuộc lớn vào khí hậu nhiệt đới (Moore, 2010) dẫn đến *“khái niệm cát, mặt trời và biển”*. Điều này đặc biệt là do kích thước và vị trí của chúng khiến chúng cực kỳ dễ bị ảnh hưởng bởi tác động của biến đổi khí hậu. (Clayton, 2009) chỉ ra rằng ngành du lịch ở vùng Caribe đang bị đe dọa bởi biến đổi khí hậu toàn cầu. Barbados hiện đang đứng trước nguy cơ bị phá hủy hệ sinh thái biển và ven biển do biến đổi khí hậu (UN, 2016c). Liên quan đến khu vực Thái Bình Dương, lưu vực Thái Bình Dương đã trải qua mực nước biển dâng (IPCC, 2007). Các đảo ở Thái Bình Dương đang trải qua những thay đổi về lượng mưa và nhiệt độ tăng. Các tác động của biến đổi khí hậu đang ảnh hưởng đến cộng đồng của họ, cơ sở hạ tầng cấp nước đánh cá và nông nghiệp, hệ sinh thái và sức khỏe con người (Ban thư ký Chương trình Môi trường Khu vực Thái Bình Dương (SPREP) Khu vực châu Á

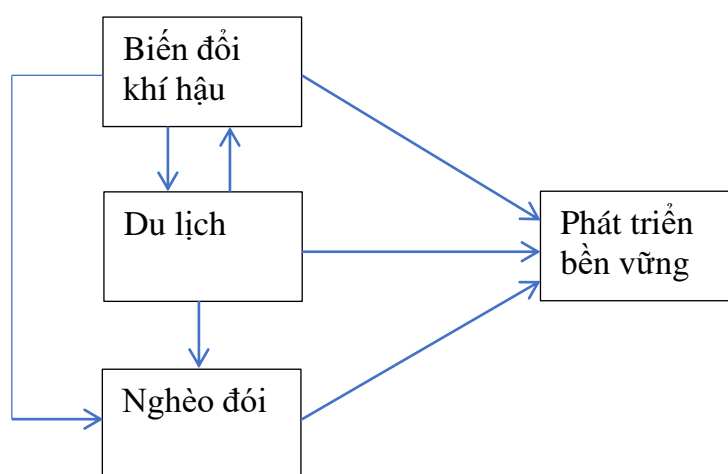
cũng dễ bị tổn thương trước tác động của biến đổi khí hậu (Eldis, 2016) và do đó, có những lo ngại tương tự đối với các điểm đến du lịch trong khu vực đó bao gồm Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 2004, một trận động đất sóng thần ở Ấn Độ Dương đã giết chết hơn 230.000 người ở 14 quốc gia. Indonesia, Sri Lanka, Ấn Độ và Thái Lan là những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của thảm họa thiên nhiên này. Kể từ đầu năm 2016, nhiệt độ tăng kỷ lục 51°C ở Ấn Độ, hạn hán và nhiệt độ bề mặt toàn cầu tăng (Carrington, 2016a). Nhiệt độ nước biển tăng đang khiến băng/sông băng tan chảy từ Nam Cực tan chảy và làm tăng mực nước biển/đại dương. Điều này có thể là thảm họa đối với các thành phố nằm ở vùng trũng thấp/ven biển như Mumbai ở Ấn Độ và Quảng Châu ở Trung Quốc và các thành phố khác thuộc loại này ở Việt Nam, Bangladesh và Bờ Biển Ngà (Carrington, 2016b). Một số quốc gia đang phát triển dễ bị tác động của biến đổi khí hậu nằm trong số những điểm đến hàng đầu trong Chỉ số Cạnh tranh Du lịch và Lữ hành. Như đã chỉ ra trước đó, tác động của biến đổi khí hậu có thể gây bất lợi cho tính bền vững và khả năng cạnh tranh của họ. Du lịch ở nhiều nước đang phát triển phụ thuộc rất nhiều vào các điều kiện khí hậu cụ thể xảy ra và chính các hoạt động du lịch đang gây ra những thay đổi trong điều kiện khí hậu. Người ta tin rằng du lịch đang phá hủy các nguồn tài nguyên thiên nhiên mà nó phụ thuộc vào (Trotz, 2008). Bên ngoài, có một mối quan hệ qua lại giữa du lịch và biến đổi khí hậu. Các hoạt động du lịch ảnh hưởng xấu đến môi trường tự nhiên thông qua việc xây dựng các tòa nhà và bến cảng, giao thông vận tải, bãi biển và thể thao dưới nước cùng một số hoạt động khác (Sinclair-Maragh, 2015). Kết quả của việc này là sự thay đổi về điều kiện khí hậu bao gồm các đợt nắng nóng và mực nước biển dâng như đã nêu trong Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu (UN, 2016a). Các tác động khác của biến đổi khí hậu bao gồm sự tan chảy của sông băng trên núi, nhiệt độ đại dương tăng, bão dữ dội và thay đổi lượng mưa dẫn đến hạn hán và lũ lụt (IPCC, 2007). Kết quả của những tác động này là đường bờ biển bị rút đi, mất bãi biển do xói mòn, nước thiếu hụt, cháy rừng và sa mạc hóa dẫn đến sự tuyệt chủng của đời sống hoang dã. Nó tiếp tục tác động đến an ninh lương thực và sức khỏe. Các di sản cũng đang bị phá hủy bởi biến đổi khí hậu.

Liên Hợp Quốc khuyến nghị du lịch như một phương tiện để các nước nghèo có thể đáp ứng các Mục tiêu Thiên niên kỷ về xóa đói giảm nghèo. Ngành công nghiệp này được công nhận là một phương tiện đáng tin cậy và khả thi để bổ sung và duy trì nền kinh tế ở nhiều nước đang phát triển (Telfer & Sharpley, 2008). Đây là một thị trường xuất khẩu quan trọng (Ashley, Roe, & Goodwin, 2001) và cho phép hiệu ứng số nhân xảy ra để thu nhập từ ngành này không chỉ mang lại lợi ích cho chính phủ mà còn cho các doanh nghiệp, người lao động và người dân địa phương. Như đã nêu trong Tuyên bố Davos, “Kinh doanh du lịch và giải trí sẽ tiếp tục là một thành phần quan trọng của nền kinh tế toàn cầu, một đóng góp quan trọng cho các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và là một yếu tố tích cực, không thể thiếu trong xã hội của chúng ta” (UNWTO, 2008). Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng du lịch thực sự được sử dụng trong nỗ lực xóa đói giảm nghèo và cải thiện mức sống của cư dân địa phương (Roe, Ashley, Page, & Meyer, 2004). Du lịch là sự chuyển giao tài nguyên tự nguyện lớn nhất thế giới từ người giàu sang người nghèo (Ashley & Mitchell, 2009). Nó được biết đến với sự đóng góp vào tổng sản phẩm quốc nội ở các nước đang phát triển (Encontre, 2001). (WTTC, 2002) chỉ ra rằng du lịch mang lại lợi ích kinh tế trực tiếp cho người nghèo thông qua tạo việc làm. Điều này có nghĩa là tính bền vững của ngành là tối quan trọng. Các doanh nghiệp du lịch và khách sạn có vai trò quan trọng trong việc đáp ứng Chương trình nghị sự 2030 của doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững nhằm chống lại biến đổi khí hậu và các tác động của nó nhằm giúp xóa đói giảm nghèo. Du lịch xóa đói giảm nghèo thông qua cải thiện chung của nền kinh tế (Croes & Vanegas, 2008) có thể đạt được từ sự phát triển của các doanh nghiệp du lịch và vốn tài chính (Harrison & Schipani, 2007). Nghèo đói giảm khi khách du lịch chi tiêu trong nền kinh tế địa phương (Ashley et al., 2001). Doanh thu được tạo ra từ việc bán hàng hóa và dịch vụ của cư dân địa phương (Biddulph, 2015). Thu nhập kiếm được này cải thiện mức sống của họ và trao quyền cho họ để cung cấp cho chính họ. Tất cả những điều trên chứng minh cho việc khái niệm hóa và sử dụng thuật ngữ “du lịch vì người nghèo” (Mowforth & Munt, 2009). Phương thức du lịch này như được giải thích bởi Roe và (Urquhart, 2001) mang lại lợi ích rõ ràng cho người nghèo.

Tác động kinh tế của ngành du lịch đang lan rộng vì nó sử dụng một bộ phận lớn những người có kỹ năng, bán kỹ năng và không có kỹ năng. Ngoài ra, nó có thể tạo ra nhu cầu đáng kể đối với hàng hóa từ các ngành sản xuất và nông nghiệp, đồng thời giúp duy trì các ngành này (Sinclair Maragh & Gursoy, 2015b). Du lịch thường được sử dụng để thay thế nông nghiệp nông thôn và ngư nghiệp đang suy giảm. Nó thường vượt xa các ngành công nghiệp khác như sản xuất và nông nghiệp (Telfer & Sharpley, 2008) về đóng góp cho tăng trưởng kinh tế (Lejarraga & Walkenhorst, 2006). Ví dụ, ở Campuchia, du lịch tiếp tục đóng một vai trò quan trọng trong việc duy trì nền kinh tế quốc gia bằng cách trở thành động lực tăng trưởng kinh tế thứ hai sau ngành may mặc (Biddulph, 2015).

Các nỗ lực du lịch vì người nghèo khác bao gồm phát triển cơ sở hạ tầng và vốn văn hóa (Harrison & Schipani, 2007). (Sinclair-Maragh, Gursoy và Vieregge, 2015) nhận thấy rằng các tiện ích xã hội, văn hóa và dịch vụ công cộng rất quan trọng trong việc cải thiện mức sống của cư dân địa phương và nhận thức tích cực của họ về phát triển du lịch. Khi du lịch tác động tích cực đến cuộc sống của người dân, họ có xu hướng ủng hộ sự phát triển của nó (Sinclair-Maragh & Gursoy, 2015b). Sự phát triển hơn nữa sẽ bổ sung vào tính bền vững của nền kinh tế địa phương thông qua tạo việc làm, cơ hội việc làm và các dự án kinh doanh, do đó, cải thiện mức sống của người dân và giảm nghèo. Về mặt môi trường, du lịch ở nhiều nước đang phát triển phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên và vật chất. Nếu những điều này bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu thông qua xói mòn, bão, lốc xoáy, mực nước biển dâng cao và lũ lụt trong số các thảm họa khác, thì các hoạt động kinh tế sẽ bị cản trở. UNWTO (2002) công nhận tầm quan trọng của du lịch như một phương tiện xóa đói giảm nghèo và thành lập sáng kiến Du lịch bền vững xóa đói giảm nghèo (ST-EP). Điều này đã được thực hiện ở Mali, nơi các nữ nghệ nhân của Djenne được đào tạo và ở Costa Rica, nơi các hợp tác xã thủ công mỹ nghệ của phụ nữ được tăng cường, giúp họ độc lập hơn về tài chính (Báo cáo đặc biệt của Viện Hòa bình Hoa Kỳ, 2009). Như đã lưu ý trước đó, không thể giải quyết biến đổi khí hậu nếu không xem xét công tác xóa đói giảm nghèo. Điều này chỉ ra rằng có một mối quan hệ giữa du lịch, biến đổi khí hậu và nghèo đói. UNWTO (2008) chỉ ra

rằng du lịch có vai trò quan trọng đối với những thách thức toàn cầu về biến đổi khí hậu và xóa đói giảm nghèo. Tác động của biến đổi khí hậu cũng mở rộng sang các lĩnh vực khác như nông nghiệp, y tế, nguồn nước và sử dụng năng lượng (Taylor và cộng sự, 2012). Điều này càng cho thấy rằng biến đổi khí hậu, du lịch và nghèo đói có mối quan hệ trực tiếp với khả năng đạt được sự bền vững của điểm đến như được đề xuất trong Hình 1.3. Lời kêu gọi khẩn cấp về các chính sách khuyến khích du lịch bền vững phản ánh “điểm mấu chốt gấp bốn lần” về đáp ứng môi trường, xã hội, kinh tế và khí hậu là do đó rất quan trọng (UNWTO, 2008).



Hình 1.3: Mô hình mối quan hệ giữa các khái niệm Biến đổi khí hậu, Du lịch, Nghèo đói và Phát triển bền vững

(Gaunette Sinclair-Maragh, 2016)

Mặc dù ngành khách sạn và du lịch đóng một vai trò quan trọng trong việc xóa đói giảm nghèo, nhưng có thể có những lập luận phản đối để đề xuất khác. Một mặt, du lịch thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mặt khác, sự thay đổi điều kiện khí hậu do hoạt động du lịch có thể phá hủy trụ cột của sự thịnh vượng kinh tế, dẫn đến nghèo đói. Cũng cần lưu ý rằng phần lớn lợi nhuận từ các doanh nghiệp này, đặc biệt là những doanh nghiệp thuộc sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài, được chuyển về nước sở tại. Sự luân chuyển vốn này dẫn đến sự rò rỉ kinh tế cho điểm đến (Dwyer & Forsyth, 1997). Điều này cũng chỉ ra rằng chỉ một khoản lợi nhuận tối thiểu được giữ lại để cải thiện cơ sở hạ tầng vật chất và con người cũng như

đóng góp vào sự tăng trưởng và phát triển của các cộng đồng xung quanh. Có vẻ như sẽ có quỹ hạn chế để hỗ trợ các biện pháp năng lực thích ứng cần thiết để chống biến đổi khí hậu.

1.1.5.2. *Mô hình hệ thống kiến thức về du lịch và biến đổi khí hậu*

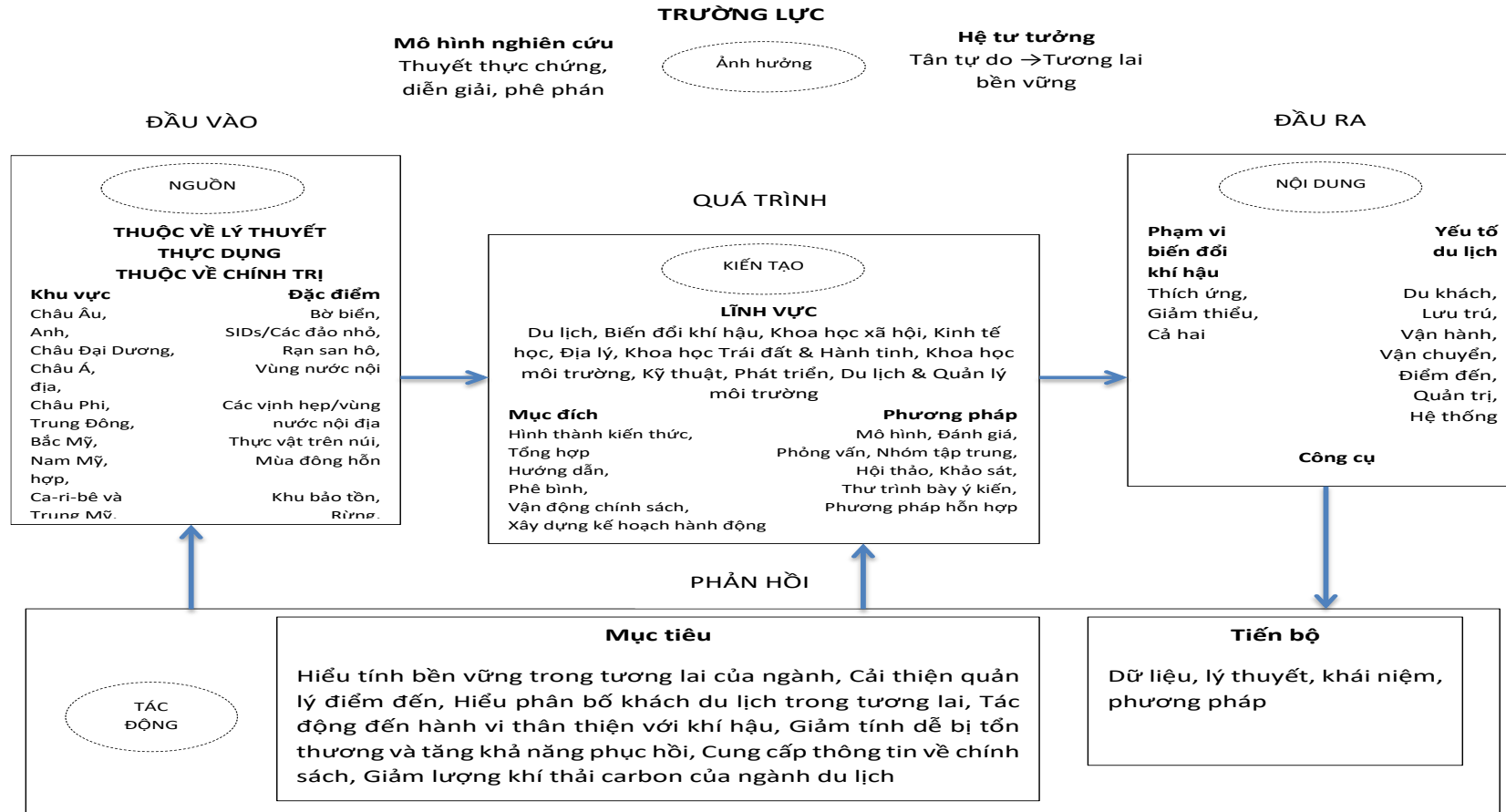
Lĩnh vực kiến thức về du lịch và biến đổi khí hậu đã được mở rộng đáng kể, phản ánh mối quan tâm, bằng chứng và mối quan tâm ngày càng tăng liên quan đến vai trò của du lịch trong thay đổi môi trường toàn cầu; vừa là người đóng góp vừa là người nhận tác động. Hội đồng liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC, 2018) cho thấy rằng các doanh nghiệp và điểm đến du lịch có khả năng phải đối mặt với những thay đổi ngày càng mạnh mẽ trong tương lai (Scott và cộng sự, 2012; Scott và cộng sự, 2019) và ngành cần học cách thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu (Hughey & Becken, 2014; Mycoo, 2014). Hiện tại, các bên liên quan đến du lịch đang tích lũy kiến thức và kinh nghiệm liên quan đến các kiểu thời tiết, sự kiện cực đoan và thay đổi môi trường (ví dụ: Becken & Wilson, 2016; Payet, 2007; Vodenska & Gossling, 2018). Đồng thời, các nhà khoa học cũng khẳng định rõ ràng rằng cần phải giảm đáng kể lượng phát thải khí nhà kính (KNK) ở tất cả các cấp để duy trì trong giới hạn “an toàn” của biến đổi khí hậu như đã thỏa thuận trong Thỏa thuận Paris (IPCC, 2018). Nhu cầu giảm khí thải carbon nhanh chóng này không bỏ qua ngành du lịch (Scott và cộng sự, 2016), với lời kêu gọi ngành du lịch hành động theo đà thu thập biến đổi khí hậu (Chương trình SunX & Hội đồng Du lịch & Lữ hành Thế giới, 2019). Để đáp ứng cả yêu cầu của khoa học khí hậu và chính trị và thực tiễn, các học giả đã tìm cách mở rộng kiến thức về một loạt các câu hỏi nghiên cứu tập trung vào carbon (ví dụ: Cohen và cộng sự, 2011; Lenzen và cộng sự, 2018; Peeters và cộng sự, 2019). Mặc dù ngày càng có nhiều kiến thức, nhưng thực tiễn du lịch – có vẻ như – đã thay đổi rất ít (Sharpley, 2020), với các điểm đến tiếp tục phát triển ở những địa điểm tiếp xúc và đầu tư vào các công nghệ và phân khúc thị trường sử dụng nhiều carbon. Nghịch lý “*biết nhiều hơn thua*” (White et al., 2001, tr. 81), đưa ra một thách thức đối với ngành du lịch khi ngành này chuẩn bị cho một tương lai khác. Sự mâu thuẫn rõ ràng (hoặc khoảng cách) giữa lý thuyết và thực tiễn

đảm bảo một cuộc điều tra về loại kiến thức hiện đang được tạo ra và kiến thức khoa học liên kết như thế nào với các bên liên quan trong ngành du lịch.

Hệ thống kiến thức về biến đổi khí hậu du lịch được minh họa trong Hình 1.4 bao gồm các yếu tố chính của hệ thống: đầu vào, quy trình, môi trường, đầu ra và phản hồi. Mỗi yếu tố được thảo luận chi tiết hơn dưới đây. Một bảng tóm tắt các kết quả được cung cấp trong tài liệu bổ sung

.

HỆ THỐNG KIẾN THỨC DU LỊCH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU



Hình 1.4. Mô hình hệ thống kiến thức về biến đổi khí hậu du lịch.

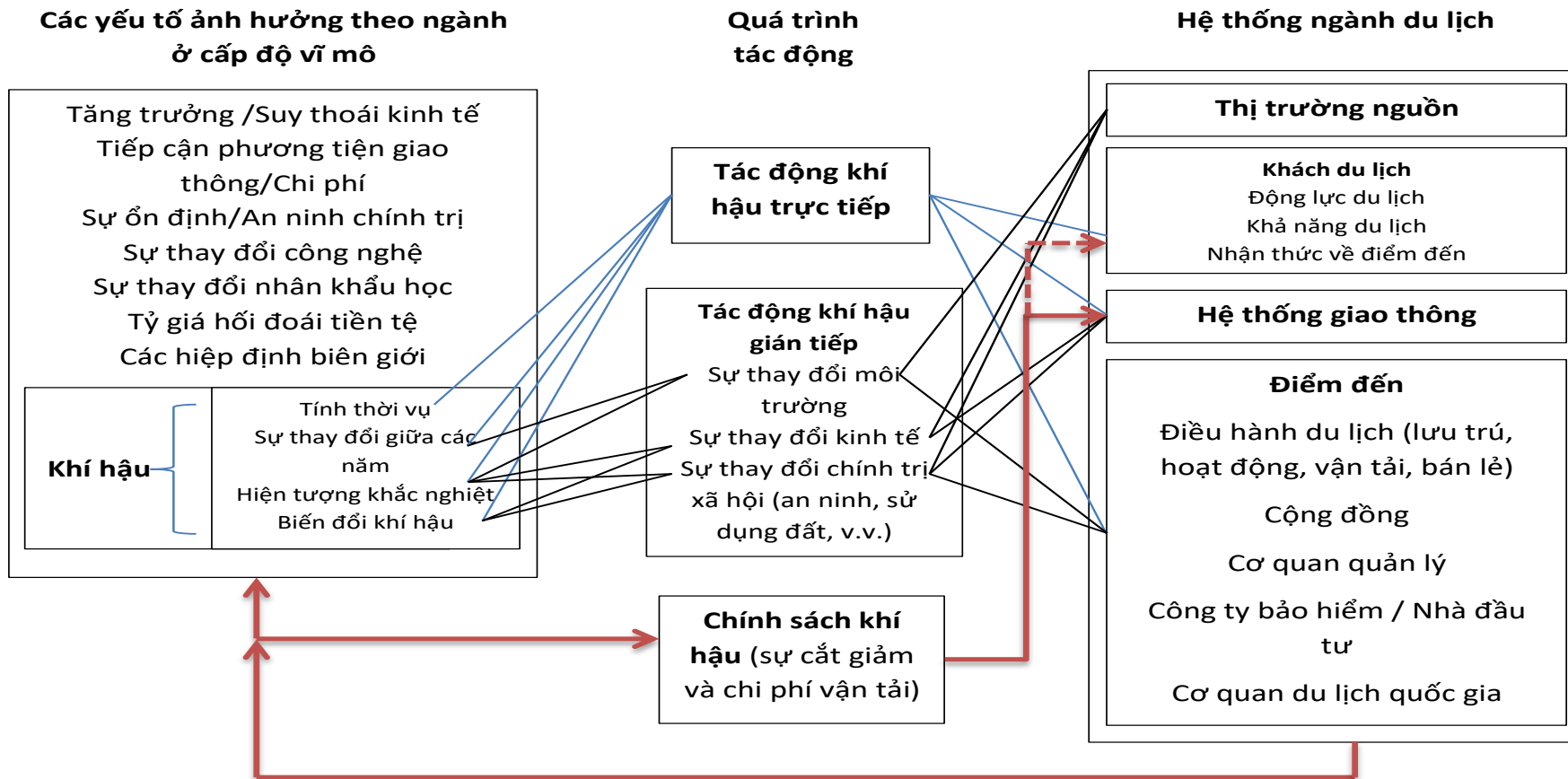
(Loehr, Johanna; Becken, Susanne, 2021)

Nghiên cứu này áp dụng tư duy hệ thống để điều tra kiến thức về du lịch và biến đổi khí hậu. Sau khi phân tích tổng hợp liên ngành các ấn phẩm về du lịch và biến đổi khí hậu, Hệ thống kiến thức về biến đổi khí hậu du lịch đã được phát triển. Các yếu tố hệ thống bao gồm năm khía cạnh kiến thức: Nguồn kiến thức, Sáng tạo kiến thức, Ảnh hưởng đến kiến thức, Nội dung kiến thức và Tác động kiến thức. Chúng được đánh giá trên ba lĩnh vực kiến thức: học thuật, thực tiễn và chính trị. Cách tiếp cận hệ thống cung cấp một lăng kính duy nhất để đánh giá các động lực ảnh hưởng đến kiến thức du lịch và biến đổi khí hậu được tạo ra, nơi có sự khác biệt giữa ba lĩnh vực kiến thức và tác động nào được tạo ra thông qua các vòng phản hồi. Do đó, nó đã giúp xác định các rào cản chính đối với khía cạnh khoa học-chính sách-thực hành. Các phát hiện nêu bật việc thiếu các phương pháp tiếp cận toàn diện nhằm giải quyết nghiêm túc các câu hỏi đầy thách thức về vai trò của du lịch như một lựa chọn phát triển bền vững trong điều kiện khí hậu thay đổi nhanh chóng. Một hạn chế phổ biến đối với hiểu biết tri thức về du lịch và biến đổi khí hậu là thiếu dữ liệu mạnh mẽ và cụ thể theo ngữ cảnh. Điều này, cùng với việc bỏ sót kiến thức (hoặc những thành kiến có sẵn của nó) về một số yếu tố của hệ thống du lịch, đã hạn chế kiến thức cần thiết cho việc ra quyết định, lập kế hoạch của địa phương, dẫn đến hành vi không hiệu quả. Giải quyết các lỗ hổng trên và cải thiện liên kết giữa các lĩnh vực tri thức liên ngành khác nhau, ví dụ như thông qua mạng lưới hoặc các dự án đồng sáng tạo, sẽ cải thiện luồng kiến thức từ các cá nhân trong các bên liên quan đến các báo cáo ngành và các tài liệu chính sách. Cuối cùng, nghiên cứu nhằm phát hiện ra mức độ hiểu biết tri thức về biến đổi khí hậu và du lịch được đưa vào các mục tiêu cụ thể trong phát triển du lịch bền vững, đặt ra câu hỏi về những kiến thức, sự hiểu biết của các cá nhân được tạo ra trong các bên liên quan có thể dẫn đến thay đổi hiểu biết, nhận thức và dẫn đến hành vi ứng phó từ các bên liên quan hay không.

1.1.5.3. Mô hình tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến ngành du lịch

Như bằng chứng nghiên cứu chỉ ra, mối quan hệ giữa khí hậu và du lịch có nhiều khía cạnh như trong Hình 1.5, trong đó phác thảo các quy mô thời gian (các

sự kiện cực đoan, tính thời vụ, khả năng thay đổi giữa các năm, biến đổi khí hậu) mà tại đó khí hậu ảnh hưởng các tiểu ngành khác nhau của hệ thống du lịch, trực tiếp (đường màu xanh) hoặc gián tiếp (đường màu đen và đỏ). Nhìn chung, bằng chứng tích lũy chỉ ra rằng các tác động tổng hợp của biến đổi khí hậu (cả thay đổi về phương tiện khí hậu và các cực đoan) có thể có tác động sâu sắc đến các doanh nghiệp và điểm đến du lịch. Do khí hậu, môi trường tự nhiên, an toàn cá nhân và chi phí đi lại là những yếu tố chính trong quyết định đi du lịch, nên những thay đổi sâu rộng trong nhu cầu đi lại của người tiêu dùng cũng có thể xảy ra (Gössling & Hall 2006, Scott et al .2008a). Mặc dù các nhà khí hậu học ứng dụng và cộng đồng du lịch mới chỉ bắt đầu giải nén sự phức tạp của các tương tác đa dạng này và tác động của biến đổi khí hậu, nhưng rõ ràng là nhu cầu về thông tin khí hậu chính xác và ngày càng chi tiết sẽ tăng lên khi các doanh nghiệp và điểm đến du lịch mong muốn giảm thiểu các vấn đề liên quan. rủi ro và tận dụng những cơ hội mới do biến đổi khí hậu tạo ra trong những thập kỷ tới. Mặc dù tầm quan trọng kinh tế toàn cầu ngày càng tăng của ngành du lịch và sự tương tác đa dạng, phức tạp giữa khí hậu và du lịch, vẫn có những đánh giá rất hạn chế về việc sử dụng thông tin khí hậu hoặc đánh giá nhu cầu dịch vụ khí hậu trong ngành du lịch (Altalo & Hale 2002, de Freitas 2003, Scott 2006, McBoyle 2007). Phần 2 cung cấp tổng quan về các ứng dụng hiện tại và mới nổi của dịch vụ khí hậu trong lĩnh vực du lịch, bao gồm vai trò đa dạng của các nhà cung cấp thông tin thời tiết và khí hậu và các lộ trình cung cấp thông tin khí hậu khác nhau cho người dùng cuối trong ngành du lịch và các điểm khởi đầu quan trọng để đưa ra quyết định- do khách du lịch và chính phân loại của các nhà khai thác du lịch.



Hình 1.5. Mô hình tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến ngành du lịch.

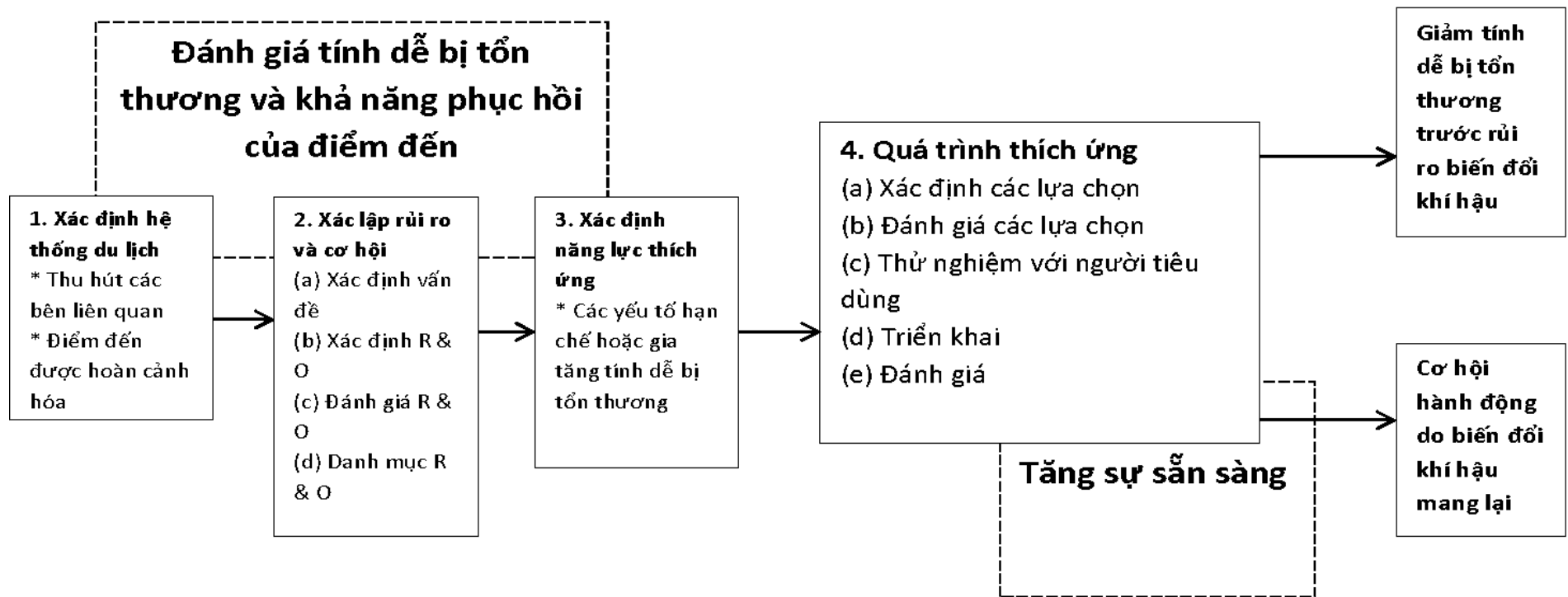
Ảnh hưởng là trực tiếp (đường liền mạch) hoặc gián tiếp (đường đứt đoạn). Các đường màu đen chấm đứt đoạn: các tác động trực tiếp từ biến đổi môi trường do khí hậu gây ra. Các đường đứt đoạn dài: tác động gián tiếp của chính sách biến đổi khí hậu và giảm nhẹ đối với du lịch cùng với đóng góp của du lịch vào phát thải khí nhà kính (Daniel J. Scott và cộng sự, 2011)

1.1.5.4. Mô hình khung thích ứng

Khung thích ứng cung cấp cơ chế phản hồi ở các cấp độ khác nhau của quá trình thích ứng, nhưng không cung cấp cơ chế phản hồi cho các quy trình địa phương và toàn cầu, điều quan trọng đối với thích ứng bền vững. Các mô hình trước đó bao gồm mô hình được đề xuất bởi Scott et al. (2006) liên quan đến khung khái niệm cung cấp các loại hình thích ứng dành riêng cho ngành du lịch. Ba hình thức thích ứng được thảo luận bao gồm: Quản lý hành vi, kỹ thuật và kinh doanh. Đối với các bên liên quan đến du lịch khu vực, đây là thông tin đầu vào vô giá khi xem xét các loại hình thích ứng mà ngành du lịch có thể xem xét. Tuy nhiên, điều này không cung cấp cho các nhà quản lý khu vực và các nhà hoạch định chính sách một mô tả làm việc về trình tự thích ứng hoặc các bước cần thực hiện trong quá trình thích ứng quá trình (Jopp et al., 2010). Becken và Hay (2007) sử dụng cách tiếp cận khoa học về rủi ro trong việc trình bày một khuôn khổ để lập hồ sơ rủi ro mà một hệ thống có thể gặp phải. Cách tiếp cận khoa học về rủi ro đánh giá mức độ phơi nhiễm và mức độ hậu quả đối với rủi ro đó. Phương pháp này đã được sử dụng rộng rãi trong việc đánh giá rủi ro và được sử dụng làm công cụ lập kế hoạch để thích ứng theo kế hoạch. Tuy nhiên, việc áp dụng phương pháp tiếp cận rủi ro có thể khó khăn đối với ngành du lịch do tính phức tạp và mức độ không chắc chắn cao liên quan đến ngành du lịch (Jopp và cộng sự, 2010), Jopp et al. (2010) cung cấp đầu vào có giá trị trong quá trình thích ứng khu vực bằng cách đề xuất khung thích ứng du lịch khu vực (RTAF) (xem Hình 1.6).

Công việc của họ được thúc đẩy bởi nhu cầu phát triển một công cụ thiết thực để thích ứng mà du lịch khu vực có thể sử dụng, các bên liên quan. Mô hình RTAF bao gồm hai giai đoạn chính trong đó giai đoạn đầu tiên liên quan đến việc

đánh giá tính dễ bị tổn thương và khả năng phục hồi của điểm đến. Phương pháp tiếp cận hệ thống được áp dụng trong giai đoạn này trong đó hệ thống du lịch của điểm đến được xác định, rủi ro và cơ hội được xác định và khả năng thích ứng của điểm đến được đánh giá. Trong giai đoạn thứ hai, quá trình thích ứng bắt đầu bằng việc xác định các tùy chọn thích ứng, tiếp cận các tùy chọn, thử nghiệm với người tiêu dùng, thực hiện và đánh giá tùy chọn. Bằng cách xem xét điều này, điểm đến sẽ tăng cường khả năng phục hồi và sẵn sàng. Mô hình chứng tỏ là một công cụ quan trọng để thích ứng, đặc biệt là ở vùng lướt sóng của Úc, nơi mô hình đã được xác nhận. Tuy nhiên, giống như các mô hình trước đây, mô hình này có những thiếu sót riêng trong bối cảnh thích ứng bền vững.



Hình 1.6: Mô hình khung thích ứng du lịch vùng (RTAF).

(Jopp et al, 2010)

❖ Những điểm mạnh

- (1) Đơn giản: Mô hình RTAF rất dễ hiểu. Nó cung cấp cho người dùng một công cụ thích ứng dễ hiểu.
- (2) Quy trình từng bước: Mô hình cung cấp công cụ làm việc từng bước cho quy trình thích ứng. Công cụ này thiết thực và dễ vận hành, do đó ưu tiên các điểm đến có chuyên gia hạn chế.
- (3) Nhấn mạnh vào nhu cầu tham gia của các bên liên quan (bao gồm khách du lịch): Mô hình RTAF hiểu được nhu cầu đánh giá nhận thức của khách hàng về sự thích ứng xem xét thực tế rằng khách du lịch có khả năng thích ứng cao (Scott et al., 2006). Đây cho phép các nhà quản lý điểm đến áp dụng các chiến lược đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.
- (4) Định hướng theo nhu cầu: Mô hình RTAF được định hướng theo nhu cầu theo nghĩa là giai đoạn đầu tiên yêu cầu người dùng đánh giá tính dễ bị tổn thương và khả năng phục hồi của điểm đến, sau đó người dùng có thể xác định các tùy chọn để thích ứng trong giai đoạn thứ hai. Do đó, việc nhận biết nhu cầu cho phép đưa ra các chiến lược thích ứng cụ thể nhằm giải quyết nhu cầu.
- (5) Cách tiếp cận theo hệ thống: RTAF sử dụng ‘Hệ thống Du lịch’ của Leiper (2004) cách tiếp cận cho phép người dùng khung xem xét một cách toàn diện về tất cả các yếu tố liên quan đến một hệ thống. Hệ thống du lịch giúp hiểu được mối quan hệ giữa các tác nhân khác nhau trong lĩnh vực du lịch, do đó cung cấp hiểu biết về các lực lượng bên ngoài khác nhau có thể ảnh hưởng đến hệ thống như thế nào do các mối liên kết liên quan.
- (6) Cách tiếp cận địa phương: Kiến thức địa phương là một phần quan trọng không thể tách rời của thích ứng bền vững Ericksen et al. (2011). Mô hình RTAF sử dụng cách tiếp cận cục bộ hơn là cách tiếp cận từ trên xuống. Mô hình tìm cách hiểu bối cảnh tác động và các yếu tố gây căng thẳng liên quan, do đó cho phép người dùng phát triển các chiến lược thích ứng phù hợp với các rủi ro cần giải quyết.

- (7) Cân nhắc về phía cầu: Các nghiên cứu trước đây tập trung vào phía cung mà bỏ qua phía cầu mặc dù thực tế là ngành du lịch được định hướng bởi thị trường. Mô hình xem xét phía cầu (khách du lịch) là những người có khả năng thích ứng cao nên có cái nhìn tổng thể về quá trình thích ứng.
- (8) Cơ hội: Mô hình xem xét các cơ hội do biến đổi khí hậu mang lại, do đó cung cấp một nền tảng tốt để giảm thiểu các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

❖ Những điểm yếu

- (1) Thiếu phản hồi giữa các quy trình địa phương và toàn cầu: Một trong những nguyên tắc phổ biến để thích ứng bền vững là nhu cầu phản hồi giữa các quy trình địa phương, khu vực và toàn cầu mà odel đã không xem xét. Điều này tạo ra một khoảng thời gian chậm trễ cho sự thích nghi kém vì sự thích nghi ở một cấp độ có thể dẫn đến sự thích nghi không tốt ở một cấp độ khác.
- (2) Định hướng kinh doanh: Mô hình nhấn mạnh quá mức vào nhu cầu lấy ý kiến khách du lịch được đánh giá trong giai đoạn thứ hai của mô hình. Điều này có thể dẫn đến sự tham gia thiên vị trong quá trình, tức là ‘xét cho cùng nó phải phù hợp với thị hiếu của khách du lịch!’ (Trích dẫn của chính tác giả). Do đó, mô hình tăng cường kinh doanh là quá trình thích ứng thông thường.
- (3) Thiếu đánh giá rõ ràng về các phương án thích ứng: Nghiên cứu cho thấy rằng không phải tất cả các phản ứng thích ứng đều mang lại kết quả mong muốn Ericksen et al. (2011). Mô hình RTAF không cung cấp một công thức rõ ràng để đánh giá các phương pháp thích ứng, do đó cung cấp khả năng thích ứng sai. Do đó, cần phải phát triển các mô hình cung cấp đánh giá kỹ lưỡng về các lựa chọn để đảm bảo rằng ba trụ cột của tính bền vững được tăng cường.
- (4) Hạn chế về ý kiến cộng đồng: Vai trò của cộng đồng chủ nhà trong du lịch bền vững được thừa nhận. Để đảm bảo phát triển du lịch bền vững tại bất kỳ điểm đến nào, các cộng đồng chủ nhà phải tham gia và lấy ý kiến của họ ở mọi cấp độ ra quyết định. Trong mô hình RTAF, ý kiến của cộng đồng đã bị

bỏ qua trong quá trình thích ứng khi chỉ tìm kiếm ý kiến của khách du lịch. Do đó, các câu hỏi có thể nảy sinh là điều gì sẽ xảy ra nếu khách du lịch chấp thuận một phương án thích ứng có thể gây nguy hiểm cho công bằng xã hội và tính toàn vẹn của môi trường? Do đó, các mô hình tìm cách đánh giá ý kiến của cộng đồng chủ nhà nên được phát triển.

Tóm lại, nghiên cứu du lịch về thích ứng đã đi một chặng đường dài trong việc phát triển các khuôn khổ có thể hỗ trợ các bên liên quan du lịch trong quá trình thích ứng. Trong khi thích ứng theo khu vực và địa phương đã trở thành trọng tâm trong tài liệu về thích ứng gần đây, mô hình RTAF chứng tỏ là một công cụ quan trọng trong mục đích đó và cụ thể hơn là cho ngành du lịch. Tuy nhiên, các khuôn khổ hiện tại có thể không hướng dẫn được các nhà quản lý và hoạch định chính sách du lịch khu vực trong việc đạt được sự thích ứng bền vững. Do đó, chúng tôi đưa ra một cải tiến được đề xuất cho RTAF trong phần sau.

1.1.6. Tổng quan các nghiên cứu về Du lịch biển và BDKH tại Việt Nam và Thanh Hóa trong thời gian gần đây

Kết quả tìm kiếm trên NASTATI (Cục thông tin khoa học, và công nghệ quốc gia: vista.gov.vn), Trung tâm Thư viện và Tri thức số, Đại học Quốc gia Hà Nội (<https://lic.vnu.edu.vn/>), và Thư viện Quốc gia Việt Nam (<https://nlv.gov.vn/>) cho thấy các nhà khoa học rất quan tâm nghiên cứu về BDKH diễn ra ở Việt Nam

Các nhà khoa học Việt Nam đã viết và xuất bản bài báo "Biến đổi khí hậu và tác động của chúng ở Việt Nam" vào tháng 6 năm 1992 để chuẩn bị cho việc tham dự Hội nghị Liên hợp quốc về Môi trường và Phát triển bền vững tại Rio de Janeiro, Brazil. Các nhà khoa học Nguyễn Đức Ngữ và Nguyễn Trọng Hiếu tham gia thực hiện dự án "*Biến đổi khí hậu ở Châu Á*" năm 1994 do Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tài trợ và do Bộ Thủy lợi chủ trì. Họ đã hoàn thành một số báo cáo, bao gồm: (1) Biến đổi khí hậu ở Việt Nam trong hơn 100 năm qua; (2) Tác động của biến đổi khí hậu đối với VQG và một số ngành kinh tế quốc dân; và (3) Kiểm kê quốc gia KNK năm 1990 tại Việt Nam.

Các tác giả Việt Nam đã công bố một số lượng lớn công trình cho đến thời điểm này, bao gồm Nguyễn Đức Ngữ và Nguyễn Trọng Hiếu (1991) và Nguyễn

Đức Ngữ (2008). Về chủ đề thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực tài nguyên nước và phòng chống, quản lý thiên tai trong các công trình của Trần Thục (2001), Trần Hồng Thái (2009), Nguyễn Thanh Sơn (2011). Kiểm kê KNK quốc gia đến năm 1993 được hoàn thành từ năm 1994 đến 1998 bởi Nguyễn Đức Ngữ và cộng sự. Họ cũng đưa ra các phương án giảm nhẹ khí nhà kính ở Việt Nam, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội và xây dựng kịch bản biến đổi khí hậu cho Việt Nam cho các năm 2020, 2050 và 2070.

Thông báo đầu tiên của Việt Nam gửi UNFCCC, đã tóm tắt về biến đổi khí hậu ở Việt Nam trong 100 năm qua, được thực hiện từ năm 1998 đến 2003 bởi Tổng cục Khí tượng Thủy văn, nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tổng điều tra KNK quốc gia năm 1993 và Ước tính KNK cho các năm 2020, 2050, Đánh giá tác động của nó đối với các lĩnh vực kinh tế xã hội chính, xây dựng các kịch bản biến đổi khí hậu và khuyến nghị cho Việt Nam nhằm giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu [Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2003].

Ngô Đình Tuấn (2006) cùng các cộng sự đã đưa ra những cảnh báo về khả năng suy giảm tài nguyên nước dưới tác động của phát triển kinh tế - xã hội và tác động của BĐKH. Nước là tài nguyên rất quan trọng trong hoạt động phát triển du lịch, vì vậy sự suy giảm tài nguyên nước do biến đổi khí hậu sẽ có những ảnh hưởng không nhỏ đến các mục tiêu phát triển du lịch ở Việt Nam, hay nói một cách khác, thông qua sự suy giảm tài nguyên nước, BĐKH sẽ có những tác động đến hoạt động phát triển du lịch; Nguyễn Huy Dũng (2007) đã chỉ ra có mối quan hệ giữa suy giảm đa dạng sinh học, một trong những dạng tài nguyên du lịch quan trọng, ở Việt Nam với BĐKH thông qua tác động những bất thường của các hiện tượng tai biến môi trường (lũ lụt, hạn hán, bão, v.v.) và những biến đổi quy luật thời tiết. Đây là những thông tin khoa học quan trọng cho việc nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng đối với bảo tồn đa dạng sinh học cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội, trong đó có du lịch ở Việt Nam. Nguyễn Việt Liễn (2007), cho thấy những tác động của BĐKH đối với phát triển cơ sở hạ tầng thông qua những đối tượng chính bao gồm: quy hoạch xây dựng, thiết kế công trình, và hệ thống các tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng mà ở đó điều kiện khí hậu, thời tiết là một thông số đầu

vào quan trọng. Tác giả đã kiến nghị một số biện pháp nhằm ứng phó với tác động của BĐKH đến cơ sở hạ tầng.

Giáo trình nhập môn hóa sinh, khí hậu học của GS.TS Nguyễn Khánh Vân, một số công trình có tính chuyên sâu cao và là tài liệu tham khảo rất có giá trị. Tác giả đã thực hiện một số nghiên cứu về khí hậu du lịch và khí hậu bãi biển, bao gồm: Phân loại và đánh giá điều kiện khí hậu du lịch, nghỉ dưỡng sức khỏe và một số liệu pháp thời tiết ở Việt Nam (2008). Sử dụng hợp lý tài nguyên sinh vật để phát triển sản xuất, dân sinh và du lịch vùng hồ Hòa Bình (1993).

Phạm Trung Lương (2007) trình bày các quan điểm nghiên cứu quan trọng về hậu quả của biến đổi khí hậu đối với phát triển du lịch, cũng như cách tiếp cận thích ứng và giảm thiểu những tác động này trong hoạt động phát triển du lịch ở Việt Nam

Một đánh giá quan trọng về môi trường chính sách hiện hành liên quan đến thích ứng với BĐKH được đưa ra như Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia Ứng phó với biến đổi khí hậu (NTP-RCC), Chiến lược và Kế hoạch Quốc gia lần thứ 2 về Giảm nhẹ và Quản lý thiên tai giai đoạn 2001-2010.

Chiến lược và Kế hoạch Quốc gia lần thứ 2 về Giảm nhẹ và Quản lý thiên tai giai đoạn 2001-2010 được coi là chính sách quan tâm đến vấn đề BĐKH sớm nhất ở Việt Nam, theo đó, một số yếu tố về khí tượng và khí hậu đã được cân nhắc trong quá trình chọn lựa giống cây trồng, thiết kế đường giao thông và các công trình năng lượng, mặc dù không phải tất cả các rủi ro khí hậu đều được cân nhắc.

Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia (Chiến lược quốc gia về Bảo vệ môi trường đến năm 2010 và tầm nhìn 2020, phê duyệt tháng 12/2003) là một ví dụ, nêu rõ một trong những mục tiêu cần đạt được đến năm 2010 là nâng cao khả năng phòng tránh và hạn chế tác động xấu của thiên tai, đặc biệt là những thiên tai liên quan đến BĐKH, và bao gồm các kế hoạch giảm nhẹ tác động của NBD ở các khu vực ven biển. Ngoài ra, Luật Bảo vệ Môi trường (2005) cũng quy định rõ Nhà nước có trách nhiệm xây dựng năng lực dự báo và cảnh báo thiên tai để phòng và hạn chế những hậu quả tiêu cực của thiên tai và sự cố môi trường.

Mức độ tổn thương được đánh giá theo các tham số: Mức độ lộ diện/tiếp xúc, tính nhạy cảm và khả năng thích ứng của hệ thống mà chưa đánh giá khả năng tự phục hồi cũng như mới chỉ đánh giá tính dễ tổn thương tự nhiên-xã hội mà chưa xét đến khía cạnh kinh tế. Thiên về hướng rủi ro kinh tế Tô Ngọc Thúy và cộng sự (2010) đã nghiên cứu đánh giá tổn thương do NBD đến từng ngành kinh tế của tỉnh Thừa Thiên Huế. Nghiên cứu này lấy đối tượng là các ngành kinh tế và không xét đến diện lộ về yếu tố xã hội cũng như môi trường.

Viện Khoa học Khí tượng, Thủy văn và Môi trường (IMHEN) đã thực hiện rất nhiều các công trình, dự án liên quan đến BĐKH, như: Dự án “UNDP/UNITAR/GEF – CC: TRAIN (giai đoạn 1)” (1994-1996) với mục tiêu là giúp các nước xây dựng chính sách về BĐKH để thực hiện UNFCCC; Dự án “Chiến lược giảm nhẹ khí nhà kính với chi phí thấp nhất ở châu Á” (ALGAS) (1995-1997); Dự án “Kinh tế trong hạn chế phát thải khí nhà kính, Pha 1: Xây dựng phương pháp luận cho việc đánh giá giảm nhẹ biến đổi khí hậu” (1999)... Đồng thời, Viện được Bộ TN&MT giao nhiệm vụ xây dựng kịch bản BĐKH cho Việt Nam (2009), (2016) và mới nhất là kịch bản cập nhật (2020).

Theo Phạm Trung Lương (2009) hiện nay có 6 lĩnh vực chịu ảnh hưởng lớn của BĐKH đó là: Lĩnh vực nông nghiệp; đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; năng lượng (thủy điện); xây dựng hạ tầng (giao thông, đô thị); du lịch và đa dạng sinh học, trong đó có 3 yếu tố bị tác động và dễ nhìn thấy nhất đó là: Tài nguyên du lịch (bãi biển, hệ sinh thái, di tích lịch sử – văn hóa); hạ tầng và cơ sở vật chất du lịch; hoạt động lễ hành. Trong công trình này cũng đã đề xuất một số giải pháp áp dụng cho du lịch Việt Nam như: nâng cao nhận thức xã hội, đặc biệt là đội ngũ quản lý về tác động của BĐKH đối với hoạt động phát triển du lịch; tăng cường khả năng thích ứng của du lịch; năng lực giảm nhẹ tác động của BĐKH..

Ngô Hải Ninh (2018), đã đánh giá được các biểu hiện của biến đổi khí hậu, các kịch bản của BĐKH, mức độ tác động, tính dễ bị tổn thương và những tác động của BĐKH đến hoạt động du lịch tại Quảng Ninh.

Tóm lại, các nghiên cứu chỉ ra rằng, Việt Nam là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi biến đổi khí hậu, với các hiện tượng như tăng nhiệt

độ trung bình, tăng mực nước biển và thay đổi mùa khô ẩm. Biến đổi khí hậu đang diễn ra nhanh chóng ở Việt Nam và có tác động đáng kể đến sức khỏe của con người, đất đai, năng suất nông nghiệp, thủy sản và nguồn lực nước. Các nghiên cứu về biến đổi khí hậu ở Việt Nam thường tập trung vào các lĩnh vực như dự báo biến đổi khí hậu, tác động của biến đổi khí hậu đến môi trường và đời sống con người, đánh giá tác động của các chính sách, các hoạt động của con người đến biến đổi khí hậu và các nghiên cứu đánh giá tác động của biến đổi khí hậu lên các lĩnh vực khác nhau như nông nghiệp, chăn nuôi, đô thị và nguồn nước. Các tổ chức nghiên cứu, các trường đại học, viện nghiên cứu ở Việt Nam và nhiều tổ chức quốc tế đã tiến hành nhiều nghiên cứu về tình hình BĐKH và tác động của nó đến các ngành kinh tế và môi trường, như Liên Hợp Quốc và Ngân hàng Thế giới, đã hỗ trợ Việt Nam trong việc nghiên cứu biến đổi khí hậu. Các tổ chức này cung cấp kinh phí và kỹ thuật để Việt Nam có thể đưa ra các giải pháp ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu. Một số chương trình nghiên cứu quan trọng về biến đổi khí hậu tại Việt Nam bao gồm Chương trình Chính sách và Phát triển nông thôn Việt Nam (SRDP), Chương trình Tăng cường Khả năng Ứng phó với Biến đổi Khí hậu (CCRS), và Chương trình Biến đổi Khí hậu và Thích ứng (CBA). Viện Khí tượng Thủy văn Quốc gia Việt Nam, Viện Nghiên cứu Lâm nghiệp, Viện Địa chất và Khoáng sản, Viện Nông nghiệp, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Trung tâm Nghiên cứu Khí hậu và Năng lượng, Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ Nông nghiệp là những tổ chức và cơ quan nghiên cứu lớn tham gia nghiên cứu về BĐKH trong nước.

Về tác động của BĐKH đối với du lịch biển ở Việt Nam, vẫn còn những khoảng trống nghiên cứu đáng kể. Tác động của BĐKH có thể gây ra những tác động đáng kể đến ngành du lịch biển như tình trạng xâm nhập mặn, tăng mực nước biển, thay đổi độ ẩm và nhiệt độ của môi trường biển. Các tác động này có thể gây ra sự tàn phá của rạn san hô và giảm sự đa dạng sinh học, ảnh hưởng đến các hoạt động du lịch như lặn biển, đi thuyền và bơi lội. Do đó, việc nghiên cứu tác động của BĐKH đến du lịch biển là rất quan trọng để đưa ra các giải pháp và kế hoạch phòng chống tác động của BĐKH đến ngành du lịch biển. Các nghiên cứu về tác động của

BĐKH đến du lịch biển cần được tiến hành để xác định mức độ tác động của BĐKH đến ngành du lịch biển, hành vi của các bên liên quan trong việc ứng phó ở các địa phương khác nhau ở Việt Nam trong hoạt động du lịch, góp phần đưa ra các giải pháp cụ thể để thích ứng và giảm thiểu tác động của BĐKH đến ngành du lịch biển, thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển bền vững của ngành du lịch

Trong nghiên cứu của mình, Nguyễn Xuân Hải (2015) đã đề cập đến tác động của BĐKH đối với du lịch biển Sầm Sơn và đề xuất được giải pháp phát triển du lịch biển Sầm Sơn ứng phó với BĐKH. Lê Thị Bình (2022) tập trung xác định nội dung và xây dựng tiêu chí đánh giá, còn Mai Anh Vũ (2021) quan tâm nghiên cứu và trình bày bộ tiêu chuẩn đánh giá tính bền vững của du lịch Thanh Hóa. Đánh giá, phân tích, đánh giá thực trạng công tác quản lý nhà nước của tỉnh Thanh Hóa đối với phát triển du lịch bền vững, từ đó đưa ra một số đề xuất, kiến nghị nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước của tỉnh Thanh Hóa đối với phát triển du lịch bền vững.

Về mặt hành vi của các bên liên quan trong ứng phó với tác động của BĐKH đến du lịch biển ở Thanh Hóa, chưa có nghiên cứu nào tiến hành đánh giá, phân tích hành vi của các nhà cung cấp dịch vụ du lịch, cộng đồng địa phương, chính quyền địa phương và khách du lịch. Kết quả tổng quan cho thấy, hiện nay các bên liên quan tham gia vào các hoạt động du lịch tại Thanh Hóa chưa có chính sách ứng phó cụ thể đối với tác động của BĐKH, trong khi đó các bên liên quan cũng chưa đủ nhận thức và quan tâm đến vấn đề này. Đối với khách du lịch, một số nghiên cứu cho thấy họ có nhận thức về tác động của BĐKH đến du lịch biển, tuy nhiên, vẫn còn đó sự chưa chắc chắn và thiếu thông tin về các giải pháp ứng phó.

1.1.7. Khoảng trống nghiên cứu

Từ kết quả tổng quan tài liệu có thể khẳng định rằng, các nghiên cứu về du lịch và biến đổi khí hậu là lĩnh vực nghiên cứu nhận được nhiều sự quan tâm từ các nhà nghiên cứu, hiệp hội, các tổ chức trên thế giới và các chính phủ của từng quốc gia, đặc biệt là những vùng, những quốc gia được dự báo sẽ bị tác động nặng nề bởi BĐKH trong đó có Việt Nam (Scott et al., 2016). Tuy nhiên, có rất ít nghiên cứu về du lịch biển trong bối cảnh biến đổi khí hậu, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào

tác động của biến đổi khí hậu đối với du lịch nói chung. Đồng thời cũng chỉ ra một số tác động của du lịch tới môi trường, một số các biện pháp thích ứng, giảm thiểu ở quy mô toàn cầu, quy mô khu vực hoặc quy mô quốc gia. Các nghiên cứu này chủ yếu xuất hiện ở các nước như bờ biển Victoria – Hoa Kỳ, biển Đỏ - Ai Cập, biển Mu Ko Surin – Thái Lan,....

Hiện nay, tác động của biến đổi khí hậu đang gây ra nhiều vấn đề đối với ngành du lịch biển. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khoảng trống về nghiên cứu hành vi của các bên liên quan ứng phó với biến đổi khí hậu trong du lịch biển. Đây là một chủ đề quan trọng và phức tạp. Biến đổi khí hậu đang ảnh hưởng đáng kể đến các khu vực du lịch biển trên khắp thế giới, và việc ứng phó hiệu quả với tình hình biến đổi khí hậu là cần thiết. Các bên liên quan trong du lịch biển bao gồm các nhà quản lý và chính phủ địa phương, doanh nghiệp du lịch, các cộng đồng địa phương, du khách và các tổ chức phi chính phủ (NGO) hoặc quốc tế. Mỗi bên liên quan có vai trò và trách nhiệm riêng trong ứng phó với biến đổi khí hậu. Một số hành vi của các bên liên quan trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu trong du lịch biển bao gồm: (1) Nhà quản lý và chính phủ địa phương: Phải xem xét và đưa ra các chính sách và quy định để bảo vệ môi trường biển, giảm thiểu tác động tiêu cực từ du lịch và khí hậu. Điều này có thể bao gồm việc hạn chế xây dựng khu du lịch trên các bãi biển, xây dựng hệ thống giám sát và kiểm soát việc tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên. (2) Doanh nghiệp du lịch: Cần thực hiện các biện pháp bền vững và giảm thiểu tác động của hoạt động du lịch lên môi trường. Các hoạt động này có thể bao gồm thúc đẩy du lịch có trách nhiệm, sử dụng các công nghệ và hệ thống tiết kiệm năng lượng, nước và nguồn tài nguyên tự nhiên khác. (3) Cộng đồng địa phương: Cần tham gia vào quá trình quyết định và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường và du lịch bền vững. Đồng thời, họ cần tham gia vào các hoạt động giáo dục và tăng cường nhận thức về biến đổi khí hậu và tác động của nó đến cuộc sống hàng ngày của họ. (4) Du khách: Cần có một thái độ du lịch có trách nhiệm, tôn trọng văn hóa địa phương, và hạn chế các hành vi tiêu thụ không cần thiết. Du khách cũng có thể ủng hộ các hoạt động du lịch bền vững và tài trợ

các dự án bảo vệ môi trường. (5) Tổ chức phi chính phủ và quốc tế: Cần hỗ trợ các chương trình và dự án bảo vệ môi trường và du lịch bền vững trong các khu vực du lịch biển. Đồng thời, họ cần đưa ra các đề xuất và chính sách nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu lên du lịch biển.

Nghiên cứu hành vi của các bên liên quan trong ứng phó với biến đổi khí hậu trong du lịch biển có thể tập trung vào việc đánh giá hiểu biết, nhận thức, kiến thức và hành động của họ đối với các vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu. Ngoài ra, cần phân tích các yếu tố tác động đến hành vi của họ và đề xuất các giải pháp hiệu quả để thúc đẩy ứng phó bền vững với biến đổi khí hậu trong du lịch biển.

Ngoài ra, tổng quan cũng cho thấy một số khoảng trống khác cần được nghiên cứu là:

- (1) Nhận thức, hiểu biết và hành vi của các bên liên quan về tác động của biến đổi khí hậu đến du lịch biển sẽ giúp định hướng các hoạt động giáo dục và tuyên truyền để tăng cường ý thức và hành động của các bên liên quan trong việc ứng phó với BĐKH.
- (2) Biện pháp ứng phó của các bên liên quan: Nghiên cứu về các biện pháp ứng phó của các bên liên quan như chính quyền địa phương, các nhà cung cấp dịch vụ, du khách, cộng đồng địa phương.
- (3) Tác động của du lịch biển đến môi trường và biện pháp bảo vệ môi trường: Nghiên cứu về tác động của du lịch biển đến môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường sẽ giúp định hướng các hoạt động du lịch bền vững, từ đó đảm bảo sự phát triển của ngành du lịch biển trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Các nghiên cứu tập trung vào vai trò của các bên liên quan nhận ra rằng các bên liên quan khác nhau có thể tham gia vào nhiều vai trò và hoạt động khác nhau trong việc phát triển du lịch bền vững, nhưng các bên liên quan được đề cập một cách đơn lẻ và chưa có nghiên cứu nào về hành vi của các bên liên quan (các bên liên quan như: chính quyền địa phương, khách du lịch, người dân địa phương, doanh nghiệp du lịch) trong phát triển du lịch biển ứng phó với BĐKH, trên cơ sở đó xác định được những định hướng hàm ý quản trị ứng phó phù hợp với địa phương.

Nhiều nhà nghiên cứu trong nước cũng đã tìm hiểu về du lịch Thanh Hóa, nhưng các nghiên cứu của họ chủ yếu tập trung vào đánh giá và đưa ra các tiêu chuẩn đánh giá dựa trên các yếu tố phát triển bền vững (kinh tế, văn hóa xã hội và môi trường) mà chưa chứng minh được làm thế nào để đạt được sự bền vững đó trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Một số nghiên cứu gần đây chỉ nêu bật một vài hoạt động liên quan đến du lịch mà chưa định hình rõ thực trạng hành vi của các bên liên quan ở các vùng biển của Thanh Hóa như thế nào để ứng phó với biến đổi khí hậu .

Đề tài luận án “*Du lịch biển Thanh Hóa trong bối cảnh biến đổi khí hậu*” (Nghiên cứu về hành vi của các bên liên quan) có thể khẳng định là một công trình nghiên cứu mới, có tính cấp thiết, đáng được nghiên cứu. Với mục đích lấp đầy khoảng trống nghiên cứu, đề tài sẽ tập trung nghiên cứu thực trạng phát triển du lịch biển bền vững, biểu hiện của BĐKH, tác động của BĐKH đến du lịch biển và làm rõ, phân tích được thực trạng hành vi của các bên liên quan ở các vùng biển của Thanh Hóa như thế nào để ứng phó với biến đổi khí hậu để đề xuất được các chính sách phù hợp cho phát triển du lịch biển ở Thanh Hóa một cách bền vững.

1.2. Cơ sở lý luận

1.2.1. Du lịch biển

1.2.1.1. Khái niệm du lịch biển

Trong luận án này, du lịch biển sẽ được hiểu là “*Du lịch biển là loại hình khách du lịch về với các miền biển, các bãi biển để tham gia vào các hoạt động liên quan đến biển như tắm biển, thể thao biển, tham quan, trải nghiệm văn hóa cư dân vùng biển*” (Trần Đức Thanh và cs, 2022:339)

1.2.1.2. Tài nguyên du lịch

Là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên và các giá trị văn hóa làm cơ sở để hình thành sản phẩm du lịch, khu du lịch, điểm du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch. Tài nguyên du lịch bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hóa (Luật du lịch Việt Nam, 2017). Tuy nhiên dưới góc độ khoa học, “*tài nguyên du lịch là yếu tố tự nhiên hay sản phẩm do con người tạo ra, cùng các giá trị của chúng, có sức hấp dẫn khách du lịch*” (Trần Đức Thanh, 2017).

1.2.1.3. Sản phẩm du lịch biển

Theo Luật du lịch 2017, “*Sản phẩm du lịch là tập hợp các dịch vụ trên cơ sở khai thác giá trị tài nguyên du lịch để thỏa mãn nhu cầu của khách du lịch*”. Phát triển khái niệm này, Trần Đức Thanh và cộng sự (2022) phân biệt khái niệm sản phẩm du lịch nhìn từ hai phía cung và cầu. “*Đứng ở vị trí của khách du lịch, sản phẩm du lịch là tất cả những gì khách được thụ hưởng trong chuyến du lịch. Đối với nhà cung ứng du lịch, sản phẩm du lịch tập hợp những dịch vụ cần thiết để thỏa mãn nhu cầu của khách du lịch trong chuyến đi du lịch*” (trang 356).

Trong luận án này, khái niệm sản phẩm du lịch sẽ được tập trung nhìn từ phía các nhà cung ứng du lịch, đó là các dịch vụ cung cấp cho khách du lịch khi đến với biển Thanh Hoá. Những dịch vụ đó gồm: các dịch vụ du lịch tắm biển; các dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng biển; các dịch vụ du lịch sinh thái biển; các dịch vụ du lịch vui chơi giải trí biển; các dịch vụ du lịch thể thao biển; các dịch vụ du lịch văn hoá biển.

1.2.2. Biến đổi khí hậu

1.2.2.1. Khái niệm

Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC, 2007) đưa ra khái niệm BĐKH trong báo cáo lần thứ Tư (AR4) là “*Sự biến đổi về trạng thái của hệ thống khí hậu, có thể được nhận biết qua sự biến đổi về trung bình và sự biến động của các thuộc tính của nó, được duy trì trong một thời gian đủ dài, điển hình là hàng thập kỷ hoặc dài hơn. BĐKH có thể do các quá trình tự nhiên bên trong hệ thống khí hậu, hoặc do những tác động từ bên ngoài, hoặc do tác động thường xuyên từ hành vi của con người làm thay đổi thành phần cấu tạo của khí quyển hoặc sử dụng đất*”. Biến đổi khí hậu là thuật ngữ được sử dụng để miêu tả sự thay đổi dài hạn trong môi trường khí quyển trên Trái đất. Đây là sự biến đổi tự nhiên hoặc do tác động của con người, tạo ra sự thay đổi trong các yếu tố khí hậu như nhiệt độ, mức độ mưa, tầng hạt nhân ozone, mực nước biển và môi trường sinh thái.

Biến đổi khí hậu tồn tại từ rất lâu và có thể xảy ra tự nhiên do các yếu tố như hoạt động mặt trời, hoạt động địa chất, thay đổi quỹ đạo của Trái đất và các chu kỳ

tự nhiên khác. Tuy nhiên, trong thế kỷ 20 và đặc biệt là từ thời điểm Cách mạng Công nghiệp, hoạt động con người đã góp phần quan trọng vào việc gia tăng biến đổi khí hậu. Các hoạt động con người, chẳng hạn như sử dụng nhiên liệu hoá thạch (ví dụ: than, dầu mỏ, khí đốt), chăn nuôi đàn gia súc có lượng khí thải methane cao, phá rừng và sử dụng đất không bền vững, đã tạo ra các khí nhà kính (ví dụ: carbon dioxide, methane) trong khí quyển. Các khí nhà kính này gây hiệu ứng nhà kính, giữ nhiệt trong khí quyển và dẫn đến tăng nhiệt độ trung bình của Trái đất, được gọi là hiện tượng nóng lên toàn cầu.

Biến đổi khí hậu có thể gây ra hệ quả nghiêm trọng như tăng mực nước biển, sự suy thoái của các hệ sinh thái tự nhiên, sự tăng cường của hiện tượng thời tiết cực đoan (bão lớn, hạn hán, lũ lụt) và ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế và sức khỏe của con người. Để giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, cần có những nỗ lực quốc tế để giảm khí thải nhà kính, chuyển đổi sang nguồn năng lượng tái tạo và thực hiện các biện pháp phục hồi và bảo vệ môi trường.

1.2.2.2. Kịch bản

Kịch bản BĐKH là một khái niệm mô tả tương lai dựa trên sự thay đổi của khí hậu toàn cầu. Nó được xây dựng dựa trên các dự đoán về tương lai của khí hậu dựa trên các yếu tố như tăng nhiệt độ toàn cầu, mức độ tăng khí thải, và ảnh hưởng của hoạt động con người lên môi trường. Kịch bản BĐKH thường được phát triển bởi các nhà khoa học và chuyên gia về khí hậu. Chúng sử dụng các mô hình dự báo khí hậu để xác định các tác động tiềm tàng của BĐKH lên hệ thống môi trường, kinh tế, xã hội và con người. Có nhiều kịch bản khác nhau về biến đổi khí hậu, nhưng các kịch bản chính thường được phân thành hai loại: kịch bản tăng nhiệt độ thấp (low-emission scenario) và kịch bản tăng nhiệt độ cao (high-emission scenario). Kịch bản tăng nhiệt độ thấp mô phỏng một tương lai trong đó chúng ta đạt được mục tiêu giảm khí thải và thực hiện các biện pháp chống biến đổi khí hậu hiệu quả. Nếu kịch bản này được thực hiện thành công, tăng nhiệt độ toàn cầu có thể được kiểm chế dưới mức 2°C so với mức tiền công nghiệp. Kịch bản này có thể gây ra một số tác động tiêu cực nhưng có thể được quản lý và thích ứng. Kịch bản

tăng nhiệt độ cao, tương phản với kịch bản thấp nhiệt độ, mô phỏng một tương lai mà chúng ta tiếp tục tăng cường khí thải và không thực hiện biện pháp chống biến đổi khí hậu hiệu quả. Kịch bản này dự đoán tăng nhiệt độ toàn cầu có thể vượt quá 2°C và gây ra những tác động nghiêm trọng, bao gồm tăng mực nước biển, sự sụt giảm của các nguồn tài nguyên tự nhiên, tăng cường thảm họa thiên tai và ảnh hưởng đáng kể đến con người.

Trong từng giai đoạn, IPCC đã đưa ra các kịch bản BĐKH khác nhau như trong Báo cáo lần thứ tư (AR4) và Báo cáo đánh giá lần thứ 5 (AR5). Năm 2018 IPCC đưa ra trong Báo cáo đặc biệt về sự ấm lên toàn cầu cho thấy nhiệt độ Trái Đất đã tăng vượt ngưỡng 1.5°C (IPCC, 2018); Trên cơ sở kịch bản BĐKH toàn cầu, Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã đưa ra các kịch bản BĐKH cho Việt Nam

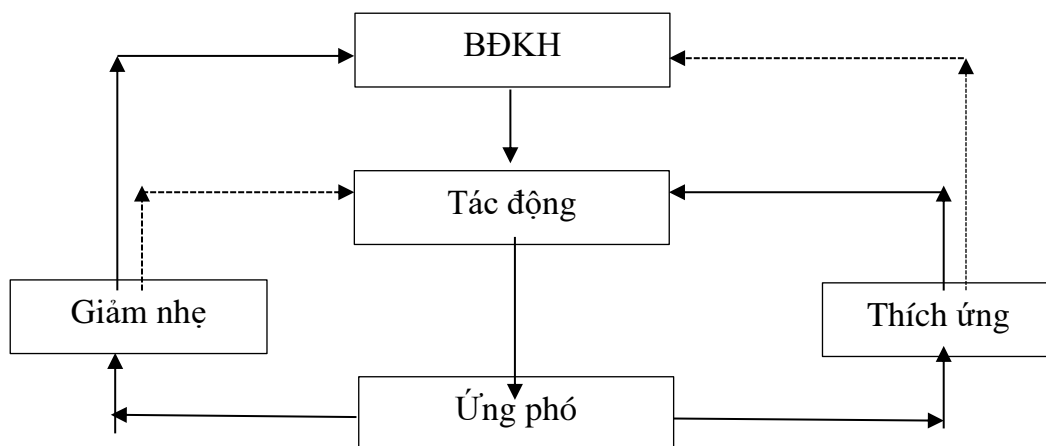
1.2.2.3. Ứng phó với biến đổi khí hậu

Ứng phó với BĐKH là quá trình và các biện pháp nhằm tăng cường sự sẵn sàng và khả năng thích ứng của con người, cộng đồng và hệ sinh thái với những thay đổi trong hệ thống khí hậu toàn cầu. BĐKH gây ra bởi hoạt động của con người, như tăng nồng độ khí nhà kính và thay đổi quá trình tự nhiên, như biến đổi chu kỳ nhiệt đới, có thể gây ra ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường và đời sống của chúng ta.

Ứng phó với BĐKH bao gồm cả các biện pháp ngăn chặn và giảm thiểu những tác động tiềm tàng của BĐKH, cũng như tăng cường khả năng thích ứng của con người và cộng đồng với những tác động không thể tránh được. Mục tiêu của ứng phó với BĐKH là bảo vệ môi trường sống, giảm thiểu thiệt hại và xây dựng sự bền vững kinh tế, xã hội và môi trường cho tương lai.

Luận án này sẽ sử dụng khái niệm ứng phó với biến đổi khí hậu do Bộ Tài nguyên và Môi trường đưa ra năm 2008. Đây là những hành vi của con người thông qua các hành động cụ thể nhằm thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu. Hai yếu tố chính tạo nên ứng phó với biến đổi khí hậu: thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu biến đổi khí hậu. Do đó, sự điều chỉnh của một hệ thống tự nhiên hoặc kinh tế xã hội đối với môi trường hoặc hoàn cảnh thay đổi là thích ứng với biến đổi khí hậu. cố gắng tận dụng các lợi ích do biến đổi khí hậu mang lại đồng thời giảm mức

độ tiếp xúc với các biến đổi hiện tại hoặc tiềm ẩn. Các hoạt động nhằm giảm khối lượng hoặc cường độ phát thải khí nhà kính được coi là giảm nhẹ biến đổi khí hậu [MONRE, 2008b].



Hình 1.7: Sơ đồ ứng phó với BĐKH

(Nguồn: Smit và cộng sự, 1996)

1.2.2.4. Khả năng dễ bị tổn thương của du lịch trước tác động của BĐKH

Khả năng bị tổn thương (vulnerability) là khả năng một cá nhân, một tổ chức hoặc một hệ thống phải đối mặt với nguy cơ, sự tổn hại hoặc sự mất mát. Tổn thương có thể xảy ra trong nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm sức khỏe, tài chính, an ninh, môi trường, tình cảm và xã hội. Khả năng bị tổn thương phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm:

- **Trạng thái sẵn sàng:** Mức độ chuẩn bị và sẵn sàng để đối phó với các nguy cơ và mất mát có thể ảnh hưởng đến khả năng bị tổn thương. Một người hoặc một tổ chức có kỹ năng, kiến thức và tài nguyên phù hợp sẽ có khả năng tổn thương thấp hơn so với những người không có sẵn sàng tương tự.

- **Môi trường:** Môi trường vật lý, xã hội và kinh tế xung quanh có thể tạo ra những nguy cơ và rủi ro khác nhau. Ví dụ, một vùng đất thường xuyên gặp thiên tai như động đất hay lũ lụt sẽ có khả năng tổn thương cao hơn so với một vùng đất ổn định.

- **Hành động cá nhân hoặc tổ chức:** Các quyết định và hành động của một cá nhân hoặc tổ chức có thể tăng hoặc giảm khả năng tổn thương. Việc áp dụng biện

pháp bảo vệ, quản lý rủi ro và đưa ra các quyết định thông minh có thể giảm thiểu khả năng tổn thương.

- Các yếu tố bên ngoài không thể kiểm soát: Một số nguyên nhân tổn thương có thể xảy ra mà không thể kiểm soát, chẳng hạn như tai nạn đột xuất hoặc thiên tai tự nhiên. Trong trường hợp này, khả năng tổn thương có thể phụ thuộc vào may mắn và ngẫu nhiên.

Khả năng bị tổn thương là một yếu tố quan trọng trong việc đánh giá rủi ro và xác định các biện pháp bảo vệ và quản lý rủi ro thích hợp. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, khả năng dễ bị tổn thương được hiểu là *“mức độ mà một hệ thống (tự nhiên, kinh tế, xã hội) có thể bị tổn thương do biến đổi khí hậu, hoặc không có khả năng thích ứng trước những tác động bất lợi của biến đổi khí hậu”* (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2008).

Du lịch có thể dễ bị tổn thương trước tác động của Biến đổi khí hậu (BĐKH). Dưới đây là một số cách mà BĐKH có thể ảnh hưởng đến ngành du lịch:

Thay đổi khí hậu và môi trường: BĐKH gây ra biến đổi khí hậu và tác động lên môi trường tự nhiên, bao gồm biển, rừng, đồng cỏ và các cảnh quan thiên nhiên khác. Những thay đổi này có thể làm thay đổi hình dạng và tính chất của các địa điểm du lịch, làm mất đi những đặc điểm độc đáo và hấp dẫn của chúng.

Tăng mực nước biển: BĐKH làm tăng mực nước biển, gây nguy hiểm cho các khu vực ven biển và đảo quốc. Các khu nghỉ mát và cơ sở hạ tầng du lịch có thể bị chìm dưới nước hoặc bị tàn phá bởi bão và sóng biển mạnh.

Sự biến đổi của mùa và thời tiết: BĐKH làm thay đổi mô hình thời tiết và mùa vụ, gây ra sự bất ổn và khó dự đoán trong ngành du lịch. Những điều này có thể ảnh hưởng đến việc đi lại, hoạt động ngoài trời và thời gian tham quan của du khách.

Bị ảnh hưởng bởi thiên tai và sự kiện cực đoan: BĐKH tăng cường nguy cơ xảy ra các thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán và cháy rừng. Những sự kiện này có thể gây thiệt hại nghiêm trọng đến cơ sở hạ tầng du lịch và an ninh của khu vực, dẫn đến gián đoạn và mất mát kinh tế.

Sự thay đổi trong nguồn tài nguyên: BĐKH có thể làm giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên như nước, năng lượng và các nguồn lợi địa phương khác. Điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng phục vụ khách du lịch và làm tăng chi phí du lịch.

1.2.2.5. Tác động của BĐKH đến du lịch

Biến đổi khí hậu không phải là một sự kiện tương lai xa đối với du lịch, vì những tác động đa dạng của khí hậu hiện đang trở nên rõ ràng ở các điểm đến trên thế giới và biến đổi khí hậu đang ảnh hưởng đến việc đưa ra quyết định trong lĩnh vực du lịch. Có bốn loại tác động lớn của biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng đến các điểm đến du lịch, khả năng cạnh tranh và tính bền vững của chúng.

Tác động trực tiếp đến khí hậu: Khí hậu là một nguồn lực chính cho du lịch, vì nó quyết định sự phù hợp của các địa điểm cho một loạt các hoạt động du lịch, là động lực chính của tính thời vụ toàn cầu trong nhu cầu du lịch và có ảnh hưởng quan trọng đến chi phí hoạt động, chẳng hạn như chi phí sưởi-làm mát, tạo tuyết, tưới tiêu, cung cấp thực phẩm và nước, và chi phí bảo hiểm... Do đó, những thay đổi về độ dài và chất lượng của các mùa du lịch phụ thuộc vào khí hậu (ví dụ, các kỳ nghỉ biển và thể thao mùa đông) có thể có tác động đáng kể đến mối quan hệ giữa các điểm đến và lợi nhuận của các doanh nghiệp du lịch. Những điều không chắc chắn liên quan đến sự ưa thích khí hậu của khách du lịch và lòng trung thành của điểm đến cần được chú ý nếu quan hệ mật với sự phân bố lại theo địa lý và theo mùa của các luồng du khách.

IPCC đã kết luận rằng sự gia tăng tần suất hoặc cường độ của thời tiết và khí hậu cực đoan (ví dụ: sóng nhiệt, hạn hán, lũ lụt, xoáy thuận nhiệt đới) có thể là kết quả của biến đổi khí hậu dự kiến (IPCC, 2007a). Những thay đổi như vậy sẽ ảnh hưởng đến ngành du lịch thông qua việc gia tăng thiệt hại về cơ sở hạ tầng, các yêu cầu về chuẩn bị khẩn cấp, chi phí hoạt động cao hơn (ví dụ: bảo hiểm, hệ thống điện và nước dự phòng, sơ tán) và gián đoạn kinh doanh.

Tác động gián tiếp của biến đổi môi trường: Do điều kiện môi trường là nguồn tài nguyên quan trọng đối với du lịch, nên một loạt các biến đổi môi trường do khí hậu gây ra sẽ có ảnh hưởng sâu sắc đến du lịch ở cấp độ điểm đến của địa

phương và khu vực. Thay đổi về nguồn nước, mất đa dạng sinh học, giảm thẳm mỹ cảnh quan, sản phẩm du lịch bị thay đổi (ví dụ như du lịch ẩm thực và rượu), gia tăng các hiểm họa tự nhiên, xói mòn và ngập lụt bờ biển, thiệt hại cơ sở hạ tầng và tỷ lệ ngày càng tăng của các bệnh do vật trung gian truyền bệnh đều sẽ tác động đến du lịch mức độ khác nhau. Trái ngược với những tác động đa dạng của biến đổi khí hậu đối với du lịch, những tác động gián tiếp của biến đổi môi trường do khí hậu gây ra có thể phần lớn là tiêu cực.

Tác động của các chính sách giảm thiểu đối với sự di chuyển của khách du lịch: Các chính sách giảm thiểu của quốc gia hoặc quốc tế - tức là các chính sách tìm cách giảm phát thải khí nhà kính - có thể có tác động đến dòng khách du lịch. Chúng có khả năng dẫn đến tăng chi phí vận tải và có thể thúc đẩy thái độ về môi trường khiến khách du lịch thay đổi hình thức du lịch của họ (ví dụ: chuyển phương thức vận tải hoặc lựa chọn điểm đến). Đã có nhiều phương tiện truyền thông đưa tin về chủ đề này, đặc biệt vì nó liên quan đến du lịch hàng không. Các điểm đến đường dài có thể bị ảnh hưởng đặc biệt và các chính quyền ở Đông Nam Á, Úc-New Zealand, Châu Phi và Caribe đã bày tỏ lo ngại rằng các chính sách giảm thiểu có thể tác động xấu đến nền kinh tế du lịch quốc gia của họ.

Tác động gián tiếp của biến đổi xã hội: Biến đổi khí hậu được coi là một nguy cơ an ninh quốc gia và quốc tế. Nguy cơ này ngày càng gia tăng, đặc biệt là trong các kịch bản ấm toàn cầu. Các rủi ro an ninh liên quan đến biến đổi khí hậu đã được xác định ở một số khu vực nơi du lịch rất quan trọng đối với các nền kinh tế địa phương-quốc gia (Barnett và Adger 2007, Stern 2006, Hội đồng Cố vấn Đức 2007, Simpson và Hall 2008). Khách du lịch quốc tế không thích sự bất ổn chính trị xã hội, và hậu quả tiêu cực của nhu cầu du lịch đối với các điểm nóng an ninh do biến đổi khí hậu, nhiều trong số đó được cho là ở các quốc gia đang phát triển, là rõ ràng (Hall et al. 2004).

Các điểm nóng du lịch dễ bị tổn thương: Các tác động tổng hợp của biến đổi khí hậu sẽ gây ra những hậu quả sâu rộng đối với các doanh nghiệp du lịch và

điểm đến, những tác động này sẽ thay đổi đáng kể theo phân khúc thị trường và khu vực địa lý. Tác động của biến đổi khí hậu đối với bất kỳ doanh nghiệp hoặc điểm đến du lịch nào cũng sẽ phụ thuộc một phần vào các tác động đối với các đối thủ cạnh tranh của nó. Tác động tiêu cực ở một phần của hệ thống du lịch có thể tạo thành cơ hội ở phần khác. Do có rất ít thông tin có sẵn về tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu ở một số vùng du lịch, nên việc đánh giá này phải được xem xét một cách thận trọng. Cho đến khi các đánh giá cấp khu vực có hệ thống được thực hiện, một tuyên bố dứt khoát về các tác động kinh tế hoặc xã hội ròng trong lĩnh vực du lịch sẽ không thể thực hiện được.

Nhìn chung, BĐKH có những tác động đến du lịch:

a. Tác động tích cực:

- + Gia tăng nhu cầu và thời gian trong năm để du lịch biển, nhất là ở các vùng biển phía Bắc.
- + Nhiều vùng biển tăng thêm mỹ quan và sức hấp dẫn nhờ không gian biển mênh mông hơn, thoáng đãng hơn.
- + Nhu cầu du lịch sinh thái, đặc biệt là du lịch các khu bảo tồn thiên nhiên ven biển ngày càng cao hơn.
- + Có nhu cầu cao hơn khi BĐKH kéo theo sự gia tăng thời tiết khắc nghiệt tại các vùng núi cao.

b. Tác động tiêu cực:

- + Một số công trình trên các bãi biển đều phải dần dần nâng cấp để thích ứng với mực nước biển dâng.
- + Bãi biển bị chìm sâu hơn và sóng biển cao hơn.
- + Hoạt động du lịch biển có thể gặp nhiều rủi ro hơn
- + Gia tăng cả bức xạ tử ngoại lẫn bức xạ nhìn thấy.
- + Đơn vị tổ chức du lịch và người du lịch có thể gặp nhiều trở ngại hơn;
- + Chi phí cho các cuộc du lịch sinh thái chắc chắn tăng lên.
- + Thu hẹp vùng có nhiệt độ lý tưởng, có sinh cảnh hấp dẫn, thích hợp cho du lịch.

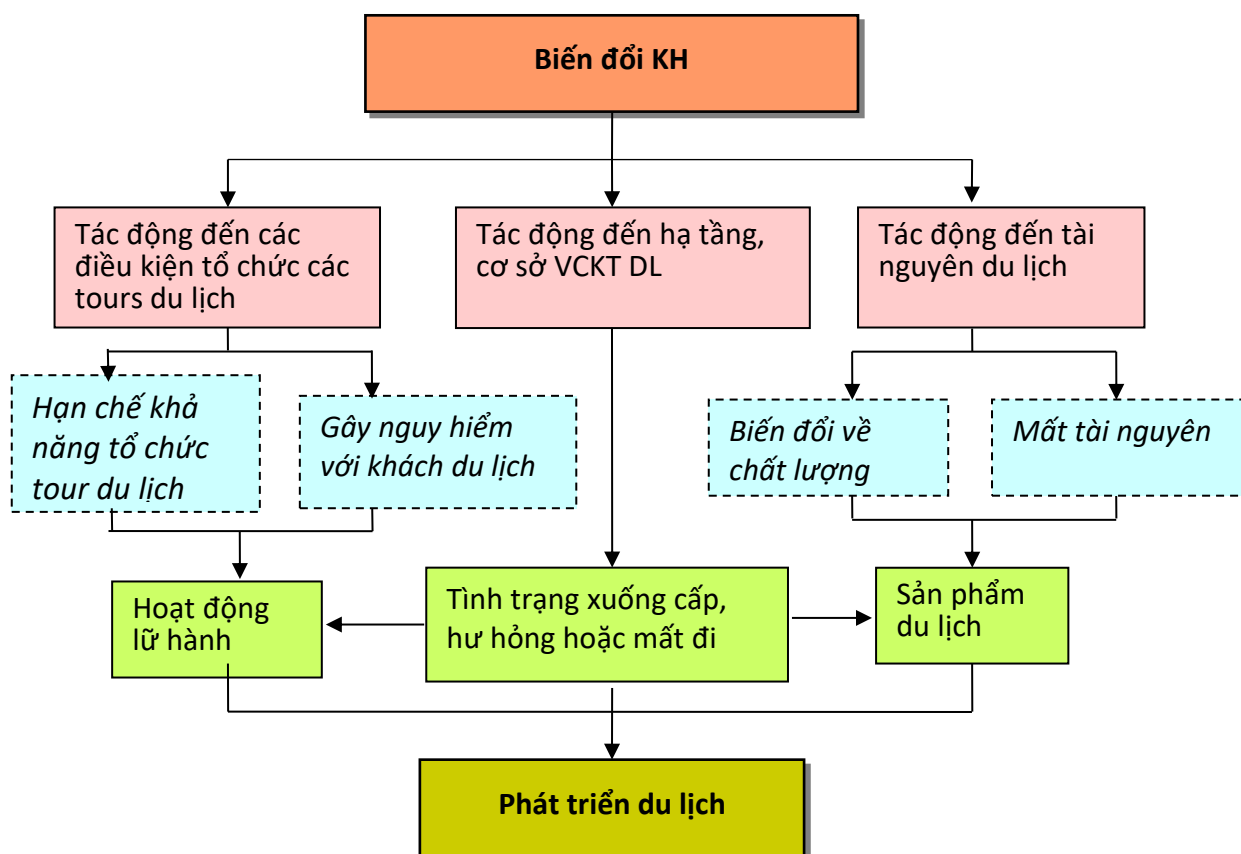
+ Nhiều vùng du lịch giảm tính hấp dẫn đối với du khách.

+ Gia tăng rủi ro trong suốt hành trình.

BĐKH tác động trực tiếp lên cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch tuy không lớn nhưng thể hiện các tác động ban đầu. Đó là một số đoạn giao thông đến các khu du lịch và điểm du lịch, đặc biệt là vùng ven biển sẽ nhanh chóng xuống cấp do quá trình ngập úng; các cơ sở lưu trú, các công trình ở các khu du lịch và điểm du lịch, nhất là vùng ven biển sẽ phải đối mặt với các yếu tố thời tiết bất thường như gió to, giông, bão, sạt lở thường xuyên hơn; việc di chuyển trên các phương tiện thủy như tàu, phà và nhất là ở các vùng ven biển, phải tăng chi phí cho việc đầu tư nhằm đảm bảo an toàn cho du khách khi gặp sóng to, gió lớn. BĐKH cũng tác động đến nguồn nước ngọt và gây ra tình trạng thiếu nước ngọt, vì vậy cần phải đầu tư nhiều công trình cung cấp nước sạch, do đó chi phí cơ sở lưu trú sẽ phải tăng lên, ảnh hưởng đến giá tour; tuổi thọ của các công trình di tích văn hóa.

Khi nhiệt độ trung bình của khí quyển và các đại dương tăng lên làm cho băng tan và mực nước biển dâng cao làm thu hẹp không gian và vẻ hấp dẫn vốn có của các bãi biển, vùng biển trước đây từng thu hút lượng khách du lịch biển đến nghỉ dưỡng. Sự thay đổi về mực nước, hướng gió, độ ngập nước và độ nhiễm mặn của vùng biển cũng làm thay đổi tính chất và sức hấp dẫn của điểm đến du lịch ở vùng ven biển, hải đảo, một số đảo nhỏ có nguy cơ bị biến mất, nhiều công trình du lịch ven biển sẽ bị tác động mạnh, các cơn bão, lốc xoáy gần bờ thường xuyên hơn... Những tác động trực tiếp đó làm ảnh hưởng tới các luồng khách du lịch cũng như chất lượng nghỉ dưỡng của các khu du lịch biển.

Trong hoạt động du lịch nói chung và hoạt động phát triển du lịch biển nói riêng, khí hậu vừa được coi là tài nguyên du lịch và cũng được xem là điều kiện phát triển du lịch. Theo Viện Nghiên cứu phát triển du lịch (2009), trong đề tài khoa học công nghệ cấp bộ *“Các giải pháp thích ứng và ứng phó, góp phần giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu đối với hoạt động du lịch ở Việt Nam”* cho rằng, các tác động của BĐKH đến hoạt động du lịch như đã phân tích có thể được thể hiện trên hình 1.8



Hình 1.8. Tác động của BĐKH đến hoạt động phát triển du lịch

Giải pháp thích ứng và ứng phó, góp phần giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu đối với hoạt động du lịch ở Việt Nam

Bên cạnh những ảnh hưởng bởi tác động trực tiếp của BĐKH, hoạt động du lịch còn chịu những ảnh hưởng gián tiếp như:

- Dưới tác động của BĐKH và nước biển dâng, các điều kiện sinh thái và môi trường tự nhiên cũng có những thay đổi tạo điều kiện cho dịch bệnh phát triển. Sự bùng phát nhiều loại dịch bệnh trên thế giới trong thời gian gần đây ở nhiều khu vực và quốc gia không phân biệt trình độ phát triển là những minh chứng cho ảnh hưởng này của BĐKH. Tình trạng này ảnh hưởng không nhỏ đến sự phân bố của các dòng khách du lịch trên phạm vi toàn cầu cũng như trong khu vực. Dịch SARS năm 2003 và đại dịch COVID-19 đã làm sụt giảm dòng khách du lịch đến khu vực, trong đó có Việt Nam.

- Ảnh hưởng của BĐKH và nước biển dâng đến sự phát triển của một số ngành liên quan trực tiếp đến phát triển du lịch như giao thông vận tải, năng lượng, cung cấp nước sinh hoạt, v.v. làm gia tăng chi phí do việc phải áp dụng các công nghệ mới hoặc thay đổi phương thức cung cấp. Điều này sẽ ảnh hưởng đáng kể đến chi phí đầu vào của hoạt động kinh doanh du lịch và qua đó cũng ảnh hưởng đến phát triển du lịch nói chung.

- BĐKH và nước biển dâng có những ảnh hưởng toàn diện đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội làm phát sinh những chi phí nhằm hạn chế ảnh hưởng. Đứng ở góc độ tổng thể, điều này sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của người dân ở mọi quốc gia và như vậy sẽ ảnh hưởng đến “cầu” về du lịch trên phạm vi toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Kết quả của hiệu ứng này sẽ là tác động đến sự phát triển của du lịch.

Việc phân tích tác động của BĐKH đến hoạt động phát triển du lịch đã đề cập trên đây sẽ là một trong những cơ sở quan trọng trong việc nghiên cứu đề xuất các giải pháp thích ứng của du lịch đối với ảnh hưởng của BĐKH.

1.2.2.6. Du lịch thích ứng với biến đổi khí hậu

Theo Eva Kaján & Jarkko Saarinen (2013), du lịch thích ứng với biến đổi khí hậu là một khái niệm liên quan đến việc tận dụng và thích nghi với tác động của biến đổi khí hậu đối với ngành du lịch. Với tình hình biến đổi khí hậu ngày càng trở nên nghiêm trọng và ảnh hưởng đến môi trường và cộng đồng, du lịch thích ứng nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực và tìm kiếm giải pháp bền vững. Dưới đây là một số cách du lịch thích ứng với biến đổi khí hậu:

- Giảm lượng khí thải carbon: Du lịch có thể giảm lượng khí thải carbon bằng cách thúc đẩy sử dụng phương tiện giao thông công cộng, xe điện hoặc xe hybrid thay vì sử dụng ô tô cá nhân. Ngoài ra, cũng có thể chọn các hãng hàng không có chính sách bền vững và giảm lượng khí thải carbon.

- Hỗ trợ kinh tế địa phương: Du khách có thể ưu tiên chọn các dịch vụ, sản phẩm và hoạt động du lịch địa phương để tạo thuận lợi cho nền kinh tế địa phương và giảm tác động môi trường do vận chuyển hàng hóa từ xa gây ra.

- Bảo vệ môi trường: Du lịch thích ứng bằng cách tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường như tình nguyện tham gia thu gom rác, trồng cây, tắt đèn và máy lạnh khi không sử dụng, sử dụng các sản phẩm không gây ô nhiễm như nước uống tái chế và túi xách bền vững.

- Thích nghi với biến đổi khí hậu: Du lịch thích ứng cũng bao gồm việc sẵn sàng thích nghi với tình hình biến đổi khí hậu. Điều này có thể bao gồm chọn điểm đến khí hậu bền vững, như vùng nhiệt đới nơi có khí hậu ổn định hơn, hoặc đi du lịch vào mùa khác nhằm tránh các tình trạng thiên tai hoặc khí hậu cực đoan.

- Giáo dục và tạo nhận thức: Ngành du lịch có thể tăng cường giáo dục và tạo nhận thức về biến đổi khí hậu cho khách du lịch, hướng dẫn viên du lịch, nhân viên khách sạn và các bên liên quan khác. Cung cấp thông tin về tác động của hoạt động du lịch đến môi trường, khí hậu và cách thức giảm thiểu tác động đó là rất quan trọng.

- Đa dạng hóa các hoạt động du lịch: Thay vì tập trung vào các hoạt động du lịch dựa trên tài nguyên thiên nhiên như bãi biển và rừng, cần đa dạng hóa các loại hình du lịch như du lịch văn hóa, du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng. Điều này giúp giảm áp lực lên các khu vực du lịch tự điểm và bảo vệ môi trường thiên nhiên.

** Thời điểm thực hiện các hoạt động thích ứng:*

-Thích ứng mang tính phòng ngừa (anticipatory adaptation): là những hoạt động thích ứng được thực hiện trước khi các tác động của biến đổi khí hậu xảy ra nhằm chủ động phòng tránh các thiệt hại có thể xảy ra.

- Thích ứng mang tính đối phó (reactive adaptation): là những hoạt động thích ứng được thực hiện sau khi các tác động của biến đổi khí hậu đã xảy ra nhằm làm giảm các thiệt hại có thể xảy ra.

**Sự cân nhắc về chính sách khi thực hiện các hoạt động thích ứng:*

-Thích ứng bị động (passive adaptation): là những hoạt động thích ứng được thực hiện một cách “tự phát” và mang tính “phản xạ” (chủ yếu của khu vực tư nhân) nhằm đối phó với các tác động thực tế của biến đổi khí hậu đang diễn ra mà

không có sự can thiệp chính sách. Đây thường là những hoạt động tạm thời và chỉ kéo dài trong một thời gian ngắn.

- Thích ứng chủ động (active adaptation): là những hoạt động thích ứng được lập kế hoạch và có sự cân nhắc thận trọng về chính sách của khu vực công để thích ứng với những biến đổi khí hậu đã dự đoán trước. Thích ứng chủ động, vì vậy, thường là những điều chỉnh mang tính chiến lược, có kế hoạch để giải quyết các rủi ro do khí hậu gây ra theo cách đáp ứng tốt nhất các mục tiêu của xã hội và thường diễn ra trong dài hạn.

**Chủ thể thực hiện các hoạt động thích ứng:*

- Thích ứng của khu vực tư nhân (private adaptation): là các hoạt động thích ứng được thực hiện bởi các người dân địa phương tham gia các hoạt động du lịch, doanh nghiệp.

- Thích ứng của khu vực công (public adaptation): là các hoạt động thích ứng được thực hiện bởi các cơ quan của chính phủ ở tất cả các cấp.

IPCC (2007c) đã chỉ ra rằng tất cả các xã hội và các thành phần kinh tế chắc chắn sẽ cần phải thích ứng với biến đổi khí hậu trong những thập kỷ tới, và sự thích ứng đó đã và đang diễn ra trong nhiều lĩnh vực kinh tế, bao gồm cả du lịch. Một số quốc gia và khu vực dễ bị tổn thương hơn những quốc gia khác do các đặc điểm địa lý và kinh tế cụ thể của họ quyết định mức độ tiếp xúc của họ với các tác động của biến đổi khí hậu, mức độ nhạy cảm với những tác động đó và năng lực thích ứng của họ (IPCC, 2007b).

Thích ứng với biến đổi khí hậu đề cập đến sự điều chỉnh trong các hệ thống tự nhiên hoặc con người để đáp ứng với các kích thích khí hậu thực tế hoặc dự kiến hoặc tác động của chúng, nhằm giảm bớt tác hại hoặc khai thác các cơ hội có lợi (IPCC, 2007b). Thích ứng có thể được theo đuổi bởi các xã hội, thể chế, cá nhân, chính phủ và có thể được thúc đẩy bởi các động lực kinh tế, xã hội hoặc môi trường thông qua nhiều cơ chế, ví dụ các hoạt động xã hội, hoạt động thị trường, can thiệp địa phương hoặc toàn cầu (Adger và cộng sự, 2007). Năng lực thích ứng là khả năng hoặc tiềm năng của một hệ thống để ứng phó thành công với sự biến đổi và thay đổi của khí hậu, đồng thời bao gồm các điều chỉnh về cả hành vi cũng như

nguồn lực và công nghệ. Sự hiện diện của năng lực thích ứng đã được chứng minh là điều kiện cần thiết để thiết kế và thực hiện các chiến lược thích ứng hiệu quả nhằm giảm thiểu khả năng xảy ra và mức độ của các kết quả có hại do biến đổi khí hậu gây ra (Brooks & Adger, 2005). Năng lực thích ứng cũng cho phép các ngành và các cơ quan tận dụng các cơ hội hoặc lợi ích từ biến đổi khí hậu, chẳng hạn như mùa vụ phát triển dài hơn hoặc tăng tiềm năng cho du lịch (Adger et al, 2007).

Năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu (xem Hình 1.9) được cho là khác nhau giữa các thành phần chung của chuỗi giá trị du lịch (đôi khi được mô tả là các tiểu ngành của ngành). Ví dụ: khách du lịch, nhà cung cấp dịch vụ du lịch, cộng đồng điểm đến, các phân ngành điều hành tour của ngành du lịch (Elsasser & Bürki 2002, Gossling & Hall 2006c, Scott 2006, Becken & Hay 2007). Khách du lịch có khả năng thích ứng cao nhất (phụ thuộc vào ba nguồn lực chính; tiền bạc, kiến thức và thời gian) với sự tự do tương đối để tránh các điểm đến bị tác động bởi biến đổi khí hậu hoặc thay đổi thời điểm du lịch để tránh các điều kiện khí hậu bất lợi. Các nhà cung cấp và điều hành dịch vụ du lịch tại các điểm đến cụ thể có năng lực thích ứng kém hơn. Các nhà điều hành tour du lịch lớn, những người không sở hữu cơ sở hạ tầng, ở vị trí tốt hơn để thích ứng với những thay đổi tại các điểm đến vì họ có thể đáp ứng nhu cầu của khách hàng và cung cấp thông tin để tác động đến lựa chọn du lịch của khách hàng. Các cộng đồng điểm đến và các nhà khai thác du lịch với các khoản đầu tư lớn vào các tài sản vốn bất động (ví dụ: khách sạn, khu phức hợp nghỉ dưỡng, bến du thuyền hoặc sông bạc) có khả năng thích ứng kém nhất. Các yêu cầu về thông tin, thay đổi chính sách và đầu tư cần thiết để các điểm du lịch thích ứng hiệu quả đòi hỏi nhiều thập kỷ để thực hiện trong một số trường hợp, và vì vậy cần phải có hành động nhanh chóng đối với các điểm đến được dự đoán nằm trong số những điểm đến sẽ bị ảnh hưởng vào giữa thế kỷ (UNWTO-UNEP -WMO 2008).



Hình 1.9: Năng lực thích ứng tương đối của các bên liên quan đến du lịch

Nguồn: UNWTO-UNEP-WMO 2008

1.2.3. Phát triển du lịch bền vững

1.2.3.1. Khái niệm

Thuật ngữ "du lịch bền vững" được giới thiệu lần đầu tiên vào đầu những năm 1990 bởi một số tác giả hiểu được tiềm năng to lớn của ngành du lịch tạo ra chi phí và lợi ích. Theo như (Pigram, 1990; Inskeep, 1991; Lane, 1991; Manning, 1991;; Dearden, 1991; Bull, 1992; D'Amore, 1992; Zurick, 1992) thì "*Phát triển du lịch bền vững, nhằm mục đích bảo vệ và cải thiện môi trường, đáp ứng các nhu cầu cơ bản của con người, thúc đẩy công bằng giữa các thế hệ và hiện tại, đồng thời cải thiện chất lượng cuộc sống cho tất cả mọi người*". Tiếp tục định nghĩa này, Inskeep (1991:495) cho rằng "*Phát triển du lịch bền vững là nhằm bảo vệ và cải thiện môi trường, đáp ứng các nhu cầu cơ bản của con người, thúc đẩy sự công bằng trong hiện tại và giữa các thế hệ và nâng cao chất lượng cuộc sống cho mọi người*". Còn McKercher (1993) lại cho rằng, khi du lịch đạt được bền vững thì tài nguyên văn hóa - môi trường, xã hội và kinh tế của một khu vực sẽ được duy trì mãi mãi.

Tổ chức Du lịch Thế giới đã định nghĩa tổng quan hơn: "*Du lịch có tính đến các tác động kinh tế, xã hội và môi trường hiện tại và tương lai, giải quyết các nhu cầu của du khách, của ngành công nghiệp, môi trường và cộng đồng địa phương*" (UNWTO, 1996) và sau nhiều giai đoạn phát triển, Tổ chức du lịch thế giới đã chính thức thông qua khái niệm du lịch bền vững và được công nhận rộng rãi bởi cộng đồng các nhà nghiên cứu, nhà quản lý và thực thi; được áp dụng rộng rãi và được sử dụng làm khuôn mẫu cho các chương trình phát triển du lịch bền vững trên

thế giới. “Việc phát triển các hoạt động du lịch nhằm đáp ứng các nhu cầu hiện tại của khách du lịch và người dân bản địa trong khi vẫn quan tâm đến việc bảo tồn và tôn tạo các nguồn tài nguyên cho phát triển du lịch trong tương lai. Du lịch bền vững sẽ có kế hoạch quản lý các nguồn tài nguyên nhằm thỏa mãn các nhu cầu về kinh tế - xã hội, thẩm mỹ của con người trong khi vẫn duy trì được sự toàn vẹn về văn hóa, đa dạng sinh học, sự phát triển của các hệ sinh thái và các hệ thống hỗ trợ cho cuộc sống con người” (UNWTO, 1998).

Tại Việt Nam, Luật Du lịch năm 2017 cho rằng, “Phát triển du lịch bền vững là sự phát triển du lịch đáp ứng đồng thời các yêu cầu về kinh tế - xã hội và môi trường, bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch trong tương lai” (Luật du lịch Việt Nam, 2017).

1.2.3.2. Mục tiêu phát triển du lịch bền vững

Mục tiêu tổng quát của du lịch bền vững là tối đa hóa các lợi thế kinh tế và xã hội cho người dân địa phương, cải thiện trải nghiệm của khách và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Theo George và Henthorne (2007), du lịch bền vững có thể cải thiện cơ hội phát triển cộng đồng địa phương. Trong khi UNWTO (1998) tuyên bố rằng sáu mục tiêu chính phải được giải quyết, thì Inskeep (1991) cho rằng sự phát triển của du lịch bền vững nên tập trung vào năm mục tiêu chính. Tổ chức Du lịch Thế giới và Chương trình Môi trường Liên hợp quốc đã vạch ra 12 mục tiêu cho du lịch bền vững trong cuốn sách “Làm cho Du lịch bền vững hơn - Hướng dẫn cho các nhà hoạch định chính sách” phát hành năm 2005 (UNEP và UNWTO, 2005).

Các mục tiêu đưa ra đều quan trọng như nhau và không có mục tiêu nào được nhấn mạnh hơn khả năng tăng trưởng kinh tế cho cộng đồng địa phương, tăng thu nhập và xóa đói giảm nghèo cho người dân; bảo đảm công bằng xã hội, đa dạng văn hóa; tăng khả năng bảo vệ tài nguyên, duy trì đa dạng sinh học trong tự nhiên.

1.2.3.3. Nguyên tắc phát triển du lịch bền vững

Theo D'Amore (1983), du lịch phải tuân theo 9 tiêu chí để phát triển bền vững, trong đó nhấn mạnh rằng mọi người phải tự nhận thức được giá trị của du lịch và cần có sự cộng tác của cộng đồng. Các cộng đồng địa phương phải tham gia vào

việc thực hiện và các tranh chấp có thể xảy ra phải được giải quyết trước khi các sáng kiến phát triển du lịch có thể bắt đầu. Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới đã tuyên bố vào năm 1998 rằng để phát triển du lịch bền vững cần tuân thủ 10 nguyên tắc, trong đó chủ yếu tập trung vào: sử dụng tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, phát triển xã hội, bảo tồn văn hóa và lồng ghép các nội dung phát triển du lịch vào tổng thể chiến lược phát triển của các điểm đến và địa phương.

Một tập hợp các ý tưởng và tiêu chuẩn chính xác hơn cho phát triển du lịch bền vững đã được nghiên cứu và thiết lập trong những năm gần đây. Các học giả đã thiết lập một mức độ đồng thuận cao về các khái niệm, đã được mô tả kỹ lưỡng và đang được áp dụng. Theo UNWTO (2004), UNEP và UNWTO (2005), nếu các nguyên tắc phù hợp với quản lý và phát triển du lịch bền vững thì chúng sẽ được áp dụng cho mọi loại hình du lịch ở mọi điểm đến. Và đặc biệt là cho phép người dân địa phương tham gia vào việc xây dựng, thực hiện và giám sát chính sách du lịch (IUCN, 2008).

Phát triển bền vững, đang được thúc đẩy như một định hướng cho sự phát triển trong tương lai của nhân loại. UNWTO (2004) và UNEP và UNWTO (2005) đã vạch ra 5 nguyên tắc phát triển tập trung vào du lịch bền vững, bao gồm sử dụng tốt nhất các nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường, tôn trọng và bảo tồn tính nguyên bản của văn hóa cộng đồng và xã hội, đảm bảo các hoạt động kinh tế lâu dài, khả thi và công bằng cho các bên liên quan, thu hút sự tham gia của tất cả các bên liên quan và duy trì mức độ hài lòng cao của du khách.

1.2.3.4. Nội hàm của phát triển du lịch bền vững

Hầu hết các nghiên cứu đều đồng ý rằng ba yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường là cần thiết cho sự phát triển của du lịch bền vững. Theo Hiệp hội Du lịch Sinh thái Quốc tế (2004), du lịch bền vững là sự kết hợp của ba yếu tố chính: Cộng đồng địa phương, các bên liên quan khác và môi trường đều được hưởng lợi về mặt kinh tế từ du lịch bền vững theo những cách sau: (i) nó mang lại lợi ích kinh tế ổn định và công bằng đối với cộng đồng; (ii) nó bảo tồn và bảo vệ văn hóa cộng đồng và cấu trúc xã hội thay vì tham gia vào các hoạt động có tác động tiêu cực đến nó;

và (iii) ít tác động tiêu cực đến môi trường, không làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và tích cực bảo vệ môi trường.

Hall và cộng sự (1997) đã trình bày một mô hình về các nguyên tắc và giá trị du lịch bền vững bao gồm ba mục tiêu chính như sau: (i) Mục tiêu kinh tế xã hội: bắc cầu cho các lợi ích. (ii) Mục tiêu môi trường xã hội: thúc đẩy công bằng và bảo tồn; (iii) Mục tiêu kinh tế - môi trường: xây dựng sự hài hòa giữa kinh tế và môi trường. Trạng thái cuối cùng là trạng thái thiết lập tính bền vững cốt lõi trong phát triển du lịch, là giao điểm của kinh tế - xã hội - môi trường. Tác giả cho rằng ba mục tiêu này luôn có mối quan hệ với nhau theo một cách nào đó và có trách nhiệm ngang nhau để du lịch được coi là bền vững. Đồng tình với quan điểm này, Swarbrooke (2000) cho rằng phát triển du lịch bền vững được xây dựng trên ba lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường và chúng phải có mối quan hệ tương tác với nhau thì mới đạt được tính bền vững trong phát triển du lịch. Hoặc cả ba chiều đều đóng góp như nhau cho sự phát triển (Müller, 1994). Theo Wight (1997), nhóm các giá trị tiềm ẩn trong sự kết hợp hài hòa giữa các mục tiêu kinh tế xã hội và văn hóa là một khía cạnh quan trọng của du lịch bền vững.

Tổ chức Du lịch Thế giới đã đưa ra các tiêu chí của du lịch bền vững như sau: (i) Về mặt kinh tế, du lịch bền vững thúc đẩy hoạt động kinh tế lâu dài đồng thời mang lại lợi ích kinh tế xã hội cho xã hội. Phát triển du lịch gắn liền với việc tôn trọng bản chất vốn có của cộng đồng địa phương, bảo tồn di sản văn hóa và các giá trị truyền thống đã được tạo dựng, đồng thời góp phần hiểu biết cộng đồng địa phương. (iii) Về môi trường, phát triển du lịch theo cách đảm bảo sử dụng tốt nhất tài nguyên môi trường, bảo tồn các quá trình sinh thái quan trọng, di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học tự nhiên.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về phát triển du lịch bền vững được thực hiện dựa trên kinh nghiệm phát triển thực tiễn và kết hợp với các kết quả nghiên cứu của nước ngoài phù hợp với tình hình thực tế của Việt Nam. Phạm Trung Lương (2002) đã đánh giá và hệ thống hóa các khái niệm cơ bản về phát triển du lịch bền vững, bao gồm các khái niệm, nguyên tắc phát triển, dấu hiệu nhận biết, mô hình phát triển và kinh nghiệm phát triển. Trần Tiến Dũng (2006) đã ghi nhận ảnh hưởng,

nguyên tắc phát triển du lịch bền vững và các chỉ tiêu đánh giá tính bền vững ở Phong Nha - Kẻ Bàng, nhưng vai trò của các bên liên quan chưa được nghiên cứu sâu về tác động đến phát triển du lịch bền vững. Đinh Thị Thanh Mai và Nguyễn Thị Bé Ba (2013) về phát triển du lịch bền vững ở Phú Quốc. Nguyễn Đức Tuy (2014) cũng nhấn mạnh đến khái niệm, tiêu chí đánh giá phát triển du lịch bền vững và vấn đề liên kết, hợp tác vùng ở khu vực Tây Nguyên. Lê Chí Công (2014) so sánh phát triển du lịch bền vững và không bền vững qua các yếu tố như mục tiêu, đối tượng, nguồn lực, phương pháp, mức độ kiểm soát, v.v. Sau đó, tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển du lịch bền vững một cách toàn diện. Nguyễn Mạnh Cường (2015) thảo luận về vai trò của các bên liên quan trong nghiên cứu chuyên sâu về chức năng của chính quyền địa phương cấp tỉnh trong phát triển du lịch bền vững tỉnh Ninh Bình. Đồng thời, nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của sự hợp tác giữa các bên liên quan như các tổ chức kinh doanh, tập đoàn và chính quyền các cấp. Dương Hoàng Hương (2017) về phát triển du lịch bền vững ở Phú Thọ. Theo Nguyễn Minh Tuấn và cộng sự. (2019), ba mục tiêu phải được đáp ứng để thiết lập du lịch bền vững: (1) phát triển kinh tế, (2) hòa bình xã hội và (3) bảo vệ môi trường hệ sinh thái. Nguyễn Nhiên Hương (2020), nghiên cứu các nguồn lực cho phát triển du lịch bền vững ở tỉnh Thanh Hóa đã làm rõ đặc điểm và thực trạng các nguồn lực du lịch trong không gian phát triển của tỉnh Thanh Hóa theo tiếp cận khu vực học và tiếp cận liên ngành; so sánh, đánh giá về vai trò, mức độ ảnh hưởng của từng loại nguồn lực qua nghiên cứu các trường hợp đại diện. Trên cơ sở đó, đề xuất định hướng và giải pháp phát huy hiệu quả vai trò nguồn lực cho phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa

Tóm lại, nội hàm của phát triển bền vững được thể hiện dưới nhiều góc độ khác nhau nhưng hầu hết các tác giả đều thống nhất ở các chủ đề sau: Phát triển bền vững là sự phát triển hài hòa, chặt chẽ ba mặt của nền kinh tế. Phát triển, tức là phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường nhằm đáp ứng các yêu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng các nhu cầu phát triển của các thế hệ tương lai.

1.2.4. Thuyết nền nghiên cứu về du lịch biển trong BDKH của đề tài

1.2.4.1. Thuyết hành hành động hợp lý (TRA)

Ứng dụng của TRA trong nghiên cứu ứng phó với biến đổi khí hậu là để hiểu và dự đoán hành vi của con người trong việc giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Cụ thể, nghiên cứu này có thể tập trung vào các yếu tố sau đây:

Thái độ: là những suy nghĩ, cảm xúc và cảm nhận của một người đối với hành động đó. Đánh giá xã hội là quan điểm của người khác đối với hành động đó và sự ảnh hưởng của nó đến định kiến của người khác về người thực hiện hành động đó. Sự đánh giá tích cực hoặc tiêu cực của cá nhân đối với hành vi giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

Đánh giá xã hội: Nhận thức của cá nhân về sự chấp nhận và kỳ vọng của xã hội đối với hành vi giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

Kiểm soát hành vi: Mức độ khả năng và sự tin tưởng của cá nhân vào khả năng thực hiện hành vi giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

Dựa trên những yếu tố trên, nghiên cứu có thể đưa ra các giải pháp để thúc đẩy hành vi giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Ví dụ 1, nếu nghiên cứu cho thấy rằng những người có thái độ tích cực đối với việc giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu thường được xã hội chấp nhận và kỳ vọng hành vi này, thì có thể tạo ra các chiến dịch tuyên truyền nhằm thúc đẩy thái độ tích cực đó. Ngoài ra, việc cung cấp cho người dân những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện hành vi giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cũng là một giải pháp hiệu quả. Ví dụ 2, nếu một người có thái độ tích cực đối với việc giảm khí thải nhà kính và đánh giá xã hội khẳng định hành động này, thì ý định của người đó để thực hiện hành động ứng phó sẽ cao hơn. TRA cũng có thể được sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định của một người. Ví dụ 3, nghiên cứu TRA có thể chỉ ra rằng việc cung cấp thông tin về những hậu quả của biến đổi khí hậu và tác động của hành động ứng phó có thể giúp tăng cường ý định của một cá nhân để thực hiện các hành động như tiết kiệm năng lượng, sử dụng các phương tiện giao thông công cộng và sử dụng năng lượng tái tạo.

Tóm lại, TRA là một lý thuyết hữu ích trong nghiên cứu ứng phó với biến đổi khí hậu để đánh giá ý định và phân tích yếu tố ảnh hưởng đến ý định của các cá nhân trong việc thực hiện các hành động ứng phó với biến đổi khí hậu.

1.2.4.2. Thuyết bộ ba cốt lõi bền vững (TBL)

Các khái niệm về tính bền vững, phát triển bền vững và du lịch bền vững được liên kết chặt chẽ với nhau. Như Manning và Dougherty (1995, trang 29) đã gợi ý, du lịch bền vững là cách tốt nhất để bảo tồn “con ngỗng vàng” của ngành du lịch. Họ cảm thấy đây là một công cụ khả thi để duy trì và nâng cao khả năng cạnh tranh của một điểm đến.

Tương tự như các loại hình công nghiệp khác, Isaksson và Garvare (2003) xác định du lịch và phát triển bền vững là sự cân bằng giữa thịnh vượng kinh tế, bảo vệ môi trường và công bằng xã hội. Mặc dù vẫn còn một số tranh luận xung quanh một định nghĩa rõ ràng về du lịch bền vững, nhưng có sự đồng thuận rộng rãi rằng nó sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự thịnh vượng về xã hội, kinh tế và môi trường của một khu vực (Gilmore & Simmons, 2007).

Ứng phó với biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn nhất đối với bền vững. Thuyết bộ ba cốt lõi bền vững có thể được áp dụng để đưa ra các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu bằng cách đảm bảo rằng các giải pháp này đồng thời đáp ứng được các yếu tố kinh tế, môi trường và xã hội.

Về mặt kinh tế, các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu phải đảm bảo rằng các hoạt động kinh doanh và đầu tư không gây ra sự phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên không bền vững, như các nguồn năng lượng hóa thạch.

Về mặt môi trường, các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu phải đảm bảo rằng các hoạt động không gây ra các tác động tiêu cực đến môi trường, như ô nhiễm không khí, nước và đất.

Về mặt xã hội, các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu phải đảm bảo rằng các tác động xã hội được quản lý và giảm thiểu. Điều này có thể bao gồm đảm bảo rằng các nhóm dân cư yếu thế và các cộng đồng bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu được hỗ trợ và bảo vệ.

Áp dụng TBL vào nghiên cứu du lịch biển ứng phó với biến đổi khí hậu, các bên liên quan có thể bao gồm:

- **Khách du lịch:** Tăng cường nhận thức về tác động của việc du lịch đến môi trường và xã hội địa phương. Khách du lịch cần tuân thủ các quy tắc và hướng dẫn bảo vệ môi trường, tránh phá hủy đất đai, rừng và nguồn nước. Họ cũng cần đảm bảo việc tiêu thụ các sản phẩm và dịch vụ ở địa phương để tăng cường giá trị cho cộng đồng địa phương.
- **Các nhà cung cấp dịch vụ:** Các nhà cung cấp dịch vụ cần đảm bảo rằng các hoạt động của họ đáp ứng được các tiêu chí của bộ ba cốt lõi bền vững. Họ cần tạo ra những sản phẩm và dịch vụ mang tính bền vững, bảo vệ môi trường và đáp ứng các tiêu chí xã hội. Họ cũng cần tìm kiếm các phương thức để cải thiện hiệu quả kinh tế của họ, tăng cường năng lực cạnh tranh và cải thiện hệ sinh thái địa phương, tăng cường việc quản lý và giám sát các hoạt động của mình để đảm bảo sự bền vững của môi trường biển và cộng đồng địa phương.
- **Chính quyền địa phương:** Chính quyền địa phương có trách nhiệm quản lý và điều hành các hoạt động du lịch ở địa phương. Họ cần đảm bảo rằng các hoạt động này đáp ứng được các tiêu chí của bộ ba cốt lõi bền vững. Họ cần tăng cường quản lý các khu vực bảo tồn, tạo ra các chính sách hỗ trợ cho các hoạt động du lịch bền vững và đảm bảo quyền lợi cho cộng đồng địa phương. Ngoài ra, các cơ quan chính phủ có thể đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng các chính sách và quy định để đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành du lịch biển và đồng thời bảo vệ môi trường biển.
- **Các tổ chức bảo tồn môi trường:** Các tổ chức bảo tồn môi trường có thể hỗ trợ các doanh nghiệp trong ngành du lịch biển trong việc áp dụng các phương pháp và tiêu chuẩn TPL để bảo vệ môi trường biển và đảm bảo sự bền vững cho ngành du lịch này.
- **Cộng đồng địa phương:** Cộng đồng địa phương cũng là một trong những bên liên quan quan trọng trong việc áp dụng TPL vào nghiên cứu du lịch

biển. Họ có thể hỗ trợ và đóng góp ý kiến cho các doanh nghiệp và cơ quan chính phủ trong việc quản lý và bảo vệ môi trường biển và đảm bảo rằng ngành du lịch biển phát triển bền vững và mang lại lợi ích cho cả cộng đồng địa phương và du khách.

Vì vậy, thuyết bộ ba cốt lõi bền vững có thể được sử dụng để đảm bảo rằng các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu không chỉ tập trung vào khía cạnh môi trường mà còn đảm bảo tính bền vững về mặt kinh tế và xã hội.

1.2.4.3. Lý thuyết các bên liên quan

Lý thuyết các bên liên quan đã được sử dụng bởi một số nhà nghiên cứu trong lĩnh vực du lịch (Sautter và Leisen, 1999; Henning, 1974) để điều tra và đánh giá sự khác biệt trong quan điểm của các nhóm khác nhau tham gia vào hoạt động du lịch. ngành du lịch, đặc biệt là về quy hoạch và chính sách. Sautter và Leisen (1999) đưa ra quan điểm rằng các chủ doanh nghiệp du lịch nên đánh giá kỹ lưỡng tất cả các bên liên quan đến việc xây dựng, thực hiện và đánh giá kết quả hoạt động du lịch của các dịch vụ vận chuyển. Theo Henning (1974), mục tiêu, sở thích và niềm tin của mọi người thay đổi theo thời gian và bị ảnh hưởng bởi nhận thức của họ. Kết quả là, các bên liên quan khác nhau thường có các mục tiêu, mối quan tâm và giá trị khác nhau, điều này ảnh hưởng đến quan điểm của họ về các vấn đề mà họ tham gia.

Quản lý các bên liên quan hiệu quả phải giải quyết ba vấn đề chính, theo Freeman (1984), bao gồm: (1) xác định các bên liên quan và kiến thức về nội dung tham gia phù hợp; (2) các thủ tục cần thiết để quản lý mối quan hệ của tổ chức với các bên liên quan; và (3) việc quản lý các hoạt động và giao dịch giữa tổ chức và các bên liên quan. Do đó, giai đoạn đầu tiên trong quản lý các bên liên quan hiệu quả là xác định các bên liên quan và nhận thức được các bên liên quan riêng lẻ của họ.

Trên thực tế, có rất nhiều lợi thế khi có các bên liên quan tham gia vào sự phát triển của du lịch biển. Tuy nhiên, những thách thức đối với sự tham gia thành công của các bên liên quan bao gồm sự mất cân bằng quyền lực, chênh lệch, quan

điểm và thái độ khác nhau, hoặc khoảng cách về nguồn lực, năng lực và kiến thức du lịch (Jamal & Getz, 1995; Eagles và cộng sự, 2002). Tác giả cũng phát hiện ra rằng có bốn bên liên quan trong phát triển du lịch biển được các nghiên cứu nhắc đến nhiều nhất, đó là cộng đồng địa phương, khách du lịch, cơ quan Nhà nước và các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực du lịch. Có rất nhiều mục tiêu mà các bên liên quan xác định và đề cập đến trong nghiên cứu về du lịch biển.

Wan & Xiangping (2013) cũng sử dụng lý thuyết các bên liên quan để đánh giá tác động kinh tế, văn hóa xã hội và môi trường của du lịch, mức độ hài lòng của du khách và mức độ tham gia của cộng đồng vào quy hoạch phát triển du lịch địa phương. Dựa trên những phát hiện này, các tác giả cũng đề xuất xây dựng một quy hoạch tổng thể để phát triển du lịch có tính đến lợi ích của tất cả các bên liên quan.

Tóm lại, trong nghiên cứu về du lịch, có nhiều lý thuyết đã được áp dụng để hiểu và phân tích hành vi của các bên liên quan trong ngành du lịch. Các lý thuyết đều nhấn mạnh vai trò và quan hệ giữa các bên liên quan trong một hệ thống du lịch. Người dân địa phương, khách du lịch, chính quyền địa phương và các nhà cung cấp dịch vụ du lịch được coi là những bên liên quan quan trọng trong việc phát triển du lịch. Nghiên cứu này áp dụng lý thuyết các bên liên quan của Freeman để đánh giá thái độ, nhận thức về BĐKH và hành vi của các bên liên quan trong ứng phó với. Việc xem xét tất cả các bên liên quan đã giúp tìm ra các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu có lợi cho tất cả các bên liên quan, thay vì chỉ tập trung vào lợi ích của một số bên liên quan.

1.2.5. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

1.2.5.1. Giả thuyết nghiên cứu

Đối với biến đổi khí hậu, các chuẩn mực xã hội có thể gây ảnh hưởng mạnh mẽ đến quá trình ra quyết định của một cá nhân, ngay cả khi các chuẩn mực này xung đột với các yếu tố khác. Hornsey và cộng sự. (2016) phát hiện ra rằng liên kết chính trị và bản sắc là những yếu tố quyết định mạnh mẽ niềm tin vào biến đổi khí hậu đối với người lớn. Người ta có thể tưởng tượng sức mạnh của các chuẩn mực xã hội đối với thanh niên, khi họ đang ở giai đoạn phát triển mà họ đang tìm kiếm tín hiệu từ

các nhóm đồng đẳng của mình về hành vi phù hợp (Steinberg & Morris, 2001). Giao tiếp ngang hàng đặc biệt hiệu quả trong việc hình thành thái độ và hành vi ủng hộ môi trường (De Vreede, Warner, & Pitter, 2014). Thanh niên thảo luận về biến đổi khí hậu với gia đình và bạn bè có nhiều khả năng chấp nhận và quan tâm đến biến đổi khí hậu do con người gây ra (Stevenson, Peterson, & Bondell, 2019), có nhiều khả năng tìm kiếm thêm thông tin về biến đổi khí hậu (Mead và cộng sự, 2012) và có xu hướng tham gia vào các hành vi giảm nhẹ hơn (Valdez, Peterson, & Stevenson, 2018). Giáo viên và các bạn cùng lớp cũng có thể có ảnh hưởng đến nhận thức của giới trẻ về biến đổi khí hậu thông qua diễn ngôn trong lớp học (Öhman & Öhman, 2013). Ví dụ, niềm tin của giáo viên rằng biến đổi khí hậu đang xảy ra là một yếu tố dự báo mạnh mẽ cho niềm tin của học sinh (Stevenson, Peterson, & Bradshaw, 2016). Tuy nhiên, một số nghiên cứu trong số này xem xét trực tiếp ảnh hưởng của các chuẩn mực xã hội đối với hành vi của thanh niên.

Kiến thức về môi trường được coi là một khía cạnh nhận thức chính, đóng vai trò quan trọng khi giải thích hành vi tiêu dùng bền vững với môi trường (Boo & Park, 2013; Han & Hyun, 2017; Kaiser và cộng sự, 1999). Theo Chan et al. (2014), kiến thức về môi trường là điều kiện tiên quyết sống còn của ý định/hành vi bền vững của khách hàng đối với một sản phẩm khách sạn/du lịch. Kiến thức về môi trường cho thấy khả năng của người bảo trợ trong việc biết/hiểu các khái niệm, vấn đề, vấn đề về môi trường và mô hình hóa các hoạt động của họ (Han & Hyun, 2017; Laroche et al., 1996). Một khách hàng có xu hướng tránh tham gia vào một hoạt động tiêu dùng nhất định khi kiến thức/hiểu biết của họ không đủ để định hướng hành vi trong tình huống cụ thể đó (Chan và cộng sự, 2014; Kaiser và cộng sự, 1999). Xu hướng không thực hiện hành vi như vậy là để giảm thiểu sự không chắc chắn có thể xảy ra (Han & Hyun, 2017; Laroche et al., 1996). Một người tiêu dùng nói chung nhận thấy rằng trình độ hiểu biết của họ về một số tiêu dùng nhất định là cao khi họ tin rằng họ biết một sản phẩm/dịch vụ/hành vi liên quan đến tiêu dùng tốt hơn những sản phẩm/dịch vụ khác (Boo & Park, 2013; Kaiser et al., 1999). Kiến thức này trong tình huống tiêu dùng sản phẩm thân thiện với môi trường thường góp

phần kích hoạt nghĩa vụ đạo đức của một người để thực hiện hành vi vì môi trường (Han & Hyun, 2017).

Trong nghiên cứu du lịch, thích ứng thường thuộc danh mục 'ứng dụng thực tế' (Smit & Wandel, 2006) trong đó trọng tâm nằm ở việc ghi lại những cách khác nhau mà hệ thống trải nghiệm với những thay đổi và phương tiện mà nó sử dụng để tiến hành quá trình ra quyết định. Mặc dù khái niệm thích ứng có nguồn gốc từ sinh học, nhưng nó đã được sử dụng trong một thời gian tương đối dài trong các ngành khoa học xã hội (Butzer, 1980). Trong bối cảnh khoa học xã hội, nghiên cứu thích ứng cần bắt đầu bằng sự hiểu biết về tình trạng dễ bị tổn thương về kinh tế xã hội và tránh xa cách tiếp cận chỉ hiểu các tác động sinh lý của biến đổi khí hậu (Brace & Geoghegan, 2010). Hành vi con người, văn hóa, lịch sử và năng lực thể chế đều là những yếu tố quan trọng dẫn đến tình trạng dễ bị tổn thương (Handmer, Dovers, & Downing, 1999) cùng với các cơ chế và chiến lược thích ứng. Do đó, việc đánh giá tính dễ bị tổn thương và hiệu quả của các cơ chế thích ứng đóng vai trò là cơ sở cho năng lực thích ứng (Pelling, 2011).

Trong bối cảnh khía cạnh con người và thay đổi toàn cầu, thích ứng được coi là một quá trình, một kết quả hoặc một hành động trong một hệ thống có thể thay đổi từ cấp hộ gia đình đến cấp quốc gia. Hệ thống này cần điều chỉnh theo các điều kiện thay đổi có thể xảy ra như một mối đe dọa hoặc một cơ hội (Smit & Wandel, 2006). Do đó, thích ứng đề cập đến khả năng của một đơn vị (ví dụ: nhà điều hành du lịch hoặc cộng đồng) chuyển đổi cấu trúc, hoạt động hoặc tổ chức của mình để tồn tại dưới những thay đổi đe dọa sự tồn tại và thành công của nó (xem Kelly & Agder, 2000; Pielke, 1998). Khái niệm liên quan về năng lực thích ứng có thể được hiểu là khả năng của một đơn vị và mạng lưới của họ học hỏi và tích lũy kiến thức và kinh nghiệm, đổi mới và linh hoạt sáng tạo trong đánh giá rủi ro, ra quyết định và giải quyết vấn đề (Smit & Wandel, 2006). Do thông tin, truyền thông và tiếp cận tri thức đóng vai trò then chốt nên các cấu trúc và mối quan hệ quyền lực hiện có cũng là những yếu tố quan trọng được đánh giá trong bối cảnh năng lực thích ứng (xem Yohe & Tol, 2002). Trong du lịch, điều này áp dụng cả ở quy mô địa phương và ở mối quan hệ toàn cầu-địa phương.

Theo Pelling (2011), năng lực thích ứng có thể được xác định thêm bởi các yếu tố xã hội cơ bản, chẳng hạn như nguồn lực, thể chế, vốn xã hội và con người, nhận thức, quản lý thông tin, mức độ tham gia và quá trình phân tán rủi ro.

Dựa trên hai lý thuyết TRA, TBL và các nghiên cứu hiện có như đã được xem xét trong các phần trước và cơ sở xây dựng lý luận ở trên, giả thuyết nghiên cứu được xây dựng như sau:

Giả thuyết chính:

Hành vi của các bên liên quan trong phát triển du lịch biển ứng phó với biến đổi khí hậu.

Cụ thể:

H1: Tác động của biến đổi khí hậu có ảnh hưởng tích cực đến hành vi cá nhân của các bên liên quan đến BDKH.

H2: Hiểu biết về biến đổi khí hậu có ảnh hưởng tích cực đến hành vi cá nhân của các bên liên quan đến BDKH.

H3: Tác động của biến đổi khí hậu có ảnh hưởng đến giảm nhẹ với BDKH.

H4: Tác động của biến đổi khí hậu có ảnh hưởng đến thích ứng với BDKH.

H5: Hành vi của các bên có liên quan có ảnh hưởng tích cực đến giảm nhẹ với BDKH.

H6: Hành vi của các bên có liên quan có ảnh hưởng tích cực đến thích ứng với BDKH.

H7: Giảm nhẹ đối với BDKH có ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch bền vững.

H8: Thích ứng với BDKH có ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch bền vững.

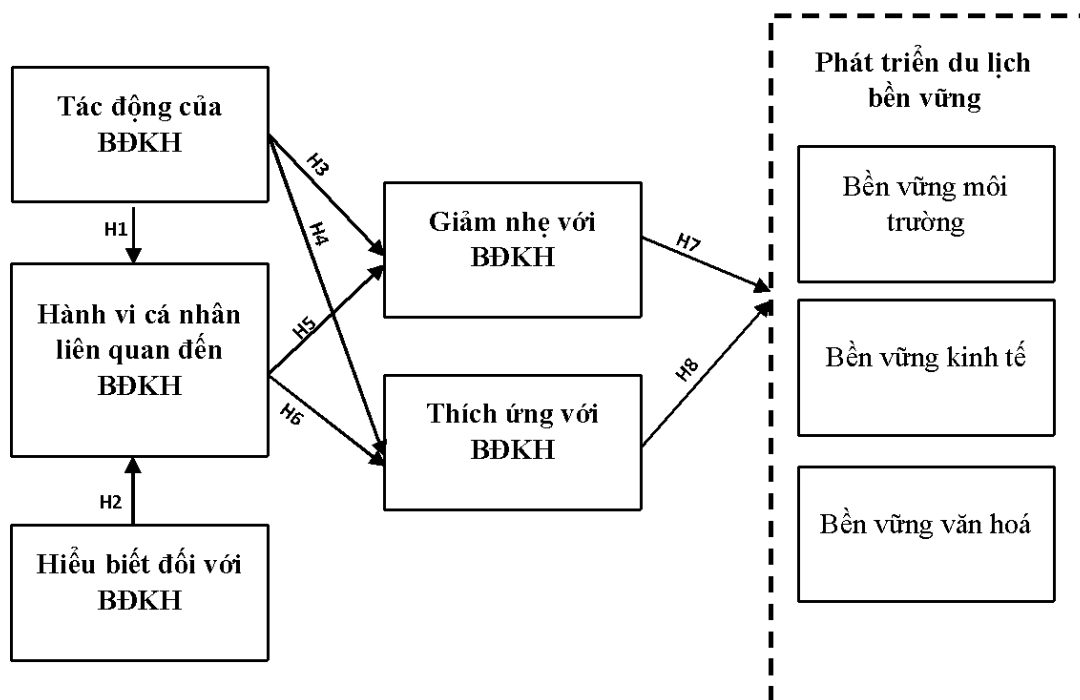
H9: Giảm nhẹ đối với BDKH có vai trò trung gian giữa ý định hành vi của các bên có liên quan và phát triển du lịch bền vững.

H10: Thích ứng đối với BDKH có vai trò trung gian giữa ý định hành vi của các bên có liên quan và phát triển du lịch bền vững.

1.2.5.2. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng kết hợp các khái niệm và cơ sở lý luận khác nhau: du lịch biển, biến đổi khí hậu, phát triển du lịch bền vững và áp dụng có điều chỉnh từ

nhiều nghiên cứu trước đây đã gợi ý rằng nhận thức của một cá nhân về rủi ro biến đổi khí hậu có liên quan chặt chẽ đến các hành động giảm thiểu và thay đổi hành vi thích ứng (Akompab và cộng sự, 2013; Bai và cộng sự, 2013a; Yu và cộng sự, 2013; Wei và cộng sự, 2014; Atsbha Gebreegziabher Asmelash a,b, Satinder Kumar, 2019) Đặc biệt là thuyết hành động hợp lý (TRA) để khám phá nhận thức về biến đổi khí hậu, thái độ và hình hành vi ứng phó của các bên liên quan cho phù hợp với hoàn cảnh phát triển tại địa bàn nghiên cứu. Trên cơ sở các lập luận nêu trên, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu phát triển du lịch biển Thanh Hóa trong bối cảnh biến đổi khí hậu – nghiên cứu hành vi của các bên liên quan, hướng tới ba trụ cột của phát triển du lịch biển bền vững là kinh tế, văn hóa xã hội và môi trường theo Thuyết bộ ba cốt lõi bền vững (TBL). Và sau đó, phác thảo mô hình lý thuyết và các giả thuyết cần được kiểm định; được mô tả ở hình 1.10 sau:



Hình 1.10: Mô hình nghiên cứu của đề tài

Nguồn: Đề xuất của tác giả

Tiểu kết chương 1

Biến đổi khí hậu là một trong những vấn đề nghiêm trọng mang tính toàn cầu và là một trong những thách thức lớn mà nhân loại đang phải đối mặt với những tác động ngày càng rõ nét và khó lường về môi trường, văn hóa xã hội, kinh tế, chính trị. Do đó, chủ đề biến đổi khí hậu nhận được nhiều sự quan tâm nhất những năm gần đây, không chỉ thế, biến đổi khí hậu còn là một phần của các cuộc tranh luận chính trị lớn và dường như là một yếu tố trong các chiến dịch bầu cử ở nhiều quốc gia trên thế giới và ngày càng nhận được nhiều sự chú ý của các nhà nghiên cứu, các tổ chức quốc tế và các cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, đề tài về hành vi thúc đẩy và hạn chế của các bên liên quan trong phát triển du lịch biển theo hướng bền vững trong bối cảnh BĐKH chưa nhận được sự quan tâm từ các học giả trên thế giới và Việt Nam do tính phức tạp của BĐKH, đặc trưng theo từng địa bàn và bối cảnh nghiên cứu. Do đó, hướng nghiên cứu về này tại một địa phương cụ thể là nhu cầu cấp thiết và mang tính thời sự cao. Chương này cung cấp tổng quan các tài liệu nghiên cứu trước đây có liên quan đến vấn đề nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam và tại địa bàn nghiên cứu, từ đó xác định các hướng nghiên cứu, các khoảng trống nghiên cứu, lựa chọn góc nhìn lý thuyết về du lịch biển, biến đổi khí hậu và giới thiệu nền tảng các thuyết nền nghiên cứu về du lịch biển trong BĐKH: mô hình thuyết hành động hợp lý (TRA), thuyết bộ ba cốt lõi bền vững (TBL) và thuyết các bên liên quan. Trên cơ sở đó, xây dựng giả thuyết, mô hình nghiên cứu và 10 giả thuyết đã được đề xuất.

CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Tiếp cận phát triển bền vững

Kể từ năm 1972, khi Hội nghị Liên hợp quốc về Môi trường và Con người được tổ chức tại Stockholm, Thụy Điển, cách tiếp cận phát triển bền vững đã được thảo luận trong nhiều nghiên cứu của các học giả từ nhiều lĩnh vực khác nhau. (Hội nghị ở Stockholm). Đây là hội nghị đầu tiên của Liên hợp quốc tập trung vào các vấn đề môi trường quốc tế, diễn ra từ ngày 5 đến ngày 16 tháng 6 năm 1972. Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED), còn gọi là Ủy ban Brundtland, được thành lập vào tháng 12 năm 1983 nhằm đưa các quốc gia cùng nhau theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững. Đến năm 1992, chương trình nghị sự 21 được thông qua tại Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Môi trường và Phát triển (Earth Summit Rio de Janeiro) với sự tham gia của 179 quốc gia như một khuôn khổ quy hoạch chung để thiết kế các kế hoạch hành động nhằm đạt được sự phát triển bền vững trong thế kỷ XXI.

Và gần đây nhất, ngày 25 tháng 9 năm 2015, Hội nghị thượng đỉnh Liên Hợp Quốc, với sự tham dự của 193 quốc gia thành viên, đã chính thức thông qua Chương trình nghị sự 2030, với 17 mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals – SDG) được xác định bởi 169 mục tiêu cụ thể và 232 chỉ tiêu, nhằm hướng tới xóa đói giảm nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo mọi người dân được hưởng hòa bình và thịnh vượng vào năm 2030.

Tiếp cận phát triển du lịch biển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn đối với nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước có nền kinh tế dựa vào nguồn lực biển. Mục tiêu 13 trong 17 mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals - SDGs) của Liên Hợp Quốc đảm bảo hành động chung của các bên liên quan nhằm giảm thiểu và thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu. Để đáp ứng các mục tiêu này, UNWTO kêu gọi cải thiện việc đo lường và công bố lượng khí thải CO₂ từ các hoạt động du lịch, tăng cường các nỗ lực giảm thiểu và cải thiện việc loại bỏ các-bon (UNWTO, 2020b).

Thế giới cũng đã đồng ý duy trì sự nóng lên toàn cầu ở mức 1,5° đến 2°C so với mức thời kỳ tiền công nghiệp, theo đó cần phải giảm lượng khí thải nhà kính xuống mức 0% vào giữa thế kỷ này (IPCC, 2022a; UNFCCC, 2018). Do đó, nhu cầu cấp bách là xác định các chiến lược có thể giảm đáng kể lượng khí thải trong toàn bộ nền kinh tế thế giới. Ngành du lịch có liên quan đáng kể để đạt được mục tiêu này, vì nó bao gồm nhiều tiểu ngành phát thải quan trọng khác nhau như hàng không, và ước tính chịu trách nhiệm cho 8% lượng phát thải tương đương CO₂ toàn cầu vào năm 2013 (Lenzen et al., 2018). Du lịch cũng là một ngành tăng trưởng, nhấn mạnh hơn nữa tầm quan trọng của việc giảm thiểu (Gössling & Peeters, 2015), đặc biệt là do sự phục hồi của COVID-19 là rõ ràng và dự kiến sẽ có tốc độ tăng trưởng cao trong tương lai (ICAO, 2020; UNWTO, 2022). Do đó, quản lý carbon, bao gồm CO₂ cũng như các loại khí nhà kính khác, là một thách thức quản lý chính đối với ngành (Gössling, 2011).

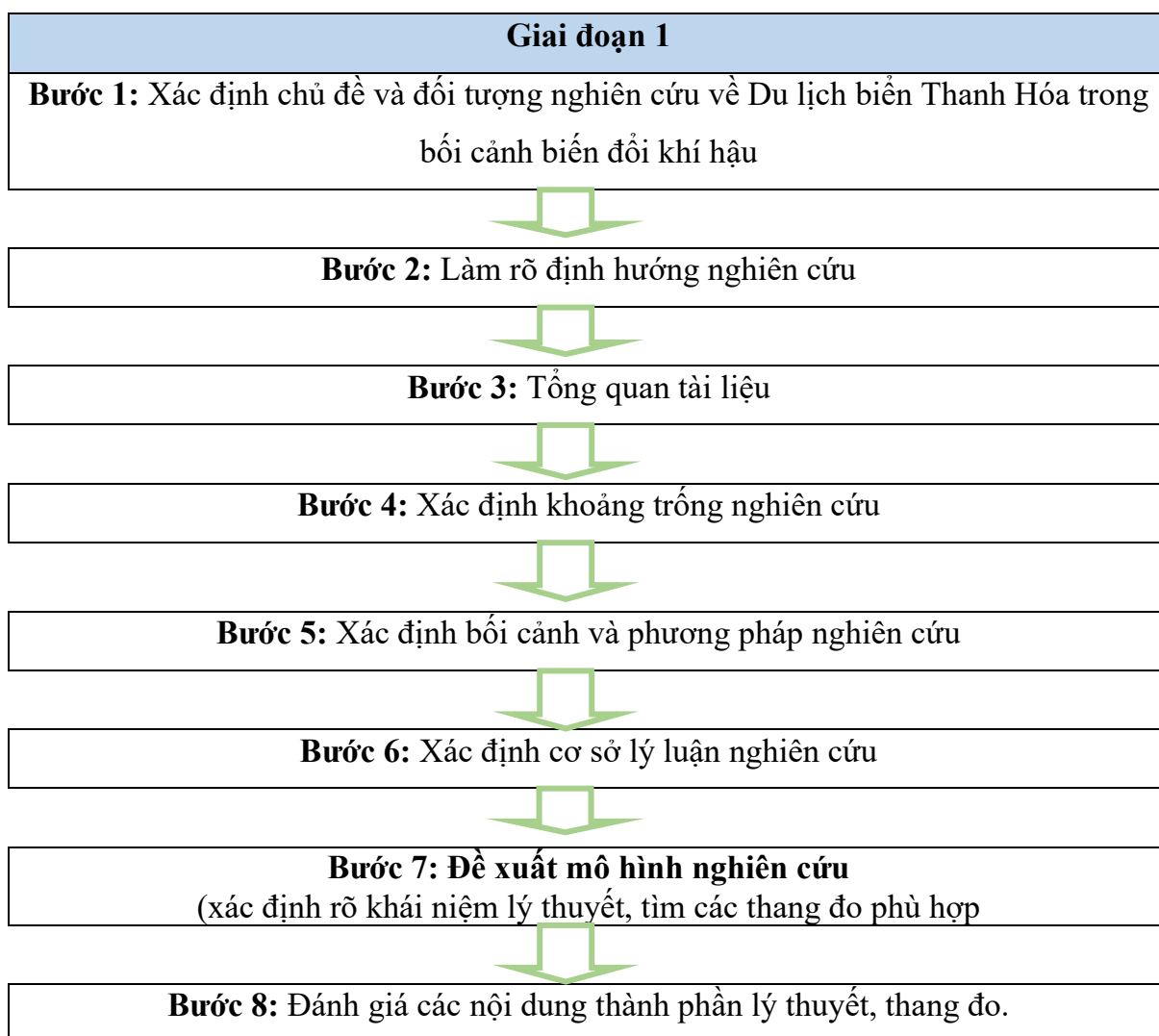
Tại Việt Nam, ngành du lịch có vai trò và vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. trong đó phát triển loại hình du lịch biển được xác định là một trong những ưu tiên hàng đầu trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 và là vấn đề cấp thiết có ý nghĩa quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, môi trường, an ninh, quốc phòng trong chiến lược phát triển của quốc gia. Tuy nhiên, ngành du lịch nói chung và du lịch biển nói riêng đang phải đối mặt với những thách thức của biến đổi khí hậu. Theo Kịch bản cập nhật biến đổi khí hậu năm 2020, mực nước biển có thể dâng lên 45cm vào năm 2070 và theo tính toán thì sẽ làm ngập khoảng 0,25 triệu hecta ruộng ở đồng bằng sông Hồng, khoảng 1 triệu hecta ruộng ở đồng bằng sông Cửu Long, khoảng 1,2 triệu hecta đất bị nhiễm mặn, khoảng 230.000 hecta rừng ngập mặn bị mất hoàn toàn. Ngoài ra, một số cảng lớn, thành phố, vùng dân cư ven biển có thể bị ngập một phần. Việc cung cấp nước sinh hoạt cho dân, thương mại, du lịch sẽ bị ảnh hưởng. Nói riêng về du lịch biển thì diện tích nhiều bãi biển sẽ bị thu hẹp; sự hấp dẫn của cảnh quan du lịch biển sẽ bị suy giảm; một số đảo nhỏ có nguy cơ bị biến mất; nhiều công trình du lịch ven biển sẽ bị tác động mạnh; các cơn bão, lốc xoáy

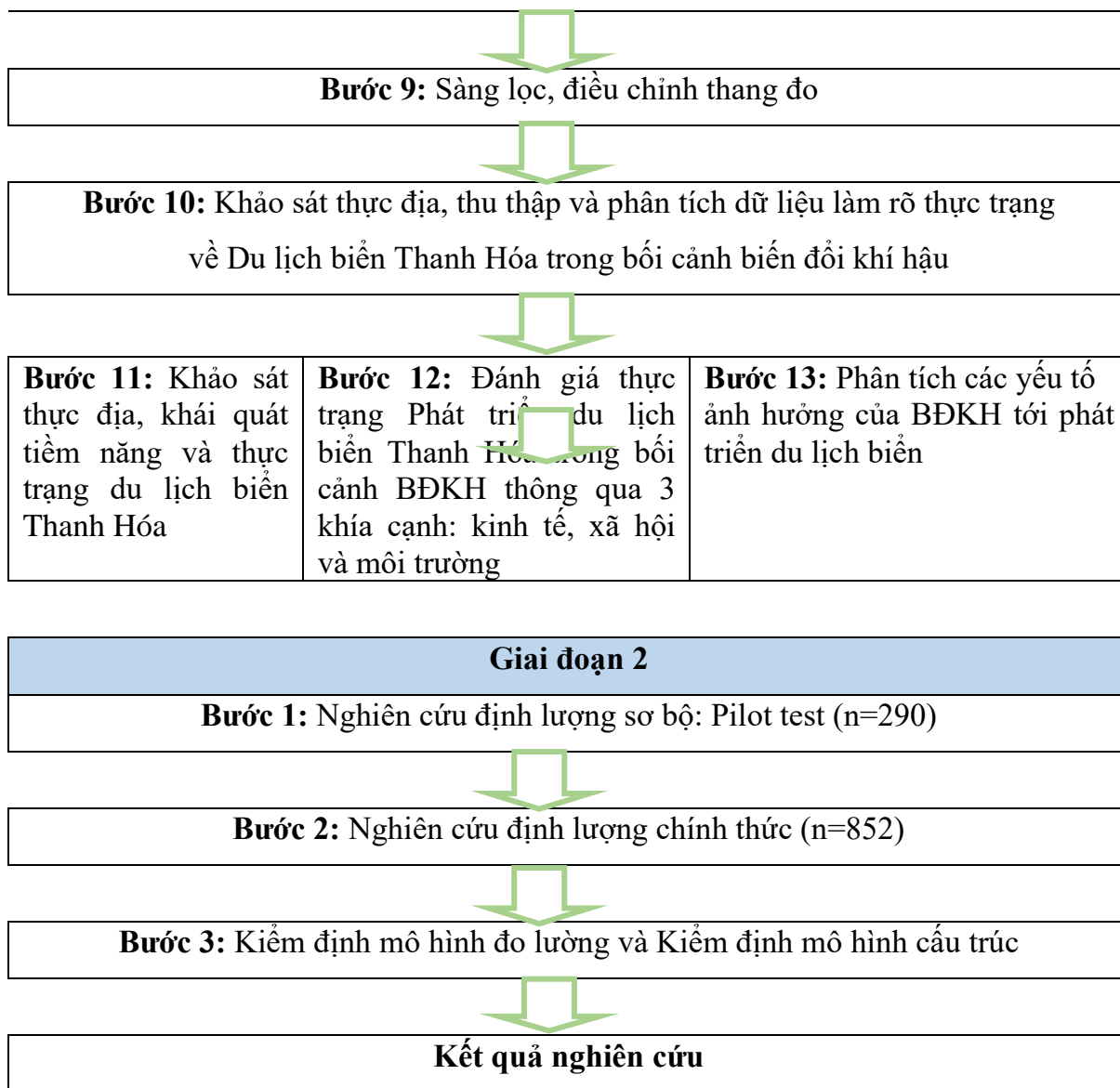
gần bờ thường xuyên hơn... Những tác động trực tiếp đó làm ảnh hưởng tới các luồng khách du lịch cũng như chất lượng nghỉ dưỡng của các khu du lịch biển.

Vì vậy, việc tiếp cận nghiên cứu phát triển du lịch biển Thanh Hóa theo hướng bền vững trong điều kiện BĐKH như hiện nay là vấn đề cấp thiết, phù hợp với mục tiêu 13 của Liên Hợp Quốc về hành động chung của các bên liên quan nhằm giảm thiểu và thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu hướng tới phát triển bền vững và Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030.

2.2. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu của luận án được thực hiện thông qua các bước cụ thể theo minh họa tại hình 2.1.





Hình. 2.1: Quy trình nghiên cứu

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp

Các tài liệu, số liệu liên quan đến nội dung luận án được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau trong và ngoài nước.

Các dữ liệu sử dụng trong luận án để đánh giá tác động của BĐKH, tác động tiềm tàng của BĐKH và đánh giá nguy cơ tổn thương cho du lịch biển Thanh Hóa chủ yếu được sử dụng từ các nguồn:

- Các báo cáo kết quả hoạt động du lịch của tỉnh Thanh Hóa, kế hoạch phát triển du lịch, nghị quyết phát triển du lịch, đề tài, đề án, dự án, quy hoạch liên quan đến du lịch Thanh Hóa nói chung và du lịch biển nói riêng từ năm 2016-2022. Các dữ liệu này được cung cấp bởi các Sở VHTT&DL tỉnh Thanh Hóa; Cục thống kê tỉnh Thanh Hóa; Trung tâm Xúc tiến và Đầu tư Thương mại Du lịch tỉnh; Phòng VHTT&DL các huyện, thành phố trong phạm vi địa bàn nghiên cứu ở tỉnh Thanh Hóa (thành phố Sầm Sơn, thị xã Tĩnh Gia, huyện Hoằng Hóa, huyện Quảng Xương.

- Số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái, thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh qua các năm (2016, 2017, 2019 -> 2021) trong Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa năm 2021.

- Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020

- Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Báo cáo đánh giá khí hậu tỉnh Thanh Hóa của Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Thanh Hóa

- Báo cáo, đánh giá tình hình thực hiện hợp phần tăng trưởng xanh thuộc chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020 của Thanh Hóa.

- Báo cáo giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về ứng phó với BĐKH. UBND tỉnh Thanh Hóa

- Các số liệu quan trắc về khí tượng, thủy văn, các báo cáo đánh giá tác động của BĐKH, phương hướng, chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của UBND tỉnh, thành phố, các Sở ban ngành, các Phòng ban cấp huyện có liên quan. Do đó, số liệu thu thập đảm bảo độ tin cậy, chính xác và hoàn toàn có thể sử dụng để tính toán. Nguồn dữ liệu này chủ yếu được thực hiện bằng phương pháp thu thập, phân tích, tổng hợp tài liệu;

- Kế thừa dữ liệu Kịch bản biến đổi khí hậu (BĐKH) phiên bản năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT), các tài liệu liên quan đến khí hậu, báo

cáo đánh giá tác động BDKH, các đề án dự án phát triển du lịch tại Thanh Hóa mà tác giả là một thành viên tham gia (như số liệu về kịch bản BDKH, nước biển dâng, các số liệu về khí tượng, thủy văn, các số liệu về du lịch... của khu vực nghiên cứu). Đó là nguồn số liệu đầu vào phục vụ cho việc đánh giá tác động của BDKH.

- Các báo cáo của các doanh nghiệp, các nhà cung cấp dịch vụ du lịch
- Các công trình nghiên cứu, các luận án, tài liệu, sách, báo, tạp chí, Internet và các phương tiện thông tin đại chúng khác.
- Trên cơ sở kế thừa đó, tác giả phân tích và tổng hợp một cách có chọn lọc, từ đó, đánh giá, so sánh để xử lý dữ liệu theo yêu cầu, mục đích nghiên cứu. và được trích dẫn, trích nguồn cụ thể trong các phần của luận án. Từ đó đưa ra các nhận định làm cơ sở cho việc khuyến nghị về công tác phát triển du lịch biển bền vững của tỉnh Thanh Hóa.

2.3.2. Phương pháp nghiên cứu trắc lượng thư mục

Mục tiêu nghiên cứu: Phân tích trắc lượng/ đo lường thư mục khoa học (Bibliometric) bao gồm các phân tích quan trọng như:

- Phân tích đồng trích dẫn (co-citation) được sử dụng để nắm bắt cấu trúc của lĩnh vực cần nghiên cứu, phân tích đồng thuật ngữ (co-word) dựa trên sự đồng xuất hiện của các thuật ngữ chính (tức là tóm tắt, tiêu đề hoặc từ khóa) mô tả nội dung của tài liệu với mục đích tổng quan tài liệu nghiên cứu về du lịch biển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Đặc biệt nghiên cứu này cung cấp đánh giá về tình trạng hiện tại của tổng quan tài liệu, bao gồm các lý thuyết, phát hiện từ nghiên cứu trước, phương pháp luận, kỹ thuật được sử dụng trong các nghiên cứu này, và khoảng trống nghiên cứu một cách thuận lợi và đảm bảo tính khách quan.

Quy trình thực hiện

Nghiên cứu chọn cơ sở dữ liệu lấy từ nguồn dữ liệu trong nước và quốc tế, đây là những nguồn cơ sở dữ liệu lớn và đáng tin cậy cung cấp tất cả các bài báo khoa học nghiên cứu trong tất cả các lĩnh vực và được xuất bản trên các tạp chí uy tín:

- Elsevier (www.sciencedirect.com),
- Emerald (www.emeraldinsight.com),

- Springer (www.springerlink.com),
- Web of Science (<https://access.clarivate.com>)
- Nasati-Cổng truy cập nguồn tin điện tử (vista.gov.vn)
- Trung tâm Thư viện và Tri thức số, ĐHQGHN (Library and Digital Knowledge Center, Vietnam National University, Hanoi) | (vnu.edu.vn)

Việc thu thập dữ liệu được tiến hành với phạm vi rộng là tất cả các tài liệu có liên quan đến đề tài nghiên cứu từ hai nguồn trong nước và quốc tế (gồm sách, bài báo, chương sách, ghi chú,...). Kết quả tìm kiếm các cụm từ liên quan đến đề tài nghiên cứu với chủ đề (topic) bao gồm (tiêu đề /tóm tắt/ từ khóa) từ các nguồn dữ liệu trên trước ngày 05/9/2020 cho thấy như sau

Trong số 9.248 nguồn dữ liệu có chứa các từ khóa liên quan, có 4.435 dữ liệu nguồn chứa từ khóa Tourism & Climate change, 799 dữ liệu nguồn chứa từ khóa Tourism & Climate change review. Tiếp theo đó là từ khóa Coastal tourism & Climate change có 780 dữ liệu nguồn, Marine tourism & Climate change 416, Beach tourism & Climate change **256**, Sustainable marine tourism **784** Sustainable tourism & climate change **có 1156** Tourism and climate change adaptation strategies/ 371, Tourism operators & Climate change **150**, Mitigation climate change in tourism **401**

Nghiên cứu tiếp tục dựa trên nội hàm của vấn đề nghiên cứu, đã xác định được 10 từ khóa để tìm kiếm các công trình nghiên cứu có liên quan. (Chi tiết được trình bày ở phần **phụ lục 4**)

2.3.3. Phương pháp thảo luận nhóm tập trung

Để đảm bảo tính chính xác và rõ ràng của bảng câu hỏi đối với mẫu nghiên cứu, phương pháp thảo luận nhóm tập trung được sử dụng. Đây là khâu then chốt giúp tác giả đưa các cụm từ chuyên môn vào bảng câu hỏi dưới hình thức dễ nắm bắt, phù hợp với đối tượng điều tra. Hai nhóm với sự đại diện cá nhân của các bên liên quan (nhóm 1 gồm 10 thành viên, nhóm 2 gồm 11 thành viên) (Danh sách được trình bày ở phần **Phụ lục 1.2**).được chọn để áp dụng phương pháp này. Một bảng

câu hỏi được sử dụng để phỏng vấn trực tiếp hai nhóm, và chúng tôi theo dõi xem họ hiểu các câu hỏi đến mức nào. Bảng câu hỏi sau đó sẽ được sửa đổi nếu cần. Sau khi đã điều chỉnh phù hợp, bảng hỏi được sử dụng chính thức ở Phương pháp bảng hỏi.

2.3.4. Phương pháp nghiên cứu thực địa

Trong đề tài về biến đổi khí hậu, nghiên cứu thực địa là phương pháp không thể thay thế được. Đây là phương pháp mà nhà nghiên cứu phải trực tiếp có mặt tại địa bàn nghiên cứu để quan sát, tìm hiểu hiện tượng, so sánh với các thông tin thứ cấp đã có, so sánh với những tri thức lý thuyết có được để có được thông tin, có được nhận định thực tế nhất. Trong quá trình nghiên cứu, NCS đã tiến hành 3 đợt khảo sát thực địa cụ thể như sau:

Đợt 1 từ ngày 30 tháng 4 đến ngày 12 tháng 5 năm 2019, đây là thời điểm đông khách du lịch tới tham quan, tắm biển và nghỉ dưỡng nhất trong năm.

Đợt 2 từ ngày 22 đến ngày 29 tháng 8 năm 2019, là thời điểm mùa mưa bão

Đợt 3 từ ngày 3 đến ngày 10 tháng 3 năm 2022, đây là thời điểm vắng khách nhất trong năm

Địa bàn thực địa:

- (1) Khu vực du lịch biển thành phố Sầm Sơn
- (2) Khu vực du lịch biển Hải Hòa, huyện Tĩnh Gia
- (3) Khu vực du lịch biển Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa
- (4) Khu vực du lịch biển Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia
- (5) Khu vực du lịch biển Hải Bình, xã Hải Bình, huyện Tĩnh Gia
- (6) Khu vực du lịch biển Tiên Trang, Quảng Xương
- (7) Khu vực du lịch biển Hải Thanh, xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia
- (8) Khu vực du lịch biển Quảng Nham, xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương
- (9) Khu vực du lịch biển Vinh Sơn, Trường Sơn - thị xã Sầm Sơn - Thanh Hóa

Hoạt động chủ yếu là: Các đợt khảo sát được tiến hành nhằm tìm hiểu, thu thập những bằng chứng và dữ liệu cụ thể về tình hình biến đổi khí hậu hiện tại và tương lai của khu vực du lịch biển Thanh Hóa, qua đó đánh giá ảnh hưởng của biến

đổi khí hậu đến các hoạt động du lịch biển và phân tích dữ liệu thực địa về các chỉ số khí hậu, tình trạng động thái và tác động của biến đổi khí hậu đến các tài nguyên du lịch biển, cũng như đánh giá tác động của BĐKH đến các hoạt động du lịch biển, góp phần đưa ra những hàm ý khuyến nghị xác thực cho các bên liên quan trong việc ứng phó với BĐKH.

2.3.5. Phương pháp chuyên gia

Sau khi có được kết quả phân tích về các vấn đề nghiên cứu trên trong phần quả thảo luận nhóm tập trung và khảo sát thực địa, tác giả đã thực hiện các cuộc phỏng vấn sâu đối với khách du lịch nội địa, người dân địa phương, các nhà cung cấp dịch vụ du lịch, chính quyền địa phương. Những người được phỏng vấn sâu là những người địa phương có thời gian sinh sống và làm việc lâu năm ở các địa điểm du lịch biển nên họ hiểu biết sâu, cảm nhận rõ nhất về BĐKH đã và đang diễn ra như thế nào nên họ chính là chuyên gia. Mục đích của phương pháp này là tận dụng kiến thức và kinh nghiệm của các chuyên gia nhằm trao đổi sâu hơn nữa về vấn đề và có cái nhìn cụ thể, cách giải thích rõ ràng hơn cho hiểu biết, thái độ và hành vi của họ về biến đổi khí hậu và khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu tại địa bàn nghiên cứu. Cụ thể đã phỏng vấn 10 chuyên gia là cán bộ, chuyên viên đã và đang công tác tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa; Sở Tài Nguyên Và Môi trường Thanh Hóa; Hiệp hội Du lịch Thanh Hóa; Phòng Văn hóa và Thông tin (thành phố Sầm Sơn, huyện Hoằng Hóa, huyện Tĩnh Gia, Phòng Tài nguyên và Môi trường (thành phố Sầm Sơn, huyện Hoằng Hóa, huyện Tĩnh Gia. Phỏng vấn 27 khách du lịch nội địa đang đi du lịch tại 9 khu vực du lịch biển Thanh Hóa. Phỏng vấn 10 nhà cung cấp dịch vụ du lịch đang hoạt động tại các khu du lịch biển Thanh Hóa.

Bên cạnh đó, tác giả phỏng vấn các chuyên gia có nhiều năm kinh nghiệm và đã từng đến du lịch biển Thanh Hóa nhiều lần để xin ý kiến về tính phù hợp của thang đo trong bối cảnh tại địa bàn nghiên cứu du lịch biển ở Thanh Hóa. Những ý kiến của các chuyên gia này góp phần định hướng nghiên cứu được rõ ràng hơn về các thang đo. Cụ thể nghiên cứu đã phỏng vấn 12 chuyên gia, trong đó gồm 3 đối tượng: các nhà nghiên cứu du lịch (với 10 chuyên gia), nhà quản lý du lịch tại Việt

Nam (với 01 chuyên gia) và một nhà báo (01 chuyên gia). Các chuyên gia đưa ra lời khuyên cho tác giả về tất cả các khái niệm, các thang đo cho mô hình nghiên cứu đã được phát triển.

Phương pháp chuyên gia cũng đã hỗ trợ giúp loại bỏ nội dung không nhất quán và không rõ ràng (Hardesty & Bearden, 2004) hoặc nội dung khó diễn giải (Zaichkowsky, 1985). Dựa trên câu trả lời của từng cuộc phỏng vấn, các thành phần đo lường trong bảng hỏi được tinh chỉnh, gạn lọc để dùng cho bảng hỏi khi đi khảo sát thử nghiệm với 290 mẫu khảo sát thu được, đảm bảo tính phù hợp của bảng hỏi có thể dùng cho 4 đối tượng.

2.3.6. Phương pháp bảng hỏi

2.3.6.1. Kế thừa phát triển thang đo

Kế thừa trong nghiên cứu liên quan đến việc sử dụng lại các phép đo lường và biến quan sát đã được sử dụng trong các nghiên cứu trước đó. Điều này giúp duy trì tính nhất quán và tạo cơ hội so sánh giữa các nghiên cứu khác nhau. Nghiên cứu này tiếp tục và phát triển những thang đo đã được xây dựng bởi các nghiên cứu trước đó như (Akompab và cộng sự, 2013; Bai và cộng sự 2013a; Yu và cộng sự, 2013; Wei và cộng sự, 2014; Stefan Gössling và cộng sự, 2021; C. Michael Hall và cộng sự, 2019; Susanne Becken và cộng sự, 2010; Brian King và cộng sự, 2014; David Weaver và cộng sự, 2011; Daniel Scott và cộng sự, 2012), nhằm đáp ứng đặc thù của ngành du lịch biển, cụ thể là du lịch biển Thanh Hóa trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Điều này có ý nghĩa quan trọng vì biến đổi khí hậu đã tạo ra những thách thức đáng kể tất cả các ngành nghề trong đó có ngành du lịch biển và yêu cầu sự hiểu biết sâu rộng về hành vi của các bên liên quan đang ứng phó và thích ứng với tình hình biến đổi này. Ngoài ra, nghiên cứu cũng sử dụng và kiểm chứng những thành phần của thang đo bền vững liên quan đến kinh tế, văn hóa xã hội và môi trường, như đã được đề xuất bởi (Martha Honey, 2008; Brian Garrod và cộng sự, 2011; Anna Spenceley và cộng sự, 2019; Iniesta-Bonillo và cộng sự, 2016; Xavier Font và cộng sự, 2017, Elshaer, và cộng sự, 2021). Điều này giúp mở rộng phạm vi đánh giá và hiểu rõ hơn về những tác động của hành vi của các bên liên quan đối với sự phát triển bền vững của ngành du lịch biển. Bằng cách tích hợp các khía cạnh kinh tế, xã

hội, và môi trường vào thang đo, nghiên cứu này đem lại cái nhìn toàn diện hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình ứng phó với biến đổi khí hậu trong ngành này. (Thanh đo kế thừa và phát triển được trình bày ở phần **Phụ lục 1.1**).

Nghiên cứu này có mục tiêu phát triển một thang đo để đo lường hành vi của các bên liên quan liên quan đến việc giảm nhẹ tác động và thích ứng với biến đổi khí hậu, nhằm đóng góp vào việc phát triển du lịch bền vững. Các bước thực hiện theo hướng dẫn của Churchill (1979) bao gồm:

Bước 1. Xác định chủ đề và tạo danh mục: Đầu tiên, cần xác định chính xác chủ đề nghiên cứu liên quan đến giảm nhẹ tác động và thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực du lịch bền vững. Sau đó, tạo danh mục các khía cạnh cần đo lường, như hành vi khách du lịch nội địa, người dân địa phương, các nhà cung cấp dịch vụ du lịch và chính quyền địa phương có ảnh hưởng đến ứng phó với BĐKH, vv.

Bước 2. Đánh giá sơ bộ & hiệu chỉnh: Tiếp theo, thực hiện một đánh giá sơ bộ về các mục tiêu đo lường và các câu hỏi liên quan để đảm bảo rằng chúng phản ánh đầy đủ và chính xác các khía cạnh của nghiên cứu. Sau đó, hiệu chỉnh các mục tiêu đo lường dựa trên phản hồi và ý kiến từ các chuyên gia có kinh nghiệm về lĩnh vực này (Thanh đo kế thừa và phát triển được trình bày ở phần **Phụ lục 1.3**).

Bước 3. Thẩm định thang đo: Bước cuối cùng là thẩm định thang đo bằng khảo sát thử nghiệm với 290 mẫu cho tất cả các đối tượng nghiên cứu. Điều này đảm bảo rằng thang đo được kế thừa và thiết kế một cách hiệu quả để đo lường các khái niệm quan trọng. Thẩm định thang đo bao gồm kiểm tra tính phù hợp, độ tin cậy và tính hiệu quả của các câu hỏi và chỉ tiêu trong thang đo.

Cách tiếp cận này giúp đảm bảo rằng thang đo được xây dựng một cách khoa học và tin cậy, từ đó mang lại những kết quả nghiên cứu có giá trị và hỗ trợ trong việc phát triển các chính sách và chiến lược du lịch bền vững.

2.3.6.2. Thiết kế bảng hỏi

Bảng câu hỏi gồm 55 câu hỏi được xây dựng dựa trên khung lý thuyết, mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu. Các câu hỏi này được phân chia làm 2 phần:

Phần 1: Thông tin cá nhân của các đáp viên gồm 9 câu hỏi:

- (1) Giới tính
- (2) Độ tuổi
- (3) Trình độ học vấn
- (4) Khu vực sinh sống
- (5) Đối tượng
- (6) Địa điểm du lịch biển Thanh Hóa
- (7) Số lần du lịch biển Thanh Hóa trong 1 năm
- (8) Thời gian lưu trú/lần đi du lịch

Trong đó, các câu hỏi về nhân khẩu học bao gồm tuổi tác, giới tính và trình độ học vấn được lấy từ nghiên cứu trước ("Encyclopedia of Research Design," 2010) và được thẩm định bởi các bên liên quan và chuyên gia tư vấn, phù hợp với bối cảnh nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu của luận án.

Phần 2: Nội dung các câu hỏi chính.

Mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 5 loại biến quan sát độc lập: Hiểu biết về BDKH; Tác động của BDKH; Hành vi của các bên liên quan đến BDKH; Giảm nhẹ BDKH; Thích ứng với BDKH và 3 biến quan sát phụ thuộc: Phát triển du lịch bền vững về kinh tế, môi trường và xã hội.

Mỗi khái niệm đều được xác định từ các nghiên cứu trước đó có liên quan để đảm bảo tính hợp lệ của nội dung và được điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh của nghiên cứu hiện tại của du lịch biển Thanh Hóa.

Các biến quan sát cho các khái niệm trong mô hình nghiên cứu được hiệu chỉnh, xem xét, góp ý và bổ sung bởi một hội đồng gồm 10 chuyên gia trong lĩnh vực nghiên cứu, trong đó có một chuyên gia nguyên Phó viện trưởng Viện Nghiên cứu du lịch (Tổng cục Du lịch), 1 nhà báo (Phó Tổng Biên tập Tạp chí Du lịch) và 1 quản lý nhà nước về du lịch (Tổng cục Du lịch) (Phụ lục 1.1 và Phụ lục 1.3). Dựa trên đề xuất của chuyên gia, một số chỉnh sửa đã được thực hiện để nâng cao tính toàn diện và dễ đọc hiểu khi khảo sát. Sau đó, một phỏng vấn thử nghiệm đã được thực hiện với 21 cá nhân thuộc các bên liên quan để hiệu chỉnh ngôn ngữ và ý nghĩa của bảng câu hỏi, đồng thời xác định thời gian cần thiết để hoàn thành cuộc khảo sát này.

2.3.6.3. Nghiên cứu thử nghiệm (Pretest)

Nghiên cứu thử nghiệm được thực hiện để kiểm định thang đo lường theo phương thức lấy mẫu thuận tiện. Nghiên cứu thử nghiệm được thực hiện vào 8 năm 2021. Bảng hỏi được gửi qua các nhóm mạng xã hội (zalo, page facebook). Nghiên cứu sẽ dựa trên kết quả phân tích nhân tố và kiểm tra độ tin cậy, các mục khảo sát không khả thi đã bị loại bỏ hoặc sửa đổi để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu.

Độ tin cậy của thang đo lường được đo lường qua hệ số Cronbach's Alpha, hệ số Cronbach's cần lớn hơn 0.6 (Joe F. Hair, Ringle, & Sarstedt, 2011)

Phần mềm AMOS 24 được sử dụng để phân tích dữ liệu định lượng trong nghiên cứu này. Kết quả kiểm định kết quả định lượng sẽ thông qua: kiểm định mô hình đo lường và kiểm định mô hình cấu trúc. Trong giai đoạn đầu, một nghiên cứu thử nghiệm được tiến hành với 290 mẫu khảo sát. Kết quả phân tích cho thấy độ tin cậy của các biến quan sát đều có hệ số Cronbach's Alpha (>0.7) và Hệ số tương quan giữa biến quan sát và tổng (>0.3) đạt ngưỡng chuẩn.

- **Kết quả kiểm chứng tính phù hợp của mô hình nghiên cứu**

Dựa trên bảng câu hỏi khảo sát sơ bộ, đề tài khảo sát ý kiến của 290 đối tượng bằng phương pháp khảo sát trực tiếp. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS thông qua kỹ thuật phân tích Cronbach Alpha và nhân tố khám phá EFA nhằm kiểm định độ tin cậy, độ giá trị của thang đo.

Tóm tắt kết quả phân tích hệ số Cronbach Alpha ở Bảng 3.6 cho thấy tất cả các khái niệm đều đạt hệ số Cronbach Alpha từ 0.70 trở lên, cụ thể: hệ số Cronbach Alpha biến thiên từ 0.819 đến 0.946; do đó, không cần thiết phải loại biến để nâng cao hệ số Cronbach Alpha. Ngoài ra, các biến quan sát còn lại đều có hệ số tương quan tổng (điều chỉnh) từ 0.30 trở lên.

**Bảng 2.1: Kết quả phân tích Cronbach's Alpha sơ bộ thang đo
(thử nghiệm Pilot)**

	Cronbach Alpha (> 0.7)	Hệ số tương quan giữa biến và tổng (>0.3)	
Hiểu biết BDKH (HB)	0.931	0.560 - 0.798	Đạt
Tác động của BDKH (TD)	0.946	0.555 - 0.836	Đạt
Hành vi của các bên liên quan đến BDKH (HV)	0.924	0.623 - 0.813	Đạt
Giảm nhẹ BDKH (GN)	0.919	0.518 - 0.837	Đạt
Thích ứng với BDKH (TU)	0.907	0.693 - 0.823	Đạt
Bền vững về kinh tế (BVKT)	0.852	0.655 - 0.787	Đạt
Bền vững về môi trường (BVMT)	0.819	0.626 - 0.709	Đạt
Bền vững về xã hội (BVXH)	0.864	0.697 - 0.833	Đạt

- Phân tích sơ bộ nhân tố khám phá

Sau khi phân tích hệ số Cronbach alpha, đề tài tiếp tục kiểm định sơ bộ thang đo bằng kỹ thuật phân tích nhân tố khám phá EFA nhằm loại bỏ các biến rác và đảm bảo tính đơn hướng cho thang đo.

Hệ số KMO = 0.796 (> 0.5) và kiểm định Barlett có Sig. = 0.000 (<.05) cho thấy EFA là thích hợp. Tại mức Eigenvalues = 1.250 (>1), phân tích EFA đã rút trích được 8 nhân tố từ 55 biến quan sát với tổng phương sai trích là 63.353%. Trong EFA, các biến quan sát có hệ số tải nhân tố dao động từ 0.568 đến 0.900 (> .5). Như vậy, sau khi phân tích EFA thì 55 biến quan sát này đã đảm bảo được tiêu chuẩn phân tích EFA. Các biến này sẽ được đưa vào nghiên cứu định lượng chính thức.

Bảng 2.2: Ma trận xoay nhân tố của phân tích EFA

Biến quan sát	Nhân tố							
	1	2	3	4	5	6	7	8
TD9	.867							
TD12	.857							
TD7	.801							
TD10	.801							
TD1	.787							
TD11	.783							
TD2	.781							
TD6	.776							
TD3	.756							
TD4	.752							
TD5	.718							
TD8	.659							
TD13	.589							
HB7		.820						
HB5		.809						
HB11		.790						
HB2		.785						
HB1		.777						
HB6		.768						
HB10		.739						
HB4		.738						
HB9		.672						
HB3		.652						
HB8		.640						
GN3			.871					
GN4			.841					
GN6			.834					
GN7			.832					
GN8			.746					
GN2			.739					
GN5			.720					
GN1			.568					
HV3				.838				
HV4				.826				
HV8				.799				
HV6				.795				
HV2				.781				

HV1				.776				
HV7				.763				
HV5				.641				
TU4					.880			
TU2					.846			
TU3					.801			
TU1					.774			
TU6					.713			
TU5					.699			
BVXH3						.849		
BVXH1						.772		
BVXH2						.720		
BVKT2							.900	
BVKT1							.816	
BVKT3							.737	
BVMT								
3								.747
BVMT								
2								.626
BVMT								
1								.602

- Đánh giá độ tin cậy thang đo

Đánh giá độ tin cậy của thang đo được thực hiện thông qua kỹ thuật phân tích Cronbach Alpha cho từng nhóm thang đo. Phân tích Cronbach's Alpha nhằm đánh giá giá trị hội tụ của các biến quan sát trong một thang đo. Thang đo đạt yêu cầu khi hệ số Cronbach's Alpha > 0.7 và tương quan biến tổng của các biến quan sát > 0.3. Tổng cộng 8 thang đo với 55 biến quan sát. Sau đó loại đi 5 còn 50 biến quan sát được đánh giá lần lượt.

Thang đo “Hiểu biết về BDKH” có 2 biến quan sát HB8 (Nguồn chính để tôi nhận được thông tin liên quan đến biến đổi khí hậu là các hội nghị, hội thảo, các cuộc họp, các lớp tập huấn nâng cao nhận thức...) và HB9 (Biến đổi khí hậu có cả tác động tích cực và tác động tiêu cực) có hệ số tương quan biến – tổng < 0.3, không đạt yêu cầu. Vì vậy, 2 biến quan sát này bị loại.

Thang đo “Tác động của BDKH” có 2 biến quan sát TD3 (Ảnh hưởng đến hoạt động du lịch) và TD5 (Gia tăng nguy cơ mắc các bệnh truyền nhiễm) có hệ số tương quan biến – tổng < 0.3, không đạt yêu cầu. Vì vậy, 2 biến quan sát này bị loại.

Thang đo “Giảm nhẹ BĐKH” có 1 biến quan sát GN1 (Tôi phát triển tối ưu hóa sản phẩm, dịch vụ du lịch bền thân thiện với môi trường) có hệ số tương quan biến – tổng < 0.3, không đạt yêu cầu. Vì vậy, 1 biến quan sát này bị loại.

Kết quả phân tích Cronbach alpha sau khi loại HB8, HB9, TD3, TD5, GN1 của các thang đo được trình bày trong bảng 3.8, cho thấy tất cả các khái niệm đo lường đều đạt hệ số Cronbach Alpha từ 0.70 trở lên. Cụ thể, hệ số Cronbach Alpha biến thiên từ 0.819 (thang đo Bền vững kinh tế) đến 0.916 (thang đo Tác động của BĐKH) do đó không cần thiết phải loại biến để nâng cao Cronbach Alpha. Ngoài ra, các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng từ 0.30 trở lên. Như vậy, thang đo các khái niệm nghiên cứu đạt độ tin cậy yêu cầu.

Bảng 2.3: Bảng Cronbach alpha của các khái niệm nghiên cứu

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến - tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
1. Hiểu biết về BĐKH: $\alpha = 0.889$				
HB1	29.73	25.827	0.676	0.874
HB2	29.75	26.644	0.757	0.868
HB3	29.95	27.823	0.484	0.891
HB4	29.91	26.700	0.682	0.873
HB5	29.98	27.685	0.589	0.881
HB6	29.91	27.088	0.681	0.874
HB7	30.04	27.665	0.613	0.879
HB10	29.73	26.910	0.653	0.876
HB11	29.76	26.456	0.680	0.873
2. Tác động của BĐKH: $\alpha = 0.916$				
TD1	38.001	33.066	0.718	0.907
TD2	38.109	33.914	0.686	0.908
TD4	38.073	34.556	0.607	0.912
TD6	38.224	34.003	0.631	0.911
TD7	38.286	34.191	0.681	0.908
TD8	38.276	34.637	0.640	0.911
TD9	38.236	33.870	0.705	0.907
TD10	38.209	34.506	0.653	0.910
TD11	38.169	34.061	0.704	0.907
TD12	38.137	33.940	0.716	0.907
TD13	38.092	34.222	0.680	0.909

3. Hành vi của các bên quan đến ĐDKH: $\alpha = 0.893$				
HV1	25.366	29.518	0.657	0.881
HV2	25.255	29.889	0.676	0.880
HV3	25.300	29.632	0.678	0.879
HV4	25.209	29.381	0.676	0.880
HV5	25.313	28.796	0.695	0.878
HV6	25.216	28.823	0.723	0.875
HV7	25.362	28.461	0.650	0.883
HV8	25.412	28.884	0.633	0.884
4. Giảm nhẹ ĐDKH: $\alpha = 0.875$				
GN2	21.513	23.667	0.679	0.854
GN3	21.663	23.490	0.641	0.860
GN4	21.637	23.498	0.692	0.853
GN5	21.818	24.154	0.593	0.866
GN6	21.626	23.974	0.656	0.857
GN7	21.502	23.808	0.701	0.852
GN8	21.593	23.924	0.633	0.860
5. Thích ứng với ĐDKH: $\alpha = 0.863$				
TU1	19.869	12.812	0.657	0.840
TU2	19.810	13.461	0.672	0.838
TU3	19.918	12.886	0.677	0.836
TU4	19.800	13.391	0.696	0.834
TU5	19.979	13.132	0.654	0.840
TU6	19.862	13.565	0.592	0.852
6. Bền vững về kinh tế: $\alpha = 0.819$				
BVKT1	7.500	1.989	0.618	0.806
BVKT2	7.505	1.787	0.748	0.670
BVKT3	7.474	2.038	0.655	0.768
7. Bền vững về môi trường: $\alpha = 0.860$				
BVMT1	6.948	3.852	0.747	0.792
BVMT2	6.954	3.889	0.734	0.805
BVMT3	7.079	4.115	0.724	0.814
8. Bền vững về xã hội: $\alpha = 0.834$				
BVXH1	7.269	2.211	0.690	0.775
BVXH2	7.265	2.317	0.688	0.777
BVXH3	7.344	2.179	0.707	0.758

2.3.6.4. Phương pháp chọn mẫu và số lượng mẫu cho nghiên cứu chính thức

- Nghiên cứu này áp dụng phương pháp chọn mẫu nhóm, đối tượng tiến hành khảo sát tập trung vào những cá nhân thuộc 4 nhóm: (1) Khách du lịch nội địa; (2)

Người dân địa phương; (3) Các nhà cung cấp dịch vụ du lịch và (4) chính quyền địa phương, bảng khảo sát chính thức được trình bày chi tiết trong Phụ lục 2.

Bảng câu hỏi được thiết kế gồm hai phần: nhân khẩu học và thông tin sử dụng mạng xã hội; các mục đo lường trên thang điểm Likert 5 điểm, từ hoàn toàn không đồng ý (1) đến hoàn toàn đồng ý (5). Các chỉ số phù hợp với việc xem xét các biến đo lường của các nghiên cứu trước đó. Bảng câu hỏi được chuẩn bị rõ ràng để người trả lời biết, dễ dàng tham gia quá trình khảo sát và có thể đưa ra câu trả lời của mình.

Trong thực tế nghiên cứu, không chỉ số khách du lịch đến trong năm nghiên cứu chưa xác định được mà số hộ tham gia vào kinh doanh du lịch, số nhà cung cấp dịch vụ du lịch rất khó xác định chính xác nên luận án sử dụng công thức tính cỡ mẫu của Cochran's (1977)

$$n = \frac{Z^2}{4e^2}$$

Trong đó:

n = số lượng cỡ mẫu tối thiểu

Z = khoảng tin cậy 95%, tại giá trị 1.96

e = giới hạn mẫu bị lỗi ($\pm 5\%$)

Trong nghiên cứu xã hội nhân văn, thông thường khoảng tin cậy là 95% là đảm bảo độ tin cậy, do vậy giá trị này được xác định là 95%

Theo công thức này, cỡ mẫu sẽ là

$$n = \frac{1,96^2}{4(0,05)^2} = 384$$

Trường hợp khảo sát thực tế của luận án thu được 852 phiếu, trong đó có 852 phiếu là hợp lệ. Với nghiên cứu chính thức, mô hình đo lường và mô hình cấu trúc sẽ được kiểm định để xác nhận kết quả các giả thuyết.

2.3.7. Phương pháp mô hình phương trình cấu trúc (Structural Equation Model SEM)

2.3.7.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo "Cronbach's alpha"

Đánh giá độ tin cậy và giá trị của thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's alpha. Theo Nguyễn Đình Thọ (2011), để tính Cronbach's alpha cho một thang đo thì

thang đo phải có tối thiểu là ba biến đo lường và một thang đo có giá trị tốt khi nó biến thiên trong khoảng từ 0.7 đến 0.8. Các biến đo lường dùng để đo lường cùng một khái niệm nghiên cứu nên chúng phải có tương quan chặt chẽ với nhau. Vì vậy, khi kiểm tra từng biến đo lường chúng ta sử dụng hệ số tương quan biến tổng (item – total correlation). Nếu một biến đo lường có hệ số tương quan biến tổng (hiệu chỉnh – corrected item – total correlation) ≥ 0.3 thì biến đó đạt yêu cầu (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Ngoài ra, SPSS còn hỗ trợ tính “hệ số Cronbach Alpha nếu loại biến” (Cronbach’s Alpha if item deleted), cho người dùng biết hệ số Cronbach Alpha mới của thang đo nếu loại biến này ra khỏi thang đo. Bằng cách tham khảo hệ số này, người dùng có thể quyết định loại bỏ biến phù hợp nhằm nâng cao hệ số Cronbach Alpha của thang đo.

Như vậy, tiêu chuẩn để kiểm định độ tin cậy của thang đo khi phân tích hệ số Cronbach Alpha bao gồm:

- Cronbach Alpha tổng của thang đo ≥ 0.7 ;
- Hệ số tương quan biến – tổng ≥ 0.3 ;
- Cronbach Alpha nếu loại biến $<$ Cronbach Alpha tổng của thang đo.

2.3.7.2. Phân tích nhân tố khám phá (“EFA”)

Cronbach’s alpha dùng để đánh giá độ tin cậy của thang đo. Phân tích nhân tố khám phá (EFA): dùng để đánh giá giá trị của thang đo. Hai giá trị quan trọng của thang đo là giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Phương pháp EFA sẽ giúp chúng ta đánh giá được 2 loại giá trị này. Phân tích EFA là kỹ thuật sử dụng để thu nhỏ và tóm tắt dữ liệu. Phân tích EFA cho phép gom các biến có mối tương quan lại với nhau thành một nhóm (các nhóm này có thể giống hoặc không giống với nhóm biến ban đầu). Trong nghiên cứu của luận văn này, phương pháp trích Principle Axis Factoring với phép quay không vuông góc Promax được sử dụng để khám phá cấu trúc dữ liệu. Phương pháp trích yếu tố Principle Axis Factoring với phép quay Promax sẽ phản ánh cấu trúc dữ liệu chính xác hơn phương pháp trích principal components với phép quay Varimax. Theo Nguyễn Đình Thọ (2011), khi phân tích EFA phải thực hiện cùng 1 lúc các khái niệm trong mô hình nghiên cứu. Khi phân tích nhân tố khám phá (EFA), nghiên cứu quan tâm các tiêu chuẩn sau:

- Thứ 1: hệ số KMO (Kaiser – Meyer – Olkin) ≥ 0.5 . Mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett ≤ 0.05 . (Hair và cộng sự, 2006).
- Thứ 2: Hệ số tải nhân tố (factor loading) ≥ 0.5 (Hair và cộng sự, 2006). Chênh lệch hệ số tải của 1 biến quan sát lên các nhân tố phải từ 0.3 trở lên để đảm bảo độ phân biệt giữa các nhân tố (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Nếu biến quan sát có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0.5 hoặc chênh lệch hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0.3 sẽ bị loại.
- Thứ 3: thang đo được chấp nhận khi tổng phương sai trích $\geq 50\%$. (Hair và cộng sự, 2006).
- Thứ 4: Hệ số Eigenvalue có giá trị ≥ 1 . Eigenvalue đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố. (Hair và cộng sự, 2006).

Kiểm tra lại độ tin cậy của các nhân tố mới: Sau khi có được các nhân tố sau phân phân tích nhân tố, thang đo của từng khái niệm tiếp tục được đánh giá độ tin cậy một lần nữa thông qua phân tích Cronbach's Alpha.

2.3.7.3. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

a. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

Để đánh giá mức độ phù hợp chung của mô hình, tác giả sử dụng các tiêu chuẩn: Chi-Square (Chi bình phương – CMIN), Chi-Square điều chỉnh theo bậc tự do (CMIN/df), chỉ số GFI (Goodness of Fit Index), chỉ số TLI (Tucker & Lewis Index), chỉ số CFI (Comparative Fit Index), chỉ số RMSEA (Root Mean Square Error Approximation).

Bảng 2.4: Các tiêu chí đánh giá mức độ phù hợp của mô hình CFA

Chỉ số mức độ phù hợp của mô hình		Rules of thumb for acceptable fit	Nguồn
CMIN/df	Normed Chi-square	< 2 : tốt < 3: có thể chấp nhận	Hair et al. (2010)
GFI	Adjusted Goodness of Fit	$\geq 0.90^{**}$: Tốt $\geq 0.8^*$: có thể chấp nhận	Hair et al. (2010)
AGFI	> 0.85 ^{**} ; > 0.8 [*]	Hair et al (1995); Hadjistavropoulos et al. (1999)	AGFI

CFI	Comparative Fit Index	≥ 0.9	Hair et al. (2010)
TLI	Tucker Lewis Index	≥ 0.9	Hair et al. (2010)
RMSEA	Root Mean Square Error of Approximation	$<.05$ or $.08$ (PCLOSE > 0.5)	Hair et al. (2010)
	Standardized Regression weight	> 0.5	Hair et al. (2010)
	CR (Composite Reliability)	> 0.7 and $> AVE$	Hair et al. (2010)
	AVE (Average Variance Extracted)	>0.5	Hair et al. (2010)

b. Đánh giá độ tin cậy tổng hợp (CR) và phương sai trích (AVE)

Độ tin cậy của thang đo được đánh giá thông qua: hệ số tin cậy tổng hợp (composite reliability), tổng phương sai trích được (Variance extracted), hệ số tin cậy (Cronbach Alpha). Trong đó, độ tin cậy tổng hợp, đo lường độ tin cậy của tập hợp các biến quan sát đo lường một khái niệm (nhân tố); tổng phương sai trích phản ánh lượng biến thiên chung của các biến quan sát được giải thích bởi biến tiềm ẩn (Hair, 1998); hệ số tin cậy Cronbach Alpha đo lường tính kiên định nội tại xuyên suốt tập hợp các biến quan sát trong một thang đo.

Tiêu chuẩn để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình bởi độ tin cậy của thang đo là: hệ số tin cậy tổng hợp > 0.5 hoặc tổng phương sai trích > 0.5 hoặc Cronbach Alpha > 0.7 .

c. Đánh giá độ hội tụ

Giá trị hội tụ (Convergent validity) thể hiện giá trị đo lường một khái niệm tương quan chặt chẽ với nhau sau những đo lường được lặp lại. Sau khi mô hình đạt được mức độ phù hợp với dữ liệu thị trường, xét các trọng số chuẩn hóa các thang đo trong cùng khái niệm, yêu cầu các trọng số này đều > 0.5 để các biến quan sát của thang đo đạt giá trị hội tụ (Hair et al, 2014).

d. Đánh giá độ phân biệt

Giá trị phân biệt thể hiện mức độ phân biệt của các khái niệm đo lường (Steenkamp và Trijp, 1991).

Điều kiện để thang đo đạt độ giá trị phân biệt giữa hai yếu tố là: căn bậc 2 của phương sai trích trung bình (AVE) của mỗi nhân tố phải lớn hơn hệ số tương quan giữa hai nhân tố tương ứng (Hair, 2010).

Các hệ số căn bậc 2 của AVE đều lớn hơn hệ số tương quan giữa các cặp nhân tố tương ứng. Vì vậy, các khái niệm đạt giá trị phân biệt

2.3.7.4. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)

Mô hình SEM là tên viết tắt của mô hình cấu trúc tuyến tính (Tiếng Anh: Structural Equation Modeling), là một kỹ thuật thống kê được mở rộng từ mô hình hồi quy tuyến tính tổng quát, cho phép nhà NC kiểm định một tập hợp phương trình hồi quy cùng lúc, giúp chỉ rõ mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn với nhau (Schreiber et al, 2006). SEM hiện nay trở thành công cụ phân tích chủ yếu ở các mô hình kiểm định các mối quan hệ có tác động nhân quả với các biến tiềm ẩn trong mô hình (Hair et al, 2014).

Kiểm định mối quan hệ giữa các khái niệm. Xem xét giá trị p-value, nếu p-value ≤ 0.05 thì giả thuyết phát biểu về mối quan hệ của 2 khái niệm (nhân tố) đó được ủng hộ. Ngược lại, nếu p-value > 0.05 thì giả thuyết bị bác bỏ. Hệ số hồi quy chuẩn hóa cho thấy mức độ ảnh hưởng của các khái niệm này lên khái niệm kia.

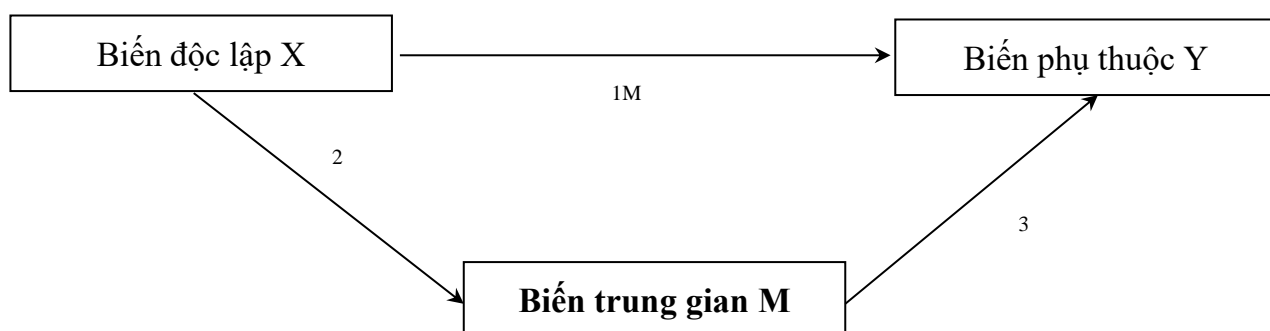
Trong các phương pháp nghiên cứu định lượng bằng phương pháp lấy mẫu, thông thường các nghiên cứu phải chia mẫu ra làm hai mẫu con. Một nửa dùng để ước lượng các tham số mô hình và một nửa dùng để đánh giá lại. Cách khác là lặp lại nghiên cứu bằng một mẫu khác. Hai cách trên thường không thực tế vì phương pháp phân tích cấu trúc tuyến tính thường đòi hỏi mẫu lớn nên việc làm này tốn kém nhiều thời gian và chi phí (Anderson & Gerbing, 1988). Trong những trường hợp như vậy thì bootstrap là phương pháp phù hợp để thay thế.

2.3.7.5. Kiểm định Bootstrap

Kiểm định này giúp đánh giá độ tin cậy của các ước lượng trong mô hình đánh giá bằng cách kiểm định xem các hệ số hồi quy trong mô hình SEM có được ước lượng tốt không.

Phương pháp Bootstrap được sử dụng để ước lượng lại các tham số của mô hình lý thuyết đã được ước lượng bằng phương pháp tối ưu (ML). Vì theo Anderson và

Gerbing, phương pháp phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) thường đòi hỏi kích thước mẫu lớn, nếu sử dụng các phương pháp ước lượng thông thường thì việc lấy mẫu sẽ tốn rất nhiều thời gian và chi phí. Vì vậy, sử dụng bootstrap là phương pháp thay thế phù hợp nhờ cách lấy mẫu lặp lại có thay thế, trong đó mẫu ban đầu đóng vai trò là đám đông.



Hình 2.2: Mô hình Biến trung gian

2.3.7.6. Kiểm định vai trò của biến trung gian

Một biến được gọi là biến trung gian khi nó tham gia giải thích cho mối quan hệ giữa biến độc lập và phụ thuộc (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

Một biến trung gian phải thỏa mãn 3 điều kiện sau đây (Hình 3.8):

- Điều kiện 1: Biến độc lập giải thích được sự biến thiên của biến trung gian ($\beta_2 \neq 0$)
- Điều kiện 2: Biến trung gian giải thích được biến thiên của biến phụ thuộc ($\beta_3 \neq 0$)
- Điều kiện 3: Sự hiện diện của biến trung gian (có mặt β_2 và β_3) sẽ làm giảm mối quan hệ giữa biến độc lập và biến phụ thuộc ($\beta_{1M} < \beta_1$), trong đó β_1 là trọng số hồi quy giữa X và Y khi chưa có sự hiện diện của biến trung gian M.

Để kiểm tra xem biến cam kết với tổ chức có đóng vai trò là biến trung gian trong mối quan hệ giữa đào tạo và chất lượng dịch vụ tác giả sử dụng SEM với

phương pháp Bootstrap để kiểm tra tác động trực tiếp và gián tiếp của biến nhận thức tiếp cận đào tạo, nhận thức hỗ trợ đào tạo, nhận thức lợi ích lên chất lượng dịch vụ thông qua cam kết với tổ chức.

Một biến được xem là biến trung gian khi tác động gián tiếp của biến độc lập lên biến phụ thuộc thông qua biến đó có ý nghĩa thống kê. Theo Iacobucci và cộng sự (2007):

- Biến đóng vai trò trung gian toàn phần khi tác động trực tiếp của biến độc lập lên biến phụ thuộc (khi có biến trung gian) không có ý nghĩa thống kê và tác động gián tiếp có ý nghĩa thống kê.
- Biến đóng vai trò trung gian một phần khi tác động trực tiếp của biến độc lập lên biến phụ thuộc (khi có biến trung gian) có ý nghĩa thống kê và tác động gián tiếp có ý nghĩa thống kê.

Tiểu kết chương 2

Ở chương 2, tác giả mô tả các cách tiếp cận bền vững, trình bày các phương pháp nghiên cứu: thu thập dữ liệu thứ cấp, nghiên cứu trắc lượng thư mục, nghiên cứu thực địa và sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung để khám phá và phương pháp chuyên gia để điều chỉnh thuật ngữ trong thang đo của các khái niệm nghiên cứu và kiểm định mô hình lý thuyết cùng với các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu định tính giúp chỉnh sửa mô hình có 55 biến quan sát đo lường 8 khái niệm cấu trúc trong mô hình. Trong giai đoạn đầu, tác giả sử dụng phương pháp định lượng với kỹ thuật phát bảng câu hỏi khảo sát và phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính-SEM (Structural Equation Modeling) để thực hiện nghiên cứu thử nghiệm, tiến hành với 290 mẫu khảo sát các bên liên quan. Kết quả phân tích cho thấy độ tin cậy của các biến quan sát đều có hệ số Cronbach's Alpha (>0.7) và Hệ số tương quan giữa biến quan sát và tổng (>0.3) đạt ngưỡng chuẩn. Sau đó tiến hành nghiên cứu sơ bộ thang đo và giới thiệu nghiên cứu chính thức.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Tổng quan về địa bàn nghiên cứu

3.1.1. Vị trí địa lý tự nhiên

- *Vị trí địa lý:* Tỉnh Thanh Hóa thuộc Vùng Bắc Trung Bộ, cách Thủ đô Hà Nội khoảng 153 km về phía Nam theo Quốc lộ 1A; có tọa độ địa lý từ 190 18' - 200 00' độ Vĩ Bắc và 1040 22' - 1060 04' độ Kinh Đông. Phía Bắc giáp các tỉnh: Sơn La, Hòa Bình và Ninh Bình; Phía Nam giáp tỉnh Nghệ An; Phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ và Phía Tây giáp tỉnh Hủa Phăn - Nước CHDC Nhân dân Lào. Với tổng diện tích tự nhiên 11.129,48 km², dân số (2014) xấp xỉ 3,5 triệu người; so với các địa phương trong cả nước, đứng thứ 5 về diện tích và thứ 3 về dân số. Toàn tỉnh có 27 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 01 thành phố, 02 thị xã và 24 huyện.

- *Địa hình:*

Thanh Hóa có 04 huyện, 1 thành phố và 1 thị xã vùng ven biển, với chiều dài 102 km (thành phố Sầm Sơn, Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hoá, Quảng Xương, thị xã Tĩnh Gia) diện tích tự nhiên 1.180,8 km², dân số khoảng 1.031,7 nghìn người chiếm 10,6% diện tích và 29,5% dân số toàn tỉnh. Vùng ven biển có địa hình khá bằng phẳng chủ yếu là đất sa bồi và đất cát, gần bờ có một số đảo (Hòn Mê, Hòn Nẹ,...) tổng diện tích các đảo 810 ha. Đây là vùng kinh tế quan trọng của tỉnh để phát triển công nghiệp, cảng biển, hàng hải, du lịch biển, nuôi trồng và đánh bắt hải sản. Tuy nhiên, các quá trình động lực biển như triều cường và xâm nhập mặn hiện đang ảnh hưởng đến khu vực ven biển.

- *Khí hậu:* Thanh Hóa nằm ở vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa có khí hậu chia hai mùa rõ rệt. Mùa hè nóng, ẩm, mưa nhiều (tháng 5- 10), nhiệt độ trung bình 27- 28⁰C, lượng mưa trung bình 1.600- 1.650 mm. Mùa đông lạnh, ít mưa (tháng 11- 4), nhiệt độ trung bình 19- 20 C, lượng mưa trung bình 250- 300 mm. Bão thường xuất hiện từ tháng 8 đến tháng 10; bão mạnh nhất lên tới cấp 12- 13. Những năm qua, Thanh Hóa chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu khá rõ. Thời tiết thay đổi, bão lũ, khô hạn diễn biến phức tạp; nhiệt độ tháng 6 đến tháng 8 có xu hướng tăng lên; mùa khô lưu lượng dòng chảy các sông xuống thấp cộng với triều cường dâng cao gây xâm nhập mặn vào sâu trong đất liền (có nơi trên 30 km); cường độ mưa, bão tăng

lên, gây ngập úng, lũ quét, xói lở bờ biển ngày càng nhiều ảnh hưởng đến phát triển du lịch Thanh Hoá.

- Chế độ hải văn

Chế độ thủy triều: Vùng biển Thanh Hóa nhìn chung có chế độ nhật triều chiếm ưu thế. Độ cao mực nước triều trung bình kỳ nước cường biến đổi trong khoảng 1,2 - 2,5 m. Tốc độ dòng triều ở khu vực biển Thanh Hóa là khá lớn, tại cửa Hới tốc độ dòng lớn nhất của sóng K1 tại tầng 4m đạt trên 70 cm/s.

Chế độ sóng biển: Vùng biển Thanh Hóa mang đặc điểm chung của chế độ khí tượng thủy văn vùng biển ven bờ Vịnh Bắc Bộ và có những nét đặc thù riêng. Biển Thanh Hóa là vùng biển hở nên sóng biển khá lớn. Vào mùa đông, sóng có hướng thịnh hành là Đông Bắc với tần suất 40%, độ cao trung bình 0,8 - 0,9m, riêng 3 tháng đầu mùa đông, độ cao trung bình xấp xỉ đạt 1,2m và độ cao lớn nhất 2,0 - 2,5 m. Vào mùa hè, hướng sóng thịnh hành là Đông Nam; Ngoài ra hướng Bắc, Đông Bắc cũng đóng vai trò đáng kể ở mùa này. Độ cao sóng trung bình từ 0,6 - 0,7m, lớn nhất 3,0 - 3,5 m. Từ tháng VI đến tháng VIII sóng có hướng thịnh hành Tây Nam và độ cao sóng đạt 0,6 - 0,7m. Đặc biệt, khi có bão lớn đổ bộ vào độ cao sóng có thể đạt khoảng 6m.

Dòng hải lưu: Trong vùng vịnh Bắc Bộ, dòng nước lạnh chảy sang hướng Đông, rồi cùng với dòng nước ấm chạy ngược lên phía Bắc, tạo thành một vòng tuần hoàn ngược chiều kim đồng hồ. Do hoàn lưu của vịnh như vậy nên, vùng biển Thanh Hóa chịu ảnh hưởng của dòng nước lạnh theo hướng Tây Nam và Nam.

3.1.2. Tài nguyên du lịch biển

3.1.2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

Khu vực miền biển thuận lợi cho phát triển du lịch do có đường biển dài 102km và vùng lãnh hải rộng 17.000 km², với những bãi cá, bãi tôm có trữ lượng lớn, bờ biển tương đối bằng phẳng với cảnh quan các vũng như vũng Gầm, vũng Thủy, vũng Biện, các cửa lạch như Lạch Sung, Lạch Trường, Lạch Hới, Lạch Bạng và Lạch Ghép tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế nói chung và du lịch nói riêng của tỉnh, đặc biệt phát triển các điểm nghỉ mát nổi tiếng như Sầm Sơn được người Pháp khai thác từ những năm đầu thế kỷ 20.

Học giả người Pháp Le Breton đầu thế kỷ XX đã từng nhận xét “Đây là bãi tắm tốt nhất để phục hồi sức khỏe, là nơi nghỉ ngơi, chứ không phải như bãi biển thông thường ở Đồ Sơn...”. Sầm Sơn còn có rừng, có dãy núi Trường Lệ thơ mộng, huyền ảo với thiên tình sử Hòn Trống Mái, có 2 con sông Mã và sông Đơ chảy qua, góp phần tạo nên cảnh quan, môi trường tươi đẹp.

Đường bờ biển khu vực phía Nam thuộc 3 xã Quảng Vinh, Quảng Hùng, Quảng Đại có độ dài và mặt phẳng hơn so với đường bờ biển từ cửa Hới đến Vụng Tiên. Mặt khác, toàn bộ đường bờ biển vẫn còn rất nguyên sơ với rừng thông và hàng phi lao chạy dọc suốt bãi cát ven biển tạo nên cảnh quan thiên nhiên êm ả. Tuy nhiên, toàn bộ dải bờ biển hiện chưa được khai thác phục vụ du lịch, chỉ dùng làm nơi neo đậu tàu thuyền của ngư dân các xã này.

Bên cạnh đó, Thanh Hóa còn có một số bãi biển tuyệt vời khác, bao gồm Quảng Vinh (Quảng Xương), Hải Tiến (Hoàng Hóa), và Hải Hòa (Tĩnh Gia). Có một số hòn đảo nhỏ khác ngoài khơi Thanh Hóa là những điểm thu hút khách du lịch nổi tiếng, bao gồm Hòn Mê, Hòn Nẹ và Đảo Nghi Sơn. Vùng ven biển còn có nhiều bãi sù, bãi sù, bãi bồi rộng lớn thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản, tạo nguồn thực phẩm đặc sản cho người dân địa phương và du khách, là điều kiện thuận lợi phát triển du lịch.

3.1.2.2. Tài nguyên du lịch văn hóa

- Các di tích lịch sử văn hoá vật thể

Các di tích văn hoá lịch sử nằm ở khu vực ven biển của Thanh Hoá đều có giá trị phục vụ du lịch cao, trong đó tiêu biểu: Cụm di tích Sầm Sơn: cùng với bãi tắm, khu vực Sầm Sơn còn đan xen là những tài nguyên du lịch sinh thái, di tích lịch sử, văn hoá nổi tiếng như: Hòn Trống Mái, đền Độc Cước, đền Cô Tiên, núi Trường Lệ...

- Các lễ hội truyền thống

+ Với nhiều lễ hội độc đáo như: Cầu phúc đầu năm, Bánh chưng- Bánh giầy, Cầu ngư – Bơi chải.... Nơi đây còn lưu lại những kỷ niệm của Bác Hồ khi Người về thăm Thanh Hoá, lễ hội xã Thiệu Trung, tưởng niệm ông tổ nghề đúc đồng Khổng Minh Không, lễ hội xã Quảng Cư ở Sầm Sơn tưởng niệm bà Triệu - tổ sư nghề dệt sấm xúc, lễ hội đình Phú Khê xã Hoàng Phú - Hoàng Hoá - Tổ nghề hát...

+ Lễ hội dân gian gắn với truyền thuyết: Hiếm có một vùng quê nào lại có nhiều truyền thuyết thấm đậm chất nhân văn như ở vùng ven biển Thanh Hoá. Đó là: truyền thuyết Mai An Tiêm và quả Dưa đỏ gắn với lễ hội Mai An Tiêm, truyền thuyết Thần Độc Cước, Hòn Trống Mái ở núi Trường Lệ

- *Các sản phẩm thủ công truyền thống*

Vốn có nhiều nghề thủ công truyền thống độc đáo như: làng chài Vinh Sơn, làng cá Quảng Tiến (Sầm Sơn), làng nghề nước mắm Ba Làng (Tĩnh Gia,...các làng nghề này đều nằm gần các tuyến điểm du lịch biển cho nên thuận lợi cho việc tổ chức các tour tham quan, làm phong phú thêm lịch trình đi, hấp dẫn nhiều du khách đến thăm.

Như vậy, ngoài những lợi thế về vị trí, nằm trong không gian du lịch của trung tâm du lịch thủ đô Hà Nội, với các điểm du lịch biển Thanh Hoá có những ưu thế nổi trội trong vùng và khu vực về nguồn tài nguyên thiên nhiên và nhân văn phong phú, đặc trưng, là điều kiện tốt để phát triển ngành du lịch biển.

3.2. Bối cảnh nghiên cứu

3.2.1. Thực trạng kinh doanh du lịch biển

Trong những năm gần đây, Thanh Hóa đã chú trọng vào việc phát triển ngành du lịch biển và nỗ lực để thu hút khách du lịch đến với các điểm đến biển của tỉnh. Điều này bao gồm việc cải thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng dịch vụ và quảng bá du lịch Thanh Hóa. Hơn 31,9 triệu khách, tương đương 75,9% tổng số khách du lịch trong tỉnh, đã đến thăm các khu nghỉ dưỡng bãi biển từ năm 2016 đến năm 2020, tăng gấp 2,1 lần so với giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015; tốc độ tăng trưởng bình quân 15,9%/năm. Trong đó, một số điểm du lịch quan trọng như: Khu du lịch Sầm Sơn giai đoạn 2016 - 2020 đón trên 23 triệu lượt khách, gấp 1,7 lần giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân 8,8%/năm; huyện Hoằng Hóa đón trên 5,7 triệu lượt khách từ năm 2016 đến 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân 17,2%/năm (Xem **Bảng 3.1**).

Sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển tập trung khai thác ở khu vực bãi biển Sầm Sơn, bãi biển Hải Hòa, Hải Tiến, Nghi Sơn và có hướng đến đối tượng khách du

lich nội địa từ Hà Nội và các thị trường phía Bắc trong những tháng mùa hè. Tuy nhiên, sản phẩm này chủ yếu tập trung vào hoạt động du lịch tắm biển và thưởng thức hải sản tại các nhà hàng. Các hoạt động vui chơi giải trí, hoạt động ban đêm dành cho gia đình và trẻ em không được đa dạng và phong phú. Điều này có thể làm giảm sự hấp dẫn của các sản phẩm du lịch biển tại Thanh Hóa.

Nổi bật tại Thanh Hóa là sản phẩm du lịch biển tại bãi biển Sầm Sơn. Địa điểm này có bờ biển thoải và đẹp, cơ sở lưu trú đa dạng, dịch vụ du lịch. Tuy nhiên, hiện tượng tăng giá, tình trạng quá tải và chất lượng dịch vụ không đảm bảo tại bãi biển Sầm Sơn trong mùa cao điểm có thể được giải thích bởi một số nguyên nhân sau:

- Số lượng khách du lịch tăng đột biến: Sầm Sơn là một điểm đến nổi tiếng và thu hút lượng khách du lịch đáng kể từ miền Bắc. Trong mùa cao điểm, lượng khách tăng lên đột ngột, vượt quá khả năng tiếp đón của khu vực này. Sự quá tải gây áp lực lên cơ sở hạ tầng và dịch vụ du lịch địa phương.

- Hạn chế về cơ sở hạ tầng: Sầm Sơn có thể chưa đáp ứng được nhu cầu du lịch tăng cao trong thời gian ngắn do hạn chế về cơ sở hạ tầng. Các khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng và cơ sở giải trí có thể không đủ để đáp ứng lượng khách lớn. Điều này dẫn đến tình trạng căng thẳng và không đảm bảo chất lượng dịch vụ.

- Mùa du lịch ngắn và không ổn định: Mùa du lịch tại Sầm Sơn kéo dài từ 3 đến 5 tháng do ảnh hưởng của mùa mưa. Mùa du lịch ngắn hạn và không ổn định gây khó khăn trong kinh doanh du lịch tại đây. Các doanh nghiệp và dịch vụ du lịch có thể cố gắng tăng giá để tối đa hóa lợi nhuận trong thời gian ngắn.

- Cạnh tranh giữa các cơ sở kinh doanh: Do lượng khách tăng cao, các cơ sở kinh doanh du lịch có thể cạnh tranh khốc liệt với nhau để thu hút khách hàng. Điều này dẫn đến tình trạng thổi phồng giá cả và chất lượng dịch vụ không đảm bảo.

Hiện nay, mới đưa vào khai thác quần thể nghỉ dưỡng ven sông Sun Riverside Village tại Sầm Sơn, Thanh Hóa, đây là một phần trong tổ hợp dự án của Sun Group. Dự án này được ra mắt vào tháng 9/2021 và nằm tại vị trí đắc địa bên bờ sông Đơ. Ngoài các hoạt động nghỉ dưỡng biển, Sun Riverside Village còn tích hợp đầy đủ các tiện ích như golf, spa, nhà hàng và quán bar. Sun Riverside Village liền kề với đại đô thị Sun Grand Boulevard, tạo điểm mạnh cho việc đầu tư và nghỉ

đường. Đây là một dự án lớn của Sun Group, kết hợp với tổ hợp công viên giải trí Sun World Sầm Sơn, mang lại giá trị nghỉ dưỡng và đầu tư hấp dẫn cho khách hàng. Với vị trí đặc địa, khách hàng tại Sun Riverside Village có thể tận hưởng không chỉ không gian nghỉ dưỡng yên tĩnh ven sông mà còn có thể trải nghiệm các hoạt động giải trí, mua sắm và thưởng thức ẩm thực tại Sun Grand Boulevard. Các tiện ích nghỉ dưỡng cao cấp như golf, spa, nhà hàng và quán bar cũng được cung cấp để đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Sun Riverside Village và tổ hợp dự án của Sun Group tại Sầm Sơn, Thanh Hóa đem lại một trải nghiệm nghỉ dưỡng đẳng cấp và hứa hẹn là một điểm đến hấp dẫn cho khách du lịch và nhà đầu tư.

Bảng 3.1: Thực trạng kinh doanh du lịch biển của Thanh Hóa

ST T	CHỈ TIÊU	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020
	Tổng lượt khách	<i>L/khách</i>	4,450,000	5,100,000	6,480,000	7,460,000	4,975,000
	Khách quốc tế	"	89,000	127,000	159,050	195,000	16,200
	Khách nội địa	"	4,361,000	4,973,000	6,320,950	7,265,000	4,958,800
	Ngày khách	<i>Ng/khách</i>	8,420,000	8,996,000	11,819,000	14,030,000	9,440,000
	Quốc tế	"	231,000	357,000	493,400	625,000	51,800
	Nội địa	"	8,189,000	8,639,000	11,325,600	13,405,000	9,388,200
	Tổng thu từ khách du lịch	<i>Tr/đồng</i>	4,650,000	5,600,000	8,300,000	11,900,000	7,890,000

(Nguồn: Sở VH TT & DL tỉnh Thanh Hóa)

Đánh giá chung: Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức (SWOT)

Điểm mạnh:

- Có vị trí đặc biệt quan trọng trên tuyến du lịch quốc gia trên quốc lộ 1A. Du lịch biển Thanh Hóa có vai trò kết nối du lịch giữa Hà Nội, đồng bằng sông Hồng với các tỉnh Bắc Trung Bộ cũng như các địa phương khác ở phía Nam. Ngoài ra du lịch biển Thanh Hóa còn có thể kết nối với cửa khẩu quốc tế với CHDCND Lào cũng như kết nối giao thông đường bộ trực tiếp với các tỉnh Tây Bắc.

- Cơ sở hạ tầng giao thông đang trong quá trình hoàn thiện cả đường bộ, đường không và thủy. Khoảng cách địa lý không lớn giữa các điểm du lịch biển Thanh Hóa với Hà Nội là một lợi thế to lớn để thu hút khách du lịch từ một trong những thị trường gửi khách lớn nhất nước là Hà Nội. Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình hoàn thành, đưa vào sử dụng đã rút ngắn thời gian từ Hà Nội vào các điểm du lịch biển Thanh Hóa từ 3,5h xuống còn 2,5h.

- Tài nguyên du lịch biển Thanh Hóa là một trong những điểm đến nổi tiếng và hấp dẫn ở Việt Nam. Thanh Hóa có đường bờ biển dài, với nhiều bãi biển tuyệt đẹp và phong cảnh hùng vĩ, mang lại trải nghiệm tuyệt vời cho du khách.

- Một số điểm đến du lịch biển đã có thương hiệu. Đặc biệt là Sầm Sơn đã là một điểm đến với thương hiệu và vị trí được công nhận từ hàng chục năm qua trên bản đồ du lịch Việt Nam. Quan trọng hơn, hình ảnh về chất lượng sản phẩm du lịch biển Sầm Sơn nói riêng và du lịch Thanh Hóa nói chung trong vài năm trở lại đây đã thay đổi rõ rệt theo chiều hướng tích cực.

- Quan niệm của khách du lịch trong nước và quốc tế về chất lượng điểm đến du lịch biển Thanh Hóa, đặc biệt là Sầm Sơn, đã cơ bản thay đổi theo hướng tích cực.

- Thanh Hóa có những khu kinh tế quan trọng, 4 vùng kinh tế: Nghi Sơn, Sầm Sơn, Lam Sơn – Sao Vàng và Bỉm Sơn, gọi chung là “tứ Sơn”, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kết nối phát du lịch biển

- Nhận thức của người dân đã có những chuyển biến rõ rệt về vai trò quan trọng của du lịch biển cũng như sự cần thiết phải gìn giữ thương hiệu và chất lượng của sản phẩm dịch vụ du lịch biển sẽ là cơ sở để phát triển du lịch Thanh Hóa một cách bền vững.

Điểm yếu:

- Hiện tại, khả năng dự báo và thích ứng với thay đổi về nhu cầu và xu hướng thị trường là một thách thức đối với nhiều tổ chức và cá nhân. Đây là một lĩnh vực liên quan đến năng lực quan sát và phân tích thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm dữ liệu thị trường, phản hồi từ khách hàng, và các xu hướng xã hội, kinh tế và công nghệ. Đối với năng lực định hướng, phát triển và xây dựng sản phẩm, việc nắm bắt được nhu cầu của khách hàng và phát triển sản phẩm đáp ứng được những nhu cầu đó là rất quan trọng. Điều này đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc về thị trường và khả năng tương tác với khách hàng để thu thập phản hồi và phân tích nhu cầu của họ. Cần có khả năng đánh giá khách quan và sáng tạo để phát triển sản phẩm mới hoặc cải tiến sản phẩm hiện có.

- Quản lý, giám sát triển khai quy hoạch còn hạn chế.

- Hệ thống sản phẩm du lịch biển còn đơn điệu, rời rạc, thiếu tính liên kết trong tỉnh cũng như trong vùng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ cơ bản không cao và không đồng đều.

- Nhận thức về biến đổi khí hậu của các bên liên quan chưa đồng đều, một số bên liên quan mới dừng lại ở chỗ biết nhưng chưa có nhiều hành động cụ thể để giảm nhẹ và thích ứng

- Năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành du lịch biển chưa được quan tâm đầu tư nhiều.

- Công tác đầu tư cho phát triển du lịch biển, đặc biệt là từ nguồn ngân sách nhà nước chưa đáp ứng nhu cầu, thiếu cân đối giữa đầu tư cho khu vực ven biển với các địa bàn khác trong tỉnh.

- Công tác tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch chưa thực sự hiệu quả, chuyên nghiệp, chưa có sự liên kết chặt chẽ giữa nhà nước với các doanh nghiệp và giữa các doanh nghiệp trong hoạt động này.

- Chất lượng nguồn nhân lực trong ngành du lịch vẫn tồn tại nhiều hạn chế về:

Chất lượng nguồn nhân lực trong ngành du lịch đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạn chế về:

+ Trình độ chuyên môn: Nhân viên trong ngành du lịch cần có kiến thức và kỹ năng chuyên môn vững chắc để có thể cung cấp thông tin chính xác và chất lượng về địa điểm du lịch, lịch trình, văn hóa và lịch sử địa phương.

+ Kỹ năng giao tiếp: Kỹ năng giao tiếp hiệu quả là yếu tố cực kỳ quan trọng trong ngành du lịch. Nhân viên cần có khả năng lắng nghe, hiểu và đáp ứng nhu cầu của khách hàng một cách tốt nhất. Họ cũng phải biết giao tiếp một cách lịch sự, tử tế và linh hoạt với khách hàng từ nhiều quốc gia và nền văn hóa khác nhau.

+ Kiến thức văn hóa địa phương: Hiểu biết về văn hóa, phong tục tập quán và lịch sử địa phương là một yếu tố quan trọng để đảm bảo sự tôn trọng và tạo niềm tin cho khách du lịch. Nhân viên cần có khả năng chia sẻ thông tin văn hóa địa phương một cách đúng đắn và tự tin.

+ Kỹ năng quản lý thời gian: Trong ngành du lịch, đặc biệt là trong công việc hướng dẫn du lịch và lịch trình, kỹ năng quản lý thời gian là rất quan trọng. Nhân viên cần biết sắp xếp thời gian một cách hợp lý để đảm bảo các hoạt động diễn ra suôn sẻ và không gây mất mát thời gian cho khách hàng.

+ Tư duy sáng tạo và khả năng giải quyết vấn đề: Ngành du lịch thường đối mặt với nhiều tình huống phức tạp và thay đổi. Nhân viên cần có tư duy sáng tạo và khả năng giải quyết vấn đề để xử lý các tình huống bất ngờ một cách linh hoạt và hiệu quả.

+ Ứng xử: Ứng xử chuyên nghiệp và tử tế trong mọi tình huống. Họ cần biết cách xử lý các tình huống khó khăn, xung đột và đáp ứng một cách hợp lý đối với các yêu cầu và mong đợi của du khách.

+ Hiểu biết về tác động của BĐKH và hành vi ứng phó với những tác động của BĐKH của nhân sự tham gia vào ngành du lịch ở các khu vực biển Thanh Hóa còn nhiều bất cập: chưa được nâng cao nhận thức, giáo dục về biến đổi khí hậu và tác động của nó đến môi trường biển. Họ cần hiểu rõ về các vấn đề như tăng mực nước biển, xói mòn bờ biển, sự tàn phá của rác thải nhựa và sự mất đi của hệ sinh thái biển. Việc nắm vững thông tin này sẽ giúp họ hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường và đưa ra hành động phù hợp

- Môi trường du lịch biển còn nhiều bất cập. Vấn đề xử lý rác thải tại các khu du lịch biển hầu như chưa được giải quyết. Nhiều khu bãi biển, các di tích, danh thắng chưa có nhà vệ sinh đạt chuẩn phục vụ khách du lịch. Môi trường xã hội chưa đảm bảo tính bền vững.

- Hệ thống hạ tầng giao thông tiếp cận các khu, điểm du lịch biển còn nhiều khó khăn. Giao thông đường thủy, đường biển phục vụ du lịch biển chưa phát triển, khả năng kết nối các loại hình giao thông chưa tốt.

- Với đặc thù thời tiết của khu vực phía Bắc, chịu tác động mạnh của gió mùa Đông Bắc, du lịch biển Thanh Hóa cho tới nay vẫn chủ yếu chỉ được khai thác vào các tháng Hè, do vậy hiệu quả kinh doanh chưa cao, nhiều khi dẫn tới những hệ lụy nghiêm trọng như cạnh tranh không lành mạnh, chặt chém khách du lịch

Cơ hội:

- Sự quan tâm, chỉ đạo của Chính phủ và lãnh đạo Tỉnh, sự tham gia của các sở, ban, ngành trong phát triển du lịch biển bền vững.

- Chiến lược, quy hoạch tổng thể, các chương trình phát triển du lịch chung của tỉnh trong đó có các điểm du lịch biển cho từng giai đoạn đã được ban hành.

- Nhận thức của nhân dân về lợi ích mà du lịch biển mang lại đã có những thay đổi cơ bản.

- Xu hướng tăng trưởng và phát triển du lịch cả nước, thị trường ổn định, kết hợp với sự sẵn sàng và mong muốn hợp tác liên kết phát triển các sản phẩm du lịch trong vùng của các địa phương liền kề.

- Nhu cầu đi du lịch có trách nhiệm ở Việt Nam và trên thế giới ngày càng ra tăng

- Hành vi ứng phó (giảm nhẹ và thích ứng) với BĐKH đã trở thành mục tiêu và hành động chung của tất cả các bên liên quan, của toàn ngành, toàn dân, toàn đảng và toàn cầu.

Thách thức:

- Theo kịch bản BĐKH 2020: Tác động của BĐKH và nước biển dâng ngày càng rõ nét và cực đoan

- Du lịch biển chịu tác động của biến đổi khí hậu (BDKH) một cách rõ rệt. BDKH gây ra nhiều tác động tiêu cực đến môi trường biển và đảo quốc, ảnh hưởng đến cảnh quan, sinh thái hệ và hoạt động du lịch.

- Ô nhiễm môi trường ngày càng ra tăng

- Diện tích rộng, sự phân bố các tài nguyên du lịch biển khá dàn trải nên việc kết nối sẽ gặp khó khăn nếu hệ thống giao thông và cơ sở hạ tầng ven biển còn chưa hoàn thiện và thuận lợi.

- Thiếu hụt về nguồn lực cho phát triển du lịch biển như vốn đầu tư, nguồn nhân lực du lịch, đặc biệt là lao động kỹ năng nghề có chất lượng cao.

- Mức độ cạnh tranh trong vùng gia tăng.

- Việc cân bằng giữa phát triển và phát triển du lịch biển bền vững theo các chính sách của thế giới và quốc gia trong việc giảm nhẹ khí nhà kính, đầu tư sử dụng công nghệ mới thân thiện môi trường cũng đang là rào cản lớn

3.2.2. Tác động của BDKH đến du lịch biển Thanh Hóa

3.2.2.1. Kịch bản biến đổi khí hậu tỉnh Thanh Hóa

Kịch bản BDKH cho tỉnh Thanh Hóa được bộ TNMT xây dựng năm 2020. Kịch bản RCP4.5 được khuyến khích áp dụng, kịch bản RPC8.5 là trường hợp xấu nhất được dự tính.

Nhiệt độ tỉnh có xu thế tăng dần qua các năm theo các kịch bản BDKH được xây dựng bởi Bộ TNMT.

Bảng 3.2: Nhiệt độ (°C) thay đổi trong năm theo kịch bản BDKH

	Kịch bản RCP4.5			Kịch bản RCP8.5		
	2016-2035	2046-2065	2080-2099	2016-2035	2046-2065	2080-2099
Năm	0,7 (0,3÷1,1)	1,6 (1,1÷2,3)	2,2 (1,6÷3,2)	1,0 (0,6÷1,5)	2,1 (1,4÷3,2)	3,7 (2,9÷5,2)
Mùa Đông	0,6 (0,3÷1,1)	1,4 (0,9÷2,0)	1,8 (1,1÷2,6)	1,0 (0,6÷1,4)	1,9 (1,3÷2,7)	3,2 (2,3÷4,3)
Mùa	0,6	1,4	2,1	0,9	1,9	3,4

Xuân	(0,0÷1,2)	(0,8÷2,0)	(1,3÷3,2)	(0,5÷1,4)	(1,0÷3,1)	(2,3÷4,9)
Mùa Hè	0,8 (0,4÷1,2)	1,9 (1,3÷2,9)	2,7 (1,9÷3,7)	1,0 (0,5÷1,5)	2,4 (1,5÷3,6)	4,1 (3,1÷5,9)
Mùa Thu	0,6 (0,2÷1,1)	1,7 (1,1÷2,5)	2,2 (1,4÷3,2)	1,0 (0,5÷1,6)	2,2 (1,4÷3,3)	3,9 (2,9÷5,4)

(Kịch bản BĐKH 2016 – Bộ TNMT)

Theo kịch bản BĐKH - RCP4.5 được Bộ TNMT xây dựng cho tỉnh Thanh Hóa, nhiệt độ trung bình năm khu vực tăng 0,7°C vào giai đoạn 2016-2035, tăng 1,6°C vào giai đoạn 2046-2065 và đến giai đoạn 2080-2099 sẽ tăng dự tính là 2,2°C (Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi xung quanh giá trị trung bình).

Có thể nhận thấy nhiệt độ dự kiến tăng mạnh nhất vào mùa hè. Đến giai đoạn 2046-2065, nhiệt độ mùa hè dự kiến sẽ tăng khoảng 0,8°C, đến giai đoạn 2080-2099 sẽ tăng khoảng 2,7°C.

Theo kịch bản RCP 4.5, số ngày nắng nóng so với thời kỳ cơ sở tăng 27,8 ngày; tăng lên 67,4 ngày vào giữa thế kỉ và 91,9 ngày vào cuối thế kỉ.

3.2.2.2. Kịch bản biến đổi về lượng mưa

Kết quả xây dựng kịch bản BĐKH cho thấy mức tăng lượng mưa năm đến giai đoạn gần nhất là từ năm 2016-2035 theo kịch bản phát thải RCP4.5 là 10,1%, giai đoạn 2046-2065 là 17,6% và đến giai đoạn 2080-2099 dự tính tăng 21,3%.

Bảng 3.3: Lượng mưa (%) thay đổi trong năm theo kịch bản BĐKH

	Kịch bản RCP4.5			Kịch bản RCP8.5		
	2016-2035	2046-2065	2080-2099	2016-2035	2046-2065	2080-2099
Năm	10,1 (3,7÷16,8)	17,6 (11,5÷23,6)	21,3 (14,2÷29,0)	13,8 (8,5÷19,0)	18,6 (13,0÷24,5)	25,5 (19,9÷31,2)
Mùa Đông	9,8 (-6,2÷26,9)	4,6 (-10,7÷19,5)	7,3 (-5,6÷19,6)	5,6 (-11,8÷23,2)	14,6 (-3,2÷32,5)	22,1 (-1,1÷43,4)
Mùa Xuân	-1,1 (-6,3÷4,4)	7,3 (-3,7÷17,8)	19,0 (9,2÷28,4)	-4,9 (-14,2÷3,8)	7,0 (0,3÷14,2)	4,8 (-2,1÷11,6)

Mùa Hè	6,5 (- 3,8÷16,7)	11,1 (3,7÷18,4)	16,0 (6,8÷25,5)	24,1 (12,6÷34,6)	11,6 (3,4÷19,1)	25,0 (16,1÷33,8)
Mùa Thu	22,7 (5,9÷38,1)	34,0 (19,4÷47,9)	32,2 (12,2÷53,0)	13,8 (- 6,9÷34,8)	36,3 (21,5÷52,1)	42,3 (22,2÷61,4)

(Kịch bản BĐKH 2016 - Bộ TNMT)

Tổng lượng mưa trong các mùa của tỉnh Thanh Hóa đều được dự tính tăng. Trong đó, duy nhất lượng mưa mùa Xuân vào giai đoạn 2016-2035 sẽ có xu hướng giảm -1,1%.

3.2.2.3. Kịch bản nước biển dâng

Diện tích đất bị ngập do nước biển dâng tại tỉnh Thanh Hóa so với cả nước không lớn. Nếu mực nước biển dâng cao 100cm chỉ có khoảng 1,43 diện tích đất bị ngập.

Một số huyện ven biển chịu ảnh hưởng trực tiếp của nước biển dâng, đặc biệt là khu vực cửa sông và một số vùng đồng bằng ven biển. Hai huyện của tỉnh là Hoằng Hóa và Sầm Sơn có tỉ lệ diện tích bị ngập là lớn nhất (8,44% và 7,06% - khi nước biển dâng 50cm).

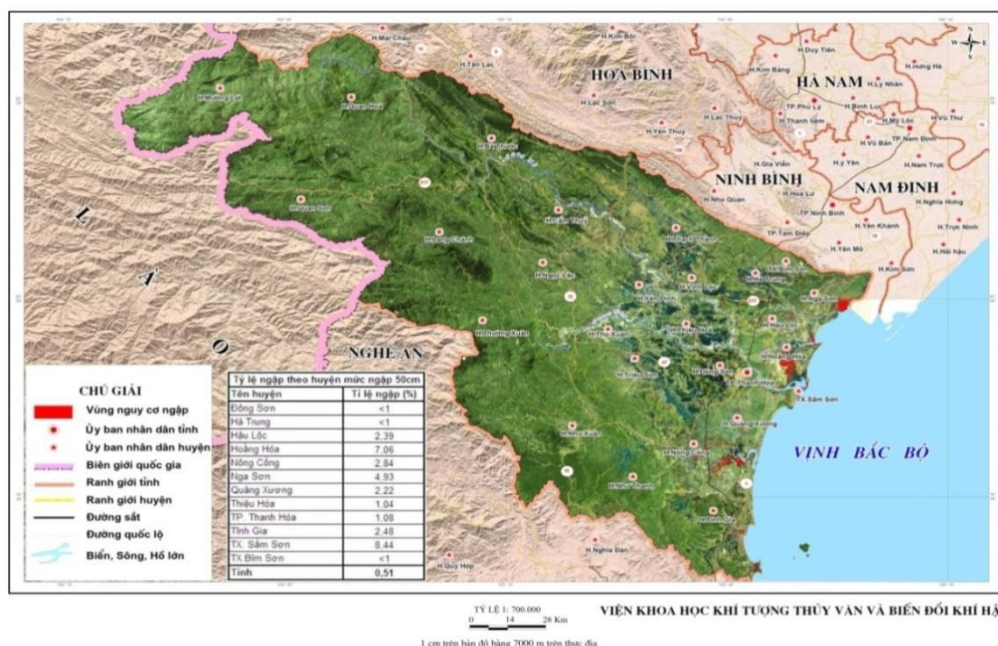
Bảng 3.4: Diện tích ngập lụt tỉnh Thanh Hóa theo kịch bản BĐKH

Quận/Huyện	Diện tích (ha)	Nguy cơ ngập (% diện tích) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
Đông Sơn	10735	0,15	0,15	0,18	0,24	0,38	0,43
Hà Trung	24552	0,43	0,68	1,06	1,63	2,40	2,95
Hậu Lộc	13873	2,39	3,72	5,57	8,14	11,25	15,80
Hoằng Hóa	22449	7,06	8,53	10,42	12,30	14,59	17,29
Nông Cống	28686	2,84	4,04	5,36	6,70	8,13	9,14
Nga Sơn	14841	4,93	5,99	7,05	8,65	10,99	13,51
Quảng Xương	22923	2,22	3,00	3,84	4,87	5,86	7,79
Thiệu Hóa	17556	1,04	1,21	1,37	1,42	1,50	1,91
TP. Thanh	5744	1,08	1,10	1,60	1,63	1,68	2,43

Hóa							
Tỉnh Gia	45066	2,48	3,03	3,38	3,68	4,05	4,22
TP. Sầm Sơn	1708	8,44	8,72	8,99	9,16	9,57	13,04
TX. Bìm Sơn	6371	0,78	0,89	1,00	1,13	1,26	1,30
Tỉnh	111100 0	0,51	0,65	0,80	0,98	1,20	1,43

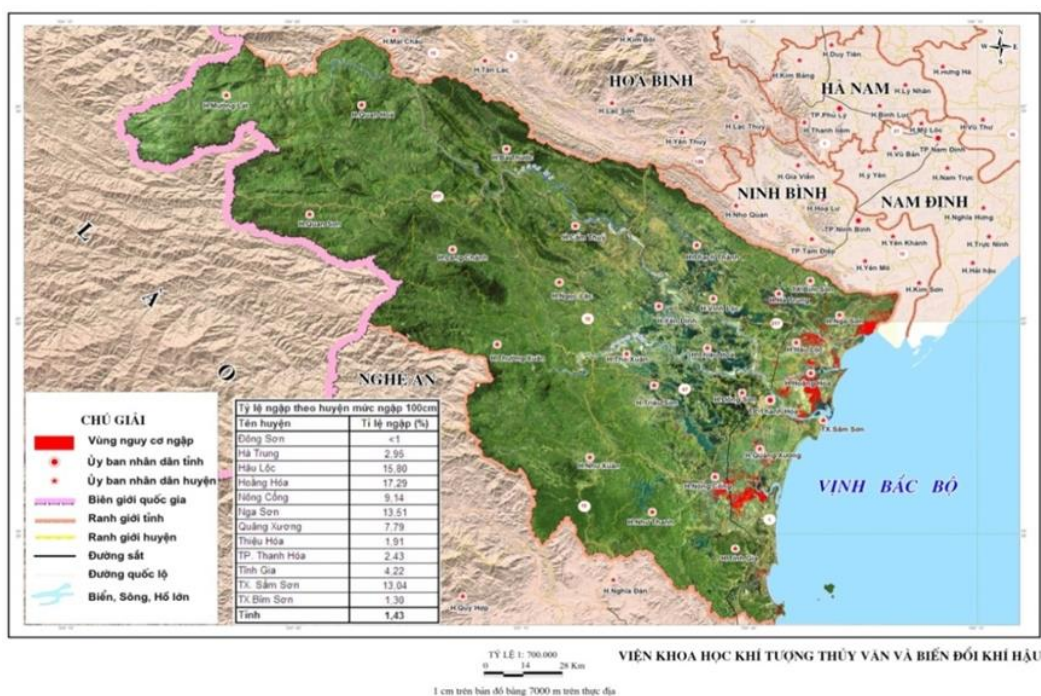
(Kịch bản BĐKH 2016- Bộ TNMT)

Dòng thủy triều di chuyển ngược lại khi mực nước biển dâng lên, đẩy nước biển mặn vào các cửa sông. Mức độ nhiễm mặn ở các con sông được xác định bởi một số yếu tố, bao gồm chế độ thủy triều của cửa sông, độ dốc lòng sông, lưu lượng dòng chảy của sông, v.v. Ngoài ra, các yếu tố biến động như sóng, gió, hoạt động khai thác nước điều tiết nước trên sông cũng ảnh hưởng đến quá trình xâm nhập mặn vào sông.



Hình 3.1: Bản đồ nguy cơ ngập khi nước biển dâng 50cm tỉnh Thanh Hóa

(Kịch bản BĐKH 2016 – Bộ TNMT)



Hình 3.2: Bản đồ nguy cơ ngập khi nước biển dâng 100cm tỉnh Thanh Hóa
(Kịch bản BDKH 2016 – Bộ TNMT)

3.2.2.4. BDKH tác động đến tài nguyên du lịch

a. Tài nguyên du lịch tự nhiên

- BDKH có tác động đáng kể đến tài nguyên du lịch biển Thanh Hóa

+ Mức nước biển dâng cao: Sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu dẫn đến tan chảy băng tuyết và nước biển dâng cao mực nước. Điều này làm cho các khu vực ven biển dễ bị ngập úng và mất đi bãi cát hay bãi biển đẹp ở Thanh Hóa bị mất dần. Những bãi biển đẹp có thể biến mất hoặc bị thu hẹp, làm giảm khả năng thu hút du khách. theo công bố của Bộ Tài nguyên & Môi trường (ban hành kèm theo quyết định số 487/QĐ-BTNMT ngày 10/3/2016) thì mực nước biển lớn nhất tại Thanh Hóa là +146cm. Mực nước này sẽ được tích hợp thêm do sự dâng lên của nước biển theo kịch bản B2 (2012). Các kịch bản NBD là các kịch bản ngập thuận túy do ảnh hưởng nước biển dâng, không xét đến sự thay đổi về lượng mưa và sự thay đổi của địa hình trong tương lai và cũng không xem xét tới tác dụng của các công trình bảo vệ trên đó.

Mực nước biển dâng qua các thời kỳ so với thời kỳ nền. Với kịch bản phát thải trung bình đến năm 2020 mực nước biển dâng trung bình là 7-8cm. Đến năm 2050 mực nước đã tăng lên đến 20-24cm và cuối thế kỷ năm 2100 mực nước tăng lên 49-65cm. Như vậy đến cuối thế kỷ nước biển đã tăng hơn 8 lần so với năm 2020.

+ Acid hóa đại dương: Khí CO₂ được thải ra từ hoạt động con người thẩm vào đại dương, làm tăng nồng độ axit. Sự acid hóa đại dương có thể gây chết rừng san hô và làm giảm đa dạng sinh học trong môi trường biển. Điều này ảnh hưởng đến sự hấp dẫn của các điểm đến du lịch biển, nhất là những nơi có rạn san hô đẹp.

+ Tăng cường cơn bão và sóng biển: BĐKH làm tăng tần suất và sức mạnh của các cơn bão và sóng biển. Những cơn bão mạnh có thể gây thiệt hại nghiêm trọng cho cơ sở hạ tầng du lịch ven biển, như khách sạn, khu nghỉ dưỡng và hệ thống giao thông. Sự tăng cường sóng biển cũng làm cho việc bơi lội và các hoạt động thể thao biển trở nên nguy hiểm hơn.

+ Sự thay đổi trong hệ sinh thái biển: BĐKH ảnh hưởng đến hệ sinh thái biển, gây ra sự thay đổi trong phân bố các loài và mất mát đa dạng sinh học. Điều này có thể ảnh hưởng đến hoạt động du lịch biển, bao gồm cả việc thưởng thức động vật và thực vật biển, thăm rừng ngập mặn và các khu bảo tồn động vật hoang dã.

+ Ô nhiễm môi trường: BĐKH làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường biển

- BĐKH làm tăng nhiệt độ toàn cầu, và điều này gây nhiệt độ biển tăng lên. Nhiệt độ biển cao có thể làm thay đổi môi trường sống của các sinh vật biển, gây tổn thương và diệt chất dinh dưỡng. Nó cũng tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các loài tảo độc hại, gây nguy hiểm cho hệ sinh thái biển. Các kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy, nhiệt độ không khí trung bình ở Thanh Hóa tăng khoảng 0,1°C/thập niên. Hiện tượng El Nino ngày càng có tác động mạnh đến chế độ thời tiết và khí hậu ở Thanh Hóa. Nhiệt độ gia tăng và nắng gắt, khô hạn, lượng mưa giảm dẫn đến lượng nước ngọt giảm sẽ ảnh hưởng nhiều đến đời sống sinh hoạt và kinh doanh du lịch, làm tăng chi phí vận hành.

- Hiện tượng bốc hơi tăng trên lục địa và đại dương dẫn đến tăng hàm lượng ẩm trong khí quyển và tăng hội tụ ẩm từ đại dương vào lục địa làm tăng khả năng

mưa lớn trên lục địa. Mùa bão kéo dài và dịch lùi dần về các 8,9,10 và các tháng cuối năm, quỹ đạo của các cơn bão cũng có xu hướng chuyển dần về các vĩ độ phía Nam. Mưa to với mật độ dày gây làm ngập lụt các đoạn đường đến các địa điểm du lịch, gây sạt lún, bào mòn hệ thống núi đá vôi,... làm mất đi cảnh quan sinh thái khu, điểm du lịch, các hệ thống hang động đẹp như: động Ngọc Hoàng, ở đây còn có các động khác như động Tiên, động Ngọc Nữ, Khu du lịch biển Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia.

- Dòng chảy lũ đã tăng lên ở hầu hết các vùng, nhất là cửa biển Lạch Hói, Sầm Sơn những nơi có nhiều tài nguyên du lịch nhưng hàng năm vẫn chịu hạn hán nặng nề vào mùa khô.

- Thành phố Sầm Sơn có bờ biển dài khoảng 6 km từ cửa Lạch Hói đến chân núi Trường Lệ; khu vực du lịch biển xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương; khu vực du lịch biển Nghi Sơn, Hải Hòa, Tĩnh Gia; biển Hải Tiến, Hoàng Hóa... hiện tượng sạt lở, xâm thực bờ biển do biến đổi khí hậu và nước biển dâng những năm vừa qua.

Bờ biển dọc đường Hồ Xuân Hương và khu vực phía Nam núi Trường lên, thành phố Sầm Sơn thường xuyên bị biển xâm thực, đặc biệt khu vực bờ biển Quảng Cư. Chỉ tính từ tháng 4/2005 đến nay, khu du lịch sinh thái Quảng Cư đã bị sóng biển làm sạt lở với chiều dài hơn 1.000m, lấn sâu vào đất liền hơn 30m-100m làm hơn 25.000m² rừng phi lao bị biển cuốn trôi, một phần quần thể của khu du lịch Vạn Chài bị sạt lở và sụp đổ. Tuyến bờ biển khu vực xã Quảng Nham có chiều dài hơn 4,2 km, phạm vi cuối tiếp giáp với cửa sông Yên. Đây là khu vực sinh sống lâu đời của 515 hộ dân thuộc hai thôn Tân và thôn Tiên. Do tiếp giáp cả biển lẫn sông, khu vực này chịu tác động trực tiếp, thường xuyên của thủy triều, gió bão. Tính từ năm 2005 đến nay, bờ biển khu vực này đã bị xâm thực sâu hơn 70m, làm mất đi hơn 30 ha rừng phòng hộ ven biển, chỗ hẹp nhất chỉ còn 70 m (tính từ mép nước phía biển sang mép nước phía sông), đe dọa trực tiếp tính mạng và tài sản của người dân, gây nguy cơ xóa sổ hoàn toàn 282 ha diện tích rừng phòng hộ của thôn Tân và thôn Tiên.

- Tác động đến sóng, Từ tháng VI đến tháng VIII, hướng gió thịnh hành là gió mùa Tây Nam thường ổn định với tốc độ nhỏ hơn, tuy nhiên lại là thời gian hay xuất hiện các điều kiện thời tiết nguy hiểm do BĐKH như bão hay áp thấp nhiệt đới. Độ cao sóng vào những tháng này đạt 0,6-0,7m, đặc biệt khi có bão lớn đổ bộ vào có thể đạt độ cao khoảng 6m có nguy cơ gây vỡ hệ thống đê điều ven biển Thanh Hoá, xói lở đường bờ biển cũng như thiệt hại cho du lịch biển Thanh Hoá.

b. Tài nguyên du lịch văn hóa

BĐKH và mực nước biển dâng về cơ bản sẽ chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến các giá trị văn hóa vật thể mà cụ thể là các công trình được công nhận các di tích lịch sử văn hóa bị xuống cấp do bị ngập lâu trong nước hoặc tác động của nhiệt độ và độ ẩm cao trong thời gian dài; bị hư hỏng do tác động vật lý của bão, gió lốc, sạt lở, bị sụp đổ hoặc mất hoàn toàn do tác động của bão lũ, lốc mạnh...

- Hiện nay, BĐKH mà biểu hiện là nước biển dâng cao đã có hiện tượng xâm nhập mặn, sạt lở những vùng thấp, ven biển tại Khu vực du lịch biển thành phố Sầm Sơn; biển Hải Hòa, huyện Tĩnh Gia; biển Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa; biển Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia; biển Hải Bình, xã Hải Bình, huyện Tĩnh Gia; biển Tiên Trang, Quảng Xương; biển Hải Thanh, xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia; biển Quảng Nham, xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương và biển Vinh Sơn, Trường Sơn - thị xã Sầm Sơn - Thanh Hóa. Mặt khác, nước biển dâng sẽ làm thay đổi, có thể dẫn đến mất dần nơi sống, nét sinh hoạt truyền thống của các cộng đồng lâu đời với các nét văn hóa, truyền thống đã và đang được khai thác du lịch

- Biến đổi khí hậu làm gia tăng thiên tai (bão lụt, lũ quét, hạn hán, sạt lở) xảy ra với cường độ và tần suất cao, làm mất đi các hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái rừng phòng hộ ven biển

- Biến đổi khí hậu với biểu hiện là nước biển dâng các thiên tai như bão lụt, sạt lở gây ảnh hưởng trực tiếp đến các hệ thống đền – chùa, di tích lịch sử văn hóa. Cụ thể là những di sản núi Trường Lệ, Đền Độc Cước, Hòn Trống Mái, Đền Tô Hiến Thành, Đền Cô Tiên ở Sầm Sơn; chùa Đót Tiên, đền thờ Quang Trung, đền Cửa Bạng, đền Thanh Xuyên, Nhà thờ Ba Làng, các nhà thờ họ tại Khu Du lịch Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia; làng cổ Hoàng Bột, đền thờ Trạng Quỳnh, chùa Vĩnh

Gia (Hoàng Phương) hiện đang lưu giữ 54 sắc phong của các triều đại vua phong thuộc Khu du lịch biển Hải Tiến, Hoàng Hóa... hàng năm phải đón nhận các trận mưa, bão, lốc làm xuống, hư hại phá... Các nhà nghiên cứu cho rằng, các di tích lịch sử văn hóa, đặc biệt là các di tích kiến trúc, các di tích khảo cổ sẽ bị xuống cấp và hư hỏng do bị ngập lâu trong nước hoặc tác động của nhiệt độ và độ ẩm cao trong thời gian dài, bị sụp đổ hoặc mất hoàn toàn do tác động vật lý của các hiện tượng thời tiết cực đoan, đặc biệt trong trường hợp có sự kết hợp của một vài hiện tượng (bão kết hợp thủy triều; lốc xoáy kết hợp mưa lớn, v.v...). Các cộng đồng còn lưu giữ nhiều nét văn hóa dân gian, đặc biệt là ở những vùng tập trung nhiều rủi ro sẽ bị tổn thương nhiều nhất vì khả năng thích ứng kém và phụ thuộc nhiều vào các tài nguyên thiên nhiên.

3.2.2.5. BĐKH tác động đến cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất du lịch biển

BĐKH tác động mạnh mẽ đến cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất của ngành du lịch biển

- Mực nước biển dâng cao: Tăng nhiệt đới và nhiệt đới hóa dẫn đến sự nâng cao mực nước biển. Điều này gây nguy hiểm cho các cơ sở hạ tầng ven biển như bãi biển, đường bờ, khu nghỉ mát và các công trình xây dựng khác. Mực nước biển cao hơn có thể làm gia tăng nguy cơ thiệt hại do bão, sóng biển và lũ lụt, gây sự mất an toàn và ảnh hưởng đến việc hoạt động du lịch. Cùng với hạ tầng du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, đặc biệt là hệ thống cơ sở lưu trú, các công trình vui chơi giải trí, v.v. phục vụ nhu cầu du lịch cũng sẽ chịu ảnh hưởng bởi tác động của BĐKH. Bão, lũ với cường độ lớn sẽ gây thiệt hại, nhiều trường hợp làm hư hỏng, mất mát các công trình xây dựng, kể cả công trình dịch vụ du lịch.

- Eo biển và bãi cát bị xói mòn: Biến đổi khí hậu gây ra tăng cường xói mòn bờ biển và eo biển. Sự tăng lực sóng và nước biển có thể làm mất mát các bãi cát và đất liền ven biển, ảnh hưởng đến cơ sở vật chất du lịch như các khu nghỉ mát, khu phức hợp du lịch và hệ thống đường giao thông. Sự gián đoạn trong mối liên hệ này sẽ đồng nghĩa với sự ngưng trệ hoạt động du lịch do nhiều chuyến bay quốc tế và nội địa sẽ phải hoãn hoặc hủy bỏ do điều kiện thời tiết nguy hiểm khi xảy ra bão, lốc tốc, ngập lụt...

Du khách đi du lịch bằng đường bộ, đường sắt và đường thủy cũng sẽ bị ảnh hưởng nếu như hệ thống giao thông trên bộ bị lũ, lụt hoặc sạt lở đất làm rơi vào tình trạng mất an toàn cho vận hành giao thông hoặc không thể vận hành được bởi bị chôn lấp hoặc bị cuốn trôi. Các tuyến đường trung tâm và kết nối đến các khu, điểm du lịch tiềm năng. Điển hình như tuyến đường bộ ven biển qua địa phận tỉnh Thanh Hóa; hàng năm đều bị ảnh hưởng bởi lũ lụt và sạt lở, dẫn đến việc kết nối và tiếp cận các điểm đến còn nhiều khó khăn. Hệ thống giao thông đường biển phục vụ du lịch còn rất nghèo nàn, chưa đủ sức chống chịu với các hiện thời tiết cực đoan dẫn đến khả năng kết nối các loại hình giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường không vẫn chưa thật sự hiệu quả. Cần phải có các biện pháp cải tạo nâng cấp đường Hồ Xuân Hương đoạn từ chân núi Trường Lệ đến Vạn Chài (TP Sầm Sơn); đường từ TP Thanh Hóa đi Cảng Hàng không Thọ Xuân và từ Cảng Hàng không Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn; Đại lộ Nam sông Mã; dự án Quốc lộ 1A nối với Khu Du lịch sinh thái biển Hải Tiến (Hoàng Hóa), Hải Hòa (Nghi Sơn), Bến En (Nhu Thanh), Lam Kinh (Thọ Xuân) và hệ thống cảng nước sâu ở Khu Kinh tế Nghi Sơn kết hợp với khai thác, phát triển tuyến du lịch đường biển.

Trong nhiều trường hợp tình trạng xâm nhập mặn do nước biển dâng kết hợp với việc khai thác nước ngầm quá mức sẽ làm cho nhiều “bể nước ngầm” bị nhiễm mặn, ảnh hưởng đến chất lượng, chi phí vận hành xử lý và khả năng cung cấp nước cho hoạt động du lịch.

3.2.2.6. BĐKH tác động đến hoạt động du lịch lữ hành

Biến đổi khí hậu có tác động đáng kể đến tài nguyên du lịch. Làm nền tảng để phát triển các sản phẩm du lịch. Do đó, nếu BĐKH tác động đến tài nguyên du lịch thì hoạt động du lịch sẽ bị tác động trực tiếp hoặc gián tiếp. Điều này có nghĩa là "tạo ra một chương trình du lịch" sẽ bị ảnh hưởng bởi các tác động của biến đổi khí hậu thông qua tài nguyên du lịch là một trong những chức năng quan trọng nhất của ngành du lịch.

- Thay đổi khí hậu và môi trường: BĐKH gây ra các hiện tượng thay đổi khí hậu như tăng nhiệt đới, biến đổi mưa và giảm tuyết, tăng mực nước biển và

tăng nguy cơ xảy ra các thảm họa tự nhiên như bão, lụt, hạn hán và hỏa hoạn. Những thay đổi này làm biến đổi cảnh quan và môi trường du lịch, làm suy giảm sự hấp dẫn của một số điểm đến du lịch và gây khó khăn cho các hoạt động du lịch ngoài trời.

- Tác động lên nguồn tài nguyên: BĐKH gây ra sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên quan trọng cho du lịch như tuyết và băng ở các khu vực núi, rừng hoặc biển cạn. Điều này ảnh hưởng đến các hoạt động như trượt tuyết, đi bộ đường dài và lặn biển, và làm mất đi một phần của sự độc đáo và quyến rũ của những điểm đến này.

- Sự thay đổi trong hành vi du khách: BĐKH cũng có tác động lớn đến hành vi du khách. Người ta đã chứng kiến sự thay đổi trong yêu cầu và sở thích du lịch, với sự gia tăng của du lịch bền vững và khám phá các vùng địa phương. Du khách ngày càng quan tâm đến các hoạt động du lịch có ích cho môi trường và cộng đồng địa phương, và tránh các hoạt động gây tổn hại môi trường.

- Ảnh hưởng đến ngành công nghiệp du lịch: BĐKH ảnh hưởng đến ngành du lịch và lữ hành từ nhiều khía cạnh. Các doanh nghiệp du lịch phải thích nghi với thay đổi khí hậu và tìm cách giảm thiểu tác động tiêu cực. Họ cũng phải đối mặt với thách thức về bảo vệ môi trường và mục tiêu phát triển bền vững.

Trong nhóm tác động này của BĐKH còn cần phải lưu ý đến sự xuất hiện và phát triển của nhiều loại dịch bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe và tính mạng của con người. Điều này gián tiếp ảnh hưởng đến “cầu” của khách và qua đó ảnh hưởng đến hoạt động du lịch nói chung và hoạt động lữ hành nói riêng.

Có thể thấy, việc xây dựng các chương trình du lịch (tour) mới có thể phải tính đến tác động của biến đổi khí hậu về mặt thời gian thực hiện, thời lượng của chương trình có thể phải thay đổi so với các chương trình du lịch khác. chương trình truyền thống. Hơn nữa, vấn đề bảo hiểm phải được xem xét để điều chỉnh chi phí đầu vào của chương trình du lịch. Điều này có thể làm đội giá thành tour, giảm tính cạnh tranh của các chương trình du lịch.

Cần có những thay đổi phù hợp và phương án dự phòng cho các chương trình đã xây dựng và đang triển khai trước những sự cố bất thường của điều kiện

thời tiết cực đoan. Điều này gần như chắc chắn sẽ phát sinh thêm chi phí, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của công ty du lịch.

3.2.2.7. BĐKH tác động đến các hoạt động du lịch biển

Biến đổi khí hậu có tác động đáng kể đến các hoạt động du lịch biển

- Nâng mực nước biển: Tăng nhiệt độ trái đất gây ra sự tan chảy của băng tuyết và băng ở cực, dẫn đến nâng mực nước biển. Điều này có thể gây ngập lụt và xâm nhập mặn, ảnh hưởng đến các vùng đất ven biển và các cơ sở hạ tầng du lịch.

- Sự biến đổi địa hình: BĐKH có thể gây ra sự thay đổi về địa hình bờ biển, bao gồm sự xói mòn bờ, sạt lở và thay đổi dòng chảy của sông. Điều này có thể làm thay đổi hình dạng và đặc điểm của các bãi biển, ảnh hưởng đến cảnh quan và khả năng hoạt động du lịch.

- Sự tác động lên hệ sinh thái biển: BĐKH gây biến đổi trong môi trường biển, như tăng nhiệt độ nước biển, sự thay đổi trong hợp chất hóa học của nước biển và sự thay đổi về môi trường sống của các loài sinh vật. Điều này có thể ảnh hưởng đến hệ sinh thái biển, làm thay đổi hệ thống san hô, giảm sự đa dạng sinh học và làm thay đổi hành vi di cư của các loài biển.

- Thay đổi trong mùa và điều kiện thời tiết: BĐKH có thể gây ra sự thay đổi trong mùa và điều kiện thời tiết. Các hiện tượng như cơn bão mạnh hơn và thường xuyên hơn, sóng biển cao hơn và mưa lớn có thể ảnh hưởng đến việc tổ chức các hoạt động du lịch biển như lướt ván, lặn biển và đi thuyền.

- Mất môi trường tự nhiên: BĐKH có thể gây ra sự mất mát môi trường tự nhiên, bao gồm cả rừng ven biển, đầm lầy và vùng đầm phá. Điều này có thể ảnh hưởng đến việc quản lý cảnh quan.

Trong những năm qua, ngành Du lịch Thanh Hóa đã có những chuyển biến tích cực với nhiều dấu mốc quan trọng trong phát triển hạ tầng, quảng bá và đa dạng hoá các sản phẩm du lịch, tạo sức hút lớn đối với du khách trong nước và quốc tế. Nhằm nhanh chóng đưa Du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, ngày 09/02/2015, UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Quyết định số 492/QĐ-UBND phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến

năm 2030. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển du lịch, Thanh Hóa cũng gặp phải không ít khó khăn, thách thức mang tên BĐKH.

Thanh Hóa được xem là địa phương có nhiều thế mạnh để phát triển ngành kinh tế du lịch, đặc biệt là thế mạnh về du lịch biển. Vùng biển Thanh Hóa được thiên nhiên ưu đãi cho rất nhiều lợi thế về tự nhiên mà không phải vùng biển nào cũng có được. Cùng với đó nơi đây còn ẩn chứa rất nhiều những giá trị văn hóa mang vừa mang những đặc trưng chung của văn hóa biển Việt Nam vừa mang những đặc điểm rất riêng của vùng biển xứ Thanh

Cùng với đó, biển Thanh Hóa còn được thiên nhiên ưu đãi toàn với đường bờ biển dài 102 km, vùng lãnh hải rộng 17.000 km², vùng biển và ven biển Thanh Hóa có tài nguyên khá phong phú, đa dạng, trong đó nổi bật là tài nguyên sinh vật biển, tài nguyên du lịch biển và dịch vụ hàng hải, những điều kiện tự nhiên lý tưởng khác như: nước biển nóng ấm, vào mùa đông nhiệt độ nước biển ít khi xuống dưới 20^oC, vào mùa hè nhiệt độ nước dao động ở mức 25^oC - 27^oC. Độ mặn trung bình của nước biển vào khoảng 3,2%. Bờ biển đến 1km thì độ sâu đáy biển mới sâu được 1m, do đó dù khi "biển lặng" nơi này sóng vẫn tạo nên bọt trắng xóa ào ạt xô vào bờ. Đây là, những điều kiện lý tưởng để dạng các loại hình sản phẩm du lịch biển với những trải nghiệm thú vị cho khách du lịch.

Dọc theo bờ biển có nhiều bãi cát trắng mịn thoải, sóng biển êm dịu dễ tắm, hệ sinh thái bao quanh rất đa dạng, sở hữu không gian biển tự nhiên rộng đẹp, khung cảnh bình yên thoải mái, nước biển có độ mặn vừa phải và thuận tiện đi lại ...là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển du lịch biển.

Tuy nhiên, hiện nay BĐKH không chỉ tác động đến các tài nguyên du lịch mà còn tác động trực tiếp đến cơ sở hạ tầng du lịch và các hoạt động lễ hành ở các địa điểm du lịch biển Thanh Hóa.

Một số tác động của biến đổi khí hậu đến du lịch cả về mặt tích cực và tiêu cực như sau:

a. Tác động tích cực

- Tạo cơ hội để quảng bá hình ảnh điểm đến du lịch biển Thanh Hóa

- BĐKH đem lại mặt tích cực khi thúc đẩy phổ biến cải tiến công nghệ thân thiện môi trường, thích ứng với BĐKH.

- Trong tiến trình thích ứng với BĐKH, chính quyền địa phương, các doanh nghiệp cùng người dân cần có những thay đổi, điều chỉnh quy hoạch thích ứng với BĐKH, ổn định kinh doanh du lịch, nâng cao thu nhập cho người dân vùng biển bởi một số hoạt động cụ thể như: Quy định hành lang an toàn, tránh xa những địa điểm xói lở bờ biển và sạt lở đất; Tính toán thiết kế công trình và cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch biển phải tính đến BĐKH.

- Đối với hoạt động du lịch biển Thanh Hoá, đa số khách đi du lịch với mục đích nghỉ dưỡng kết hợp tắm. Nghiên cứu cho thấy, những điểm, khu du lịch biển ở Sầm Sơn, Hải Tiên, Hải Hòa, Hải Thanh, Tiên Trang, Bãi Đông Nghi Sơn tính thời vụ có sự phân hóa rõ nét nhất và được biểu hiện thông qua độ dài mùa du lịch ngắn và cường độ dao động lớn nên chủ yếu hoạt động du lịch chỉ có thể diễn ra vào mùa hè, tập trung vào các tháng mùa hè 5, 6, 7. BĐKH làm gia tăng nhiệt độ khiến mùa nóng kéo dài hơn sẽ hạn chế được tính thời vụ trong du lịch biển.

b. Tác động tiêu cực

- BĐKH làm thay đổi phương thức, thay đổi nhu cầu du lịch biển, đòi hỏi các doanh nghiệp du lịch, ngành du lịch cần thay đổi theo nhu cầu mới. Những trận lũ (lũ kéo dài và trên diện rộng trong tháng 10/2010, hạn hán kéo dài trên diện rộng năm 2009 - 2010, các đợt bão thường xuyên diễn ra đã làm cho đời sống, sinh hoạt của người dân bị ảnh hưởng sâu sắc. Theo kết quả phỏng vấn các chuyên gia đều cho rằng “*Sức khỏe, việc làm và thu nhập của người lao động đều bị ảnh hưởng bởi thiên tai, khiến nhiều người mất nhà cửa, mất tiền và mất việc làm. Những thiệt hại này sẽ vừa làm giảm khả năng chi trả cho các chuyến du lịch, vừa ảnh hưởng đến nhu cầu đi lại (giảm du lịch). Hiện nay, các chương trình du lịch bị hủy, đình, hoãn trong mùa thiên tai và khi có diễn biến bất thường của thiên tai, khả năng sử dụng cơ sở vật chất, dịch vụ, sản phẩm du lịch bị giảm sút. Lao động trong lĩnh vực du lịch đã giảm mạnh việc làm. Điều này đã ảnh hưởng đến tăng trưởng thu nhập của ngành du lịch, sử dụng lãng phí và khấu hao các công trình, dịch vụ và sản phẩm của ngành*”

- Nước biển dâng sẽ làm cho tài nguyên du lịch bị suy thoái, biến đổi, thiếu hấp dẫn du khách, mất mát về lượng cũng như về giá trị phục vụ. Điều này sẽ làm cho khả năng phát triển sản phẩm du lịch bị ảnh hưởng nghiêm trọng và tất yếu sẽ dẫn đến suy giảm.

- Các khu nghỉ dưỡng, khu nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ ven biển do tác động của nước biển dâng có thể phải di dời hoặc biến mất gây tổn hại lớn cho các nhà đầu tư cũng như ngành du lịch

- Một số công trình đã bị phá hủy do không có khả năng bảo vệ. Mức độ tác động phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của từng khu vực du lịch biển trong tỉnh và tình trạng của các công trình hạ tầng kỹ thuật. Biến đổi khí hậu, đặc biệt là nước biển dâng tác động đến các nơi cư trú của cộng đồng dân cư ven biển và cơ sở hạ tầng về du lịch (khu nghỉ dưỡng, khách sạn ven biển: khách sạn Central Phú Hưng, Khu Nghỉ dưỡng FLC, khách sạn Dragon Sea, Vạn Chài Sầm Sơn Resort, khách sạn Queen, khách sạn An Phát, khách sạn Nghi Sơn, Hải Tiến Resort, Paracel Resort Hải Tiến) ảnh hưởng đến đời sống dân cư và làm giảm tính hấp dẫn của các khu nghỉ dưỡng biển.

Các công trình cơ sở hạ tầng, công trình kỹ thuật phục vụ cho hoạt động du lịch như đường sá (các tuyến đường ven biển; đường nối Cảng Hàng không Thọ Xuân với Khu Kinh tế Nghi Sơn; Đại lộ Nam sông Mã; tuyến đường nối các huyện phía Tây Thanh Hóa; Quốc lộ 1A nối với Khu Du lịch Hải Tiến, Hải Hòa, Bến En, Lam Kinh... Đặc biệt, việc kết nối Cảng Hàng không Thọ Xuân...) và các khu giải trí ngoài trời đã bị xuống cấp, cần được nâng cấp đầu tư. Trong những năm vừa qua, những tác động của thiên tai đã làm cho cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành du lịch bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nhất là khu vực du lịch biển Thanh Hóa, trong cơn bão số 9 năm 2009(hàng chục khu nghỉ dưỡng ven biển, các tàu du lịch, các tuyến đường du lịch trên núi, các công trình dịch vụ thông tin liên lạc ven biển, bị phá hủy, thiệt hại, làm đình đốn hoạt động). Các công trình phục vụ ngành du lịch đòi hỏi sự đầu tư rất lớn và kéo dài, dẫn đến những thiệt hại sẽ càng lớn và lớn hơn các ngành khác rất nhiều.

Đặc biệt, vào tháng 9.2017 bờ biển du lịch tại xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương bị sóng biển đánh sạt sâu thêm vào đất liền 6-7 m, với chiều dài 5,2 km và Đường và kè Khu sinh thái Hải Tiến (Hoàng Hóa) bị sạt 12 km, sâu 20-30m. Hơn 1.000 cây xanh đô thị bị đổ gãy; 75 biển quảng cáo bị đổ; 38 thuyền mùng, bè mảng (<20CV) bị cuốn trôi... ước tính thiệt hại 1.000 tỉ đồng (*Báo cáo Người lao động, 2017*)

- Nhiệt độ tăng ảnh hưởng đến môi trường làm việc của cán bộ nhân viên trong lĩnh vực du lịch. Để duy trì năng suất hiệu quả công việc cho cán bộ nhân viên, các nhà hàng, khách sạn, địa điểm vui chơi giải trí, sẽ tăng việc lắp đặt và vận hành các máy lạnh, điều hòa, điều đó làm gia tăng phát thải khí nhà kính.

- Hoạt động du lịch biển ở Sầm Sơn, Hải Tiến, Hải Hòa, Hải Thanh, Tiên Trang, Bãi Đông Nghi Sơn diễn ra sôi động trong mùa du lịch biển (mùa hè) với lượng khách du lịch rất lớn và những người làm dịch vụ du lịch biển (nguồn lao động trực tiếp và lao động gián tiếp trong lĩnh vực du lịch) cũng tập trung trong một khoảng thời gian rất ngắn khiến cho các khu du lịch biển ở đây luôn ở tình trạng quá tải, vượt quá sức chứa của điểm, khu du lịch và gây ảnh hưởng chất lượng phục vụ, vấn đề bảo vệ môi trường du lịch.

- Hoạt động lữ hành: Hoạt động du lịch có tính chất ổn định tương đối, nghĩa là các chuyên đi du lịch theo những tour tuyến đã xác định, đặt, “lập trình” trước từ điểm tham quan đến nơi ăn, nghỉ... Tác động diễn biến thất thường của thiên tai dẫn đến làm đình đốn, hủy các chương trình, kế hoạch, các tour du lịch, nhất là các tuyến du lịch kết nối du lịch biển Thanh Hóa với các điểm khác ở khu vực miền Trung (các tuyến du lịch trên Con đường di sản miền Trung,..). Tính thất thường càng tăng thì thiệt hại càng lớn vì các sản phẩm du lịch không có khả năng lưu kho, di chuyển và rất dễ bị hư hỏng. Trong những năm qua, do thiên tai, bão lũ thường xuyên xảy ra ở Thanh Hóa đã làm cho hàng trăm chương trình du lịch với hàng ngàn du khách phải hủy kế hoạch khi đến các khu du lịch biển Thanh Hóa.

c. Tác động ngắn hạn

Những tác động ngắn hạn dễ thấy nhất đối với hoạt động du lịch biển ở Sầm Sơn, Hải Tiến, Hải Hòa, Hải Thanh, Tiên Trang, Bãi Đông Nghi Sơn là nước biển dâng ảnh hưởng đến các bãi tắm ven biển, các hoạt động kinh doanh bị ngưng trệ.

d. Tác động dài hạn

- Về lâu dài, BĐKH sẽ dẫn đến sự suy giảm, thậm chí là xóa sổ của nhiều khu vực du lịch biển như bãi biển Sầm Sơn, bãi biển Hải Hòa (Nghị Sơn), Hải Tiến (Hoàng Hóa).

- Đối với tỉnh Thanh Hóa là một tỉnh có đường bờ biển tương đối dài (102km) việc kiên cố hệ thống đê sông, đê cửa biển bảo vệ công trình du lịch và dân sinh trước BĐKH là một thách thức to lớn.

- BĐKH có thể làm gia tăng tính dễ bị tổn thương chuỗi cung cấp, vận chuyển và phân phối. Các hiện tượng khí hậu cực đoan (bão lụt, lũ quét, hạn hán) có thể làm đóng cửa tạm thời cảng, tuyến đường vận chuyển và gây tổn thất cơ sở vật chất của ngành du lịch. Cơ sở hạ tầng ven biển bị hủy hoại do lũ lụt. Sự gián đoạn trong chuỗi cung cấp, vận chuyển phân phối sẽ làm tăng chi phí vận hành của các hoạt động du lịch. Tác động của biến đổi khí hậu lên những nguồn lực du lịch biển sẽ làm ảnh hưởng đến việc lựa chọn các hoạt động du lịch của người dân địa phương tham gia các hoạt động du lịch, doanh nghiệp và các chuyến đi của khách từ đó ảnh hưởng đến các kết quả hoạt động cũng như chất lượng của du lịch biển. Theo kết quả phỏng vấn sâu, các chuyên gia đều cho rằng *“ở các điểm đến bãi biển mùa hè truyền thống (như các điểm du lịch biển Sầm Sơn, Hải Tiến, Nghi Sơn, Đồ Sơn, Hạ Long, ... ở miền Bắc của Việt Nam các mùa nắng có thể kéo dài hơn và mùa đông có thể ngắn hơn và hấp dẫn hơn đối với khách du lịch, tạo cơ hội để giảm tính thời vụ và mở rộng sản phẩm du lịch. Các vùng ven biển phía Bắc có thể được hưởng lợi từ mùa hè ấm hơn, thu hút nhiều khách du lịch hơn và kéo dài mùa hè”*

3.3. Kết quả phân tích bảng hỏi

3.3.1. Thống kê mô tả mẫu khảo sát chính thức

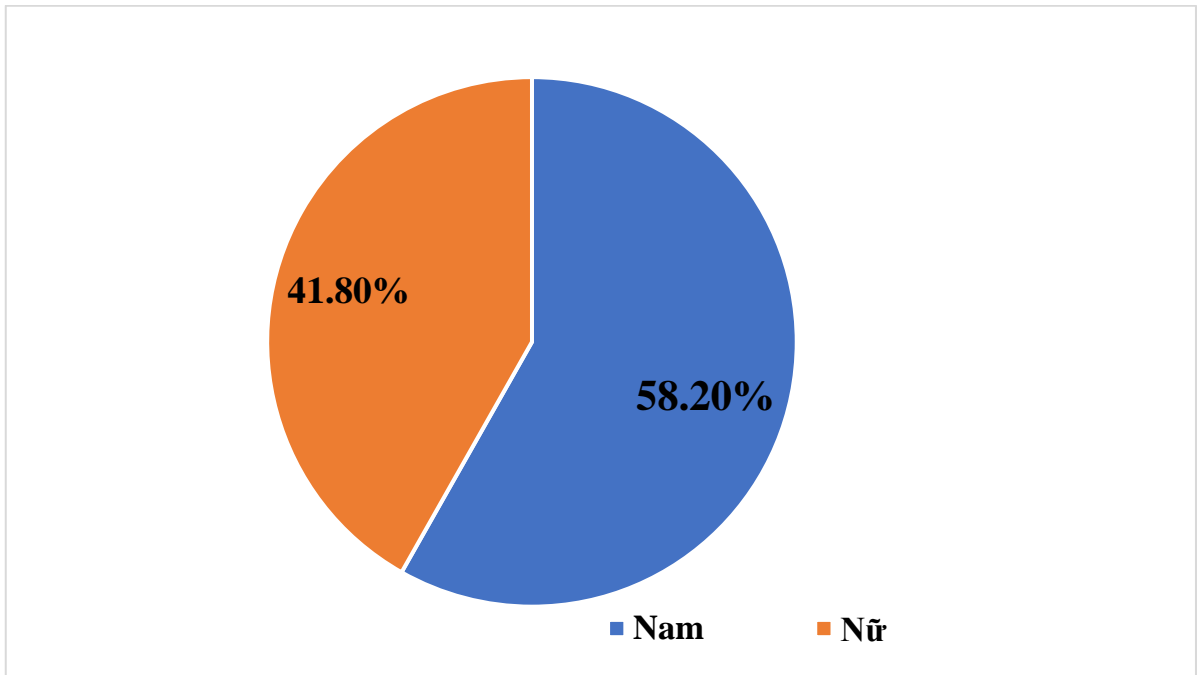
Theo số lượng cỡ mẫu đã được tính ở phần phân phương pháp nghiên cứu, cỡ mẫu tối thiểu để đảm bảo mức độ tin cậy của kết quả nghiên cứu chỉ là 384. Tuy nhiên trong thực tế khảo sát online thì số lượng mẫu nghiên cứu thu được có 852 mẫu hợp lệ, nên NCS sử dụng cả với thông tin chi tiết được trình bày ở bảng 3.5. Nhân khẩu học.

Bảng 3.5: Nhân khẩu học

Thành phần	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ %
Giới tính	Nam	496	58.2
	Nữ	356	41.8
Độ tuổi	Từ 18 đến 24 tuổi	136	16.0
	Từ 24 đến 40 tuổi	154	18.1
	Từ 41 đến 55 tuổi	417	48.9
	Trên 55 tuổi	145	17.0
Trình độ học vấn	Tiểu học	39	4.6
	Trung học cơ sở	43	5.0
	Trung học phổ thông	53	6.2
	Trung cấp, dạy nghề	103	12.1
	Cao đẳng, đại học	532	62.4
	Sau đại học	82	9.6
Vùng sinh sống	Vùng miền núi	58	6.8
	Vùng biển (ven biển & hải đảo)	537	63.0
	Vùng trung du	91	10.7
	Vùng đồng bằng	166	19.5
Đối tượng	Khách du lịch	258	30.3
	Người dân địa phương	167	19.6
	Các nhà cung cấp dịch vụ du lịch	185	21.7
	Chính quyền địa phương	164	19.2
	Khác (ghi rõ, ví dụ: NGOs,...)	78	9.2

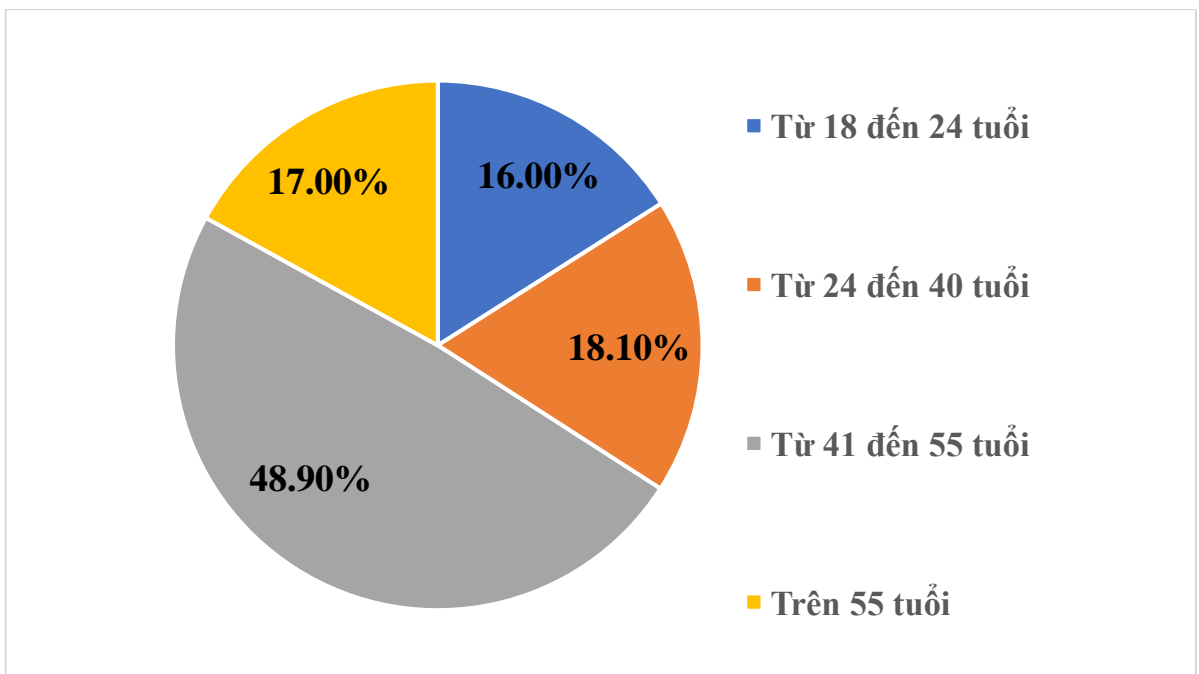
Địa điểm du lịch biển Thanh Hóa	Sầm Sơn	167	19.6
	Hải Hòa	128	15.0
	Hải Tiến	133	15.6
	Quảng Nham	88	10.3
	Nghi Sơn	94	11.0
	Hải Bình	80	9.4
	Tiên Trang	101	11.9
	Vinh Sơn	61	7.2
Số lần du lịch biển Thanh Hóa trong 1 năm	1 lần	205	24.1
	2 lần	227	26.6
	3 lần	149	17.5
	Trên 4 lần	271	31.8
Thời gian lưu trú/lần đi du lịch	đi trong ngày	178	20.9
	2 ngày 1 đêm	162	19.0
	3 ngày 2 đêm	132	15.5
	4 ngày 3 đêm	147	17.3
	5 ngày 4 đêm	91	10.7
	6 ngày 5 đêm	46	5.4
	Trên 7 ngày 6 đêm	96	11.3
	Total	852	100.0

Về giới tính: có 496 đối tượng là nam tham gia khảo sát, chiếm tỷ lệ 58.2% trong khi đó giới tính nữ tham gia khảo sát là 356 chiếm 41.8%.



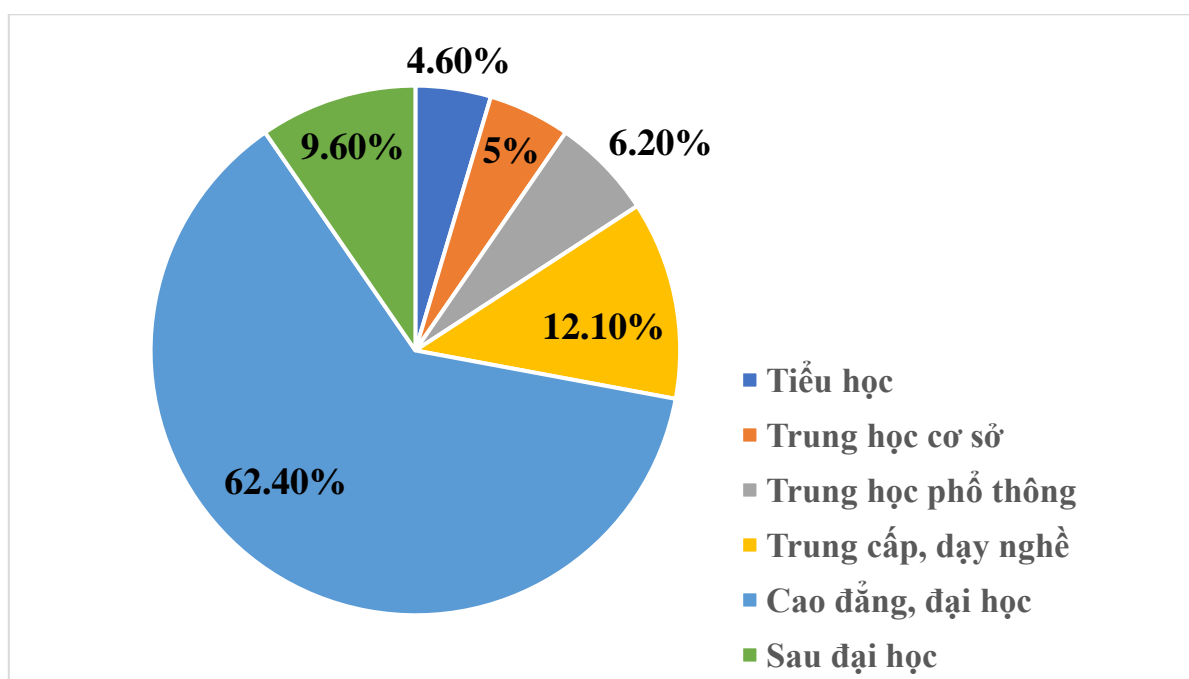
Hình 3.3: Thành phần Giới tính

Độ tuổi của mẫu quan sát tập trung chủ yếu ở hai nhóm: Từ 18 đến 24 tuổi (16.0%), từ 24 đến 40 tuổi (chiếm 18.1%). Tiếp theo là nhóm từ 41 đến 55 tuổi chiếm 48.9%, và nhóm trên 55 tuổi chiếm 17.0%



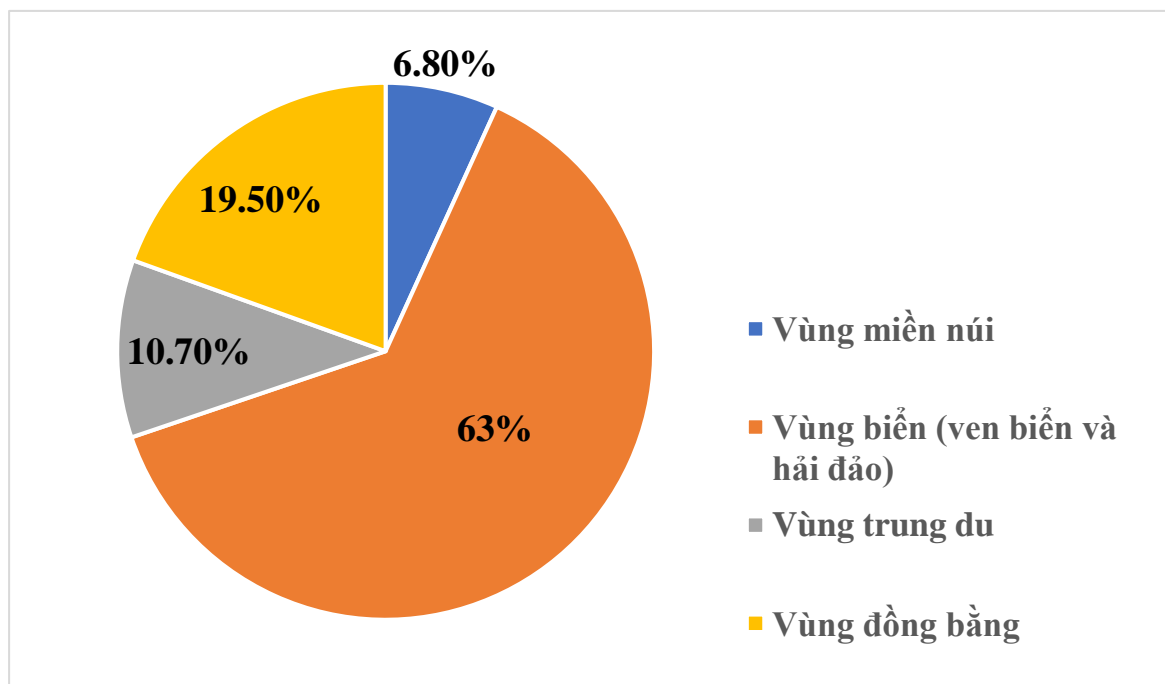
Hình 3.4: Độ tuổi

Trình độ học vấn của mẫu quan sát phân bố khá đa dạng, có thể thấy tỉ lệ chủ yếu có trình độ Cao đẳng, Đại học (chiếm 62,4%). Tiếp theo là nhóm khách có trình độ Trung cấp, dạy nghề (chiếm 12,1%) và trình độ sau đại học (chiếm 9,6%). Các nhóm đối tượng khảo sát có trình độ từ Tiểu học đến Trung học phổ thông chiếm tỉ lệ ít hơn (4,6 – 6,2%). Đây cũng là nhóm đối tượng ít có thời gian, điều kiện và tiềm lực kinh tế để tham gia sử dụng các hoạt động du lịch, dịch vụ so với các nhóm đối tượng có trình độ từ Trung cấp, dạy nghề trở lên



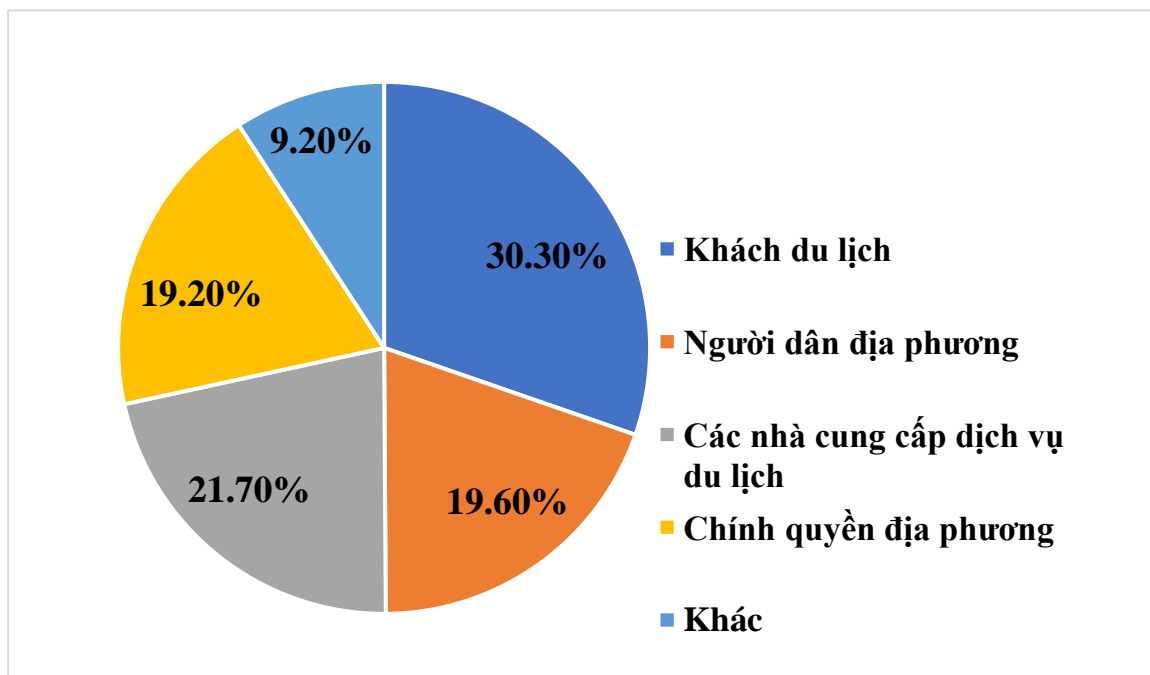
Hình 3.5: Trình độ học vấn

Vùng sinh sống khảo sát tập trung chủ yếu ở Vùng biển (ven biển & hải đảo) chiếm tỷ lệ 63.0%, Vùng đồng bằng chiếm 19.5%, Vùng trung du chiếm 10.7% và Vùng miền núi chiếm 6.8%.



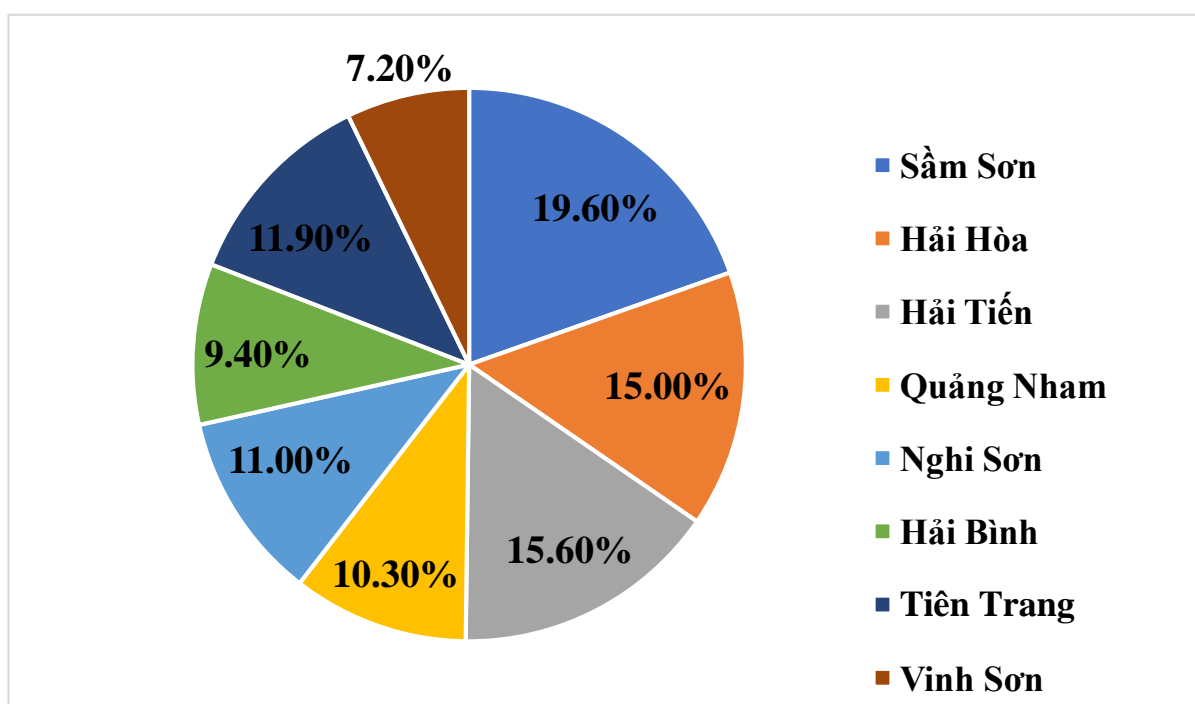
Hình 3.6: Vùng sinh sống

Đối tượng khảo sát tập trung chủ yếu ở 2 nhóm là khách du lịch chiếm 30.3% và nhóm các nhà cung cấp dịch vụ du lịch chiếm 21.7, nhóm đối tượng là người dân địa phương chiếm 19.6%, đối tượng chính quyền địa phương tham gia khảo sát chiếm 19.2%, và nhóm khác chiếm 9.2%.



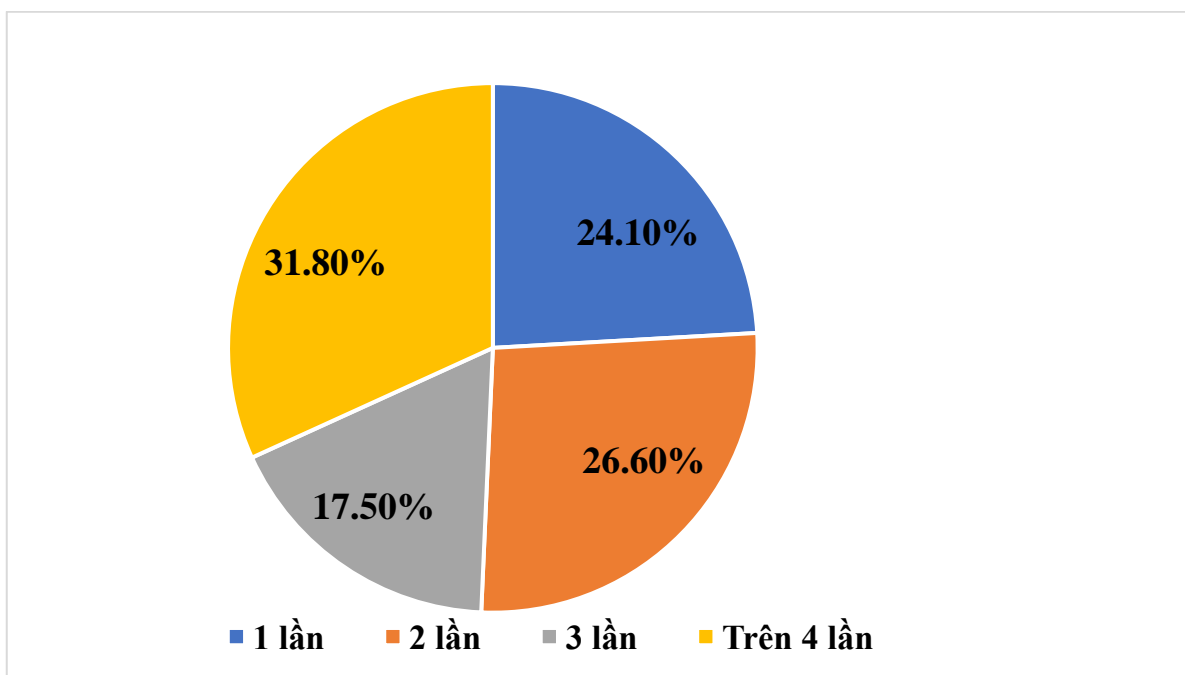
Hình 3.7: Đối tượng

Địa điểm du lịch biển Thanh Hóa, khảo sát tập trung chủ yếu ở 8 điểm du lịch biển Thanh Hóa, đây là những địa điểm nhận được nhiều sự quan tâm của khách hàng, các nhà cung cấp dịch vụ nhất. Biển Sầm Sơn chiếm 19.6%, tiếp theo là Bãi Đông Nghi Sơn chiếm 11.0%, địa điểm Hải Hòa chiếm 15.0%, Hải Bình chiếm 9.4%, Tiên Trang chiếm 11.9%, Quảng Nham chiếm 10.3%, Hải Tiến chiếm 15.6% và Vinh Sơn chiếm 7.2%.



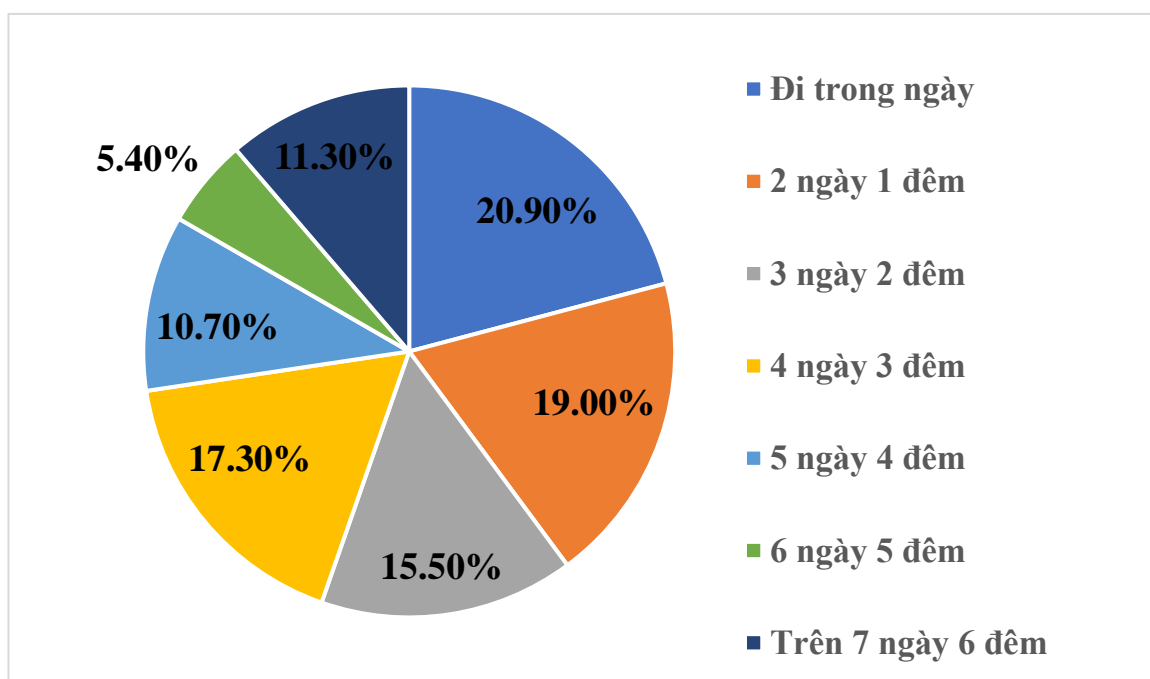
Hình 3.8: Địa điểm du lịch biển Thanh Hóa

Về số lần du lịch biển Thanh Hóa trong 1 năm, số khách đến 1 lần / 1 năm chiếm đa số với 24.1%, số khách đến 2 lần / 1 năm chiếm 26.6%, số khách đến 3 lần / 1 năm chiếm 17.5% và trên 4 lần / 1 năm chiếm 31.8%.



Hình 3.9: Số lần du lịch biển Thanh Hóa trong một năm

Thời gian lưu trú/lần đi du lịch, đi trong ngày chiếm 20.9%, lưu trú 2 ngày 1 đêm chiếm 19.0%, lưu trú 3 ngày 2 đêm chiếm 15.5%, lưu trú 4 ngày 3 đêm chiếm 17.3%, lưu trú 5 ngày 4 đêm chiếm 10.7%, lưu trú 6 ngày 5 đêm, chiếm 5.4% và lưu trú trên 7 ngày 6 đêm chiếm 11.3%. Như vậy, mặc dù các tỉ lệ có sự chênh lệch không lớn, song đa số khách du lịch biển Thanh Hóa vẫn lựa chọn du lịch trong ngày hoặc 2 ngày 1 đêm. Tỉ lệ khách du lịch lựa chọn lưu trú tại đây trong thời gian dài (5 ngày 4 đêm đến trên 7 ngày 6 đêm) nhìn chung ở quanh mức 10% trở lại. Trong quá trình phát triển du lịch biển Thanh Hóa, đây là những con số đáng quan tâm, đòi hỏi phải có những biện pháp phù hợp hơn để tạo thương hiệu cho điểm đến và gia tăng sự thu hút khách du lịch.



Hình 3.10: Thời gian lưu trú /lần đi du lịch

3.3.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích nhân tố cho tất cả mọi biến trong mô hình được thực hiện với phương pháp rút trích nhân tố là “Principal Axis Factoring” với phương pháp xoay là “Promax. Một số tiêu chuẩn khi thực hiện phân tích EFA:

- Thứ 1: hệ số KMO (Kaiser – Meyer – Olkin) ≥ 0.5 . Mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett ≤ 0.05 . (Hair và cộng sự, 2010).
- Thứ 2: Hệ số tải nhân tố (factor loading) ≥ 0.5 . Chênh lệch hệ số tải của 1 biến quan sát lên các nhân tố phải từ 0.3 trở lên để đảm bảo độ phân biệt giữa các nhân tố. Nếu biến quan sát có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0.5 hoặc chênh lệch hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0.3 sẽ bị loại. (Hair và cộng sự, 2010)
- Thứ 3: thang đo được chấp nhận khi tổng phương sai trích $\geq 50\%$. (Hair và cộng sự, 2010).
- Thứ 4: Hệ số Eigenvalue có giá trị ≥ 1 . (Hair và cộng sự, 2010).

EFA lần 1:

Kiểm định KMO có hệ số KMO = 0.936 (tức là > 0.5); kiểm định Bartlett có Sig.=0.000 (tức là nhỏ hơn mức ý nghĩa 0.05), có nghĩa là các biến có quan hệ với

nhau. Điều này cho thấy phân tích EFA là rất thích hợp. Tại mức giá trị Eigenvalues = 1.264 (>1), EFA đã rút trích được 8 nhân tố (*đúng bằng số nhân tố so với mô hình nghiên cứu đề xuất*) từ 50 biến quan sát với tổng phương sai trích là 53.515% (>50%). Các biến quan sát có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0.5 hoặc các biến tải lên nhiều hơn một nhân tố với chênh lệch các hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0.3 phải bị loại. Theo đó, các biến bị loại bao gồm: HB3. Sau đó thực hiện EFA lần 2.

EFA lần 2:

Kiểm định KMO có hệ số KMO = 0.936 (tức là > 0.5); kiểm định Bartlett có Sig.=0.000 (tức là nhỏ hơn mức ý nghĩa 0.05), có nghĩa là các biến có quan hệ với nhau. Điều này cho thấy phân tích EFA là rất thích hợp.

Bảng 3.6: Kiểm định KMO và Bartlett cho các nhân tố trong mô hình nghiên cứu

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.936
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	21274.646
	df	1176
	Sig.	0.000

Bảng 3.7: Phương sai trích của các nhân tố

Nhân tố /Factor	Giá trị riêng ban đầu/ Initial Eigenvalues			Tổng trích xuất của tải trọng bình phương/ Extraction Sums of Squared Loadings			Tổng số vòng quay của tải trọng bình phương/Rotation Sums of Squared Loadings ^a
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	12.483	25.476	25.476	12.019	24.529	24.529	8.541
2	4.049	8.263	33.738	3.582	7.310	31.839	6.970
3	3.295	6.725	40.464	2.832	5.780	37.619	6.747
4	2.915	5.949	46.412	2.503	5.108	42.727	7.107
5	2.664	5.436	51.849	2.199	4.487	47.214	7.762
6	1.831	3.737	55.585	1.447	2.954	50.168	3.289

7	1.429	2.916	58.502	1.041	2.125	52.294	4.995
8	1.264	2.579	61.081	.874	1.784	54.078	3.905
9	0.925	1.888	62.969				
..					
49	0.239	0.488	100.000				

Tại mức giá trị Eigenvalues = 1.264 (>1.0), EFA đã rút trích được 8 nhân tố từ 49 biến quan sát với tổng phương sai trích là 54.078% (>50%) và không có nhân tố mới được hình thành so với mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu. Trong lần EFA này, các biến quan sát có hệ số tải nhân tố dao động từ 0.567 đến 0.939 (tức là đều lớn hơn 0.5). Như vậy, sau khi phân tích EFA lần 2 thì 49 biến quan sát này đã đảm bảo các tiêu chuẩn phân tích EFA (đã đạt yêu cầu về độ hội tụ và độ phân biệt) nên không có biến nào bị loại ở giai đoạn này. Chi tiết kết quả phân tích ma trận xoay EFA được trình bày tại Bảng 3.8.

Bảng 3.8: Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Biến quan sát	Nhân tố							
	1	2	3	4	5	6	7	8
TD1	0.776							
TD11	0.740							
TD9	0.723							
TD7	0.717							
TD2	0.714							
TD13	0.713							
TD12	0.709							
TD8	0.702							
TD6	0.693							
TD4	0.661							
TD10	0.617							
HV6		0.777						
HV2		0.745						
HV7		0.741						
HV3		0.717						
HV5		0.705						
HV1		0.699						
HV4		0.680						
HV8		0.642						
HB2			0.796					

HB6			0.788				
HB4			0.727				
HB1			0.710				
HB11			0.664				
HB7			0.655				
HB10			0.654				
HB5			0.652				
GN7				0.786			
GN4				0.751			
GN2				0.747			
GN6				0.698			
GN8				0.696			
GN3				0.650			
GN5				0.567			
TU3					0.769		
TU4					0.769		
TU2					0.756		
TU6					0.657		
TU5					0.655		
TU1					0.631		
BVXH3						0.814	
BVXH2						0.774	
BVXH1						0.762	
BVMT 1							0.845
BVMT 3							0.813
BVMT 2							0.792
BVKT2							0.939
BVKT3							0.739
BVKT1							0.613

Để đảm bảo độ tin cậy của các thang đo, tiếp tục thực hiện Cronbach's Alpha đối với 49 biến quan sát thuộc 8 nhân tố được giữ lại sau khi phân tích EFA. Kết quả phân tích cho thấy: thang đo 8 nhân tố rút trích được sau phân tích EFA đáp ứng được các tiêu chuẩn của phân tích Cronbach's Alpha. Điều này có nghĩa rằng các thang đo này đảm bảo tốt độ tin cậy để thực hiện tiếp các phân tích tiếp theo. Chi tiết kết quả phân tích Cronbach's Alpha sau khi EFA được trình bày chi tiết tại **Phụ lục 3.2**

Như vậy, từ kết quả phân tích Cronbach's Alpha trước và sau EFA cũng như kết quả phân tích EFA, có thể kết luận sơ bộ các thang đo bao gồm 39 biến quan sát

thuộc 8 nhân tố như trình bày tại Bảng 3.8 đạt yêu cầu về độ giá trị hội tụ, độ giá trị phân biệt và độ tin cậy. Bộ thang đo gồm **49 biến quan sát này sẽ được tiếp tục kiểm định và phân tích nhân tố khẳng định (CFA) để có kết luận cuối cùng về giá trị của chúng.**

3.3.3. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

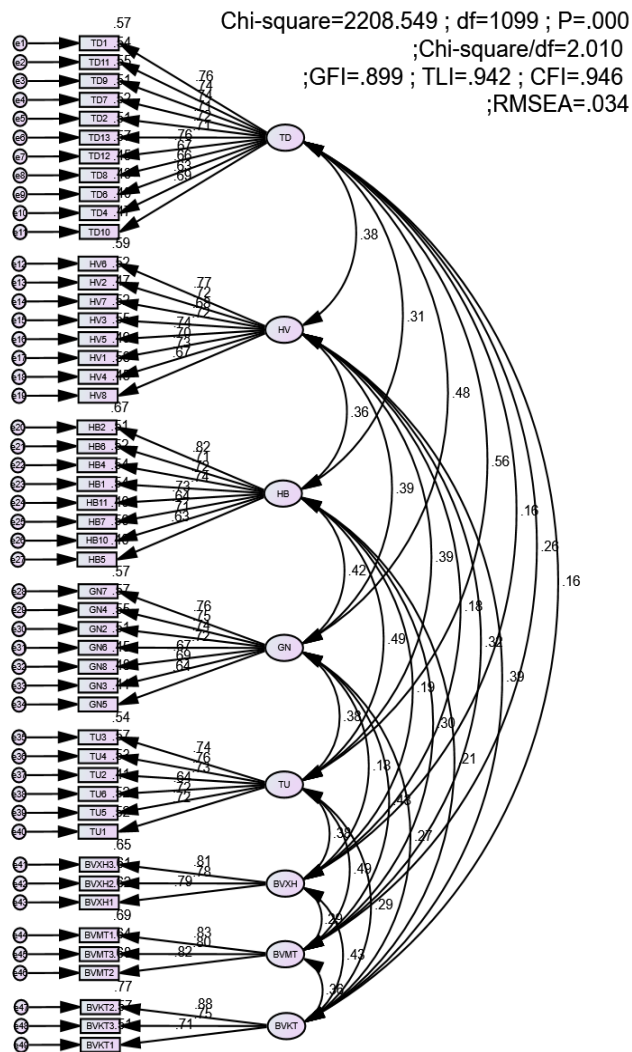
Để kiểm định giá trị phân biệt của tất cả các khái niệm nghiên cứu trong mô hình nghiên cứu, một mô hình tối hạn được thiết lập, với các khái niệm nghiên cứu được tự do quan hệ với nhau.

3.3.3.1. Đánh giá mức độ phù hợp chung của mô hình

Kết quả CFA cho thấy mô hình tối hạn có 1099 bậc tự do, giá trị kiểm định chi-square= 2208.549 với P-value = 0.000 và chi-square/df = 2.010 đạt yêu cầu < 3 và các chỉ số chỉ ra mô hình phù hợp với dữ liệu thị trường (CFI = 0.946, GFI=0.899, TLI=0.942 thỏa yêu cầu > 0.9, RMSEA= 0.034 < 0.08). Theo Hair và cộng sự (2011), chỉ số GFI > 0.8 vẫn có thể chấp nhận được. Vì vậy, có thể kết luận mô hình đảm bảo mức độ phù hợp chung.

Theo Steenkamp & Van Trijp (1991) thì mức độ phù hợp của mô hình đo lường với dữ liệu thị trường cho chúng ta điều kiện cần và đủ để cho tập biến quan sát đạt được tính đơn hướng. Kết quả phân tích CFA cho thấy mô hình đo lường của thang đo trong mô hình tối hạn phù hợp với dữ liệu thị trường và không có trường hợp các sai số của các biến quan sát có tương quan với nhau, do đó tập biến quan sát được tính đơn hướng.

- P-value < 0.05
- Chi-square/df < 2
- CFI, GFI, TLI > 0.9
- RMSEA < 0.08



Hình 3.11: Kết quả CFA chuẩn hóa của mô hình tối hạn

3.3.3.2. Kiểm tra hiện tượng thiên lệch phương pháp thông thường CBM

Trong nghiên cứu chính thức, dữ liệu được xử lý trên phần mềm SPSS 23.0, bằng việc phân tích EFA, cố định 1 yếu tố và không xoay nhân tố. Theo gợi ý của Podsakoff (2003), Harman (2010), kết quả phân tích đơn nhân tố của Harman (Harman's single-factor Test) bằng EFA cho thấy đơn nhân tố giải thích 23.757% của tổng biến thiên. Trong trường hợp này, CBM không xảy ra, không phải là vấn đề nghiêm trọng.

Bảng 3.9: Tổng phương sai giải thích

Factor	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	12.619	25.239	25.239	11.878	23.757	23.757
2	4.080	8.161	33.400			
3	3.375	6.751	40.151			
4	2.931	5.861	46.012			
5	2.672	5.343	51.355			
6	1.833	3.666	55.021			
7	1.433	2.867	57.888			
8	1.264	2.528	60.416			
9	.970	1.939	62.355			
10	.862	1.724	64.079			
11	.800	1.600	65.679			
12	.789	1.578	67.257			
13	.696	1.391	68.648			
14	.663	1.326	69.974			
15	.655	1.309	71.283			
16	.632	1.263	72.547			
17	.612	1.224	73.771			
18	.591	1.182	74.953			
19	.569	1.137	76.090			
20	.557	1.114	77.204			
21	.548	1.097	78.301			
22	.522	1.044	79.346			
23	.511	1.022	80.367			
24	.499	.998	81.366			
25	.485	.970	82.335			
26	.471	.942	83.277			
27	.465	.931	84.208			
28	.457	.914	85.122			
29	.448	.895	86.017			
30	.425	.850	86.867			
31	.403	.805	87.673			
32	.400	.800	88.473			
33	.392	.784	89.257			
34	.386	.773	90.029			
35	.378	.756	90.785			
36	.375	.749	91.534			
37	.370	.739	92.274			
38	.360	.720	92.994			

39	.346	.692	93.686			
40	.339	.679	94.365			
41	.326	.651	95.016			
42	.319	.638	95.654			
43	.315	.630	96.284			
44	.296	.591	96.875			
45	.286	.572	97.447			
46	.280	.560	98.007			
47	.258	.515	98.522			
48	.255	.509	99.031			
49	.246	.491	99.523			
50	.239	.477	100.000			

Phương pháp trích xuất: Hệ số trục chính/Extraction Method: Principal Axis Factoring

3.3.3.3. Đánh giá độ tin cậy tổng hợp (CR) và phương sai trích (AVE)

Kiểm định độ tin cậy của các thang đo ở bảng 3.10 cho thấy phương sai trích (ρ_{vc}) và hệ số tin cậy tổng hợp (ρ_c) của các thành phần đều đạt yêu cầu. Hệ số tin cậy tổng hợp (ρ_c) dao động từ 0.827 đến 0.917 (thỏa yêu cầu ≥ 0.70) và tổng phương sai trích dao động từ 50.2% đến 67.3% (thỏa yêu cầu $\geq 50\%$). Điều này cho thấy thang đo đảm bảo độ tin cậy.

Bảng 3.10: Kiểm định độ tin cậy thang đo

Code	Khái niệm	Cronbach h	CR	AVE
HB	Hiểu biết về BDKH	0.891	0.892	0.510
TD	Tác động của BDKH	0.916	0.917	0.502
HV	Hành vi của các bên liên quan đến BDKH	0.893	0.895	0.516
GN	Giảm nhẹ BDKH	0.875	0.877	0.504
TU	Thích ứng với BDKH	0.863	0.865	0.517
BVXH	Bền vững về xã hội	0.834	0.835	0.627
BVKT	Bền vững về kinh tế	0.819	0.827	0.616
BVM				
T	Bền vững về môi trường	0.86	0.860	0.673

Độ tin cậy tổng hợp (ρ_c) và tổng phương sai trích (ρ_{vc}) được tính theo công thức sau:

$$\rho_c = \frac{(\sum_{i=1}^p \lambda_i)^2}{(\sum_{i=1}^p \lambda_i)^2 + \sum_{i=1}^p (1-\lambda_i)^2}; \rho_{vc} = \frac{\sum_{i=1}^p \lambda_i^2}{\sum_{i=1}^p \lambda_i^2 + \sum_{i=1}^p (1-\lambda_i^2)}$$

Trong đó: λ_i là trọng số chuẩn hóa của biến quan sát thứ i , $(1 - \lambda_i^2)$ là phương sai của sai số đo lường biến quan sát thứ i và p là số biến quan sát của thang đo.

3.3.3.4. Đánh giá độ hội tụ

Phương sai trích trung bình lớn hơn 50% và hệ số tin cậy tổng hợp lớn hơn 0.70 như vừa trình bày mục 3.2.5.2 (kiểm định độ tin cậy thang đo). Thêm vào đó, các hệ số tải của các biến quan sát lên nhân tố tương ứng có giá trị dao động từ 0.629 đến 0.876 (chi tiết tại bảng 3.11), tức thỏa yêu cầu lớn hơn 0.50. Từ đó, có thể kết luận rằng thang đo trong mô hình đảm bảo tốt giá trị hội tụ.

Bảng 3.11: Bảng các trọng số chuẩn hóa của kết quả phân tích CFA

Biến quan sát		Hệ số tải chuẩn hóa
TD1	<--- TD	0.756
TD11	<--- TD	0.737
TD9	<--- TD	0.742
TD7	<--- TD	0.713
TD2	<--- TD	0.72
TD13	<--- TD	0.712
TD12	<--- TD	0.756
TD8	<--- TD	0.668
TD6	<--- TD	0.657
TD4	<--- TD	0.63
TD10	<--- TD	0.688
HV6	<--- HV	0.768
HV2	<--- HV	0.719
HV7	<--- HV	0.682
HV3	<--- HV	0.724
HV5	<--- HV	0.744
HV1	<--- HV	0.703
HV4	<--- HV	0.729
HV8	<--- HV	0.673
HB2	<--- HB	0.816
HB6	<--- HB	0.714
HB4	<--- HB	0.724
HB1	<--- HB	0.736
HB11	<--- HB	0.732
HB7	<--- HB	0.636
HB10	<--- HB	0.707
HB5	<--- HB	0.629
GN7	<--- GN	0.756
GN4	<--- GN	0.752
GN2	<--- GN	0.741

GN6	<---	GN	0.717
GN8	<---	GN	0.671
GN3	<---	GN	0.69
GN5	<---	GN	0.636
TU3	<---	TU	0.735
TU4	<---	TU	0.755
TU2	<---	TU	0.727
TU6	<---	TU	0.643
TU5	<---	TU	0.723
TU1	<---	TU	0.724
BVXH3	<---	BVXH	0.809
BVXH2	<---	BVXH	0.78
BVXH1	<---	BVXH	0.787
BVMT1	<---	BVMT	0.834
BVMT3	<---	BVMT	0.801
BVMT2	<---	BVMT	0.825
BVKT2	<---	BVKT	0.876
BVKT3	<---	BVKT	0.754
BVKT1	<---	BVKT	0.715

3.3.3.5. Đánh giá độ phân biệt

Giá trị phân biệt cho thấy tính duy nhất hoặc tính khác biệt của một cấu trúc khi so sánh với các cấu trúc khác trong mô hình. Fornell và Larcker (1981) khuyến nghị rằng tính phân biệt được tìm thấy khi căn bậc 2 của AVE cho mỗi biến tiềm ẩn cao hơn các giá trị tương quan khác trong số các cấu trúc khác.

Bảng 3.12: Kiểm định độ phân biệt

	CR	AVE	MSV	ASV	BVMT	TD	HV	HB	GN	TU	BVXH	BVKT
BVMT	0.860	0.673	0.237	0.128	0.820							
TD	0.917	0.502	0.318	0.129	0.260	0.708						
HV	0.895	0.516	0.156	0.124	0.317	0.377	0.718					
HB	0.892	0.510	0.236	0.116	0.299	0.314	0.364	0.714				
GN	0.877	0.504	0.227	0.143	0.434	0.476	0.391	0.424	0.710			
TU	0.865	0.517	0.318	0.187	0.487	0.564	0.386	0.486	0.383	0.719		
BVXH	0.835	0.627	0.181	0.076	0.291	0.159	0.184	0.188	0.185	0.375	0.792	
BVKT	0.827	0.616	0.181	0.099	0.356	0.158	0.395	0.208	0.274	0.291	0.426	0.785

Bảng 3.13: Đánh giá độ phân biệt /155 nên sử dụng cả giá trị AVE và MSV để phân tích.

	CR	AVE	MSV	ASV	BVMT	TD	HV	HB	GN	TU	BVXH	BVKT
BVMT	0.860	0.673	0.237	0.128	0.820							
TD	0.917	0.502	0.318	0.129	0.260	0.708						
HV	0.895	0.516	0.156	0.124	0.317	0.377	0.718					
HB	0.892	0.510	0.236	0.116	0.299	0.314	0.364	0.714				
GN	0.877	0.504	0.227	0.143	0.434	0.476	0.391	0.424	0.710			
TU	0.865	0.517	0.318	0.187	0.487	0.564	0.386	0.486	0.383	0.719		
BVXH	0.835	0.627	0.181	0.076	0.291	0.159	0.184	0.188	0.185	0.375	0.792	
BVKT	0.827	0.616	0.181	0.099	0.356	0.158	0.395	0.208	0.274	0.291	0.426	0.785

Kết quả phân tích cho thấy:

- $MSV < AVE$
- $ASV < AVE$
- Căn bậc 2 của AVE cho mỗi biến tiềm ẩn cao hơn các giá trị tương quan khác trong số các cấu trúc khác (Hair J. B., 2010).

Các giá trị nằm trên đường chéo là căn bậc 2 của AVE của nhân tố. Các giá trị nằm dưới đường chéo là mối tương quan giữa các cấu trúc tương ứng trong mô hình. Giá trị phân biệt đối với tất cả các cấu trúc đạt được khi giá trị đường chéo cao hơn các giá trị trong hàng và cột của nó. Dựa vào bảng 3.13, có thể kết luận rằng tính giá trị phân biệt cho cả 8 cấu trúc trong mô hình nghiên cứu đã đạt được. Vì vậy kết luận các cặp khái niệm đảm bảo giá trị phân biệt với nhau.

3.3.4. Kiểm định mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

3.3.4.1. Kiểm định mô hình lý thuyết chính thức

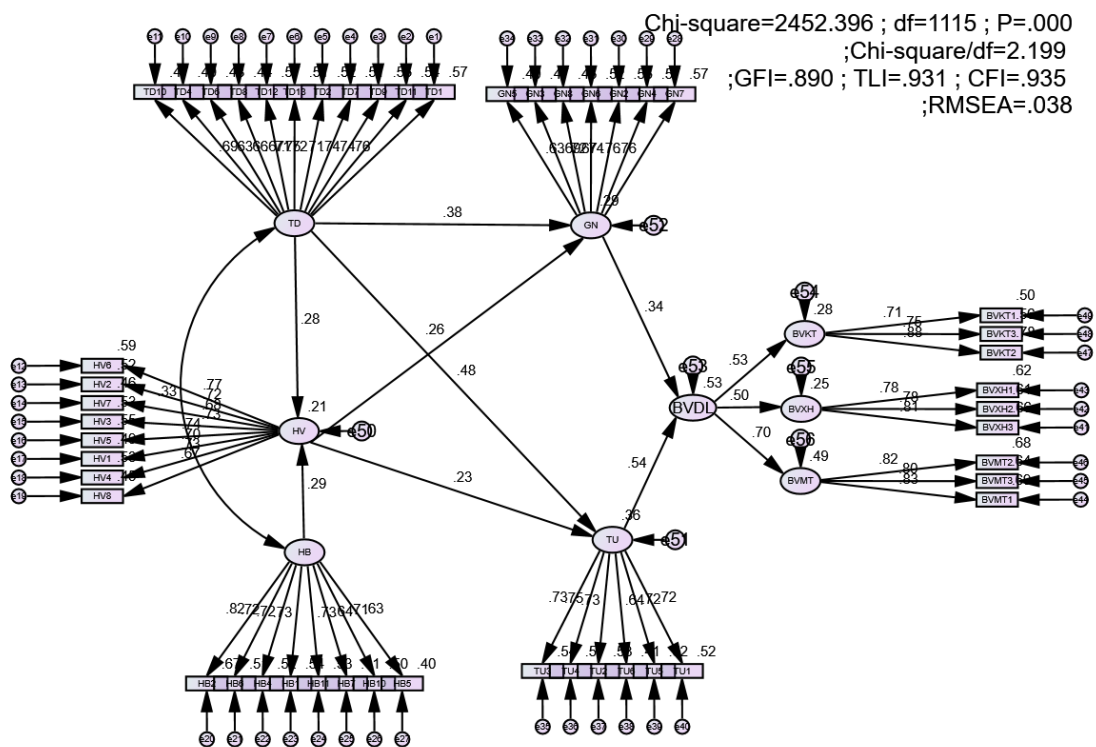
Kết quả ước lượng của mô hình lý thuyết chính thức được trình bày ở hình 3.13. Có 5 khái niệm chính trong mô hình. Trong đó:

Phát triển du lịch bền vững là khái niệm bậc 2 gồm 3 khái niệm bậc 1 là: Bền vững về môi trường (BVMT), Bền vững kinh tế (BVKT) và Bền vững văn hóa (BVVH).

Hiểu biết về BDKH, Tác động của BDKH, Hành vi của các bên liên quan đến BDKH, Thích ứng với biến đổi khí hậu (TU) và Giảm thiểu biến đổi khí hậu (GTH) là các khái niệm bậc 1.

Kết quả phân tích cấu trúc tuyến tính với phương pháp ước lượng ML cho thấy mô hình có 1115 bậc tự do. Tuy giá trị Chi-square có $p = .000$ (Chi-square = 2452.396) nhưng Chi-square điều chỉnh theo bậc tự do CMIN/df có giá trị là 2.199 (đảm bảo yêu cầu nhỏ hơn 3.00). Ngoài ra các chỉ tiêu khác đều đạt yêu cầu CFI = .935; TLI = .931; (tất cả đều đạt yêu cầu $> .90$) và RMSEA = .038 (đạt yêu cầu $< .080$). Như vậy, chúng ta có thể kết luận là mô hình này phù hợp với dữ liệu thu thập từ thị trường.

Tất cả những mối tương quan được giả thuyết trong mô hình nghiên cứu được chứng minh bằng kiểm định mô hình SEM. Kết quả ước lượng (chuẩn hóa) của các tham số chính được trình bày trong bảng 3.14. Bảng trọng số của mô hình cho thấy, tương quan giữa các thành phần trong mô hình nghiên cứu đều có ý nghĩa thống kê ($p < .05$). Vì vậy, các giả thuyết nghiên cứu đề xuất được chấp nhận.



Hình 3.12: Kết quả SEM chuẩn hóa của mô hình lý thuyết

Bảng 3.14: Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Mối quan hệ	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa	Giá trị p ($p < 0.05$)	Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa (beta)	Kiểm định giả thuyết
H1: Tác động của biến đổi khí hậu có ảnh hưởng tích cực đến hành vi cá nhân liên quan đến BDKH.	0.328	0.000	0.28	Chấp nhận
H2: Hiểu biết về biến đổi khí hậu có ảnh hưởng tích cực đến hành vi cá nhân liên quan đến BDKH.	0.328	0.000	0.286	Chấp nhận
H3: Tác động của biến đổi khí hậu có ảnh hưởng đến giảm nhẹ với BDKH.	0.445	0.000	0.38	Chấp nhận
H4: Tác động của biến đổi khí hậu có ảnh hưởng đến thích ứng với BDKH.	0.521	0.000	0.478	Chấp nhận
H5: Hành vi các bên có liên quan có ảnh hưởng tích cực đến giảm nhẹ với BDKH	0.263	0.000	0.264	Chấp nhận
H6: Hành vi các bên có liên quan có ảnh hưởng tích cực đến thích ứng với BDKH.	0.213	0.000	0.228	Chấp nhận
H7: Giảm nhẹ đối với BDKH có ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch bền vững.	0.167	0.000	0.344	Chấp nhận
H8: Thích ứng với BDKH có ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch bền vững.	0.281	0.000	0.538	Chấp nhận

3.3.4.2. Kiểm định ước lượng mô hình bằng Bootstrap

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp bootstrap với số lượng mẫu lặp lại $N=1000$. Kết quả ước lượng từ 1000 mẫu được tính trung bình kèm theo độ chệch được trình bày trong bảng 3.16. Chúng ta thấy độ chệch tuy xuất hiện nhưng không

nhieu và lớn (từ 0.000 đến 0.002) và giá trị tới hạn $CR \leq 2.0$. Vì vậy, ta có thể kết luận các ước lượng trong mô hình có thể tin cậy được.

Bảng 3.15: Kết quả kiểm định bootstrap

Parameter			SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias	CR
HV	<---	TD	0.038	0.001	0.279	-0.001	0.001	1.00
HV	<---	HB	0.038	0.001	0.287	0.001	0.001	1.00
TU	<---	TD	0.043	0.001	0.478	0.000	0.001	0.00
GN	<---	TD	0.035	0.001	0.378	-0.001	0.001	1.00
GN	<---	HV	0.038	0.001	0.264	0.001	0.001	1.00
TU	<---	HV	0.04	0.001	0.228	0.000	0.001	0.00
BVDL	<---	GN	0.047	0.001	0.344	0.000	0.001	0.00
BVDL	<---	TU	0.046	0.001	0.539	0.000	0.001	0.00

Mean: giá trị ước lượng trung bình; SE: sai lệch chuẩn; SE-SE: sai lệch chuẩn của sai lệch chuẩn; Bias: độ chệch; SE-Bias: sai lệch chuẩn của độ chệch.

3.3.4.3. Kiểm tra vai trò của biến trung gian

Một biến được gọi là biến trung gian khi nó tham gia giải thích cho mối quan hệ giữa biến độc lập và phụ thuộc (Baron & Kenny 1986).

Để kiểm tra xem biến Thích ứng với biến đổi khí hậu (TU) và Giảm thiểu biến đổi khí hậu (GTH) có đóng vai trò là biến trung gian trong mối quan hệ giữa Hành vi của các bên liên quan đến BĐKH (HV) và Phát triển du lịch bền vững (BVDL), nghiên cứu này sử dụng phân tích SEM với phương pháp Bootstrap để kiểm tra tác động trực tiếp và gián tiếp của giữa Hành vi của các bên liên quan đến BĐKH (HV) và Phát triển du lịch bền vững (BVDL) thông qua Thích ứng với biến đổi khí hậu (TU) và Giảm thiểu biến đổi khí hậu (GTH).

Một biến được xem là biến trung gian khi tác động gián tiếp của biến độc lập lên biến phụ thuộc thông qua biến trung gian đó có ý nghĩa thống kê. Theo Iacobucci và cộng sự (2007):

- Biến đóng vai trò trung gian toàn phần khi tác động trực tiếp của biến độc lập lên biến phụ thuộc (khi có biến trung gian) không có ý nghĩa thống kê và tác động gián tiếp có ý nghĩa thống kê.

- Biến đóng vai trò trung gian một phần khi tác động trực tiếp của biến độc lập lên biến phụ thuộc (khi có biến trung gian) có ý nghĩa thống kê và tác động gián tiếp có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.16: Kết quả tác động gián tiếp

Mối quan hệ	Tác động trực tiếp	Tác động gián tiếp	Tổng tác động	Kết luận
H9: Giảm nhẹ đối với BDKH có vai trò trung gian giữa ý định hành vi của các bên có liên quan và phát triển du lịch bền vững (HV -> GN --> BVDL)	0.264***	0.091***	0.355***	Chấp nhận (Trung gian một phần)
H10: Thích ứng đối với BDKH có vai trò trung gian giữa ý định hành vi của các bên có liên quan và phát triển du lịch bền vững (HV -> TU --> BVDL)	0.228***	0.123***	0.351***	Chấp nhận (Trung gian một phần)

***: tác động có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

Giả thuyết H9, kết quả phân tích cho thấy rằng ảnh hưởng gián tiếp $a*b = 0.091$ với giá trị $p < 0.05$ có ý nghĩa thống kê. Nên : Giảm nhẹ đối với BDKH có vai trò trung gian giữa ý định hành vi của các bên có liên quan và phát triển du lịch bền vững. Do đó, giả thuyết H9 được hỗ trợ.

Giả thuyết H10, kết quả phân tích cho thấy rằng ảnh hưởng gián tiếp $a*b = 0.123$ với giá trị $p < 0.05$ có ý nghĩa thống kê. Nên Thích ứng đối với BDKH có vai trò trung gian giữa ý định hành vi của các bên có liên quan và phát triển du lịch bền vững. Do đó, giả thuyết H10 được hỗ trợ.

3.4. Hành vi của các bên liên quan trước tác động của biến đổi khí hậu trong du lịch ở Thanh Hóa

Theo kết quả vận dụng các phương pháp nghiên cứu: khảo sát thực địa, phỏng vấn và khảo sát bảng hỏi. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy, hành vi của các bên liên quan trước tác động của biến đổi khí hậu trong du lịch ở Thanh Hóa có thể khác nhau tùy thuộc vào hiểu biết, nhận thức, vai trò và hành động của từng bên

liên quan đối với từng khu du lịch biển của Thanh Hóa. Nhận thức về tác động của BĐKH của các bên liên quan càng cao thì hành vi giảm nhẹ và thích ứng càng tốt.

- **Hành vi của khách du lịch nội địa:** khách du lịch nội địa là người thường xuyên đi du lịch đến các khu vực biển Thanh Hóa và họ có cảm nhận rõ nét hơn về tác động của BĐKH nên có những hành vi:

+ **Chọn phương tiện giao thông ít gây ô nhiễm:** Đa phần khách du lịch chọn sử dụng phương tiện công cộng, xe điện tại các điểm thăm quan hoặc xe chia sẻ thay vì lái xe riêng để giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính từ ô tô. Hiện nay có rất nhiều phương tiện vận chuyển công cộng di chuyển từ Hà Nội, các vùng khác đến các khu du lịch biển Thanh Hóa, nhưng đa phần du khách sử dụng phương tiện cá nhân chiếm tỉ lệ cao. Một số khác thì mua tour từ các đại lý du lịch.

+ **Tiết kiệm năng lượng và tài nguyên:** Đa phần khách du lịch có nhận thức cao bằng những hành động cụ thể như là: tắt đèn, điều hòa và các thiết bị điện khi không sử dụng trong khách sạn hoặc nơi lưu trú. Sử dụng nước một cách tiết kiệm và hạn chế sử dụng các vật liệu tiêu thụ nhiều tài nguyên trong suốt chuyến du lịch.

+ **Ngày càng hạn chế sử dụng nhựa và đồ một lần:** ít sử dụng các đồ nhựa một lần như ống hút, túi ni lông và chai nhựa. Thay vào đó, du khách mang theo chai nước cá nhân có thể tái sử dụng và túi vải để mua đồ trong quá trình du lịch.

+ **Hỗ trợ du lịch bền vững:** Rất ít khách du lịch tìm hiểu và ưu tiên lựa chọn các hoạt động du lịch bền vững như tham gia vào các dự án bảo tồn môi trường, đặt chỗ tại các cơ sở lưu trú thân thiện với môi trường. Khách thường xuyên mua sắm các sản phẩm địa phương để hỗ trợ cộng đồng địa phương trong mỗi chuyến đi. Nguyên nhân là vào mùa cao điểm, khách du lịch khó đặt được phòng hợp lý, ít có sự lựa chọn vì giá tăng cao, lượng phòng khách sạn không đủ...

+ **Tăng cường nhận thức và giáo dục:** Du khách ít tìm hiểu về tác động của biến đổi khí hậu đối với địa phương và sự cần thiết của việc bảo vệ môi trường. Khách du lịch cũng ít được tăng cường nhận thức về BĐKH, chủ yếu là khách tự biết tự thay đổi hành vi và đưa ra quyết định cá nhân khi đi du lịch.

+ **Bảo vệ thiên nhiên và văn hóa địa phương:** Du khách tôn trọng và bảo vệ thiên nhiên, động vật hoang dã.

- **Hành vi của người dân địa phương:**

+ **Giảm lượng rác thải:** Người dân địa phương nhận thức được tầm quan trọng của việc giữ cho các điểm đến du lịch trong Thanh Hóa sạch sẽ và không gây ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, việc giảm việc sử dụng túi ni lông, chai nhựa và sản phẩm một lần dùng chưa được cải thiện.

+ **Bảo vệ và tái tạo môi trường tự nhiên:** Một số người dân địa phương tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường tự nhiên, chẳng hạn như thu gom rác, trồng cây và bảo vệ các khu vực đặc biệt như rừng, biển, và vườn quốc gia. Điều này giúp duy trì và tăng cường giá trị du lịch của Thanh Hóa.

+ **Sử dụng nguồn năng lượng tiết kiệm:** Người dân địa phương đã sử dụng nguồn năng lượng tiết kiệm và tái tạo, chẳng hạn như sử dụng đèn LED, hạn chế việc sử dụng điều hòa không khí và điện gia dụng không cần thiết. Việc giảm lượng năng lượng tiêu thụ không chỉ giảm khí thải nhà kính mà còn giúp tiết kiệm chi phí cho người dân.

+ **Tăng cường nhận thức và giáo dục:** Người dân địa phương được các cơ quan chính phủ và tổ chức phi chính phủ tăng cường nhận thức và giáo dục về biến đổi khí hậu và tác động của nó đến du lịch thông qua các chương trình giáo dục cộng đồng, hội thảo, hoạt động thông tin, và các phương tiện truyền thông khác.

+ **Khuyến khích du lịch bền vững:** Người dân tham gia vào các hoạt động du lịch biển nhưng chưa có sự chủ động hướng dẫn du khách về những hành vi du lịch trách nhiệm như không phá hoại môi trường, tôn trọng văn hóa và truyền thống địa phương, và tuân thủ các quy định và quy tắc địa phương. Những quy tắc hành vi mới chỉ dừng lại ở việc trên các biển thông tin ở một số điểm trong khu vực du lịch biển do cơ quan nhà nước dựng. Rất ít được tham gia vào quản lý và định hình phát triển hạ tầng du lịch trong khu vực của mình. Điều này chứng tỏ rằng phát triển du lịch chưa được thực hiện một cách cân nhắc và bảo vệ tốt cho môi trường và cộng đồng địa phương. Người dân được tham gia vào các hoạt động bảo tồn môi trường

như trồng cây, thu gom rác, và tái tạo các khu vực bị tổn thương, giúp bảo vệ các địa điểm du lịch và duy trì nguồn tài nguyên thiên nhiên.

- Hành vi của chính quyền địa phương

+ **Nghiên cứu và đánh giá tác động:** Chính quyền địa phương chưa có hoạt động tiến hành nghiên cứu và đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với ngành du lịch ở Thanh Hóa nói chung và du lịch biển Thanh Hóa nói riêng. Điều này chưa thể giúp họ có cái nhìn rõ ràng về các vấn đề mà họ cần giải quyết và đưa ra các biện pháp phù hợp.

+ **Quản lý tài nguyên tự nhiên:** Chính quyền địa phương có đã thúc đẩy các biện pháp quản lý tài nguyên tự nhiên nhằm giảm tác động của du lịch đến môi trường tuy nhiên chưa hiệu quả, các bãi biển đều đầy rác thải, chất thải như biển Hải Tiến, bãi Đông, phía nam Sầm Sơn, hiện tượng phá các rừng phi lao chắn sóng, xói mòn ven biển Hải Hòa để kinh doanh dịch vụ du lịch.... Các khu du lịch biển Thanh Hóa chưa thể giới hạn số lượng khách du lịch vào mùa cao điểm nên việc quản lý bảo vệ các khu vực sinh thái quan trọng và xử lý chất thải một cách bền vững chưa hiệu quả.

+ **Thúc đẩy du lịch bền vững:** Chính quyền địa phương chưa có các phương án thúc đẩy phát triển du lịch bền vững như: tập trung vào việc xây dựng các dự án du lịch thân thiện với môi trường và cộng đồng địa phương. Điều này bao gồm khuyến khích các các bên liên quan có các hoạt động du lịch có ít tác động đến môi trường, khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo và thực hiện các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học.

+ **Hợp tác với các bên liên quan:** Chính quyền địa phương đã có thiết lập các liên kết hợp tác với các bên liên quan, bao gồm các doanh nghiệp du lịch, các tổ chức bảo vệ môi trường và cộng đồng địa phương giúp tăng cường nhận thức về biến đổi khí hậu nói chung, còn chuyên biệt trong du lịch và tìm kiếm giải pháp chung để giảm tác động thì chưa có

- Doanh nghiệp du lịch:

+ **Xây dựng các hoạt động du lịch bền vững:** Một số ít doanh nghiệp lớn như FLC, Sun Group Sầm Sơn, Vạn Chài Resort... đã tạo ra các sản phẩm trải

nghiệm du lịch mang tính bền vững, tập trung vào việc bảo vệ môi trường và giáo dục du khách về ý thức bảo vệ môi trường như: khuyến khích du khách sử dụng phương tiện giao thông công cộng, giảm lượng rác thải, tăng cường các hoạt động tái chế và sử dụng năng lượng tái tạo.

+ **Đầu tư vào công nghệ xanh:** Đa phần doanh nghiệp du lịch mới và có nguồn lực đã đầu tư vào công nghệ xanh như hệ thống tiết kiệm năng lượng, sử dụng nguồn năng lượng tái tạo và quản lý thông minh. Ví dụ, khách sạn và resort có thể sử dụng hệ thống điện mặt trời, hệ thống quản lý năng lượng thông minh để giảm lượng khí thải carbon.

+ **Tích cực giảm thiểu lượng chất thải:** Doanh nghiệp du lịch đang áp dụng các biện pháp như tái sử dụng và tái chế chất thải, giảm thiểu việc sử dụng nhựa một lần, thay thế các sản phẩm nhựa bằng vật liệu thân thiện với môi trường.

+Thúc đẩy du lịch xanh: Các doanh nghiệp lữ hành chưa tập trung vào việc phát triển các chương trình du lịch xanh, bao gồm khám phá và bảo tồn các khu vực du lịch biển có sinh thái quan trọng, thúc đẩy các hoạt động du lịch tự nhiên như thăm quan các đảo nhỏ và bảo tồn biển.

Tiểu kết chương 3

Chương 03 trình bày kết quả nghiên cứu thực địa để phân tích bối cảnh nghiên cứu, phân tích SWOT điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của du lịch biển Thanh Hóa trong bối cảnh BĐKH. Đã phân tích các diễn biến của các yếu tố biến đổi khí hậu, các tác động của BĐKH đến du lịch biển Thanh Hóa và kịch bản BĐKH trong thời gian tới.

Chương này, cũng tiến hành kiểm định thang đo và mô hình nghiên cứu. Kết quả kiểm định CFA cho thấy mô hình lý thuyết phù hợp với mẫu nghiên cứu thu thập được là $n = 852$ và được chọn theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Kết quả kiểm định SEM cho thấy các giả thuyết đã được chấp nhận. Các thang đo được kiểm định sơ bộ bằng phương pháp độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Sau đó, tác giả tiếp tục tiến hành phân tích nhân tố khẳng định (CFA) được dùng để kiểm định thang đo và phương pháp phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được sử dụng để kiểm định độ thích ứng của mô hình lý thuyết và các giả thuyết. Tác giả cũng đã tiến hành phân tích tác động trực tiếp và gián tiếp giữa các khái niệm trong mô hình và ước lượng bootstrap để khẳng định được sự tin cậy của ước lượng.

Nghiên cứu hành vi của các bên liên quan trong phát triển du lịch biển ứng phó với biến đổi khí hậu cho thấy rằng:

- **Khách du lịch:**

Tầm nhìn của du khách vẫn xoay quanh việc tìm kiếm những bãi biển đẹp và hoang sơ, và những hoạt động giải trí trong môi trường nước.

Tuy nhiên, có sự chuyển đổi từ hình thức du lịch phổ biến sang du lịch trải nghiệm, khám phá, học hỏi và ý thức bảo vệ môi trường.

- **Người dân địa phương:**

Người dân địa phương cần phải ứng phó với sự thay đổi của môi trường và tìm cách bảo vệ các nguồn tài nguyên của họ.

Họ cũng có vai trò quan trọng trong việc cung cấp các dịch vụ du lịch thân thiện với môi trường và sản phẩm để phục vụ du khách.

- **Chính quyền địa phương:**

Cần tăng cường các biện pháp quản lý môi trường hiệu quả, đảm bảo sự an toàn cho du khách và giám sát hoạt động của các doanh nghiệp du lịch.

Ngoài ra, họ còn cần tăng cường các hoạt động tuyên truyền về ý thức bảo vệ môi trường và các hoạt động giảm thiểu tác động của du lịch đến môi trường.

- **Doanh nghiệp du lịch**

Các nhà cung cấp dịch vụ du lịch cần thay đổi mô hình kinh doanh để giảm thiểu tác động của hoạt động du lịch đến môi trường, kinh tế, văn hóa-xã hội và bảo vệ các nguồn tài nguyên. Họ cũng có trách nhiệm tăng cường nhận thức của du khách về tác động của hoạt động du lịch đến môi trường và khuyến khích họ tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG 4: THẢO LUẬN, HÀM Ý VÀ ĐỀ XUẤT HƯỚNG NGHIÊN CỨU TRONG TƯƠNG LAI

4.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Thứ nhất, Tác động của biến đổi khí hậu có ảnh hưởng tích cực đến hành vi của các bên liên quan đến BĐKH có mối quan hệ tỷ lệ thuận ($\beta = 0,28$) với ý định tham gia vào các hành vi có thể giúp họ nâng cao nhận thức về tác động của BĐKH, hiểu rõ các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt ngày càng gia tăng (bão, lũ lụt, hạn hán, cuồng phong, nước biển dâng v.v.) gây ảnh hưởng đến sự an toàn, sức khỏe con người, gia tăng nguy cơ mắc các bệnh truyền nhiễm và ảnh hưởng đến các hoạt động du lịch biển như là: nước biển dâng nhấn chìm các điểm tham quan du lịch, làm tổn hại đến hệ sinh thái tự nhiên và các khu du lịch sinh thái, gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến mỹ quan tại điểm du lịch, hạn hán vào mùa khô làm thiếu nước cung cấp cho ngành du lịch, ảnh hưởng mạnh đến cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng du lịch, làm tăng giá sản phẩm, chi phí bảo trì, dịch vụ du lịch và chi phí năng lượng, hạn chế hoạt động ngoài trời, giảm lượng khách đến thăm quan

Phát triển du lịch biển bền vững trong bối cảnh BĐKH là một hướng đi đòi hỏi các bên liên quan phải học hỏi và thay đổi toàn diện và triệt để trong toàn bộ quá trình phát triển. Hiểu và chấp nhận biến đổi khí hậu đòi hỏi phải suy ngẫm lâu dài chứ không phải phản ứng ngay lập tức khi một người chuyển từ nhận thức sang hành động thực tế. Quá trình phức tạp này bị ảnh hưởng bởi thái độ, nhận thức và hiểu biết của các bên liên quan về nhiều yếu tố, bao gồm các mối quan tâm về kinh tế và phi kinh tế, khoa học và công nghệ, môi trường và môi trường. một cam kết với xã hội. Khi các bên liên quan có thái độ, nhận thức về BĐKH thì các lợi ích bền vững kinh tế, xã hội, môi trường mà hoạt động du lịch biển mang lại sẽ thúc đẩy hành vi của họ chấp nhận chuyển từ du lịch biển thông thường sang du lịch biển bền vững. Khi các cá nhân nhận thức được tầm quan trọng của phát triển du lịch biển bền vững, nhận thức được tiềm năng thị trường du lịch có xu hướng tăng lên do các cá nhân là khách du lịch ngày càng có hành vi sử dụng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường vì đảm bảo sức khỏe và sự an toàn của họ, từ đó thu nhập

mang lại cho người dân địa phương, các nhà cung cấp dịch vụ và chính quyền địa phương sẽ tăng lên, hiệu quả kinh tế tăng là những yếu tố quan trọng thúc đẩy các bên liên quan hành động vì môi trường và BĐKH.

Thứ hai, Hiểu biết về biến đổi khí hậu có ảnh hưởng tích cực đến hành vi của các bên liên quan đến BĐKH có mối quan hệ tỷ lệ thuận ($\beta = 0.286$) với ý định đồng ý rằng trái đất đã nóng lên, các bên liên quan hiểu biết được BĐKH thông qua rất nhiều kênh thông tin khác nhau như: internet, truyền hình, đài phát thanh, báo chí, cơ quan trung ương, cơ quan chính quyền địa phương, người thân hoặc bạn bè hoặc trực tiếp tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường và các chiến dịch bảo vệ môi trường, các hội nghị, hội thảo, các cuộc họp, các lớp tập huấn nâng cao nhận thức... Sự hiểu biết về BĐKH sẽ giúp các bên liên quan có ý định thực hiện hành vi lan tỏa sáng những cá nhân khác trong cộng đồng địa phương, trong doanh nghiệp, trong cơ quan quản lý và trong khu vực và dần mở rộng, lan tỏa ra các vùng khác về những tác động của biến đổi khí hậu sẽ mang lại cho chúng ta điều gì đó, có cả tác động tích cực và tác động tiêu cực. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chính quyền địa phương và các cơ quan nhà nước về du lịch cần mở các lớp đào tạo cho các bên liên quan nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu trong kinh doanh du lịch biển bền vững để các bên liên quan có hiểu biết và hành vi ứng phó phù hợp trong bối cảnh BĐKH đang diễn ra rất phức tạp và khó lường

Thứ ba, Tác động của biến đổi khí hậu có ảnh hưởng tích cực đến giảm nhẹ với BĐKH có mối quan hệ tỷ lệ thuận ($\beta = 0.38$) với ý định chấp nhận phát triển du lịch biển bền vững cần tối ưu hóa sản phẩm, dịch vụ du lịch biển thân thiện với môi trường, sử dụng các nguyên liệu, vật liệu tái chế có thể dùng nhiều lần, tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nước, sử dụng năng lượng các-bon thấp trong du lịch (ví dụ: sử dụng năng lượng mặt trời), kiểm soát tốt phát thải khí nhà kính (hoạt động vận chuyển thân thiện môi trường, hạn chế đốt nhiên liệu hóa thạch...), kiểm soát bằng các biện pháp công trình (đập, mương, đê), kiểm soát rác thải, chất thải, nước thải du lịch ra môi trường và tích cực tham gia trồng cây xanh, rừng phòng hộ ven biển. Sau khi nhận biết được ảnh hưởng tích cực BĐKH đến giảm thiểu, các bên liên

quan sẽ có sự tự tin để thực hiện hành vi sử dụng, kiểm soát tốt các vấn đề có thể gây tác động đến BĐKH, từ đó thúc đẩy ý định phát triển các giải pháp phát triển du lịch biển theo hướng bền vững.

Thứ tư, Tác động của biến đổi khí hậu có ảnh hưởng tích cực đến thích ứng với BĐKH có mối quan hệ tỷ lệ thuận ($\beta = 0.478$) với ý định chấp nhận nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Ý định chấp nhận nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của các nhân các bên liên quan được thúc đẩy khi họ cảm thấy bắt buộc về mặt tự nhiên, tức là tác động của BĐKH chỉ có thể thích ứng cần phù hợp với tự nhiên, nguồn lực của từng cá nhân, tập thể, thể chế chính trị, văn hóa và từng bối cảnh thời kỳ khác nhau. Để có các biện pháp thích ứng hiệu quả, cần xây dựng khẩn cấp kế hoạch thực hành du lịch biển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu, xây dựng, thực hiện các chính sách pháp luật liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của các khu vực du lịch biển để bị tổn thương, chia sẻ những tổn thất thông qua cứu trợ cộng đồng, phục hồi và tái thiết bằng các quỹ công cộng từ hoạt động du lịch, chia sẻ tổn thất cũng có thể được thực hiện thông qua bảo hiểm và phổ biến kiến thức thông qua các chiến dịch thông tin công cộng và giáo dục và khuyến khích thay đổi hành vi.

Thứ năm, hành vi của các bên có liên quan có ảnh hưởng tích cực đến giảm nhẹ với BĐKH có mối quan hệ tỷ lệ thuận ($\beta = 0.264$) với ý định chấp nhận giảm nhẹ tác động BĐKH. Các hành vi hàng ngày của các nhân là chìa khóa để giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Mỗi cá nhân thực hiện và mọi quyết định cá nhân đưa ra với tư cách cá nhân cuối cùng sẽ ảnh hưởng đến những nỗ lực toàn cầu liên quan đến biến đổi khí hậu. Cá nhân của các bên liên quan cần hành động có trách nhiệm đối với môi trường địa phương nếu các nhân mong muốn hạn chế tác động của biến đổi khí hậu và các hành vi cá nhân của chúng ta xác định loại tương lai mà chúng ta muốn. Mỗi người trong chúng ta là một giải pháp cho những thay đổi môi trường này. Vì vậy, chúng ta phải nhạy cảm hơn khi giảm nhẹ với những thay đổi mà chúng ta tạo ra trên trái đất. Không có quyền hạn đặc biệt nào để ai đó trở thành một nhà hoạt động; mỗi người trong chúng ta đều là một nhà hoạt động và

tất cả những gì chúng ta cần làm là nêu gương. Tất cả bắt đầu với một hành vi đơn giản nhưng quyết đoán. Tôi muốn tham gia các nỗ lực thực tế để giảm thiểu biến đổi khí hậu, nếu ai đó kêu gọi, tôi sẵn sàng hy sinh một số lợi ích cá nhân để giải quyết các vấn đề hiện có. Tôi sẽ xem xét cân nhắc bất kỳ yếu tố thân thiện với môi trường trước hành vi mua sản phẩm, dịch vụ du lịch. Tôi thường ít quan tâm đến bất kỳ thông tin nào về yếu tố môi trường trước khi mua sản phẩm, dịch vụ du lịch, mặc dù biết rằng có những hậu quả bất lợi. Tôi đã tham gia vào một số hoạt động bảo vệ môi trường liên quan đến biến đổi khí hậu. Tôi đã lựa chọn và bắt đầu kế hoạch của riêng mình để giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Tôi đã phát triển các thực hành môi trường tích cực mới. Tôi hiếm khi sử dụng túi nhựa và đến năm sau, tôi dự định sẽ ngừng sử dụng chúng. Từng bước một, tôi đang cố gắng thay đổi hành vi của chính mình để có thể truyền cảm hứng cho những người xung quanh tiếp bước tôi. Tôi cũng bắt đầu kế hoạch mới này để kiểm soát việc sử dụng và uống nước của mình. Đất nước của tôi được dự báo sẽ phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng nước nghiêm trọng do nguồn nước hạn chế. Vì vậy, tôi hạn chế sử dụng nước. Khi rửa bát đĩa hoặc dọn dẹp, tôi cố gắng hết sức để kiểm soát việc sử dụng nước, vì vậy tôi chỉ sử dụng những gì tôi cần. Tôi cũng hạn chế thời gian tắm và tiết kiệm nước mưa để làm vườn. Khi nói đến việc sử dụng nước, hầu hết chúng ta có xu hướng lạm dụng nó mà không nghĩ đến tương lai; khắc phục vấn đề này có vẻ khó nhưng nó phụ thuộc vào việc chỉ sử dụng những gì chúng ta cần, không hơn không kém... Hành vi của mỗi cá nhân quan trọng, tiếng nói của mỗi cá nhân quan trọng và ý tưởng của mỗi cá nhân quan trọng vì mỗi cá nhân là giải pháp giảm thiểu biến đổi khí hậu.

Thứ sáu, hành vi của các bên có liên quan có ảnh hưởng tích cực đến thích ứng với BĐKH có mối quan hệ tỷ lệ thuận ($\beta = 0.228$) với ý định chấp nhận thích ứng với BĐKH. Khác với hành vi giảm nhẹ BĐKH, hành vi thích ứng mang tính vĩ mô hơn, cá nhân khó khăn hơn trong việc thể hiện hành vi cá nhân, vì cần đến nguồn lực lớn hơn, do đó hành vi thích ứng hiệu quả cần có sự đồng lòng, phối hợp liên ngành để có thể áp dụng các công nghệ carbon thấp và chống chịu khí hậu (ví

dụ: lắp đặt vật liệu cách nhiệt); hỗ trợ cho các cơ sở hạ tầng carbon thấp quy mô lớn (ví dụ: năng lượng gió); hành động chính trị để hỗ trợ hoặc yêu cầu các biện pháp biến đổi khí hậu (ví dụ: bỏ phiếu và phản đối); tham gia xây dựng chính sách (ví dụ: thông qua bồi thẩm đoàn công dân) và các hoạt động cấp cơ sở (ví dụ: các sáng kiến về năng lượng hoặc giao thông cộng đồng); và tham gia vào các cuộc trò chuyện về biến đổi khí hậu và tương tác với những người khác nhằm nâng cao nhận thức, kích hoạt và chuẩn hóa lối sống ít carbon.

Thứ bảy, giảm nhẹ đối với BĐKH có ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch bền vững có mối quan hệ tỷ lệ thuận ($\beta = 0.344$) với ý định chấp nhận bền vững về kinh tế, văn hóa xã hội và môi trường. Muốn phát triển du lịch biển một cách bền vững, thì hệ thống các chính sách, môi trường pháp lý phải luôn được đảm bảo thông thoáng, minh bạch và ổn định, một trật tự xã hội được tôn trọng. Việc phát triển du lịch biển bền vững trong bối cảnh BĐKH lại càng khó khăn hơn. Không chỉ phát triển hài hòa 3 yếu tố kinh tế-văn hóa xã hội-môi trường mà còn phải đặt trong bối cảnh BĐKH. Trong bối cảnh tác động của BĐKH, du lịch biển phát triển bền vững cần quyết tâm hướng tới giảm nhẹ tác động của BĐKH với việc cắt giảm lượng khí CO₂, du lịch biển cần phải có nhiều hoạt động cụ thể, thiết thực đồng bộ dựa trên đặc điểm hoạt động du lịch bao gồm: Khuyến khích phát triển các loại hình/sản phẩm du lịch biển thân thiện với môi trường như du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch có trách nhiệm. Cần nghiên cứu, áp dụng nguyên tắc du lịch có trách nhiệm và biến đổi khí hậu. Khuyến khích áp dụng mô hình Giảm thiểu chất thải - Tái sử dụng - Tái chế chất thải (3R: Reduce - Reuse - Recycle) trong hoạt động phát triển du lịch, theo đó du lịch sẽ đóng góp tích cực vào bảo vệ môi trường, giảm mức độ sử dụng các dạng tài nguyên thiên nhiên. Khuyến khích tiết kiệm năng lượng, nước và sử dụng năng lượng thay thế, theo đó du lịch sẽ góp phần tích cực trong nỗ lực tiết kiệm tài nguyên và hạn chế lượng thải ra môi trường. Các bên liên quan du lịch biển được tiếp cận bình đẳng với các hoạt động du lịch biển tương tự cũng như các dịch vụ khác do hoạt động du lịch biển mang lại cho địa phương (ví dụ: nước, điện, cơ sở y tế).

Thứ tám, thích ứng với BĐKH có ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch bền vững có mối quan hệ tỷ lệ thuận ($\beta = 0.538$) với ý định chấp nhận bền vững về

kinh tế, văn hóa xã hội và môi trường thông qua các hoạt động đồng xây dựng các chính sách cụ thể có sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình xây dựng chính sách, hoạt động và các sản phẩm du lịch biển phù hợp, thích ứng với biến đổi khí hậu. Chính sách phải rõ ràng đối với việc bảo vệ tài nguyên và các khu điểm du lịch khỏi tác động của BĐKH. Thiết lập kế hoạch phát triển du lịch biển bền vững cần dựa trên nhiều cách tiếp cận bao gồm cách tiếp cận kinh tế, vật chất, môi trường và cộng đồng. Điều quan trọng nữa là cần phát triển sự hiểu biết tốt hơn về năng lực thích ứng của các điểm đến, môi trường và doanh nghiệp và nếu có thể, sự thích ứng được lập biểu đồ theo thời gian để chuyển giao tốt hơn các đổi mới từ địa điểm hoặc công ty này sang địa điểm khác cũng như đạt được mức độ tính toán chính xác của các năng lực đó. Ví dụ, nghiên cứu về các nhà cung cấp dịch vụ du lịch ở Thanh Hóa chỉ ra rằng mặc dù các nhà cung cấp dịch vụ du lịch có thể đang tìm cách thích ứng và giảm thiểu đối với biến đổi khí hậu nhưng các nhu cầu kinh doanh tức thì và cấp bách hơn có nghĩa là biến đổi khí hậu không thể là trọng tâm chính của hoạt động kinh doanh. Từ đó có khả năng cản trở sự đổi mới của doanh nghiệp và điểm đến liên quan đến biến đổi khí hậu. Thích ứng bền vững trong bối cảnh này đề cập đến những phương pháp làm giảm tính dễ bị tổn thương của điểm đến và tăng khả năng phục hồi mà không gây nguy hiểm cho khả năng tồn tại về kinh tế, công bằng xã hội và tính toàn vẹn của môi trường. Ngành khách sạn và du lịch cần ứng phó với biến đổi khí hậu. Khi làm được điều này, ngành có tiềm năng giảm nghèo do các lợi ích kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường thu được từ các hoạt động của ngành.

Biến đổi khí hậu phải là một phần của lực đẩy tiếp thị của khách sạn và các doanh nghiệp du lịch. Ngày càng có nhiều du khách tìm kiếm những điểm đến thân thiện với môi trường. Ngành khách sạn và du lịch đang cố gắng ở các nước đang phát triển phải vươn tới tham vọng cao của Chương trình nghị sự doanh nghiệp năm 2030 vì sự phát triển bền vững và Thỏa thuận biến đổi khí hậu Paris để tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên mà nó phụ thuộc rất nhiều, cũng như duy trì tính cạnh tranh trong thị trường toàn cầu. Một hạn chế lớn của nghiên cứu này là

nó đã không phân tích thực nghiệm mối quan hệ giữa biến đổi khí hậu và du lịch, du lịch và nghèo đói, biến đổi khí hậu và nghèo đói cũng như mối quan hệ của chúng với phát triển bền vững trong bối cảnh kinh tế, xã hội, văn hóa. và các chỉ số môi trường. Các nghiên cứu trong tương lai có thể kiểm tra các biến số này để nâng cao thông tin trong các lĩnh vực này nhằm tạo ra tri thức và áp dụng các chiến lược để chống lại cả biến đổi khí hậu và nghèo đói và duy trì phát triển du lịch ở các nước đang phát triển.

4.2. Hàm ý nghiên cứu

Du lịch biển đóng một vai trò kinh tế xã hội quan trọng và tạo động lực cho việc bảo tồn ở nhiều vùng ven biển. Tuy nhiên, sự tác động của BĐKH đang tăng nhanh và sự thay đổi về kinh tế, văn hóa xã hội và môi trường liên quan có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với du lịch biển ở cấp địa phương. Do đó, hiểu được khả năng của các bên liên quan trong ngành du lịch biển để các bên liên quan chủ động và phối hợp với nhau xây dựng bản kế hoạch phát triển du lịch biển thích ứng và giảm thiểu tác động của BĐKH một cách bền vững. Các nhà cung cấp dịch vụ du lịch khu vực tư nhân là những nhân tố chính trong việc phát triển du lịch biển và có nhiều khả năng thích ứng chủ động hơn với sự thay đổi của BĐKH so với các bên còn lại. Mặc dù có sự khác biệt giữa 4 nhóm đối tượng liên quan chính, các yếu tố lối sống, nguồn nhân lực, điều kiện kinh tế, trình độ nhận thức và sự hỗ trợ từ các nguồn lực khác như: chính phủ, phi chính phủ có liên quan đến khả năng ứng phó.

Những phát hiện này gợi ý rằng các bên liên quan nên xem xét các lợi ích của nhau và cần có hành động cụ thể hóa bằng việc lập kế hoạch phát triển du lịch biển Thanh Hóa theo vững trong bối cảnh BĐKH có sự tham gia đầy đủ từ các bên.

Bên cạnh đó, phát triển du lịch biển bền vững ở Thanh Hóa cần sự đóng góp và hành động đồng bộ của nhiều bên liên quan, bao gồm các chính quyền địa phương, các nhà cung cấp dịch vụ du lịch, cộng đồng địa phương và khách du lịch. Việc các bên liên quan có hành vi đóng góp tích cực có thể giúp du lịch biển Thanh Hóa phát triển bền vững trong bối cảnh BĐKH, trong khi các hành vi tiêu cực có thể gây ra hậu quả đáng tiếc. Dưới đây là một số hàm ý khuyến nghị cho các bên liên quan:

4.2.1. Cơ quan nhà nước và các tổ chức quốc tế:

- Thực hiện các hành động cụ thể, đồng thời đề giảm thiểu, thích ứng, công nghệ và tài chính, nhất quán với các mục tiêu phát triển du lịch biển theo hướng bền vững tại Thanh Hóa
- Cung cấp hỗ trợ tài chính, kỹ thuật và đào tạo cho các điểm đến và nhà điều hành du lịch tại Thanh Hóa để đảm bảo rằng họ có thể tham gia vào khuôn khổ ứng phó với BĐKH.
- Thúc đẩy, ở tất cả các cấp, quan hệ đối tác liên ngành, mạng lưới và hệ thống trao đổi thông tin cần thiết cho sự phát triển bền vững du lịch biển Thanh Hóa.
- Hợp tác trong các chiến lược, chính sách và kế hoạch hành động quốc tế nhằm giảm phát thải khí nhà kính trong giao thông vận tải, lưu trú và các hoạt động du lịch biển tại các khu du lịch biển Sầm Sơn, Hải Hòa, Hải Tiến, Bãi Đông Nghi Sơn, ...
- Thường xuyên tổ chức các chương trình giáo dục và nâng cao nhận thức cho tất cả các bên liên quan về du lịch – khu vực công và tư nhân – cũng như khách du lịch tại các khu du lịch biển Thanh Hóa
- Phát triển các dịch vụ thông tin khí hậu địa phương phù hợp với lĩnh vực du lịch biển và thúc đẩy việc sử dụng chúng giữa các bên liên quan trong phát triển du lịch biển tại Thanh Hóa.
- Thực hiện các biện pháp chính sách, quy định, tài chính, quản lý, giáo dục, hành vi, đa dạng hóa, nghiên cứu và giám sát để thích ứng và giảm thiểu hiệu quả.

4.2.2. Các nhà cung cấp dịch vụ du lịch

Thực hiện các biện pháp cụ thể (chẳng hạn như các biện pháp khuyến khích) nhằm giảm thiểu biến đổi khí hậu trong toàn bộ chuỗi giá trị du lịch và giảm thiểu rủi ro cho khách du lịch, nhà điều hành và cơ sở hạ tầng do sự thay đổi và biến đổi khí hậu năng động. Thiết lập các mục tiêu và chỉ số để theo dõi tiến độ.

- Giao thông vận tải, năng lượng, chất thải rắn, tài nguyên nước, nông nghiệp, lâm nghiệp và xây dựng chỉ là một vài trong số rất nhiều ngành tham gia vào lĩnh vực du lịch rộng lớn. Tùy thuộc vào địa điểm và số lượng dịch vụ được cung cấp, mỗi thành phần nói trên góp phần tạo ra lượng khí thải CO₂ và sử dụng năng lượng

khác nhau. Một số nguồn gây ra phát thải KNK từ hoạt động dịch vụ du lịch có thể kể đến bao gồm: hoạt động của các chuyến bay; khách sạn, nhà hàng, các khu trung tâm giải trí liên quan đến việc sử dụng năng lượng để vận hành các thiết bị; thực phẩm và thậm chí sản xuất quà lưu niệm,... Khuyến khích trong lĩnh vực dịch vụ du lịch nhằm giảm phát thải KNK như: Khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch sử dụng công nghệ có hàm lượng cacbon ít, nhiên liệu sinh khối, khí học, không sử dụng điều hòa thải ra khí CFC; Tập trung phát triển các khu resort, các khách sạn cao cấp, thân thiện với môi trường; Đẩy mạnh việc sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện trong hoạt động dịch vụ, thương mại và chiếu sáng công cộng; Tổ chức tuyên truyền nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và xây dựng hệ thống quản lý nội vi tòa nhà; Giảm phát thải thông qua giảm lượng tiêu thụ năng lượng điện từ các khu lưu trú, nhà hàng, khu du lịch; Giảm phát thải thông qua sử dụng nước hiệu quả trong các khu lưu trú, nhà hàng, khu du lịch; Phát triển du lịch sinh thái; Nâng cao hiệu quả năng lượng như thay thế, đầu tư các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động du lịch (hệ thống điều hòa, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch...);...

- Thúc đẩy và thực hiện đầu tư vào các chương trình du lịch tiết kiệm năng lượng và sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo nhằm mục đích giảm lượng khí thải carbon của toàn ngành du lịch.

- Lồng ghép du lịch trong việc xây dựng và thực hiện các chiến lược và kế hoạch thực hiện thích ứng và giảm thiểu ở cấp khu vực và địa phương.

- Cố gắng bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái tự nhiên và cảnh quan theo cách tăng cường khả năng phục hồi trước biến đổi khí hậu và đảm bảo sử dụng bền vững lâu dài cơ sở tài nguyên môi trường của ngành du lịch – đặc biệt là những tài nguyên đóng vai trò là 'lá phổi trái đất' (bể chứa carbon), quản lý rừng và các chương trình sinh học khác, hoặc bảo vệ bờ biển (ví dụ: rừng ngập mặn và rạn san hô).

- Tìm cách đạt được môi trường ngày càng không có carbon bằng cách giảm thiểu ô nhiễm thông qua thiết kế, vận hành và cơ chế đáp ứng thị trường.

- Thực hiện đa dạng hóa sản phẩm tập trung vào khí hậu, để định vị lại các điểm đến và hệ thống hỗ trợ, cũng như thúc đẩy cung và cầu trong tất cả các mùa.

- Nâng cao nhận thức của khách hàng và nhân viên về tác động của biến đổi khí hậu và thu hút họ tham gia vào quá trình ứng phó.

4.2.3. Khách du lịch

- Trong các lựa chọn về chuyến đi và điểm đến, khách du lịch nên được khuyến khích xem xét các tác động về khí hậu, kinh tế, xã hội và môi trường trong các lựa chọn của họ trước khi đưa ra quyết định và, nếu có thể để giảm lượng khí thải carbon của họ hoặc bù đắp lượng khí thải không thể giảm trực tiếp.
- Khi lựa chọn các hoạt động tại điểm đến, khách du lịch cũng nên được khuyến khích lựa chọn các hoạt động thân thiện với môi trường giúp giảm lượng khí thải carbon cũng như góp phần bảo tồn môi trường tự nhiên và di sản văn hóa.

4.2.4. Mạng lưới truyền thông và nghiên cứu

- Khuyến khích nghiên cứu đa ngành, có mục tiêu về tác động của biến đổi khí hậu nhằm giải quyết khoảng cách khu vực về kiến thức hiện tại, phát triển các công cụ để đánh giá rủi ro và phân tích lợi ích chi phí để đánh giá tính khả thi của các ứng phó khác nhau.
- Lòng ghép các môn học đặc thù về môi trường và khí hậu vào chương trình học trong đào tạo du lịch, mở rộng các chương trình sang các hệ thống giáo dục rộng lớn hơn (cấp 1, cấp 2, cấp 3...)
- Thúc đẩy du lịch có trách nhiệm hỗ trợ du lịch bền vững ‘tăng gấp bốn lần lợi nhuận’, kết hợp các cân nhắc hài hòa về khí hậu, môi trường, xã hội và kinh tế.
- Nâng cao nhận thức về vai trò kinh tế của du lịch như một công cụ để phát triển và trình bày thông tin về nguyên nhân và tác động của biến đổi khí hậu dựa trên cơ sở khoa học hợp lý, theo cách công bằng, cân bằng và thân thiện với nhiều đối tượng khác nhau

4.2.5. Cộng đồng dân cư địa phương

Phát triển du lịch biển trong bối cảnh BĐKH là một thách thức rất phức tạp. Do đó, phương pháp tiếp cận để thích ứng với BĐKH nên được tiến hành đa cấp, đa chiều và liên ngành ở tất cả các cấp của các bên liên quan. Thích ứng với BĐKH dựa vào cộng đồng địa phương là một cơ hội cho sự tham gia của địa phương và

của cộng đồng dân cư trong quá trình hình thành khung kế hoạch và các hoạt động thích ứng với BĐKH trong hoạt động du lịch biển.

Quá trình phát triển du lịch biển, quá trình xây dựng các thể chế, cơ chế, chính sách để triển khai các hoạt động ứng phó với BĐKH rất cần thiết có sự tham gia của cộng đồng dân cư. Khi xem xét về BĐKH, quá trình phát triển du lịch biển bao gồm quá trình đánh giá tổn thương và rủi ro, bao gồm cả đánh giá ở cấp cộng đồng, nơi mà cộng đồng dân cư rất hiểu biết các quy luật tự nhiên, các tác động của BĐKH đến cộng đồng dân cư trong cả một quá trình... Điều này hết sức quan trọng cho việc tìm ra những giải pháp phát triển phù hợp, hiệu quả và có những quyết định đúng đắn của chính quyền địa phương trong việc phối hợp phòng ngừa rủi ro, giảm thiểu và thích ứng, chuẩn bị kế hoạch ứng phó với BĐKH trong lĩnh vực du lịch biển nói riêng và của du lịch nói chung. Đồng thời cũng tạo điều kiện cho việc trao đổi kiến thức, học hỏi từ cộng đồng và các hành động thích ứng với BĐKH.

4.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu mở rộng trong tương lai

Đề tài này mới chỉ tập trung vào nghiên cứu hành vi chung của các bên liên quan đến việc ứng phó với biến đổi trong loại hình du lịch biển. Chưa nghiên cứu cụ thể được ở loại hình du lịch khác như: Du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng núi, du lịch mạo hiểm, du lịch nông nghiệp.... Nghiên cứu trong tương lai có thể được thực hiện ở các loại hình điểm đến du lịch khác nhau, sản phẩm du lịch cụ thể, chẳng hạn như điểm đến du lịch văn hóa. Điều này được kỳ vọng sẽ cung cấp những quan điểm toàn diện hơn về khả năng phục hồi, ứng phó với BĐKH theo hướng bền vững về kinh tế, văn hóa xã hội và môi trường của các bên liên quan trong ngành du lịch ở các loại hình điểm đến du lịch khác nhau. Đề xuất về điểm du lịch biển Thanh Hóa cho các bên liên quan là tiếp tục đổi mới sản phẩm du lịch biển để phù hợp, có khả năng ứng phó hiệu quả tại điểm đến, cũng như đáp ứng được mong đợi của khách du lịch và những thay đổi trong biến đổi khí hậu.

Một số đề xuất nghiên cứu cụ thể trong tương lai:

- (1) Nghiên cứu chi tiết hơn về tác động của BĐKH đến du lịch biển ở từng khu vực cụ thể trong tỉnh Thanh Hóa.

- (2) Nghiên cứu về tác động của BĐKH đến các hoạt động du lịch khác ngoài các hoạt động trên biển như du lịch văn hóa, ẩm thực và sinh thái.
- (3) Nghiên cứu về các chiến lược quản lý và phát triển du lịch bền vững để giảm thiểu tác động của BĐKH đến du lịch biển Thanh Hóa.
- (4) Nghiên cứu về các biện pháp ứng phó của các bên liên quan trong phát triển du lịch biển, bao gồm cả các biện pháp phòng chống và chuyển đổi để thích nghi với BĐKH.
- (5) Nghiên cứu về nhận thức, thái độ và hành vi của khách du lịch về BĐKH
- (6) Nghiên cứu về hành vi du khách trong việc sử dụng các dịch vụ du lịch biển, bao gồm cách tiêu dùng nước, điện, vật liệu và các sản phẩm khác trong bối cảnh BĐKH
- (7) Nghiên cứu về hành vi của nhà quản lý du lịch, bao gồm các biện pháp quản lý môi trường, kế hoạch phát triển du lịch bền vững, quản lý nguồn lực và bảo vệ các sinh vật biển và đất đai trong bối cảnh BĐKH
- (8) Nghiên cứu về hành vi của cộng đồng địa phương, bao gồm sự tham gia của họ trong quản lý và phát triển du lịch biển, sự đóng góp vào kinh tế địa phương và bảo vệ tài nguyên và môi trường trong bối cảnh BĐKH
- (9) Nghiên cứu về hành vi của các doanh nghiệp du lịch, bao gồm cách quản lý tài nguyên và môi trường, các chính sách bảo vệ môi trường và cách thức tiếp cận với khách hàng trong bối cảnh BĐKH

Tiểu kết Chương 4

Chương 4 có 8 bài luận liên quan đến hành vi của các bên liên quan và nêu bật được những hạn chế và gợi ý hướng nghiên cứu trong tương lai để phát triển đề tài này.

Kết quả bài luận cho thấy, Biến đổi khí hậu có thể tác động đến bất kỳ điểm du lịch biển nào. Tác động của biến đổi khí hậu có thể biểu hiện trên cả biển và các vùng đất liền gần bờ biển. Tác động của biến đổi khí hậu đối với hoạt động du lịch biển có thể tích cực hoặc tiêu cực tùy thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm hoạt động du lịch cụ thể và từng điểm đến.

Nghiên cứu cũng cho thấy hành vi giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH của các bên liên quan góp phần tích cực cho việc phát triển du lịch biển bền vững. Điều này cho thấy các bên liên quan có nhận thức khá tốt về bản chất và những tác động của BĐKH. Các bên liên quan có hiểu biết về tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) là một yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy hành vi giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH. Khi các bên liên quan có hiểu biết cao về tác động của BĐKH, họ sẽ nhận ra tầm quan trọng của việc thực hiện các biện pháp nhằm giảm tác động môi trường và thích ứng với những thay đổi để hướng tới việc phát triển du lịch biển bền vững. Trên cơ sở đó, Luận án đã luận giải được những hàm ý chính sách nhằm góp phần phát triển du lịch biển bền vững ở Thanh Hóa nói riêng và ở Việt Nam nói chung.

KẾT LUẬN

Trong khi biến đổi khí hậu vẫn là một hiện tượng toàn cầu, tác động của nó được cảm nhận ở cấp địa phương do đó cần có hành động địa phương để thích ứng. Ứng phó với biến đổi khí hậu sẽ vẫn là một phần quan trọng không thể thiếu trong chương trình nghị sự phát triển, đặc biệt là trong các ngành nhạy cảm với khí hậu như du lịch biển.

Kết quả nghiên cứu của luận án cho thấy Thanh Hóa có tài nguyên du lịch biển phong phú và nhiều tiềm năng phát triển mạnh mẽ trong tương lai. Sự hấp dẫn của những bãi biển đẹp chưa được khám phá mang đến nhiều cơ hội thú vị cho khách du lịch. Tuy nhiên, trong bối cảnh biến đổi khí hậu, du lịch biển Thanh Hóa sẽ là một trong những lĩnh vực dễ bị tổn thương. Tác động của BĐKH ở các khu du lịch biển như: Sầm Sơn, Hải Tiến, Hải Hòa, Hải Thanh, Tiên Trang, Nghi Sơn... là nước biển dâng, nhiệt độ tăng, xâm nhập mặn; lượng mưa bất thường; bão, áp thấp nhiệt đới, lũ lụt; hạn hán và rét đậm, rét hại.

Bằng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau, gồm cả phương pháp định tính và định lượng, kết hợp dựa trên nhiều nền cơ sở lý thuyết phát triển du lịch bền vững... luận án đã thực hiện được mục tiêu là làm rõ thực trạng phát triển du lịch biển bền vững, biểu hiện của BĐKH, tác động của BĐKH đến hoạt động du lịch biển và hành vi cá nhân của các bên liên quan trong việc ứng phó với BĐKH tại Thanh Hóa. Với mục tiêu đã nêu, trên cơ sở kế thừa có chọn lọc những kết quả nghiên cứu trước đây, luận án đã nghiên cứu, giải quyết những vấn đề sau:

Tổng quan các tài liệu nghiên cứu trước đây có liên quan đến du lịch và biến đổi khí hậu trên thế giới, Việt Nam

Luận án đã hệ thống hóa kiến thức về du lịch biển, biến đổi khí hậu, mối quan hệ giữa các khái niệm biến đổi khí hậu và du lịch biển, những tác động của BĐKH đến hoạt động du lịch biển, các mô hình thích ứng du lịch vùng (RTAF) và các Thuyết nền nghiên cứu về du lịch biển trong BĐKH: Thuyết hành hành động hợp lý (TRA), Thuyết các bên liên quan và Thuyết bộ ba cốt lõi bền vững (TBL) để dự đoán các hành vi cá nhân của các bên liên quan trong việc tham gia phát triển du lịch biển bền vững trong bối cảnh đổi khí hậu.

Luận án nhấn mạnh thêm vấn đề quan hệ giữa lợi ích và ý định hành vi ứng phó với BĐKH trong phát triển triển du lịch biển bền vững Thanh Hóa của các bên có liên quan. Những cá nhân liên quan nếu có lợi ích họ có sẵn sàng sẽ phát triển du lịch biển bền vững như thế nào trong bối cảnh BĐKH.

Luận án đã khái quát được các điều kiện phát triển du lịch, thực trạng hiện nay về tài nguyên du lịch, phát triển du lịch bền vững toàn tỉnh Thanh Hóa nói chung và của du lịch biển nói riêng. Từ đó tiến hành phân tích SWOT điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của du lịch biển Thanh Hóa trong bối cảnh BĐKH. Phân tích được các diễn biến của các yếu tố biến đổi khí hậu, các tác động của BĐKH đến tài nguyên du lịch, hạ tầng du lịch, môi trường du lịch, các hoạt động du lịch biển Thanh Hóa và đánh giá hiệu quả các giải pháp ứng phó của tỉnh với BĐKH.

Luận án đã tìm cách phác thảo một số vấn đề chính đã xuất hiện trong các nghiên cứu và tranh luận gần đây về du lịch và biến đổi khí hậu. Mặc dù, nó đã ghi nhận một số phát hiện liên quan đến tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu đối với du lịch, nó đã chỉ ra rằng việc thiếu kiến thức trong nhiều lĩnh vực, bao gồm cả các quy trình và hệ thống du lịch cơ bản, đang hạn chế nghiêm trọng khả năng hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa du lịch và biến đổi khí hậu. Đặc biệt, nó cũng có nhu cầu nâng cao hiểu biết *"về tác động trực tiếp và gián tiếp của biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến hành vi của con người như thế nào đối với các mô hình giải trí và lựa chọn điểm đến cho kỳ nghỉ"*

Luận án này đã xác định một số khoảng trống tri thức đáng kể liên quan đến việc hiểu các mối quan hệ giữa du lịch và biến đổi khí hậu. Những lỗ hổng này không chỉ quan trọng đối với tính bền vững của ngành du lịch mà còn đối với các cộng đồng điểm đến và môi trường tự nhiên. Luận án cũng lưu ý rằng các chính sách và biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, nếu được thực hiện kịp thời và hiệu quả, có thể tạo ra các đồng lợi ích có giá trị như tăng cường an ninh năng lượng và bảo vệ môi trường.

Luận án này cũng xác định, môi trường biển và ven biển là một trong những khu vực quan trọng nhất đối với du lịch biển và giải trí. Sự gia tăng kiến thức và sự

quan tâm đến các bờ biển và đại dương, cũng như khả năng tiếp cận công nghệ mới và rẻ hơn, đã tạo ra sự tăng trưởng đáng kể trong các hoạt động diễn ra trong môi trường này. Theo nhiều khía cạnh, sự tham gia, sự thích thú và sự an toàn của những người tham gia được định hình bởi điều kiện thời tiết. Biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng đến các điều kiện thời tiết này, cũng như nhiều tài nguyên khác mà các hoạt động du lịch biển dựa vào đó, chẳng hạn như các bãi biển Sầm Sơn, Hải Tiến, Nghi Sơn.... Các tác động tự nhiên bao gồm mực nước biển dâng, xói mòn bãi biển, tần suất và cường độ gia tăng của các hiện tượng cực đoan, hạn hán, lũ lụt và những thay đổi trong cấu trúc hệ sinh thái và đa dạng sinh học. Biến đổi khí hậu có thể tác động đến bất kỳ điểm du lịch biển nào. Tác động của biến đổi khí hậu có thể biểu hiện trên cả biển và các vùng đất liền gần bờ biển. Tác động của biến đổi khí hậu đối với hoạt động du lịch biển có thể tích cực hoặc tiêu cực tùy thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm hoạt động du lịch cụ thể và từng điểm đến. Bất chấp sự quan tâm ngày càng tăng của các nhà khoa học, các nhà hoạch định chính sách và các nhà quản lý du lịch biển về vấn đề này, nhiều tác động và hoạt động hầu như vẫn chưa được khám phá. Nghiên cứu này trình bày tổng quan những kiến thức hiện có về tác động của biến đổi khí hậu đối với các hoạt động du lịch biển và ven biển. Một số lỗ hổng kiến thức đã được xác định, tạo cơ sở cho các nghiên cứu sau này của đề tài. Nghiên cứu thêm về các hoạt động cụ thể, truyền thông liên ngành, đối thoại với các bên liên quan và các chính sách đưa khí hậu vào quy hoạch và quản lý du lịch là những bước cần thiết để giảm thiểu tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu, đồng thời tận dụng những lợi ích mà nó có thể mang lại.

Luận án khẳng định, các bên liên quan đến hoạt động du lịch biển đóng vai trò quan trọng trong việc thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH). Chính phủ và các cơ quan quản lý có trách nhiệm xác định và thực hiện chính sách, quy định và quyền hạn pháp lý để quản lý hoạt động du lịch biển. Chính phủ có thể thiết lập các khu vực bảo tồn, quản lý hạ tầng chống ngập và bảo vệ bờ biển, thúc đẩy du lịch bền vững và cung cấp hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho các biện pháp thích ứng và giảm nhẹ tác động của BĐKH. Các doanh nghiệp du lịch có

trách nhiệm thực hiện các biện pháp để giảm lượng khí thải carbon và tác động môi trường trong hoạt động kinh doanh của họ. Điều này có thể bao gồm sử dụng năng lượng tái tạo, tăng cường hiệu quả năng lượng, quản lý chất thải và nước thải, và xây dựng các hoạt động du lịch bền vững. Các cộng đồng địa phương và người dân sống trong các khu vực du lịch biển cần được tăng cường nhận thức về tác động của BĐKH và tham gia vào các hoạt động thích ứng và giảm nhẹ tác động. Họ có thể thực hiện các biện pháp như sử dụng vận chuyển công cộng, tiết kiệm năng lượng và nước, tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường và bảo tồn tài nguyên, và thúc đẩy du lịch bền vững trong cộng đồng. Các tổ chức phi chính phủ và tổ chức xã hội có thể chơi vai trò quan trọng trong việc tăng cường nhận thức, giáo dục và xây dựng năng lực cho các bên liên quan khác về thích ứng. Khách du lịch cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) trong hoạt động du lịch biển tiêu dùng có ý thức và ít tác động đến môi trường. Điều này bao gồm việc sử dụng các dịch vụ du lịch bền vững, chọn các phương tiện vận chuyển công cộng hoặc xanh hơn, giảm lượng rác thải và sử dụng tài nguyên một cách tiết kiệm, hỗ trợ các sản phẩm và hoạt động du lịch có tác động ít đến môi trường, tham gia vào các hoạt động bảo tồn môi trường, hỗ trợ các dự án phục hồi và bảo vệ môi trường, mua sản phẩm địa phương và thúc đẩy kinh tế bền vững cho cộng đồng địa phương, có thể tham gia vào các hoạt động giáo dục, tìm hiểu về các biện pháp bảo vệ môi trường và các dự án bảo tồn, và chia sẻ kiến thức này với người thân và bạn bè để tạo ra sự lan tỏa ý thức và hành động. Đồng thời, khách du lịch có thể cung cấp phản hồi và đánh giá về các hoạt động du lịch và các dịch vụ liên quan đến môi trường. Việc cung cấp phản hồi giúp cải thiện các hoạt động du lịch và môi trường tại điểm đến.

Kết quả phân tích dữ liệu điều tra cho thấy hành vi giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH của các bên liên quan góp phần tích cực cho việc phát triển du lịch biển bền vững ở Thanh Hóa. Điều này cho thấy các bên liên quan có nhận thức khá tốt về bản chất và những tác động của BĐKH. Kết quả phân tích cũng cho thấy, các bên liên quan có hiểu biết về tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) là một yếu tố quan

trọng trong việc thúc đẩy hành vi giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH. Khi các bên liên quan có hiểu biết cao về tác động của BĐKH, họ sẽ nhận ra tầm quan trọng của việc thực hiện các biện pháp nhằm giảm tác động môi trường và thích ứng với những thay đổi để hướng tới việc phát triển du lịch biển bền vững. Trên cơ sở đó, Luận án đã luận giải được những hàm ý chính sách nhằm góp phần phát triển du lịch biển bền vững ở Thanh Hóa nói riêng và ở Việt Nam nói chung.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyen Xuan Hai, Tran Duc Thanh (2020), “Sam Son marine tourism adaptation to climate change”, *the 2nd TOURIST conference in Bangkok and hosted by the Faculty of Business Administration, Kasetsart University, Bangkok*. ISBN (e-Book) 978-616-278-573-3. pp.213-225.
2. Nguyen Xuan Hai, Tran Duc Thanh (2021), “Một số giải pháp phát triển du lịch biển Thanh Hóa ứng phó với biến đổi khí hậu”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững*, Khoa Các khoa học liên ngành, Đại học Quốc gia Hà Nội. Tr. 434-446.
3. Nguyễn Xuân Hải, Nguyễn Thị Ngọc Hà, Trần Đức Thanh (2021), “Đánh giá tính dễ bị tổn thương và khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu của phụ nữ tại khu du lịch biển Hải Tiến”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững*, Khoa Các khoa học liên ngành, Đại học Quốc gia Hà Nội. Tr. 542-551.
4. Nguyen Xuan Hai, Tran Duc Thanh (2021), “Climate Change affecting the marine tourism industry in Thanh Hoa province”, *TED-2021 Proceedings of the International Conference on Culture, Education, and Tourism with Economic Development*. ISBN: 978-604-80-5756-5. pp. 908-918.
5. Nguyen Xuan Hai, Tran Duc Thanh (2021), “Women’s vulnerability to climate change in tourism industry in coastal areas of Thanh Hoa province”, *Vietnam Women’s Academy in collaboration with The United Nations Entity for Gender Equality and the Empowerment of Women, UNWOMEN*) and NAFOSTED is organizing an International Conference on Women Entrepreneurship and Innovation in the Post-Covid 19 Era. ISBN: 978-604-343-264-0. pp. 135-148.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), *Cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam*, Hà Nội.
2. Bộ Tài nguyên Môi trường (2016), *Kịch bản Biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam*.
3. Bộ chính trị, BCHTW đảng cộng sản Việt Nam (2020), *Nghị quyết số 58NQ/TW ngày 5/8/2020 về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
4. Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Thanh Hóa (2016), *Báo cáo tổng kết công tác phòng, chống thiên tai năm 2016*"
5. Cục thống kê Thanh Hóa (2018), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa năm 2018*, NXB Thống kê.
6. Cục thống kê Thanh Hóa (2019), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa năm 2019*, NXB Thống kê.
7. Cục thống kê Thanh Hóa (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa năm 2020*, NXB Thống kê.
8. Huỳnh Văn Đặng (2018), *Phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại tỉnh Bình Định*, Luận án tiến sĩ, Đại học Thương mại, Hà Nội.
9. Lê Chí Công (2015), “Xây dựng tiêu chí đánh giá du lịch bền vững: Nghiên cứu điển hình tại thành phố Nha Trang”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển - Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội* (217), tr.56-64.
10. La Nữ Ánh Vân (2012), *PTDL tỉnh Bình Thuận trên quan điểm PTBV*, Luận án tiến sĩ địa lí, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
11. Mai Anh Vũ (2021), *PTBVDL tại Thanh Hóa*, luận án tiến sĩ, Trường Đại Học Kinh Doanh và Công Nghệ Hà Nội.
12. Nguyễn Đức Ngữ và Nguyễn Trọng Hiệu (2004), *Khí hậu và tài nguyên khí hậu Việt Nam*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.
13. Ngô Hải Ninh (2018), *Phát triển du lịch bền vững, BDKH, Quảng Ninh*.
14. Ngô Thắng Lợi (2010), *PTBV vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020*, Đề tài nghiên cứu khoa học trọng điểm cấp Bộ.
15. Ngô Thắng Lợi, Vũ Thành Hường (2015), *PTBV ở Việt Nam trong bối cảnh mới của toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
16. Nguyễn Tư Lương (2016), *Chiến lược phát triển du lịch bền vững tỉnh Nghệ An đến năm 2020*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Thương mại Hà Nội, Hà Nội.
17. Ngân hàng Thế giới (2008), *Thành phố thích ứng với khí hậu: Cẩm nang về giảm nhẹ khả năng bị tổn thương trước thiên tai*, NXB Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
18. Nguyễn Hữu Nghị (2016), “Vị trí của du lịch biển đảo trong các loại hình du lịch Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Các loại hình du lịch hiện đại*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 200.

19. Nguyễn Đức Ngữ (2007), *Dự án: Nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực cho địa phương trong việc thích ứng về giảm nhẹ biến đổi khí hậu*, NXB Khoa học - Kỹ Thuật, Hà Nội.
20. Nguyễn Đức Ngữ (2008), *Biến đổi khí hậu, Trung tâm Khí tượng Thủy văn và môi trường*, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
21. Nguyễn Xuân Hải (2015), *Phát triển du lịch biển Sầm Sơn ứng phó với biến đổi khí hậu*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
22. Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Lao Động – Xã Hội.
23. Nguyễn Tấn Vinh (2008), *Hoàn thiện quản lý nhà nước về du lịch trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân.
24. Nguyễn Thị Thục (2014), *Di sản văn hóa vùng Hàm Rồng ở tỉnh Thanh Hóa*, Luận án Tiến sĩ Văn hóa học, Viện Văn hóa nghệ thuật quốc gia Việt Nam.
25. Phạm Trung Lương (2002), *Du lịch sinh thái, những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
26. Phạm Trung Lương (2002), *Cơ sở khoa học và giải pháp phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu cấp nhà nước.
27. Phạm Trung Lương (2008), *Cơ sở khoa học phát triển du lịch đảo ven bờ vùng du lịch Bắc Trung Bộ*.
28. Phạm Trung Lương (2002), *Cơ sở khoa học và giải pháp phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam*, Đề tài khoa học công nghệ độc lập cấp Nhà nước, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường - Tổng cục Du lịch.
29. Phạm Trung Lương (2010), *Các giải pháp thích ứng và ứng phó góp phần giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu đối với hoạt động du lịch ở Việt Nam*
30. Phan Huy Xu, Võ Văn Thành (2018), *Du lịch Việt Nam: Từ lý thuyết đến thực tiễn*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
31. Sở VH TT & DL Thanh Hóa (2016), *Công văn 2077/SVH-TT & DL-NVDL ngày 26/8/2015 về việc triển khai thực hiện các đề án, dự án PTDL Thanh Hóa năm 2016*.
32. Sở VH TT & DL Thanh Hóa (2019), *Báo cáo hoạt động du lịch năm 2019, nhiệm vụ trọng tâm 2020*.
33. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, số 147/QĐ-TTg*, ngày 22/01/2020.
34. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.
35. Thủ tướng chính phủ (2020), *Quyết định phê duyệt “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030”, số 147/QĐ-TTg*, ngày 22/01/2020.
36. Tỉnh ủy Thanh Hóa (2016), *Quyết định về việc ban hành Chương trình PTDL Thanh hóa giai đoạn 2016-2020 trong đó xác định mục tiêu phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, trở thành một trong những trọng điểm du lịch của cả nước vào năm 2020, số 290-QĐ/TU*, ngày 27/5/2016.

37. Trần Đức Thanh, Phạm Hồng Long, Vũ Hương Lan (đồng chủ biên) (2022), *Nhập môn du lịch*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
38. Thanh Đức Thanh (2005), *Nhập môn khoa học du lịch*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.
39. Trương Quang Học, Nguyễn Đức Ngữ (2009), *Những điều cần biết về biến đổi khí hậu*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
40. Trương Quang Học, Nguyễn Đức Ngữ (2011), *Tài liệu “Hỏi – Đáp về BĐKH”*, Bộ Tài nguyên và Môi trường.
41. Trương Quang Học, Nguyễn Đức Ngữ, Lê Công Thành (2009), *Biến đổi khí hậu (nguyên nhân, tác động và ứng phó)*, Tài liệu bồi dưỡng cán bộ ngành tài nguyên và môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.
42. Trương Quang Học, Nguyễn Toàn Thắng, Trần Hồng Thái, Hoàng Anh Huy (2009), “Tác động của biến đổi khí hậu tới tự nhiên và đời sống xã hội”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học Biến đổi khí hậu và các hệ sinh thái ven biển*, NXB Lao động, Hà Nội, tr. 72-86.
43. UBND tỉnh Thanh Hoá (2009), *Quyết định số 2218/QĐ-UBND ngày 16/7/2009 về điều chỉnh quy hoạch tổng thể PTDL tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020*.
44. UBND tỉnh Thanh Hóa (2011), *Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2011 - 2020*, số 3542/QĐ-UBND, ngày 16/10/2011.
45. UBND tỉnh Thanh Hóa (2013), *Quyết định phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, số 3173/QĐ-UBND, ngày 11/09/ 2015.
46. UBND tỉnh Thanh Hóa (2014), *Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 25/4/2014 về PTDL tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020*, thực hiện Chương trình hành động Quốc gia về du lịch.
47. UBND tỉnh Thanh Hóa (2015), *Quyết định phê duyệt Chiến lược PTDL tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030*, số 492/QĐ-UBND, ngày 09/02/2015.
48. UBND tỉnh Thanh Hóa (2015), *Quyết định số 1287/QĐ-UBND về phê duyệt Đề án “Xây dựng chương trình đào tạo nâng cao chất lượng quản trị DNDL theo mô hình chuẩn quốc tế giai đoạn 2016-2020”* ngày 13 tháng 04 năm 2015.
49. UBND tỉnh Thanh Hóa (2015), *Quyết định phê duyệt “Kế hoạch thực hiện các đề án, dự án PTDL Thanh Hóa năm 2016”*, số 3892/QĐ-UBND, ngày 06/10/2015.
50. UBND tỉnh Thanh Hóa (2015), *Quyết định phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, số 359/QĐ- UBND, ngày 17/6/2015.
51. UBND tỉnh Thanh Hóa (2015), *Kế hoạch 13/KH-UBND ngày 06/02/2015 về triển khai Nghị quyết số 09- NQ/TU ngày 14/11/2014 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá về lĩnh vực du lịch*.
52. UBND tỉnh Thanh Hóa (2015), *Quyết định phê duyệt “Chiến lược PTDL tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”*, số 492/QĐ-UBND, ngày 09/2/2015.

53. UBND tỉnh Thanh Hóa (2015), *Quyết định phê duyệt “Kế hoạch thực hiện các đề án, dự án PTDL Thanh Hóa năm 2016”*, số 3892/QĐ-UBND, ngày 06/10/2015.
54. UBND tỉnh Thanh Hóa (2016), *Kế hoạch tuyên truyền nâng cao nhận thức của xã hội về PTDL và đẩy mạnh hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020*, số 29/KH-UBND, ngày 02/3/2016.
55. UBND tỉnh Thanh Hóa (2016), *Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 27/05/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII về việc ban hành chương trình PTDL Thanh Hóa giai đoạn 2016 -2020*.
56. UBND tỉnh Thanh Hóa (2016), *Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2016 của phê duyệt Chiến lược PTDL tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030*.
57. UBND tỉnh Thanh Hóa (2016), *Quy định chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh*, số 39/2016/QĐ-UBND, ngày 21/9/2016.
58. UBND tỉnh (2017), *Quyết định số 1554/QĐ-UBND về ban hành kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ chính trị về PTDL trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, ngày 11/5/2017*.
59. UBND tỉnh Thanh Hóa (2018), *Quyết định về phê duyệt Đề án PTDL thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030*, số 441/QĐ-UBND, ngày 31/01/2018.
60. UBND tỉnh Thanh Hóa (2018), *Quyết định ban hành Quy chế phối hợp bảo vệ môi trường trong hoạt động văn hóa, lễ hội, thể thao, du lịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa*, số 27/2018/QĐ-UBND, ngày 14/09/2018.
61. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2019), *Nghị quyết về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 – 2021*, số 653/2019/UBTVQH14, ngày 12/03/2019.
62. UBND tỉnh Thanh Hóa (2019), *Kế hoạch triển khai thực hiện đề án cơ cấu lại ngành du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa*, số 114/KH-UBND, ngày 03/5/2019.
63. Viện Nghiên cứu phát triển du lịch (2009), *Các giải pháp thích ứng và ứng phó, góp phần giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu đối với hoạt động du lịch ở Việt Nam*, Đề tài KHCN Cấp Bộ, Hà Nội.
64. Viện Nghiên cứu phát triển du lịch (2012), *Đánh giá tác động và kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu đến lĩnh vực du lịch*, Hà Nội.

Tiếng Anh

73. Akompab, D.A., et al. (2013), “Awareness of and attitudes towards heat waves within the context of climate change among a cohort of residents in Adelaide, Australia”, *Int. J. Environ. Res. Public Health* Vol.10, pp.1–17.
74. Bai, L., et al. (2013a). “Rapid warming in Tibet, China”, *Public perception, response and coping resources in urban Lhasa*. *Environ. Health* Vol.12, pp 71.
75. Adger N. (1999), “Social Vulnerability to Climate Change and Extremes in Coastal Vietnam”, *World Development* Vol. 27 (2), pp. 249-269.

76. Adger N., Kelly P. & Nguyen Huu Ninh (2002), *Living with Environmental Change: Social Vulnerability, Adaptation and Resilience in Vietnam*, Routledge, London and New York.
77. Ajzen I. (1985), *Attitudes, personality, and behavior*, Open University, Milton Keynes.
78. Ajzen I. (1991), "The theory of planned behavior", *Organizational Behavior and Human Decision Processes* (50), pp. 179-211.
79. Ajzen I. & Fishbein M. (1980), *Understanding attitudes and predicting social behavior*, Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall.
80. Agnew M. D. & Viner D. (2001), "Potential Impacts of Climate Change on International Tourism", *Tourism and Hospitality Research* Vol. 3 (1), pp.37–60.
81. Amelung B., Nicholls S., Research D. V. J. (2007), "Implications of global climate change for tourism flows and seasonality", *Journals Sagepub.Com* Vol. 45 (3), pp. 285–296.
82. Amelung, B., Nicholls, S., & Viner, D. (2016), "Implications of Global Climate Change for Tourism Flows and Seasonality", *Journal of Travel Research* Vol. 45 (3), pp. 285–296.
83. Arabadzhyan A., Figini P., García C., González M. M., Lam-González Y. E., & León C. J. (2021), "Climate change, coastal tourism, and impact chains—a literature review", *Current Issues in Tourism* Vol. 24 (16), pp. 2233–2268.
84. Akompab D. A., Bi P., Williams S., Grant J., Walker I. A., & Augoustinos M. (2013), "Awareness of and attitudes towards heat waves within the context of climate change among a cohort of residents in Adelaide, Australia", *International journal of environmental research and public health* Vol. 10 (1), pp. 1-17.
85. Albert S., Leon J. X., Grinham A. R., Church J. A., Gibbes B. R. & Woodroffe C. D. (2016), "Interactions between sea-level rise and wave exposure on reef island dynamics in the Solomon Islands", *Environmental Research Letters* Vol. 11 (5).
86. Allan Consulting Group (2005), *Climate Change Risk and Vulnerability*.
87. Anable J., Lane B. & Kelay T. (2006), *Review of public attitudes to climate change and transport: summary report*, The Department of Transport, UK
88. Arabadzhyan A., Figini P., García C., González M. M., Lam-González, Y. E., & León, C. J. (2021), "Climate change, coastal tourism, and impact chains—a literature review", *Current Issues in Tourism* Vol. 24 (16), pp. 2233-2268.
89. Armitage C.J., Conner M. (2001), "Efficacy of the theory of planned behaviour: a meta-analytic review", *Br J Soc Psychol* (40), pp. 471–499.
90. Axelrod L. J. & Lehman D. R. (1993), "Responding to environmental concerns: What factors guide individual action?", *Journal of Environmental Psychology* (13), pp. 149-159.
91. Becken S. (2013), "A review of tourism and climate change as an evolving knowledge domain", *Tourism Management Perspectives* (60), pp. 53–62.

92. Becken S. & Hay J. E. (2007), *Tourism and climate change: Risks and opportunities* (Vol. 1), Multilingual Matters.
93. Becken S. & Hay J. (2012), *Climate change and tourism: From policy to practice*. Routledge.
94. Bigano A., Bosello F., Roson R. & Tol R. S. J. (2008), "Economy-wide impacts of climate change: A joint analysis for sea level rise and tourism", *Mitigation and Adaptation Strategies for Global Change* Vol. 13 (8), pp. 765–791.
95. Brody S., Grover H. & Vedlitz A. (2012), "Examining the willingness of Americans to alter behaviour to mitigate climate change", *Climate Policy* Vol. 12 (1), pp. 1-22.
96. Butt N. (2007), "The impact of cruise ship generated waste on home ports and ports of call: A study of Southampton", *Marine Policy* Vol. 31 (5), pp. 591–598.
97. Buzinde C. N., Manuel-Navarrete D., Yoo E. E. & Morais D. (2010a), "Tourists' perceptions in a climate of change: Eroding Destinations", *Annals of Tourism Research* Vol. 37 (2), pp. 333–354.
98. Backhaus K., Erichson B., Plinke W. & Weiber R. (2003), *Multivariate analysis methods, Eine anwendungsorientierte Einführung* 10, Auflage, Springer, Berlin.
99. Bai L., Cirendunzhu, Pengcuociren, Dawa, Woodward A., Liu X. & Liu Q. (2013), "Rapid warming in Tibet, China: public perception, response and coping resources in urban Lhasa", *Environmental Health* (12), pp. 1-11.
100. Bai L., Morton L. C. & Liu Q. (2013), "Climate change and mosquito-borne diseases in China: a review", *Globalization and health* (9), pp. 1-22
101. Bardsley D.K. & Wiseman N.D. (2012), "Climate change vulnerability and social development for remote indigenous communities of South Australia", *Glob. Environ Ch* (22), pp. 713–723.
102. Basker E., & Miranda J. (2014), *Taken by storm: Business financing, survival, and contagion in the Aftermath of Hurricane Katrina* (No. 1406).
103. Becken, S. (2013), "A review of tourism and climate change as an evolving knowledge domain", *Tour. Manag. Perspect* (6), pp. 53–62.
104. Bi, J., et al., (2014), "Same dream, different beds: can America and China take effective steps to solve the climate problem?", *Glob. Environ. Ch.*, (24), pp. 2–4.
105. Byrne B (2001), *Structural equation modeling with AMOS. Basic concepts, applications, and programming*, Lawrence Erlbaum Publishers, London.
106. Cheablam, O., & Shrestha, R. P. (2015), "Climate Change Trends and Its Impact on Tourism Resources in Mu Ko Surin Marine National Park, Thailand", *Asia Pacific Journal of Tourism Research* Vol. 20 (4), pp. 435–454.
107. Coghlan, A., & Prideaux, B. (2009) "Welcome to the Wet Tropics: the importance of weather in reef tourism resilience", *Current Issues in Tourism* Vol. 12 (2), pp. 89-104.

108. Coombes, E. G., & Jones, A. P. (2010), "Assessing the impact of climate change on visitor behavior and habitat use at the coast: A UK case study", *Global Environmental Change* Vol. 20 (2), pp. 303–313.
109. Dawson, J., Johnston, M. E., Stewart, E. J., & Lemieux, C. J. (2013), *Cruise tourism in Arctic Canada: Summary report of potential adaptation strategies*. University of Ottawa, Ottawa.
110. Dawson, J., & Scott, D. (2010), "Systems analysis of climate change vulnerability for the US Northeast ski sector", *Tourism and Hospitality Planning & Development* Vol. 7 (3), pp. 219-235.
111. Reddy, M. (2012), *Tourism and climate change risks: opportunities and constraints in South Africa*, MSc dissertation, University of the Witwatersrand, Johannesburg.
112. Dubois, G., & Ceron, J. P. (2006), "Tourism and climate change: Proposals for a research agenda", *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 14 (4), pp. 399–415.
113. Eckstein D, Hutfils ML, Wingses M (2018), *Global climate risk index 2019*, Briefing paper, Germanwatch, p. 35
114. Elshaer, I., Moustafa, M., Sobaih, A. E., Aliedan, M., & Azazz, A. M. S. (2021), "The impact of women's empowerment on sustainable tourism development: Mediating role of tourism involvement", *Tourism Management Perspectives* (38), p.100-815.
115. Fang, Y., Yin, J. & Wu, B. (2018), "Climate change and tourism: A scientometric analysis using CiteSpace" *J. Sustain. Tour* (26), pp. 108–126.
116. Fitchett, J. M., Grant, B., & Hoogendoorn, G. (2016), "Climate change threats to two low-lying South African coastal towns: Risks and perceptions", *South African Journal of Science* Vol. 112 (5-6), pp. 1-9.
117. Gössling, S., Hall, C. M., & Scott, D. (2009), "The challenges of tourism as a development strategy in an era of global climate change", *Rethinking development in a carbon-constrained world. Development cooperation and climate change*, pp.100-119.
118. Gössling, S., & Hall, C. M. (2006), "Uncertainties in predicting tourist flows under scenarios of climate change", *Clim Change* Vol. 79 (3–4), pp. 163–173.
119. Gössling, S., Peeters, P., Hall, C. M., Ceron, J. P., Dubois, G., & Scott, D. (2012), "Tourism and water use: Supply, demand, and security. An international review", *Tourism management* Vol. 33(1), pp.1-15.
120. Gössling, S., Scott, D., & Hall, C. M. (2018), "Global trends in length of stay: implications for destination management and climate change", *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 26 (12), pp. 2087–2101.
121. Hall, C. M., & Saarinen, J. (2010), "Tourism and Change in Polar Regions: Introduction–Definitions, Locations, Places and Dimensions", *Tourism and Change in Polar Regions*, pp. 19-59.
122. Hall, C. M., & Higham, J. (2005), "Introduction: Tourism, recreation and climate change", In *Tourism, recreation and climate change* (pp. 3-28), Channel View Publications.

123. Hamilton, J. M., & Tol, R. S. J. (2007), “The impact of climate change on tourism in Germany, the UK and Ireland: A simulation study”, *Regional Environmental Change* Vol. 7 (3), pp.161–172.
124. Hamilton, L. C., Hartter, J., Lemcke-Stampone, M., Moore, D. W., & Safford, T. G. (2015), “Tracking public beliefs about anthropogenic climate change”, *PLoS ONE* Vol. 10 (9).
125. Hoogendoorn, G., & Fitchett, J. M. (2018), “Tourism and climate change: a review of threats and adaptation strategies for Africa”, *Current Issues in Tourism* Vol. 21 (7), pp. 742–759.
126. Hall, C. M., Baird, T., James, M., & Ram, Y. (2016), “Climate change and cultural heritage: Conservation and heritage tourism in the Anthropocene”, *Journal of Heritage Tourism* Vol. 11 (1), pp. 10–24.
127. Hall, C. M., Gössling, S., & Scott, D. (2012), *Tourism and climate change: Impacts, adaptation and mitigation*, Routledge.
128. Hoa, T. V., Turner, L., & Vu, J. (2018), “Economic impact of Chinese tourism on Australia: A new approach”, *Tourism Economics* Vol. 24 (6), pp. 677–689.
129. Hofstede G., Hofstede G. J., Minkov M. (2010), *Cultures and organizations: Software of the mind (3rd ed.)*, New York: McGraw-Hill.
130. Hongo, C., Kurihara, H., & Golbuu, Y. (2018), “Projecting wave height and water level on reef-lined coasts due to intensified tropical cyclones and sea level rise in Palau to 2100”, *Natural Hazards and Earth System Sciences* Vol. 18 (2), pp. 669–686.
131. Huynh, N. T., Lin, W., Ness, L. R., Ocoña-Gutierrez, D., & Trần, X. D. (2014), “Climate change and its impact on cultural shifts in east and southeast Asia”, *A World After Climate Change and Culture-Shift*, pp. 245-302.
132. Iniesta-Bonillo, M. A., Sánchez-Fernández, R., & Jiménez-Castillo, D. (2016), “Sustainability, value, and satisfaction: Model testing and cross-validation in tourist destinations”, *Journal of Business Research* Vol. 69 (11), pp. 5002-5007.
133. International Air Transport Association (2011), *Vision 2050*, Available at: <http://www.iata.org/about/Documents/vision-2050.pdf>
134. International Air Transport Association (2009), *Aviation and Climate Change: Pathway to Carbon Neutral Growth in 2020*, Available at: http://www.iata.org/SiteCollectionDocuments/AviationClimateChangePathwayTo2020_email.pdf
135. IPCC (2007), *Climate change 2007: synthesis report*, Contribution of working groups I, II and III to the fourth assessment report of the intergovernmental panel on climate change. In: Core Writing Team, Pachauri RK, Reisinger A (eds) IPCC, Geneva, Switzerland, p 104
136. IPCC (2007), *Climate Change 2007: The Physical Science Basis*, Contribution of Working Group I to the Fourth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change [Solomon, S, D, Qin, M, Manning, Z, Chen, M, Marquis, K,B, Averyt, M,Tignor and H,L, Miller (eds,)], Cambridge University Press, Cambridge, United Kingdom and New York, NY, USA.

137. IPCC (2007a), *Climate change: impacts, adaptation and vulnerability*, In: Parry, M.L., et al. (Eds.), *Contribution of Working Group II to the Fourth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change*, Cambridge University Press, Cambridge, pp. 331–413.
138. IPCC (2007b), *Summary for policymakers*, In: Solomon, et al. (Eds.), *The Physical Science Basis. Contribution of Working Group I to the Fourth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change*. Cambridge University Press, Cambridge, United Kingdom and New York, NY, USA (Climate Change 2007).
139. IPCC (2012), *Managing the risks of extreme events and disasters to advance climate change adaptation*. In: Field, C.B., et al. (Eds.), *A Special Report of Working Groups I and II of the Intergovernmental Panel on Climate Change*. Cambridge University Press, Cambridge, UK and New York, NY, USA, p. 582 pp.
140. IPCC (2013), *Climate Change 2013: The Physical Science Basis, Contribution of Working Group I to the Fifth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change* [Stocker, T.F, D, Qin, G,-K, Plattner, M, Tignor, S,K, Allen, J, Boschung, A, Nauels, Y, Xia, V, Bex and P,M, Midgley (eds.)], Cambridge University Press, Cambridge, United Kingdom and New York, NY, USA, 1535 pp, doi:10.1017/CBO9781107415324.
141. IPCC (2018), *Special Report on Global Warming of 1,5 °C (SR15)*, 2018.
142. IPCC (2019), *Special Report on climate change, desertification, land degradation, sustainable land management, food security, and greenhouse gas fluxes in terrestrial ecosystems (SRCCL)*.
143. IPCC (2019), *Special Report on the Ocean and Cryosphere in a Changing Climate (SROCC)*.
144. IPCC (2012). *Summary for policymakers. In Managing the Risks of Extreme Events and Disasters to Advance Climate Change Adaptation* [Field, C.B., V. Barros, T.F. Stocker, D. Qin, D.J. Dokken, K.L. Ebi, M.D. Mastrandrea, K.J. Mach, G.- K. Plattner, S.K. Allen, M. Tignor, and P.M. Midgley (eds.)]. *A Special Report of Working Groups I and II of the Intergovernmental Panel on Climate Change*. Cambridge University Press, pp. 3–21.
145. IPCC (2014a), *Climate change 2014: Synthesis report. contribution of Working groups I, II and III to the Fifth assessment report of the intergovernmental panel on climate change*. [Core Writing Team, R.K. Pachauri and L.A. Meyer (eds.)]. 151 pp.
146. IPCC (2014b), *Climate change 2014: Impacts, adaptation, and vulnerability. Part A: Global and sectoral aspects. Contribution of working group II to the fifth assessment report of the intergovernmental panel on climate change*. Cambridge University Press
147. IUCN (2013), *Impacts of Projected Climate Change on Mangrove and Coastal Ecosystems and Community Livelihoods in Solomon Islands, Vanuatu, Fiji, Tonga, Samoa*; IUCN: Suva, Fiji.

148. J, Morton LW, Tyndall J, Widhalm M (2013), “Climate change beliefs, concerns, and attitudes toward adaptation and mitigation among farmers in the Midwestern United States”, *Clim Change* Vol. 117 (4), pp. 943–950.
149. Jack Katzfey and Kim C. Nguyen (2014), *Development of Climate Scenarios in Viet Nam – Preparation of National Projections, Package 2*.
150. Jones, A.; Phillips, M. (Eds.) (2018), *Recognizing Problems, Managing Solutions and Future Expectations*, In *Global Climate Change and Coastal Tourism*, CABI: Wallingford, UK.
151. Jopp, R., Delacy, T., & Mair, J. (2010), “Developing a framework for regional destination adaptation to climate change”, *Current Issues in Tourism* (13), pp. 591–605.
152. Kaján, E., & Saarinen, J. (2013a), “Tourism, climate change and adaptation: A review”, *Current Issues in Tourism* Vol. 16 (2), pp. 167–195.
153. Kaján, E., & Saarinen, J. (2013) “Tourism, climate change and adaptation: A review”, *Current Issues in Tourism* Vol. 16 (2), pp. 167-195.
154. Köberl, J., Prettenthaler, F., & Bird, D. N. (2016), “Modelling climate change impacts on tourism demand: A comparative study from Sardinia (Italy) and Cap Bon (Tunisia)”, *Science of the Total Environment* (543), pp. 1039-1053.
155. Koetse, M. J., & Rietveld, P. (2012), “Adaptation to Climate Change in the Transport Sector”, *Transport Reviews* Vol. 32 (3), pp. 267–286.
156. Kyriakidis, A. L. E. X., & Felton, J. (2008), “Too hot to handle? The hospitality industry faces up to climate change”, In *The Travel & Tourism Competitiveness Report*, Geneva: World Economic Forum.
157. Koetse, M. J., & Rietveld, P. (2009), “The impact of climate change and weather on transport: An overview of empirical findings”, *Transportation Research Part D: Transport and Environment* Vol. 14 (3), pp. 205–221.
158. Korean Statistical Information Service (2011), *An index of green living*, Seoul, South Korea.
159. Kumar, L.; Taylor, S. (2015), “Exposure of coastal built assets in the South Pacific to climate risks”, *Nat. Clim. Chang.* (5), pp. 992–996.
160. Laffoley, D., Baxter, J. M., Turley, C., & Lagos, N. A. (2017), *An introduction to ocean acidification*.
161. Lal, P. N. (2011), Climate change adaptation in the Pacific: making informed choices. *A report prepared for the Australian Department of Climate Change and Energy Efficiency (DCCEE)*.
162. Le Dang, H., Li, E., Nuberg, I., & Bruwer, J. (2014), “Understanding farmers’ adaptation intention to climate change: A structural equation modeling study in the Mekong Delta, Vietnam”, *Environmental Science & Policy* (41), pp. 11-22.
163. Lo, Ya-Chil (2014), *Exploring the Discourse of Sustainable Tourism and climate change*, Department of Earth Sciences, Uppsala University, Sweden.
164. León, C. J., & Araña, J. E. (2016), “The Economic Valuation of Climate Change Policies in Tourism: Impact of Joint Valuation, Emotions, and Information”, *Journal of Travel Research* Vol. 55 (3), pp. 283–298.

165. Marshall, N. A., Marshall, P. A., Abdulla, A., Roupheal, T., & Ali, A. (2011), "Preparing for climate change: Recognising its early impacts through the perceptions of dive tourists and dive operators in the Egyptian red sea", *Current Issues in Tourism* Vol. 14 (6), pp. 507–518.
166. Moore, W. R. (2010), "The impact of climate change on Caribbean tourism demand", *Current Issues in Tourism* Vol. 13 (5), pp. 495–505.
167. Moreno, A. (2010) "Mediterranean tourism and climate (change): A survey-based study", *Tourism and Hospitality Planning & Development* Vol. 7 (3), pp. 253-265.
168. Moreno, A., & Amelung, B. (2009a), "Climate change and coastal & marine tourism: Review and analysis" *Journal of Coastal Research* (56), pp. 1140-1144.
169. Moreno, A., & Amelung, B. (2009b), "Climate change and tourist comfort on Europe's beaches in summer: A reassessment", *Coastal Management* Vol. 37 (6), pp. 550–568.
170. Moreno, A., & Becken, S. (2009), "A climate change vulnerability assessment methodology for coastal tourism", *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 17 (4), pp. 473–488.
171. Morrison, C., & Pickering, C. M. (2013), "Perceptions of climate change impacts, adaptation and limits to adaption in the Australian Alps: the ski-tourism industry and key stakeholders", *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 21 (2), pp. 173-191.
172. Nunes, P. A. L. D., & Loureiro, M. L. (2016), "Economic valuation of climate-change-induced vinery landscape impacts on tourism flows in Tuscany", *Agricultural Economics (United Kingdom)* Vol. 47 (4), pp. 365–374.
173. Nguyen AT, Hens L (2019), *Human ecology of climate change hazards in Vietnam*, Springer International Publishing, p. 174
174. Nguyen, T. T. X., Bonetti, J., Rogers, K., & Woodroffe, C. D. (2016), "Indicator-based assessment of climate-change impacts on coasts: A review of concepts, methodological approaches and vulnerability indices", *Ocean & Coastal Management* (123), pp. 18-43.
175. Njoroge, J.M. (2014), "An enhanced framework for regional tourism sustainable adaptation to climate change", *Tourism Management Perspectives* (12), pp. 23–30.
176. NOAA (2020), *Climate Change: Global Sea Level*. Rebecca Lindsey.
177. OECD; UNEP (2008), *Climate change and tourism*, In Policy in OECD Countries; OECD Publishing: Paris, France.
178. Pearlman, D., & Melnik, O. (2008), "Hurricane Katrina's effect on the perception of New Orleans leisure tourists", *Journal of Travel and Tourism Marketing* Vol. 25 (1), pp. 58–67.
179. Perch-Nielsen, S. L. (2010), "The vulnerability of beach tourism to climate change-an index approach", *Climatic Change* Vol. 100 (3), pp. 579–606.

180. Perch-Nielsen, S. L., Amelung, B., & Knutti, R. (2010), "Future climate resources for tourism in Europe based on the daily Tourism Climatic Index", *Climatic Change* Vol. 103 (3), pp. 363–381.
181. Perry, A. H. (2006), "Will predicted climate change compromise the sustainability of Mediterranean tourism?", *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 14 (4), pp. 367–375.
182. Pörtner, H. O., Roberts, D. C., Adams, H., Adler, C., Aldunce, P., Ali, E., & Ibrahim, Z. Z. (2022). *Climate change 2022: Impacts, adaptation and vulnerability* (p. 3056). Geneva, Switzerland: IPCC.
183. Puustinen, J., Pouta, E., Neuvonen, M., & Sievänen, T. (2009), "Visits to national parks and the provision of natural and man-made recreation and tourism resources", *Journal of Ecotourism* Vol. 8 (1), pp. 18-31
184. Peeters, P. M. (2017) *Tourism's impact on climate change and its mitigation challenges: how can tourism become 'climatically sustainable'?*
185. Pew Research Center. (2011), *More moderate Republicans see evidence of warming: Modest rise in number saying there is "solid evidence" of global warming.*
186. Rai, P. K., & Mohan, K. (2014), "Remote Sensing data & GIS for flood risk zonation mapping in Varanasi District, India/Utilizarea SIG si teledetectiei pentru cartarea zonelor de risc la inundatii în districtul Varanasi, India", *Forum Geografic* Vol. 13 (1), pp. 25-33
187. Rai, P. K., Singh, P., Mishra, V. N., & Resilience, S. C. (2021), *Recent technologies for disaster management and risk reduction*, Springer International Publishing.
188. Regions, L. L.-T. and change in P., (2010), *A Holiday on Ice on Hold? Nature-based Tourism and Climate Change in the Nordic North.*
189. Rosselló, J., & Waqas, A. (2015), "The Use of Tourism Demand Models in the Estimation of the Impact of Climate Change on Tourism", *Revista Turismo Em Análise* Vol. 26 (1), pp. 4–20.
190. Rogerson, C. M. (2016), "Climate change, tourism and local economic development in South Africa", *Local Economy* Vol. 31 (1-2), pp. 322-331.
191. Saarinen, J., & Tervo, K. (2006), "Perceptions and adaptation strategies of the tourism industry to climate change: The case of Finnish nature-based tourism entrepreneurs", *International Journal of Innovation and Sustainable Development* Vol. 1 (3), pp. 214–228.
192. Scott, D., Dawson, J., & Jones, B. (2008), "Climate change vulnerability of the US Northeast winter recreation- tourism sector", *Mitigation and Adaptation Strategies for Global Change* Vol. 13 (5–6), pp. 577–596.
193. Simpson, M. C., Gössling, S., Scott, D., Hall, C. M., & Gladin, E. (2008), Climate change adaptation and mitigation in the tourism sector: frameworks, tools and practices, *Climate Change Adaptation and Mitigation in the Tourism Sector: Frameworks, Tools and Practices.*

194. Simpson, M. C., Gössling, S., Scott, D., Hall, C.M. and Gladin, E. (2008), *Climate Change Adaptation and Mitigation in the Tourism Sector: Frameworks, Tools and Practices*, UNEP, University of Oxford, UNWTO, WMO: Paris, France.
195. Scott, D., & Lemieux, C. (2010), “Weather and climate information for tourism”, *Procedia Environmental Sciences* Vol. 1 (1), pp. 146–183.
196. Scott, D., & Lemieux, C. (2010), “Weather and climate information for tourism”, *Procedia Environmental Sciences* (1), pp. 146-183
197. Soboll, A., & Schmude, J. (2011), “Simulating tourism water consumption under climate change conditions using agent-based modeling: the example of ski areas”, *Annals of the Association of American Geographers* Vol. 101 (5), pp. 1049-1066.
198. Schuldt J. P., Konrath S. H., Schwarz N. (2011), “Global warming or climate change? Whether the planet is warming depends on question wording”, *Public Opinion Quarterly* (75), pp. 115-124.
199. Sumi A., N. Mimura, T. Masui (2011), *Climate Change and Global Sustainability: A Holistic Approach*, UN University Press, Tokyo-New York-Paris.
200. Scott, D., Gössling, S., Change, C. H.-R. C., & undefined. (2012), “International tourism and climate change”, *Wiley Online Library* Vol. 3 (3), pp. 213–232.
201. Scott, D., Hall, C. M., & Stefan, G. (2012), *Tourism and climate change: Impacts, adaptation and mitigation*, Routledge.
202. Sagoe-Addy, K., & Appeaning Addo, K. (2013), “Effect of predicted sea level rise on tourism facilities along Ghana’s Accra coast”, *Journal of Coastal Conservation* Vol. 17 (1), pp. 155–166.
203. Scott, D., Hall, C. M., & Gössling, S. (2016), “A review of the IPCC Fifth Assessment and implications for tourism sector climate resilience and decarbonization’, *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 24 (1), pp. 8–30.
204. Siddiqui, S.; Imran, M. (2019), *Impact of Climate Change on Tourism*, IGI Global: Pennsylvania, PA, USA, pp. 68–83.
205. Steiger, R., Scott, D., Abegg, B., Pons, M., & Aall, C. (2019), “A critical review of climate change risk for ski tourism”, *Current Issues in Tourism* Vol. 22 (11), pp. 1343–1379.
206. Streimikiene, Dalia; Svagzdiene, Biruta; Jasinskas, Edmundas; Simanavicius, Arturas. (2020). “Sustainable tourism development and competitiveness: The systematic literature review”, *Sustainable Development*, sd.2133–. doi:10.1002/sd.2133
207. Scott, D. (2021), “Sustainable tourism and the grand challenge of climate change”, *Sustainability (Switzerland)* Vol. 13 (4), pp. 1–17.
208. Simpson, N. P., Mach, K. J., Constable, A., Hess, J., Hogarth, R., Howden, M., ... & Trisos, C. H. (2021), “A framework for complex climate change risk assessment”, *One Earth* Vol. 4 (4), pp. 489-501.

209. Turton, S., Dickson, T., Hadwen, W., Jorgensen, B., Pham, T., Simmons, D., ... & Wilson, R. (2010), "Developing an approach for tourism climate change assessment: Evidence from four contrasting Australian case studies", *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 18 (3), pp. 429-447.
210. Tervo-Kankare, K. (2011), "The consideration of climate change at the tourism destination level in Finland: Coordinated collaboration or talk about weather?", *Tourism Planning & Development* Vol. 8 (4), pp. 399-414.
211. Uyarra, M. C., Côté, I. M., Gill, J. A., Tinch, R. R. T., Viner, D., & Watkinson, A. R. (2005), "Island-specific preferences of tourists for environmental features: Implications of climate change for tourism-dependent states", *Environmental Conservation* Vol. 32 (1), pp. 11-19.
212. UNWTO (2018), *Tourism Highlights 2018 Report*.
213. UNWTO; UNEP (2008), *Responding to Global Challenges*, In Climate Change and Tourism, UNWTO Publishing: Madrid, Spain.
214. Wall, G., & Badke, C. (1994), "Tourism and climate change: an international perspective", *Journal of Sustainable Tourism* Vol. 2 (4), pp. 193-203.
215. Wilby, R. L., & Perry, G. L. (2006), "Climate change, biodiversity and the urban environment: a critical review based on London, UK", *Progress in physical geography* Vol. 30 (1), pp. 73-98.
216. World Tourism Organization., & United Nations Environment Programme (2008), *Climate change and tourism: responding to global challenges*.
217. West J, Bailey I, Winter M (2010), "Renewable energy policy and public perceptions of renewable energy: a cultural theory approach", *Energy Policy* Vol. 38 (10), pp. 5739-5748.
218. Whitmarsh, L., & Lorenzoni, I. (2010), "Perceptions, behavior and communication of climate change", *Interdisciplinary Reviews Climate Change* Vol. 1 (2), pp. 158-161.
219. Whitmarsh L., O'Neill S. (2010), "Green identity, green living? The role of pro-environmental self-identity in determining consistency across diverse pro-environmental behaviors", *Journal of Environmental Psychology* (30), pp. 305-314.
220. World Bank (2010), *Convenient Solution to an Inconvenient Truth: Ecosystem, Based Approaches to Climate Change*.
221. Weaver D. (2011), "Can sustainable tourism survive climate change?", *Journal of sustainable Tourism* Vol. 19 (1), pp. 5-15.
222. Wei, J., Hansen, A., Zhang, Y., Li, H., Liu, Q., Sun, Y., & Bi, P. (2014), "Perception, attitude and behavior in relation to climate change: A survey among CDC health professionals in Shanxi province, China", *Environmental Research* (134), pp. 301-308.
223. Yu, H., et al., (2013), "Public perception of climate change in China: results from the questionnaire survey", *Nat. Hazards* (69), pp. 459-472.

224. Yazdanpanah, H., Barghi, H., & Esmaili, A. (2016), “Effect of climate change impact on tourism: A study on climate comfort of Zayandehroud River route from 2014 to 2039”, *Tourism management perspectives* (17), pp. 82-89.
225. Zia A., Todd A. M. (2010), “Evaluating the effects of ideology on public understanding of climate change science: How to improve communication across ideological divides?”, *Public Understanding of Science* (19), pp. 743-761.

Website

226. Adelekan I., Simpson N., Totin E. & Trisos C. (2022), *IPCC Sixth Assessment Report (AR6): Climate Change 2022-Impacts, Adaptation and Vulnerability: Regional Factsheet Africa*, Available at: https://policycommons.net/artifacts/2264240/ipcc_ar6_wgii_factsheet_africa/3023294
227. Basker E., & Miranda J. (2014), *Taken by storm: Business financing, survival, and contagion in the aftermath of Hurricane Katrina*, Available at: <https://www.academia.edu/download/74310218/fcc2b04e509afb6d439d5866bb10c7712ad2.pdf>

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. KẾT QUẢ THẢO LUẬN NHÓM VÀ PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA

Phụ lục 1.1. Biến quan sát tổng hợp và kế thừa

ST T	Biến quan sát	Nguồn tham khảo
Hiểu biết về BĐKH		(Akompab và cộng sự, 2013; Bai và cộng sự 2013a; Yu và cộng sự, 2013; Wei và cộng sự, 2014; Stefan Gössling và cộng sự, 2021; C. Michael Hall và cộng sự, 2019; Susanne Becken và cộng sự, 2010; Brian King và cộng sự, 2014; David Weaver và cộng sự, 2011; Daniel Scott và cộng sự, 2012)
1	Tôi cho rằng biểu hiện của BĐKH là sự nóng lên của Trái Đất	
2	Con người có thể làm giảm nhẹ được tác hại của BĐKH	
3	Biến đổi khí hậu đã xảy ra ở khu vực địa phương của tôi	
4	Biến đổi khí hậu là hiện tượng không thể tránh được	
5	Internet, cơ quan trung ương là nguồn chính để tôi nhận được thông tin liên quan đến biến đổi khí hậu	
6	Tôi biết về BĐKH chủ yếu thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như TV, radio, báo	
7	Tôi biết được thông tin liên quan đến biến đổi khí hậu là sự tham gia của cá nhân vào các hoạt động bảo vệ môi trường và các chiến dịch bảo vệ môi trường	
8	Tôi biết về BĐKH chủ yếu thông qua các đợt tập huấn, hoạt động hội nghị, hội thảo ...	
9	Biến đổi khí hậu có cả tác động tích cực và tác động tiêu cực	
10	Tôi biết về BĐKH chủ yếu thông qua các phương tiện mạng xã hội	
11	Bên cạnh nhân tố tự nhiên, hoạt động của con người ảnh hưởng rất lớn đến BĐKH	
Tác động của BĐKH		
12	BĐKH làm cho thời tiết khắc nghiệt ở vùng Biển	

	Thanh Hóa ngày càng gia tăng (bão, lũ lụt, hạn hán, cuồng phong, v.v.)	
13	BĐKH làm ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của mọi người ở đây	
14	Ảnh hưởng đến hoạt động du lịch	
15	Mực nước biển ở đây có dâng cao hơn trước	
16	Gia tăng nguy cơ mắc các bệnh truyền nhiễm	
17	Một số cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng du lịch ở đây bị ảnh hưởng nặng nề do BĐKH	
18	Bđkh làm tăng giá sản phẩm, dịch vụ du lịch và chi phí năng lượng	
19	Các hoạt động ngoài trời ở đây bị hạn chế hơn trước đây	
20	Giảm lượng khách đến thăm quan	
21	Nước ngập do lũ lụt và nước biển dâng ảnh hưởng đến sự an toàn của tôi	
22	Tình trạng bão lụt và nước biển dâng xảy ra thường xuyên hơn làm tổn hại đến tài nguyên du lịch và làm giảm mỹ quan tại đây	
23	Môi trường thường xuyên bị ô nhiễm do tác động của BĐKH	
24	Nguồn nước sạch ở đây đã đang trở nên khan hiếm vào mùa khô do tác động của BĐKH	
Hành vi của các bên liên quan đến BĐKH		
25	Biến đổi khí hậu hoàn toàn có thể tránh được	
26	BĐKH có thể tránh được bằng cách giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đối với con người thông qua nỗ lực	
27	Biến đổi khí hậu không thể giải thích rõ ràng	
28	Tôi muốn tham gia các nỗ lực thực tế để giảm thiểu	

	biến đổi khí hậu, nếu ai đó kêu gọi	
29	Tôi sẵn sàng hy sinh một số lợi ích cá nhân để giải quyết các vấn đề hiện có liên quan đến BĐKH	
30	Tôi sẽ xem xét cân nhắc bất kỳ yếu tố thân thiện với môi trường trước hành vi mua sản phẩm, dịch vụ du lịch	
31	Tôi thường ít quan tâm đến bất kỳ thông tin nào về yếu tố môi trường trước khi mua sản phẩm, dịch vụ du lịch, mặc dù biết rằng có những hậu quả bất lợi.	
32	Tôi đã tham gia vào một số hoạt động bảo vệ môi trường liên quan đến biến đổi khí hậu	
Giảm nhẹ BĐKH		
33	Tôi phát triển tối ưu hóa sản phẩm, dịch vụ du lịch bền thân thiện với môi trường	
34	Tôi sử dụng các nguyên liệu, vật liệu tái chế có thể dùng nhiều lần	
35	Tôi tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nước	
36	Tôi sử dụng năng lượng các-bon thấp trong du lịch (ví dụ: sử dụng năng lượng mặt trời)	
37	Tôi kiểm soát phát thải khí nhà kính (hoạt động vận chuyển thân thiện môi trường, hạn chế đốt nhiên liệu hóa thạch...)	
38	Tôi kiểm soát rác thải, chất thải, nước thải du lịch ra môi trường	
39	Tôi tích cực tham gia trồng cây xanh, rừng phòng hộ ven biển	
40	Tôi kiểm soát bằng các biện pháp công trình (đập, mương, đê)	
Thích ứng với BĐKH		
41	Nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của các khu vực chính (du lịch, tài nguyên nước, vùng	

	biển)	
42	Xây dựng khả năng kế hoạch thực hành du lịch biển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu	
43	Xây dựng, thực hiện các chính sách pháp luật liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu	
44	Nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của các khu vực du lịch biển dễ bị tổn thương	
45	Chia sẻ những tổn thất thông qua cứu trợ cộng đồng, phục hồi và tái thiết bằng các quỹ công cộng từ hoạt động du lịch. Chia sẻ tổn thất cũng có thể được thực hiện thông qua bảo hiểm.	
46	Phổ biến kiến thức thông qua các chiến dịch thông tin công cộng và giáo dục và khuyến khích thay đổi hành vi	
Phát triển du lịch bền vững		
<i>Bền vững về kinh tế</i>		
47	Lượng khách du lịch đến đây vẫn tăng	
48	Số người dân địa phương tham gia kinh doanh phục vụ khách du lịch gia tăng	
49	Nhìn chung đời sống của cộng đồng ổn định	
<i>Bền vững về môi trường</i>		
50	Môi trường trên bờ ở đây đang được cải thiện tốt	
51	Nước biển ở đây khá sạch sẽ	
52	Số lượng cây xanh ở đây được gia tăng đáng kể	
<i>Bền vững về xã hội</i>		
53	Tình hình an ninh trật tự ở đây khá tốt	
54	Không có hiện tượng chèo kéo, tranh giành khách	
55	Người dân ở đây thường xuyên giúp đỡ, hỗ trợ nhau	
		(Martha Honey, 2008; Brian Garrod và cộng sự, 2011; Anna Spenceley và cộng sự, 2019; Iniesta-Bonillo và cộng sự, 2016; Xavier Font và cộng sự, 2017, Elshaer, và cộng sự, 2021).

Phụ lục 1.2. Thảo luận nhóm

Nhóm thảo luận 1

Thông tin cá nhân được mã hóa để thảo luận nhóm tập trung và phỏng vấn chuyên gia

STT	Cá nhân	Giới tính	Năm sinh	Các bên liên quan
1	CN1	Nữ	1973	Khách du lịch
2	CN2	Nữ	1981	Khách du lịch
3	CN3	Nam	1985	Khách du lịch
4	CN4	Nữ	1991	Người dân địa phương
5	CN5	Nam	1990	Người dân địa phương
6	CN6	Nữ	1986	Người dân địa phương
7	CN7	Nam	1976	Phó giám đốc sở, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa
8	CN8	Nữ	1977	Trưởng phòng quản lý du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa
9	CN9	Nam	1978	Trưởng phòng Quy hoạch phát triển tài nguyên du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa
10	CN10	Nữ	1981	Trưởng phòng Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường (ĐTM), Chi cục Bảo vệ môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa

Nhóm thảo luận 2

STT	Cá nhân	Giới tính	Năm sinh	Các bên liên quan
1	CN1	Nam	1984	Phòng Văn hóa và Thông tin, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
2	CN2	Nữ	1979	Phòng Văn hóa và Thông tin, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
3	CN3	Nam	1982	Phòng Văn hóa và Thông tin, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa
4	CN4	Nữ	1981	Phòng Văn hóa và Thông tin, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

5	CN5	Nam	1978	Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
6	CN6	Nam	1980	Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
7	CN7	Nam	1980	Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa
8	CN8	Nam	1979	Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
9	CN9	Nam	1984	Giám đốc khách sạn Nghi Sơn
10	CN10	Nữ	1978	Trưởng phòng kinh doanh, Hải Tiến Resort
11	CN11	Nam	1982	Giám đốc Dragon Sea Hotel Sầm Sơn

Phụ lục 1.3. Danh sách phỏng vấn chuyên gia

STT	Chuyên gia	Học vị	Đơn vị công tác	Lĩnh vực
1	CG1	PGS.TS	Khoa Du lịch học, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN	Du lịch
2	CG2	TS	Khoa Du lịch học, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN	QTKD du lịch
3	CG3	PGS.TS	Khoa Du lịch, Trường ĐH Thương mại HN	QTKD du lịch
4	CG4	PGS. TS	Khoa Du lịch, Đại học Văn hóa Hà nội	Quản lý văn hoá
5	CG5	PGS. TS. NCVCC	Trưởng phòng khí hậu- Viện Địa lý- Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	Địa lý Tài nguyên và Môi trường
6	CG6	TS	Khoa Du lịch, Đại học Khoa học Thái Nguyên	Địa lý Tài nguyên và Môi trường
7	CG7	TS	Khoa Du lịch - ĐH Phenikaa	Địa lý học
8	CG8	TS	Phó trưởng bộ môn du lịch trường Đại học Hồng Bàng, TP Hồ Chí Minh	Du lịch
9	CG9	TS	Khoa Quốc tế- Đại học Quốc Gia Hà Nội	Du lịch

10	CG10	PGS.TS	Nguyên Phó viện trưởng Viện Nghiên cứu du lịch (Tổng cục Du lịch)	Địa lý tự nhiên
11	CG11	ThS	Phó Chánh Văn phòng, Tổng cục Du lịch	Quản lý tài nguyên môi trường
12	CG12	CN	Phó Tổng Biên tập Tạp chí Du lịch	Du lịch

Nội dung phỏng vấn chuyên gia về thang đo/biết quan sát được trình bày ở bảng dưới đây:

Biến quan sát/Thang đo	Kết quả phỏng vấn chuyên gia												Kết luận	
	CG1	CG2	CG3	CG4	CG5	CG6	CG7	CG8	CG9	CG10	CG11	CG12		
Hiểu biết về BĐKH														
1	Trái đất nóng lên đã xảy ra	Hơi khó hiểu	BĐK H là sự nóng lên của Trái Đất	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Tôi cho rằng biểu hiện của BĐK H là sự nóng lên của Trái Đất	Tôi cho rằng biểu hiện của BĐK H là sự nóng lên của Trái Đất	Tôi cho rằng biểu hiện của BĐKH là sự nóng lên của Trái Đất	Tôi cho rằng biểu hiện của BĐKH là sự nóng lên của Trái Đất	Tôi cho rằng biểu hiện của BĐK H là sự nóng lên của Trái Đất	Tôi cho rằng biểu hiện của BĐKH là sự nóng lên của Trái Đất	Tôi cho rằng biểu hiện của BĐKH là sự nóng lên của Trái Đất	Tôi cho rằng biểu hiện của BĐKH là sự nóng lên của Trái Đất	Tôi cho rằng biểu hiện của BĐKH là sự nóng lên của Trái Đất
2	Con người có thể làm giảm nhẹ được tác hại của BĐKH	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Con người có thể làm giảm nhẹ được tác hại của BĐKH
3	Biến đổi khí hậu đã xảy ra ở	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Biến đổi khí hậu đã xảy ra ở khu vực địa phương

	khu vực địa phương của tôi													của tôi
4	Biến đổi khí hậu là hiện tượng không thể tránh được	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Biến đổi khí hậu là hiện tượng không thể tránh được
5	Internet, cơ quan trung ương là nguồn chính để tôi nhận được thông tin liên quan đến biến đổi khí hậu	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Internet, cơ quan trung ương là nguồn chính để tôi nhận được thông tin liên quan đến biến đổi khí hậu
6	Truyền hình / Đài phát thanh / Báo chí là nguồn chính để tôi nhận thông tin liên quan đến biến	Tôi biết về BDKH chủ yếu thông qua các phươ	Tôi biết về BDKH chủ yếu thông qua các	Tôi biết về BDKH chủ yếu thông qua các phươn	Tôi biết về BDKH chủ yếu thông qua các phươn	Tôi biết về BDKH chủ yếu thông qua các	Tôi biết về BDKH chủ yếu thông qua các	Tôi biết về BDKH chủ yếu thông qua các	Tôi biết về BDKH chủ yếu thông qua các	Tôi biết về BDKH chủ yếu thông qua các	Tôi biết về BDKH chủ yếu thông qua các	Tôi biết về BDKH chủ yếu thông qua các	Tôi biết về BDKH chủ yếu thông qua các	Tôi biết về BDKH chủ yếu thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như TV, radio, báo

	đôi khí hậu	ng tiện thông tin đại chúng như Truyề n hình / Đài phát thanh / Báo chí	phươ ng ng tiện thông tin đại chún g như TV, radio, báo	thông tin đại chúng như TV, radio, báo	thông tin đại chúng như TV, radio, báo	phươ ng ng tiện thông tin đại chún g như Truy ền hình / Đài phát thanh / Báo chí	phươ ng ng tiện thông tin đại chún g như TV, radio, báo	thông tin đại chúng như TV, radio, báo	thông tin đại chúng như TV, radio, báo	phươ ng ng tiện thông tin đại chún g như TV, radio, báo	thông tin đại chúng như TV, radio, báo	thông tin đại chúng như TV, radio, báo	thông tin đại chúng như TV, radio, báo	
7	Nguồn chính để tôi nhận được thông tin liên quan đến biến đổi khí hậu là sự tham gia của cá nhân vào các hoạt động bảo động	Cần ngắn gọi lại	Tôi biết được biến đổi khí hậu là sự tham gia của cá nhân	Sự tham gia của cá nhân vào các hoạt động bảo vệ môi trường và các	Tôi biết được thông tin liên quan đến biến đổi khí hậu là sự tham gia của	Tôi biết được thông tin liên quan đến biến đổi khí hậu là sự	Tôi biết được thông tin liên quan đến biến đổi khí hậu là sự	Tôi biết được thông tin liên quan đến biến đổi khí hậu là sự tham gia của	Tôi biết được thông tin liên quan đến biến đổi khí hậu là sự tham gia của	Tôi biết được thông tin liên quan đến biến đổi khí hậu là sự	Tôi biết được thông tin liên quan đến biến đổi khí hậu là sự tham gia của	Tôi biết được thông tin liên quan đến biến đổi khí hậu là sự tham gia của	Tôi biết được thông tin liên quan đến biến đổi khí hậu là sự tham gia của	Tôi biết được thông tin liên quan đến biến đổi khí hậu là sự tham gia của cá nhân vào các hoạt động bảo vệ môi trường và các chiến dịch bảo vệ môi trường

	vệ môi trường và các chiến dịch bảo vệ môi trường		vào các hoạt động bảo vệ môi trường và các chiến dịch bảo vệ môi trường	chiến dịch bảo vệ môi trường giúp tôi nhận được thông tin liên quan đến biến đổi	cá nhân vào các hoạt động bảo vệ môi trường và các chiến dịch bảo vệ môi trường	tham gia của cá nhân vào các hoạt động bảo vệ môi trường và các chiến dịch bảo vệ môi trường	tham gia của cá nhân vào các hoạt động bảo vệ môi trường và các chiến dịch bảo vệ môi trường	cá nhân vào các hoạt động bảo vệ môi trường và các chiến dịch bảo vệ môi trường	cá nhân vào các hoạt động bảo vệ môi trường và các chiến dịch bảo vệ môi trường	tham gia của cá nhân vào các hoạt động bảo vệ môi trường và các chiến dịch bảo vệ môi trường	cá nhân vào các hoạt động bảo vệ môi trường và các chiến dịch bảo vệ môi trường	cá nhân vào các hoạt động bảo vệ môi trường và các chiến dịch bảo vệ môi trường	cá nhân vào các hoạt động bảo vệ môi trường và các chiến dịch bảo vệ môi trường	
8	Tôi biết về BĐKH chủ yếu thông qua các đợt tập huấn, hoạt động hội	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Tôi biết về BĐKH chủ yếu thông qua các đợt tập huấn, hoạt động hội nghị, hội thảo ...

	ngại, hội thảo ...													
9	Biến đổi khí hậu có cả tác động tích cực và tác động tiêu cực	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Biến đổi khí hậu có cả tác động tích cực và tác động tiêu cực
10	Tôi biết về BĐKH chủ yếu thông qua các phương tiện mạng xã hội	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Tôi biết về BĐKH chủ yếu thông qua các phương tiện mạng xã hội
11	Hoạt động của con người ảnh hưởng rất lớn đến BĐKH	Bao gồm nhân tố tự nhiên	Thêm nhân tố tự nhiên	Bên cạnh nhân tố tự nhiên, hoạt động của con người ảnh hưởng rất lớn đến	Bên cạnh nhân tố tự nhiên, hoạt động của con người ảnh hưởng rất lớn đến	Bên cạnh nhân tố tự nhiên, hoạt động của con người ảnh hưởng rất lớn đến	Bên cạnh nhân tố tự nhiên, hoạt động của con người ảnh hưởng rất lớn đến	Bên cạnh nhân tố tự nhiên, hoạt động của con người ảnh hưởng rất lớn đến	Bên cạnh nhân tố tự nhiên, hoạt động của con người ảnh hưởng rất lớn đến	Bên cạnh nhân tố tự nhiên, hoạt động của con người ảnh hưởng rất lớn đến	Bên cạnh nhân tố tự nhiên, hoạt động của con người ảnh hưởng rất lớn đến	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Bên cạnh nhân tố tự nhiên, hoạt động của con người ảnh hưởng rất lớn đến BĐKH

				BĐKH	BĐKH	đến BĐK H	đến BĐK H	BĐKH	BĐKH	đến BĐK H	BĐKH			
Tác động của BĐKH														
12	Thời tiết khắc nghiệt ngày càng gia tăng (bão, lũ lụt, hạn hán, cuồng phong, v.v.)	Thêm địa điểm “Biển Thanh Hóa”	BĐK H làm cho thời tiết khắc nghiệt ở vùng Biển Thanh Hóa ngày càng gia tăng (bão, lũ lụt, hạn hán, cuồng phong, v.v.)	BĐKH làm cho thời tiết khắc nghiệt ở vùng Biển Thanh Hóa ngày càng gia tăng (bão, lũ lụt, hạn hán, cuồng phong, v.v.)	BĐKH làm cho thời tiết khắc nghiệt ở vùng Biển Thanh Hóa ngày càng gia tăng (bão, lũ lụt, hạn hán, cuồng phong, v.v.)	BĐK H làm cho thời tiết khắc nghiệt ở vùng Biển Thanh Hóa ngày càng gia tăng (bão, lũ lụt, hạn hán, cuồng phong, v.v.)	BĐK H làm cho thời tiết khắc nghiệt ở vùng Biển Thanh Hóa ngày càng gia tăng (bão, lũ lụt, hạn hán, cuồng phong, v.v.)	BĐKH làm cho thời tiết khắc nghiệt ở vùng Biển Thanh Hóa ngày càng gia tăng (bão, lũ lụt, hạn hán, cuồng phong, v.v.)	BĐKH làm cho thời tiết khắc nghiệt ở vùng Biển Thanh Hóa ngày càng gia tăng (bão, lũ lụt, hạn hán, cuồng phong, v.v.)	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	BĐKH làm cho thời tiết khắc nghiệt ở vùng Biển Thanh Hóa ngày càng gia tăng (bão, lũ lụt, hạn hán, cuồng phong, v.v.)

	nguy cơ mắc các bệnh truyền nhiễm	nguyên	nguyên	nguyên	nguyên	nguyên	nguyên	nguyên	nguyên	nguyên	nguyên	nguyên	nguyên	mắc các bệnh truyền nhiễm	
17	Ảnh hưởng mạnh đến cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng du lịch	Một số cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng du lịch ở đây bị ảnh hưởng nặng nề do BĐKH	Giữ nguyên	Một số cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng du lịch ở đây bị ảnh hưởng nặng nề do BĐKH	Một số cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng du lịch ở đây bị ảnh hưởng nặng nề do BĐKH	Một số cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng du lịch ở đây bị ảnh hưởng nặng nề do BĐKH	Một số cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng du lịch ở đây bị ảnh hưởng nặng nề do BĐKH	Một số cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng du lịch ở đây bị ảnh hưởng nặng nề do BĐKH	Một số cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng du lịch ở đây bị ảnh hưởng nặng nề do BĐKH	Một số cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng du lịch ở đây bị ảnh hưởng nặng nề do BĐKH	Một số cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng du lịch ở đây bị ảnh hưởng nặng nề do BĐKH	Một số cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng du lịch ở đây bị ảnh hưởng nặng nề do BĐKH	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Một số cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng du lịch ở đây bị ảnh hưởng nặng nề do BĐKH
18	Làm tăng giá sản phẩm, dịch vụ du lịch	BĐKH làm tăng giá	BĐKH làm tăng	BĐKH làm tăng giá sản	BĐKH làm tăng giá sản	BĐKH làm tăng	BĐKH làm tăng	BĐKH làm tăng giá sản	BĐKH làm tăng giá sản	BĐKH làm tăng	BĐKH làm tăng giá sản	BĐKH làm tăng giá sản	BĐKH làm tăng giá sản	BĐKH làm tăng giá sản	BĐKH làm tăng giá sản phẩm, dịch vụ du lịch và chi phí năng

	và chi phí năng lượng	sản phẩm, dịch vụ du lịch và chi phí năng lượng	giá sản phẩm, dịch vụ du lịch và chi phí năng lượng	phẩm, dịch vụ du lịch và chi phí năng lượng	phẩm, dịch vụ du lịch và chi phí năng lượng	giá sản phẩm, dịch vụ du lịch và chi phí năng lượng	giá sản phẩm, dịch vụ du lịch và chi phí năng lượng	phẩm, dịch vụ du lịch và chi phí năng lượng	phẩm, dịch vụ du lịch và chi phí năng lượng	giá sản phẩm, dịch vụ du lịch và chi phí năng lượng	phẩm, dịch vụ du lịch và chi phí năng lượng	phẩm, dịch vụ du lịch và chi phí năng lượng	phẩm, dịch vụ du lịch và chi phí năng lượng	lượng
19	Hạn chế hoạt động ngoài trời	Các hoạt động ngoài trời ở đây bị hạn chế hơn trước đây	Các hoạt động ngoài trời ở đây bị hạn chế hơn trước đây	Các hoạt động ngoài trời ở đây bị hạn chế hơn trước đây	Các hoạt động ngoài trời ở đây bị hạn chế hơn trước đây	Các hoạt động ngoài trời ở đây bị hạn chế hơn trước đây	Các hoạt động ngoài trời ở đây bị hạn chế hơn trước đây	Các hoạt động ngoài trời ở đây bị hạn chế hơn trước đây	Các hoạt động ngoài trời ở đây bị hạn chế hơn trước đây	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Các hoạt động ngoài trời ở đây bị hạn chế hơn trước đây
20	Giảm lượng khách đến thăm quan	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giảm lượng khách đến thăm quan
21	Nước ngập do lũ lụt và	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Nước ngập do lũ lụt và nước biển

	nước biển đang ảnh hưởng đến sự an toàn của tôi	n	ên	n	n	ên	ên	n	n	ên	n	n	n	dang ảnh hưởng đến sự an toàn của tôi
22	Nước ngập do lũ lụt và nước biển đang làm tổn hại đến hệ sinh thái tự nhiên và các khu du lịch sinh thái	Tình trạng bão lụt và nước biển đang xảy ra thườn g xuyên hơn làm tổn hại đến tài nguyê n du lịch và làm giảm mỹ	Tình trạng bão lụt và nước biển đang xảy ra thườn g xuyên hơn làm tổn hại đến tài nguyê n du lịch và làm giảm mỹ	Tình trạng bão lụt và nước biển đang xảy ra thường xuyên hơn làm tổn hại đến tài nguyê n du lịch và làm giảm mỹ	Tình trạng bão lụt và nước biển đang xảy ra thường xuyên hơn làm tổn hại đến tài nguyê n du lịch và làm giảm mỹ	Tình trạng bão lụt và nước biển đang xảy ra thườn g xuyên hơn làm tổn hại đến tài nguyê n du lịch và làm giảm mỹ	Tình trạng bão lụt và nước biển đang xảy ra thườn g xuyên hơn làm tổn hại đến tài nguyê n du lịch và làm giảm mỹ	Tình trạng bão lụt và nước biển đang xảy ra thường xuyên hơn làm tổn hại đến tài nguyê n du lịch và làm giảm mỹ	Tình trạng bão lụt và nước biển đang xảy ra thường xuyên hơn làm tổn hại đến tài nguyê n du lịch và làm giảm mỹ	Tình trạng bão lụt và nước biển đang xảy ra thườn g xuyên hơn làm tổn hại đến tài nguyê n du lịch và làm giảm mỹ	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Tình trạng bão lụt và nước biển đang xảy ra thường xuyên hơn làm tổn hại đến tài nguyên du lịch và làm giảm mỹ quan tại đây

		quan tại đây	mỹ quan tại đây			mỹ quan tại đây	mỹ quan tại đây			mỹ quan tại đây				
23	Nước ngập do lũ lụt và nước biển dâng gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến mỹ quan tại điểm du lịch	Môi trườn g thườn g xuyên bị ô nhiễ m do tác động của BĐK H	Môi trườn g thườn g xuyê n bị ô nhiễ m do tác động của BĐK H	Môi trường thường xuyên bị ô nhiễm do tác động của BĐKH	Môi trường thường xuyên bị ô nhiễm do tác động của BĐKH	Môi trườn g thườn g xuyê n bị ô nhiễ m do tác động của BĐK H	Giữ nguy ên	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Giữ nguy ên	Môi trường thường xuyên bị ô nhiễm do tác động của BĐKH	Môi trường thường xuyên bị ô nhiễm do tác động của BĐKH	Môi trường thường xuyên bị ô nhiễm do tác động của BĐKH	Môi trường thường xuyên bị ô nhiễm do tác động của BĐKH
24	Tình trạng hạn hán vào mùa khô làm thiếu nước cung cấp cho ngành du lịch	Nguồ n nước sạch ở đây đã đang trở nên khan hiếm	Nguồ n nước sạch ở đây đã đang trở nên khan hiếm	Nguồn nước sạch ở đây đã đang trở nên khan hiếm vào mùa khô do	Nguồn nước sạch ở đây đã đang trở nên khan hiếm vào mùa khô do	Nguồ n nước sạch ở đây đã đang trở nên khan hiếm	Nguồ n nước sạch ở đây đã đang trở nên khan hiếm	Nguồn nước sạch ở đây đã đang trở nên khan hiếm vào mùa khô do	Giữ nguyê n	Giữ nguy ên	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Nguồn nước sạch ở đây đã đang trở nên khan hiếm vào mùa khô do	Nguồn nước sạch ở đây đã đang trở nên khan hiếm vào mùa khô do tác động của BĐKH

		vào mùa khô do tác động của BĐKH	vào mùa khô do tác động của BĐKH	tác động của BĐKH	tác động của BĐKH	vào mùa khô do tác động của BĐKH	vào mùa khô do tác động của BĐKH	tác động của BĐKH					tác động của BĐKH	
--	--	----------------------------------	----------------------------------	-------------------	-------------------	----------------------------------	----------------------------------	-------------------	--	--	--	--	-------------------	--

Hành vi của các bên liên quan đến BĐKH

25	Biến đổi khí hậu hoàn toàn có thể tránh được	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Biến đổi khí hậu hoàn toàn có thể tránh được
26	Có thể tránh được biến đổi khí hậu bằng cách giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đối với con người thông qua nỗ lực	BĐKH có thể tránh được bằng cách giảm thiểu tác động của biến đổi	BĐKH có thể tránh được bằng cách giảm thiểu tác động của biến đổi	BĐKH có thể tránh được bằng cách giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu	BĐKH có thể tránh được bằng cách giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu	BĐKH có thể tránh được bằng cách giảm thiểu tác động của biến đổi	BĐKH có thể tránh được bằng cách giảm thiểu tác động của biến đổi	BĐKH có thể tránh được bằng cách giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu	BĐKH có thể tránh được bằng cách giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu	BĐKH có thể tránh được bằng cách giảm thiểu tác động của biến đổi	BĐKH có thể tránh được bằng cách giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu	Giữ nguyên	Giữ nguyên	BĐKH có thể tránh được bằng cách giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đối với con người thông qua nỗ lực

		khí hậu đổi với con người thông qua nỗ lực	khí hậu đổi với con người thông qua nỗ lực	đổi với con người thông qua nỗ lực	đổi với con người thông qua nỗ lực	khí hậu đổi với con người thông qua nỗ lực	khí hậu đổi với con người thông qua nỗ lực	đổi với con người thông qua nỗ lực	đổi với con người thông qua nỗ lực	khí hậu đổi với con người thông qua nỗ lực	đổi với con người thông qua nỗ lực			
27	Biến đổi khí hậu không thể giải thích rõ ràng	Giữ nguyê n	Giữ nguy ên	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Giữ nguy ên	Giữ nguy ên	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Giữ nguy ên	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Biến đổi khí hậu không thể giải thích rõ ràng
28	Tôi muốn tham gia các nỗ lực thực tế để giảm thiểu biến đổi khí hậu, nếu ai đó kêu gọi	Giữ nguyê n	Giữ nguy ên	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Giữ nguy ên	Giữ nguy ên	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Giữ nguy ên	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Tôi muốn tham gia các nỗ lực thực tế để giảm thiểu biến đổi khí hậu, nếu ai đó kêu gọi
29	Tôi sẵn sàng hy sinh một số lợi ích	Tôi sẵn sàng hy	Tôi sẵn sàng hy	Tôi sẵn sàng hy sinh	Tôi sẵn sàng hy sinh	Tôi sẵn sàng hy	Tôi sẵn sàng hy	Tôi sẵn sàng hy sinh	Tôi sẵn sàng hy sinh	Tôi sẵn sàng hy	Tôi sẵn sàng hy sinh	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Tôi sẵn sàng hy sinh một số lợi ích cá nhân để giải quyết các vấn

	<p> cá nhân để giải quyết các vấn đề hiện có</p>	<p> sinh một số lợi ích cá nhân để giải quyết các vấn đề hiện có liên quan đến BDKH</p>	<p> sinh một số lợi ích cá nhân để giải quyết các vấn đề hiện có liên quan đến BDKH</p>	<p> một số lợi ích cá nhân để giải quyết các vấn đề hiện có liên quan đến BDKH</p>	<p> một số lợi ích cá nhân để giải quyết các vấn đề hiện có liên quan đến BDKH</p>	<p> sinh một số lợi ích cá nhân để giải quyết các vấn đề hiện có liên quan đến BDKH</p>	<p> sinh một số lợi ích cá nhân để giải quyết các vấn đề hiện có liên quan đến BDKH</p>	<p> một số lợi ích cá nhân để giải quyết các vấn đề hiện có liên quan đến BDKH</p>	<p> một số lợi ích cá nhân để giải quyết các vấn đề hiện có liên quan đến BDKH</p>	<p> sinh một số lợi ích cá nhân để giải quyết các vấn đề hiện có liên quan đến BDKH</p>	<p> một số lợi ích cá nhân để giải quyết các vấn đề hiện có liên quan đến BDKH</p>			<p> đề hiện có liên quan đến BDKH</p>
30	<p> Tôi sẽ xem xét cân nhắc bất kỳ yếu tố thân thiện với môi trường trước hành vi mua sản phẩm, dịch vụ du lịch</p>	<p> Giữ nguyên</p>	<p> Giữ nguyên</p>	<p> Giữ nguyên</p>	<p> Giữ nguyên</p>	<p> Giữ nguyên</p>	<p> Giữ nguyên</p>	<p> Giữ nguyên</p>	<p> Giữ nguyên</p>	<p> Giữ nguyên</p>	<p> Giữ nguyên</p>	<p> Giữ nguyên</p>	<p> Giữ nguyên</p>	<p> Tôi sẽ xem xét cân nhắc bất kỳ yếu tố thân thiện với môi trường trước hành vi mua sản phẩm, dịch vụ du lịch</p>

31	Tôi thường ít quan tâm đến bất kỳ thông tin nào về yếu tố môi trường trước khi mua sản phẩm, dịch vụ du lịch, mặc dù biết rằng có những hậu quả bất lợi.	Giữ nguyê n	Giữ nguy ên	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Giữ nguy ên	Giữ nguy ên	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Giữ nguy ên	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Tôi thường ít quan tâm đến bất kỳ thông tin nào về yếu tố môi trường trước khi mua sản phẩm, dịch vụ du lịch, mặc dù biết rằng có những hậu quả bất lợi.
32	Tôi đã tham gia vào một số hoạt động bảo vệ môi trường liên quan đến biến đổi khí hậu	Giữ nguyê n	Giữ nguy ên	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Giữ nguy ên	Giữ nguy ên	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Giữ nguy ên	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Tôi đã tham gia vào một số hoạt động bảo vệ môi trường liên quan đến biến đổi khí hậu
Giảm nhẹ BDKH														
33	Tôi phát triển tối ưu hóa sản	Giữ nguyê n	Giữ nguy ên	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Giữ nguy ên	Giữ nguy ên	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Giữ nguy ên	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Giữ nguyê n	Tôi phát triển tối ưu hóa sản phẩm, dịch vụ du lịch

	phâm, dịch vụ du lịch biển thân thiện với môi trường													biển thân thiện với môi trường
34	Tôi sử dụng các nguyên liệu, vật liệu tái chế có thể dùng nhiều lần	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Tôi sử dụng các nguyên liệu, vật liệu tái chế có thể dùng nhiều lần
35	Tôi tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nước	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Tôi tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nước
36	Tôi sử dụng năng lượng các-bon thấp trong du lịch (ví dụ: sử dụng năng lượng mặt trời)	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Tôi sử dụng năng lượng các-bon thấp trong du lịch (ví dụ: sử dụng năng lượng mặt trời)
37	Tôi kiểm soát phát thải khí	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Tôi kiểm soát phát thải khí nhà kính (hoạt động

	nhà kính (hoạt động vận chuyển thân thiện môi trường, hạn chế đốt nhiên liệu hóa thạch...)														vận chuyển thân thiện môi trường, hạn chế đốt nhiên liệu hóa thạch...)
38	Tôi kiểm soát rác thải, chất thải, nước thải du lịch ra môi trường	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Tôi kiểm soát rác thải, chất thải, nước thải du lịch ra môi trường
39	Tôi tích cực tham gia trồng cây xanh, rừng phòng hộ ven biển	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Tôi tích cực tham gia trồng cây xanh, rừng phòng hộ ven biển
40	Tôi kiểm soát bằng các biện pháp công	Sai lỗi chính tả	Sai lỗi chính tả	Sai lỗi chính tả “biệt”	Sai lỗi chính tả “biệt”	Sai lỗi chính tả	Sai lỗi chính tả	Sai lỗi chính tả “biệt”	Sai lỗi chính tả “biệt”	Sai lỗi chính tả	Sai lỗi chính tả “biệt”	Sai lỗi chính tả “biệt”	Sai lỗi chính tả “biệt”	Sai lỗi chính tả “biệt”	Tôi kiểm soát bằng các biện pháp công trình (đập, nương, đê)

	trình (đập, nương, đê)	“biệt”	“biệt”			“biệt”	“biệt”			“biệt”				
Thích ứng với BĐKH														
41	Nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của các khu vực chính (du lịch, tài nguyên nước, vùng biển)	Điều chỉnh lại câu từ cho hợp lý	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của các khu vực chính (du lịch, tài nguyên nước, vùng biển)
42	Xây dựng khẩn cấp kế hoạch thực hành du lịch bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Xây dựng khẩn cấp kế hoạch thực hành du lịch bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu
43	Xây dựng, thực hiện các chính	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Xây dựng, thực hiện các chính sách pháp luật

	sách pháp luật liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu													liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu
44	Nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của các khu vực du lịch biển dễ bị tổn thương	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của các khu vực du lịch biển dễ bị tổn thương
45	Chia sẻ những tổn thất thông qua cứu trợ cộng đồng, phục hồi và tái thiết bằng các quỹ công cộng từ hoạt động du lịch. Chia	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Chia sẻ những tổn thất thông qua cứu trợ cộng đồng, phục hồi và tái thiết bằng các quỹ công cộng từ hoạt động du lịch. Chia

	sẽ tồn thất cũng có thể được thực hiện thông qua bảo hiểm.													
46	Phổ biến kiến thức thông qua các chiến dịch thông tin công cộng và giáo dục và khuyến khích thay đổi hành vi	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Phổ biến kiến thức thông qua các chiến dịch thông tin công cộng và giáo dục và khuyến khích thay đổi hành vi
Phát triển du lịch bền vững														
Bền vững về kinh tế														
47	Mức độ đa dạng hóa kinh tế địa phương do du lịch biển	Lượng khách du lịch đến đây vẫn	Lượng khách du lịch đến đây vẫn	Lượng khách du lịch đến đây vẫn tăng	Lượng khách du lịch đến đây vẫn tăng	Lượng khách du lịch đến đây vẫn	Lượng khách du lịch đến đây vẫn	Lượng khách du lịch đến đây vẫn tăng	Lượng khách du lịch đến đây vẫn tăng	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Lượng khách du lịch đến đây vẫn tăng

		tăng	tăng			tăng	tăng							
48	Số người dân địa phương tham gia kinh doanh du lịch gia tăng	Người dân địa phương tham gia kinh doanh phục vụ khách du lịch gia tăng	Số người dân địa phương tham gia kinh doanh du lịch gia tăng	Sự tham gia của người dân địa phương trong kinh doanh phục vụ khách du lịch gia tăng	Số người dân địa phương tham gia kinh doanh phục vụ khách du lịch gia tăng	Số người dân địa phương tham gia kinh doanh phục vụ khách du lịch gia tăng	Số người dân địa phương tham gia kinh doanh phục vụ khách du lịch gia tăng	Số người dân địa phương tham gia kinh doanh phục vụ khách du lịch gia tăng	Số người dân địa phương tham gia kinh doanh phục vụ khách du lịch gia tăng	Số người dân địa phương tham gia kinh doanh phục vụ khách du lịch gia tăng	Số người dân địa phương tham gia kinh doanh phục vụ khách du lịch gia tăng	Giữ nguyên	Mức độ tham gia kinh doanh du lịch tăng	Số người dân địa phương tham gia kinh doanh phục vụ khách du lịch gia tăng
49	Mức thu nhập cho cộng đồng địa phương	Đời sống của cộng đồng ổn định	Kinh tế của cộng đồng địa phương ổn định	Nhìn chung đời sống của người dân địa phương ổn định	Nhìn chung đời sống của người dân địa phương ổn định	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Nhìn chung đời sống của người dân địa phương ổn định	Nhìn chung đời sống của người dân địa phương ổn định	Nhìn chung đời sống của người dân địa phương ổn định	Nhìn chung đời sống của người dân địa phương ổn định	Giữ nguyên	Nhìn chung đời sống của người dân địa phương ổn định

											định				
Bền vững về môi trường															
50	Tích hợp du lịch biển và môi trường	Môi trường trên bờ ở đây đang được cải thiện tốt	Môi trường trên bờ ở đây đang được cải thiện tốt	Môi trường trên bờ ở đây đang được cải thiện tốt	Môi trường trên bờ ở đây đang được cải thiện tốt	Môi trường trên bờ ở đây đang được cải thiện tốt	Môi trường trên bờ ở đây đang được cải thiện tốt	Môi trường trên bờ ở đây đang được cải thiện tốt	Môi trường trên bờ ở đây đang được cải thiện tốt	Môi trường trên bờ ở đây đang được cải thiện tốt	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Môi trường trên bờ ở đây đang được cải thiện tốt	
51	Nước biển ở đây trong	Nước biển ở đây khá sạch sẽ	Nước biển ở đây khá sạch sẽ	Nước biển ở đây khá sạch sẽ	Nước biển ở đây khá sạch sẽ	Nước biển ở đây khá sạch sẽ	Nước biển ở đây khá sạch sẽ	Nước biển ở đây khá sạch sẽ	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Nước biển ở đây khá sạch sẽ	Nước biển ở đây khá sạch sẽ	Giữ nguyên	Nước biển ở đây khá sạch sẽ	
52	Khu vực này trồng nhiều cây xanh	Số lượng cây xanh ở đây được gia tăng đáng kể	Tăng cường trồng cây xanh	Số lượng cây xanh ở đây được gia tăng đáng kể	Số lượng cây xanh ở đây được gia tăng đáng kể	Số lượng cây xanh ở đây được gia tăng đáng kể	Số lượng cây xanh ở đây được gia tăng đáng kể	Số lượng cây xanh ở đây được gia tăng đáng kể	Tăng cường trồng cây xanh	Cây xanh được trồng nhiều	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Số lượng cây xanh ở đây được gia tăng đáng kể	Số lượng cây xanh ở đây được gia tăng đáng kể	

Bền vững về xã hội														
53	Tình hình an ninh trật tự ở đây khá tốt	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Tình hình an ninh trật tự ở đây khá tốt
54	Tùy theo năng lực mà người dân địa phương có tỷ lệ thu nhập từ du lịch biển khác nhau.	Không rõ nghĩa so với khái niệm	Không có hiện tượng chèo kéo, tranh giật khách	Không có hiện tượng chèo kéo, tranh giật khách	Hiện tượng chèo kéo, tranh giật khách giảm	Không có hiện tượng chèo kéo, tranh giật khách	Không có hiện tượng chèo kéo, tranh giật khách	Không có hiện tượng chèo kéo, tranh giật khách	Không có hiện tượng chèo kéo, tranh giật khách	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Không có hiện tượng chèo kéo, tranh giật khách
55	Số lượng dịch vụ bổ sung (ví dụ: nước, điện, cơ sở y tế) do du lịch biển mang lại	Không rõ nghĩa	Người dân ở đây thường xuyên giúp đỡ, hỗ trợ nhau	Người dân ở đây thường xuyên giúp đỡ, hỗ trợ nhau	Người dân ở đây thường xuyên giúp đỡ, hỗ trợ nhau	Người dân ở đây thường xuyên giúp đỡ, hỗ trợ nhau	Người dân ở đây thường xuyên giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau	Người dân ở đây giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau	Giữ nguyên	Người dân ở đây thường xuyên giúp đỡ, hỗ trợ nhau	Người dân ở đây thường xuyên giúp đỡ, hỗ trợ nhau	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Người dân ở đây thường xuyên giúp đỡ, hỗ trợ nhau

PHỤ LỤC 2. BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT

Xin kính chào các quý Anh/Chị!

Tôi là NCS trường Đại học KHXX&NV Hà Nội. Hiện tại tôi đang thực hiện nghiên cứu về **“Du lịch biển Thanh Hóa trong bối cảnh biến đổi khí hậu”**. Rất mong nhận được sự hỗ trợ từ quý Anh/Chị trong việc cung cấp thông tin. Sự trả lời khách quan của quý Anh/Chị sẽ góp phần quyết định sự thành công của công trình nghiên cứu này.

Mọi thông tin quý Anh/Chị cung cấp sẽ được đảm bảo tính khuyết danh và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

Em xin cảm ơn!

PHẦN 1: THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Anh/Chị đã từng đi các điểm du lịch biển Thanh Hóa chưa? (Nếu chọn "Đã từng" vui lòng tiếp tục khảo sát, chọn "Chưa từng" dừng khảo sát tại đây)

Đã từng Chưa từng

2. Xin vui lòng cho biết giới tính của Anh/Chị:

Nam Nữ Khác

3. Anh/Chị thuộc nhóm tuổi

Từ 18 đến 24 tuổi Từ 41 đến 55 tuổi

Từ 24 đến 40 tuổi Trên 55 tuổi

4. Xin vui lòng cho biết trình độ học vấn của Anh/Chị:

Tiểu học Cao đẳng, đại học

Trung học cơ sở

Trung học phổ thông Sau đại học

Trung cấp, dạy nghề

5. Anh/Chị hiện đang sinh sống/ học tập/ làm việc tại vùng nào dưới đây

Vùng miền núi Vùng trung du

Vùng biển (ven biển & hải đảo) Vùng đồng bằng

6. Anh/Chị vui lòng cho biết thuộc đối tượng nào sau đây:

- | | |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> Khách du lịch | <input type="checkbox"/> Các nhà cung cấp dịch vụ du lịch |
| <input type="checkbox"/> Người dân địa phương | <input type="checkbox"/> Chính quyền địa phương |
| | <input type="checkbox"/> Khác (ghi rõ, ví dụ: NGOs,...) |

7. Xin vui lòng cho biết Anh/Chị đã đến những địa điểm du lịch biển nào của Thanh Hóa?

- | | |
|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Sầm Sơn | <input type="checkbox"/> Bãi Đông |
| <input type="checkbox"/> Hải Hòa | <input type="checkbox"/> Hải Bình |
| <input type="checkbox"/> Hải Tiến | <input type="checkbox"/> Tiên Trang |
| <input type="checkbox"/> Quảng Nham | <input type="checkbox"/> Vinh Sơn |

8. Anh/Chị đi du lịch (có nghỉ lại qua đêm) hoặc đi tham quan (đi về trong ngày) tại biển Thanh Hóa bao nhiêu lần trong 1 năm?

- | | |
|--------------------------------|-------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 1 lần | <input type="checkbox"/> 3 lần |
| <input type="checkbox"/> 2 lần | <input type="checkbox"/> Trên 4 lần |

9. Anh/Chị thường ở lại các điểm du lịch biển Thanh Hóa trong bao lâu mỗi lần đi du lịch?

- | | |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> đi trong ngày | <input type="checkbox"/> 4 ngày 3 đêm |
| <input type="checkbox"/> 2 ngày 1 đêm | <input type="checkbox"/> 5 ngày 4 đêm |
| <input type="checkbox"/> 3 ngày 2 đêm | <input type="checkbox"/> 6 ngày 5 đêm |
| | <input type="checkbox"/> Trên 7 ngày 6 đêm |

PHẦN 2: THÔNG TIN KHẢO SÁT

Hãy trả lời những câu hỏi sau đây theo thứ tự. Xin vui lòng đọc từng câu hỏi một cách cẩn thận và khoanh tròn số đại diện gần nhất với ý kiến riêng của anh/chị theo thang điểm tăng dần từ Hoàn toàn không đồng ý đến Hoàn toàn đồng ý.

TT	Xin vui lòng cho biết mức độ đồng ý của anh/chị đối với các phát biểu dưới đây bằng cách đánh dấu vào ô chứa các con số tương ứng: Hoàn toàn không đồng ý Không đồng ý Đồng ý một phần Đồng ý Hoàn toàn đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý một phần	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1. Hiểu biết của tôi về BĐKH						
1	Tôi cho rằng biểu hiện của BĐKH là sự nóng lên của Trái Đất	1	2	3	4	5
2	Con người có thể làm giảm nhẹ được tác hại của BĐKH	1	2	3	4	5
3	Biến đổi khí hậu đã xảy ra ở khu vực địa phương của tôi	1	2	3	4	5
4	Biến đổi khí hậu là hiện tượng không thể tránh được	1	2	3	4	5
5	Internet, cơ quan trung ương là nguồn chính để tôi nhận được thông tin liên quan đến biến đổi khí hậu	1	2	3	4	5
6	Tôi biết về BĐKH chủ yếu thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như TV, radio, báo	1	2	3	4	5
7	Tôi biết được thông tin liên quan đến biến đổi khí hậu là sự tham gia của cá nhân vào các hoạt động bảo vệ môi trường và các chiến dịch bảo vệ môi trường	1	2	3	4	5
8	Tôi biết về BĐKH chủ yếu thông qua các đợt tập huấn, hoạt động hội nghị, hội thảo ...	1	2	3	4	5
9	Biến đổi khí hậu có cả tác động tích cực và tác động tiêu cực	1	2	3	4	5
10	Tôi biết về BĐKH chủ yếu thông qua các phương tiện mạng xã hội	1	2	3	4	5
11	Bên cạnh nhân tố tự nhiên, hoạt động của con người ảnh hưởng rất lớn đến BĐKH	1	2	3	4	5
2. Tác động của BĐKH						
12	BĐKH làm cho thời tiết khắc nghiệt ở vùng Biển Thanh Hóa ngày càng gia tăng (bão, lũ lụt, hạn hán, cuồng phong, v.v.)	1	2	3	4	5
13	BĐKH làm ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của mọi người ở đây	1	2	3	4	5
14	Ảnh hưởng đến hoạt động du lịch	1	2	3	4	5
15	Mực nước biển ở đây có dâng cao hơn trước	1	2	3	4	5
16	Gia tăng nguy cơ mắc các bệnh truyền nhiễm	1	2	3	4	5
17	Một số cơ sở vật chất, kỹ thuật, hạ tầng du lịch ở đây bị ảnh hưởng nặng nề do BĐKH	1	2	3	4	5

18	Bđkh làm tăng giá sản phẩm, dịch vụ du lịch và chi phí năng lượng	1	2	3	4	5
19	Các hoạt động ngoài trời ở đây bị hạn chế hơn trước đây	1	2	3	4	5
20	Giảm lượng khách đến thăm quan	1	2	3	4	5
21	Nước ngập do lũ lụt và nước biển dâng ảnh hưởng đến sự an toàn của tôi	1	2	3	4	5
22	Tình trạng bão lụt và nước biển dâng xảy ra thường xuyên hơn làm tổn hại đến tài nguyên du lịch và làm giảm mỹ quan tại đây	1	2	3	4	5
23	Môi trường thường xuyên bị ô nhiễm do tác động của BĐKH	1	2	3	4	5
24	Nguồn nước sạch ở đây đã đang trở nên khan hiếm vào mùa khô do tác động của BĐKH	1	2	3	4	5
3. Hành vi cá nhân liên quan đến BĐKH						
25	Biến đổi khí hậu hoàn toàn có thể tránh được	1	2	3	4	5
26	BĐKH có thể tránh được bằng cách giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đối với con người thông qua nỗ lực	1	2	3	4	5
27	Biến đổi khí hậu không thể giải thích rõ ràng	1	2	3	4	5
28	Tôi muốn tham gia các nỗ lực thực tế để giảm thiểu biến đổi khí hậu, nếu ai đó kêu gọi	1	2	3	4	5
29	Tôi sẵn sàng hy sinh một số lợi ích cá nhân để giải quyết các vấn đề hiện có liên quan đến BĐKH	1	2	3	4	5
30	Tôi sẽ xem xét cân nhắc bất kỳ yếu tố thân thiện với môi trường trước hành vi mua sản phẩm, dịch vụ du lịch	1	2	3	4	5
31	Tôi thường ít quan tâm đến bất kỳ thông tin nào về yếu tố môi trường trước khi mua sản phẩm, dịch vụ du lịch, mặc dù biết rằng có những hậu quả bất lợi.	1	2	3	4	5
32	Tôi đã tham gia vào một số hoạt động bảo vệ môi trường liên quan đến biến đổi khí hậu	1	2	3	4	5
4. Giảm nhẹ BĐKH						
33	Tôi phát triển tối ưu hóa sản phẩm, dịch vụ du lịch thân thiện với môi trường	1	2	3	4	5
34	Tôi sử dụng các nguyên liệu, vật liệu tái chế có thể dùng nhiều lần	1	2	3	4	5
35	Tôi tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nước	1	2	3	4	5
36	Tôi sử dụng năng lượng các-bon thấp trong du lịch (ví dụ: sử dụng năng lượng mặt trời)	1	2	3	4	5
37	Tôi kiểm soát phát thải khí nhà kính (hoạt động vận chuyển thân thiện môi trường, hạn chế đốt nhiên liệu hóa thạch...)	1	2	3	4	5
38	Tôi kiểm soát rác thải, chất thải, nước thải du lịch ra môi trường	1	2	3	4	5

39	Tôi tích cực tham gia trồng cây xanh, rừng phòng hộ ven biển	1	2	3	4	5
40	Tôi kiểm soát bằng các biện pháp công trình (đập, mương, đê)	1	2	3	4	5
5. Thích ứng với BĐKH						
41	Nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của các khu vực chính (du lịch, tài nguyên nước, vùng biển)	1	2	3	4	5
42	Xây dựng khẩn cấp kế hoạch thực hành du lịch bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu	1	2	3	4	5
43	Xây dựng, thực hiện các chính sách pháp luật liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu	1	2	3	4	5
44	Nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của các khu vực du lịch biển dễ bị tổn thương	1	2	3	4	5
45	Chia sẻ những tổn thất thông qua cứu trợ cộng đồng, phục hồi và tái thiết bằng các quỹ công cộng từ hoạt động du lịch. Chia sẻ tổn thất cũng có thể được thực hiện thông qua bảo hiểm.	1	2	3	4	5
46	Phổ biến kiến thức thông qua các chiến dịch thông tin công cộng và giáo dục và khuyến khích thay đổi hành vi	1	2	3	4	5
6. Phát triển du lịch bền vững						
6.1 Bền vững về kinh tế						
47	Lượng khách du lịch đến đây vẫn tăng	1	2	3	4	5
48	Số người dân địa phương tham gia kinh doanh phục vụ khách du lịch gia tăng	1	2	3	4	5
49	Nhìn chung đời sống của người dân địa phương ổn định	1	2	3	4	5
6.2 Bền vững về môi trường						
50	Môi trường trên bờ ở đây đang được cải thiện tốt	1	2	3	4	5
51	Nước biển ở đây khá sạch sẽ	1	2	3	4	5
52	Số lượng cây xanh ở đây được gia tăng đáng kể	1	2	3	4	5
6.3 Bền vững về xã hội						
53	Tình hình an ninh trật tự ở đây khá tốt	1	2	3	4	5
54	Không có hiện tượng chèo kéo, tranh giành khách	1	2	3	4	5
55	Người dân ở đây thường xuyên giúp đỡ, hỗ trợ nhau	1	2	3	4	5

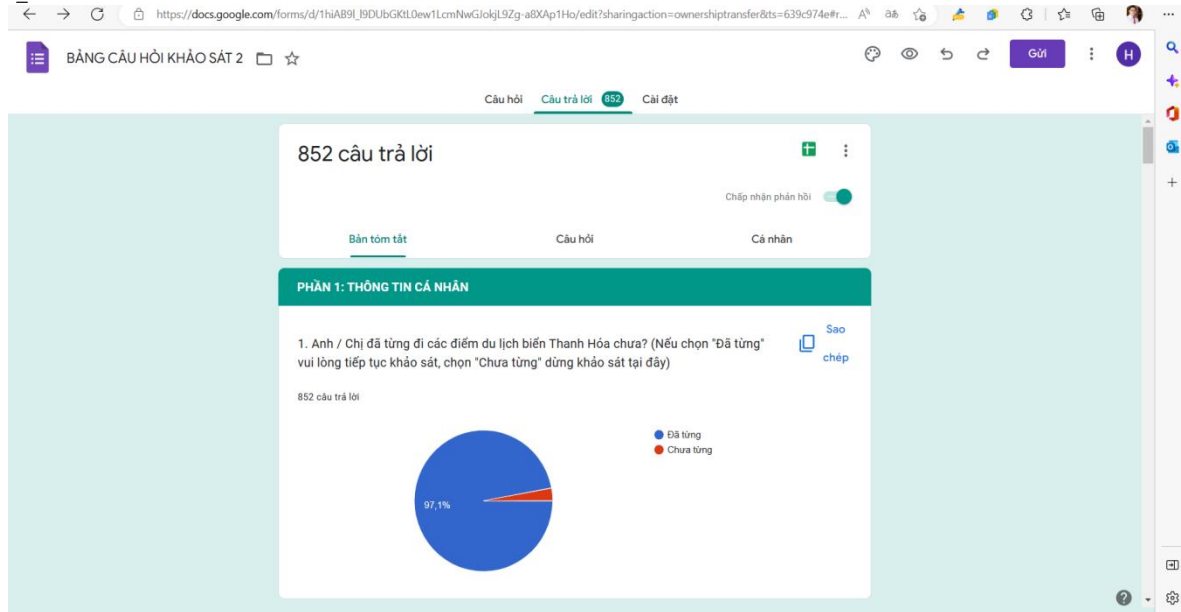
Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác nhiệt tình của Anh/ Chị

PHỤ LỤC 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG

Link khảo sát chính thức & kết quả:

<https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSeQDqM7zsYggePsJdwcFX2Rm9v64Gsv95NrAFdAC1FirrB74g/viewform?usp=s>

f_link



Phụ lục 3.1: Kết quả kiểm chứng tính phù hợp của mô hình nghiên cứu (Cronbach's Alpha Pilot)

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.931	11

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
HB1	34.39	35.887	.726	.924
HB2	34.36	36.097	.765	.922
HB3	34.39	37.854	.580	.931
HB4	34.43	36.449	.712	.925
HB5	34.42	35.623	.769	.922
HB6	34.37	35.680	.768	.922
HB7	34.43	35.574	.798	.921
HB8	34.28	37.411	.636	.928
HB9	34.33	38.070	.667	.927
HB10	34.28	37.394	.710	.925
HB11	34.34	37.269	.741	.924

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.946	13

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TD1	41.80	49.758	.781	.941
TD2	41.98	49.235	.767	.941
TD3	41.97	49.360	.742	.942
TD4	41.83	50.443	.715	.943
TD5	41.95	49.409	.715	.943
TD6	41.93	49.407	.737	.942
TD7	42.05	49.712	.765	.941
TD8	41.99	50.580	.681	.944
TD9	42.01	49.319	.828	.939
TD10	42.01	49.857	.731	.942
TD11	41.96	50.494	.774	.941
TD12	41.92	49.220	.836	.939
TD13	41.91	50.756	.555	.948

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.924	8

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
HV1	24.53	35.983	.768	.912
HV2	24.35	36.078	.736	.914
HV3	24.55	35.023	.813	.908
HV4	24.38	35.163	.780	.911
HV5	24.98	37.109	.623	.923
HV6	24.34	35.958	.755	.913

HV7	24.19	35.585	.738	.914
HV8	24.50	35.950	.727	.915

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.919	8

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
GN1	24.68	37.546	.518	.925
GN2	24.25	35.366	.717	.909
GN3	24.45	35.039	.837	.901
GN4	24.40	33.839	.811	.901
GN5	24.73	36.033	.685	.912
GN6	24.40	35.099	.798	.903
GN7	24.28	34.201	.784	.904
GN8	24.47	35.377	.714	.910

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.907	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TU1	18.28	13.226	.743	.890
TU2	18.12	12.743	.781	.884
TU3	18.22	12.339	.779	.885
TU4	18.12	13.096	.823	.880
TU5	18.49	14.050	.660	.902
TU6	18.12	12.793	.693	.899

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.852	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
BVKT1	7.39	1.450	.733	.786
BVKT2	7.46	1.309	.787	.730
BVKT3	7.48	1.411	.655	.860

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.819	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
BVMT1	6.80	2.649	.709	.713
BVMT2	6.85	2.633	.688	.736
BVMT3	7.13	3.058	.626	.797

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.864	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
BVXH1	7.28	1.428	.697	.855
BVXH2	7.18	1.596	.705	.843
BVXH3	7.24	1.395	.833	.723

Phụ lục 3.2: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha chính thức

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.891	8

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
HB1	26.09	20.651	.681	.876
HB2	26.10	21.417	.762	.868
HB4	26.27	21.488	.682	.875
HB5	26.34	22.309	.596	.883
HB6	26.27	21.752	.693	.874
HB7	26.40	22.430	.602	.883
HB10	26.09	21.708	.648	.878
HB11	26.12	21.324	.672	.876

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.916	11

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TD1	38.001	33.066	.718	.907
TD2	38.109	33.914	.686	.908
TD4	38.073	34.556	.607	.912
TD6	38.224	34.003	.631	.911
TD7	38.286	34.191	.681	.908
TD8	38.276	34.637	.640	.911
TD9	38.236	33.870	.705	.907
TD10	38.209	34.506	.653	.910
TD11	38.169	34.061	.704	.907
TD12	38.137	33.940	.716	.907
TD13	38.092	34.222	.680	.909

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.893	8

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
HV1	25.366	29.518	.657	.881
HV2	25.255	29.889	.676	.880
HV3	25.300	29.632	.678	.879
HV4	25.209	29.381	.676	.880
HV5	25.313	28.796	.695	.878
HV6	25.216	28.823	.723	.875
HV7	25.362	28.461	.650	.883
HV8	25.412	28.884	.633	.884

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.875	7

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
GN2	21.513	23.667	.679	.854
GN3	21.663	23.490	.641	.860
GN4	21.637	23.498	.692	.853
GN5	21.818	24.154	.593	.866
GN6	21.626	23.974	.656	.857
GN7	21.502	23.808	.701	.852
GN8	21.593	23.924	.633	.860

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.863	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TU1	19.869	12.812	.657	.840
TU2	19.810	13.461	.672	.838
TU3	19.918	12.886	.677	.836
TU4	19.800	13.391	.696	.834
TU5	19.979	13.132	.654	.840
TU6	19.862	13.565	.592	.852

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.819	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
BVKT1	7.500	1.989	.618	.806
BVKT2	7.505	1.787	.748	.670
BVKT3	7.474	2.038	.655	.768

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.860	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
--	----------------------------	--------------------------------	----------------------------------	----------------------------------

BVMT1	6.948	3.852	.747	.792
BVMT2	6.954	3.889	.734	.805
BVMT3	7.079	4.115	.724	.814

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.834	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
BVXH1	7.269	2.211	.690	.775
BVXH2	7.265	2.317	.688	.777
BVXH3	7.344	2.179	.707	.758

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.936
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	21587.130
	df	1225
	Sig.	0.000

Total Variance Explained

Factor	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings ^a
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
	1	12.483	25.476	25.476	12.019	24.529	24.529
2	4.049	8.263	33.738	3.582	7.310	31.839	6.970
3	3.295	6.725	40.464	2.832	5.780	37.619	6.747

4	2.915	5.949	46.412	2.503	5.108	42.727	7.107
5	2.664	5.436	51.849	2.199	4.487	47.214	7.762
6	1.831	3.737	55.585	1.447	2.954	50.168	3.289
7	1.429	2.916	58.502	1.041	2.125	52.294	4.995
8	1.264	2.579	61.081	.874	1.784	54.078	3.905
9	.925	1.888	62.969				
10	.847	1.729	64.698				
11	.799	1.632	66.330				
12	.723	1.476	67.806				
13	.663	1.353	69.159				
14	.656	1.338	70.497				
15	.638	1.301	71.798				
16	.612	1.250	73.048				
17	.591	1.206	74.255				
18	.571	1.165	75.420				
19	.568	1.159	76.579				
20	.551	1.125	77.704				
21	.529	1.079	78.782				
22	.511	1.044	79.826				
23	.504	1.029	80.855				
24	.487	.994	81.849				
25	.482	.984	82.834				
26	.470	.959	83.793				
27	.465	.948	84.741				
28	.448	.914	85.655				
29	.428	.873	86.528				
30	.406	.830	87.358				
31	.400	.817	88.175				
32	.395	.807	88.982				
33	.391	.799	89.781				
34	.381	.778	90.559				
35	.375	.765	91.324				
36	.370	.755	92.078				
37	.360	.735	92.814				
38	.347	.709	93.522				
39	.342	.697	94.219				
40	.328	.670	94.890				
41	.322	.657	95.547				
42	.315	.643	96.190				
43	.296	.603	96.793				
44	.288	.587	97.380				
45	.284	.580	97.960				
46	.259	.528	98.488				

47	.256	.522	99.010			
48	.246	.502	99.512			
49	.239	.488	100.000			

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

a. When factors are correlated, sums of squared loadings cannot be added to obtain a total variance.

Pattern Matrix^a

	Factor							
	1	2	3	4	5	6	7	8
TD1	.776							
TD11	.740							
TD9	.723							
TD7	.717							
TD2	.714							
TD13	.713							
TD12	.709							
TD8	.702							
TD6	.693							
TD4	.661							
TD10	.617							
HV6		.777						
HV2		.745						
HV7		.741						
HV3		.717						
HV5		.705						
HV1		.699						
HV4		.680						
HV8		.642						
HB2			.796					
HB6			.788					
HB4			.727					
HB1			.710					
HB11			.664					
HB7			.655					
HB10			.654					
HB5			.652					
GN7				.786				
GN4				.751				
GN2				.747				

GN6				.698				
GN8				.696				
GN3				.650				
GN5				.567				
TU3					.769			
TU4					.769			
TU2					.756			
TU6					.657			
TU5					.655			
TU1					.631			
BVXH3						.814		
BVXH2						.774		
BVXH1						.762		
BVMT 1							.845	
BVMT 3							.813	
BVMT 2							.792	
BVKT2								.939
BVKT3								.739
BVKT1								.613

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 7 iterations.

PHỤ LỤC 4:

Thống kê kết quả tìm kiếm dữ liệu nghiên cứu

STT	Cụm từ khóa tìm kiếm	Dữ liệu nguồn
1	Tourism & Climate change/Du lịch và Biến đổi khí hậu	4,435
2	Tourism & Climate change review/ Tổng quan du lịch và Biến đổi khí hậu	499
3	Coastal tourism & Climate change/ Du lịch ven biển và Biến đổi khí hậu	780
4	Marine tourism & Climate change/ Du lịch biển và Biến đổi khí hậu	416
5	Beach tourism & Climate change/ Du lịch biển và Biến đổi khí hậu	256
6	Sustainable marine tourism/ Du lịch biển bền vững	784
7	Sustainable tourism & climate change/Du lịch bền vững và biến đổi khí hậu	1,156
8	Tourism and climate change adaptation strategies/ Du lịch và chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu	371
9	Tourism operators & Climate change/ Điều hành du lịch và Biến đổi khí hậu	150
10	Mitigation climate change in tourism/ Giảm nhẹ biến đổi khí hậu trong du lịch	401
	Tổng cộng	9,248

Kết quả thu về được 502 công trình nghiên cứu (bảng 2.1).

Bảng 2.1. Kết quả tìm kiếm tài liệu theo từ khóa

STT	Từ khóa tìm kiếm	Số lượng công trình nghiên cứu có liên quan
1	Tourism & Climate change/Du lịch và Biến đổi khí hậu	307
2	Tourism & Climate change review/ Tổng quan du lịch và Biến đổi khí hậu	8
3	Coastal tourism & Climate change/ Du lịch ven biển	23


	và Biến đổi khí hậu	
4	Marine tourism & Climate change/ Du lịch biển và Biến đổi khí hậu	4
5	Beach tourism & Climate change/ Du lịch biển và Biến đổi khí hậu	4
6	Sustainable marine tourism/ Du lịch biển bền vững	128
7	Sustainable tourism & climate change/Du lịch bền vững và biến đổi khí hậu	19
8	Tourism and climate change adaptation strategies/ Du lịch và chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu	4
9	Tourism operators & Climate change/ Điều hành du lịch và Biến đổi khí hậu	3
10	Mitigation climate change in tourism/ Giảm nhẹ biến đổi khí hậu trong du lịch	2
	Tổng cộng	502

Sau khi loại bỏ trùng lặp và các nội dung không liên quan trực tiếp tới vấn đề nghiên cứu, có 330 công trình nghiên cứu được xác định để thực hiện tổng quan tài liệu. Kết quả tổng quan cụ thể như sau:

- ***Thống kê theo từ khóa:***

Tổng cộng có 699 từ khóa trong 74 nhóm liên kết được ghi nhận từ 330 nghiên cứu. “Climate change” là từ khóa xuất hiện nhiều nhất (174 lần) và có 767 liên kết với các từ khóa còn lại. Tiếp theo là “Tourism” với 64 lần xuất hiện, 291 liên kết và “Adaptation” với 51 lần xuất hiện và 243 liên kết Hình 2.3. Những từ khóa này cho thấy các vấn đề được quan tâm hàng đầu của các nhà nghiên cứu trong du lịch biển và biến đổi khí hậu.

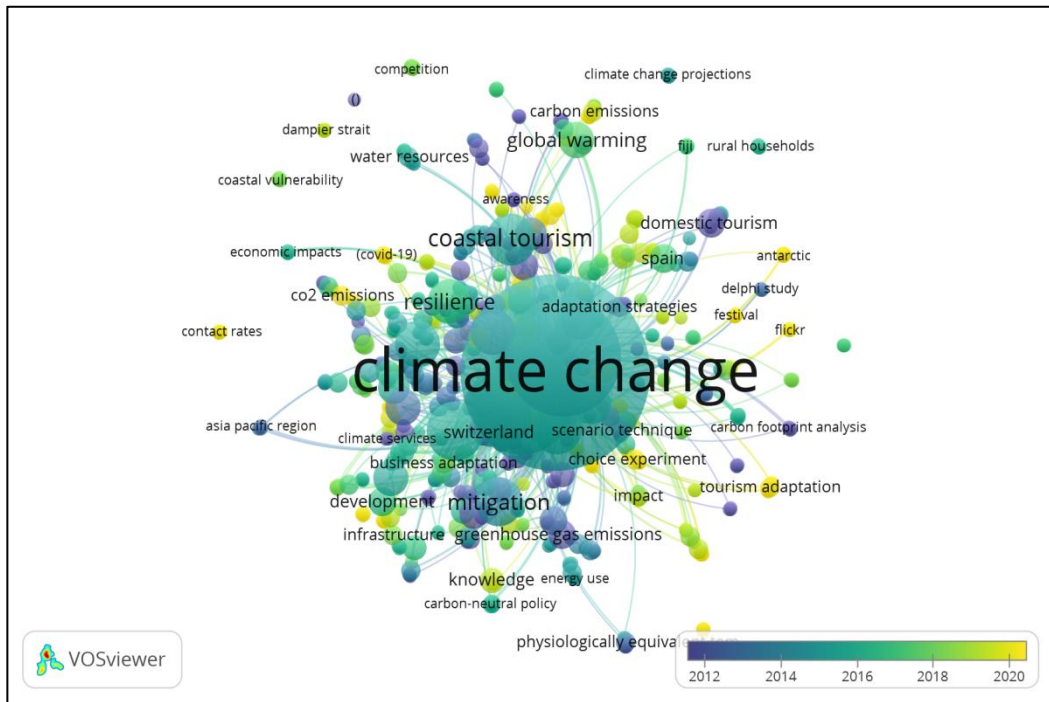
Create Map ×

 **Verify selected keywords**

Selected	Keyword	Occurrences ▼	Total link strength
<input checked="" type="checkbox"/>	climate change	174	767
<input checked="" type="checkbox"/>	tourism	64	291
<input checked="" type="checkbox"/>	adaptation	51	243
<input checked="" type="checkbox"/>	sustainable tourism	16	71
<input checked="" type="checkbox"/>	coastal tourism	12	58
<input checked="" type="checkbox"/>	winter tourism	12	57
<input checked="" type="checkbox"/>	mitigation	11	55
<input checked="" type="checkbox"/>	vulnerability	10	49
<input checked="" type="checkbox"/>	nature-based tourism	10	48
<input checked="" type="checkbox"/>	snowmaking	9	49
<input checked="" type="checkbox"/>	resilience	9	41
<input checked="" type="checkbox"/>	ski tourism	8	39
<input checked="" type="checkbox"/>	climate change impacts	7	32
<input checked="" type="checkbox"/>	tourism demand	7	26
<input checked="" type="checkbox"/>	environment	6	34
<input checked="" type="checkbox"/>	sustainability	6	33
<input checked="" type="checkbox"/>	global warming	6	24
<input checked="" type="checkbox"/>	weather	5	28
<input checked="" type="checkbox"/>	sea level rise	5	24
<input checked="" type="checkbox"/>	climate change adaptation	5	20

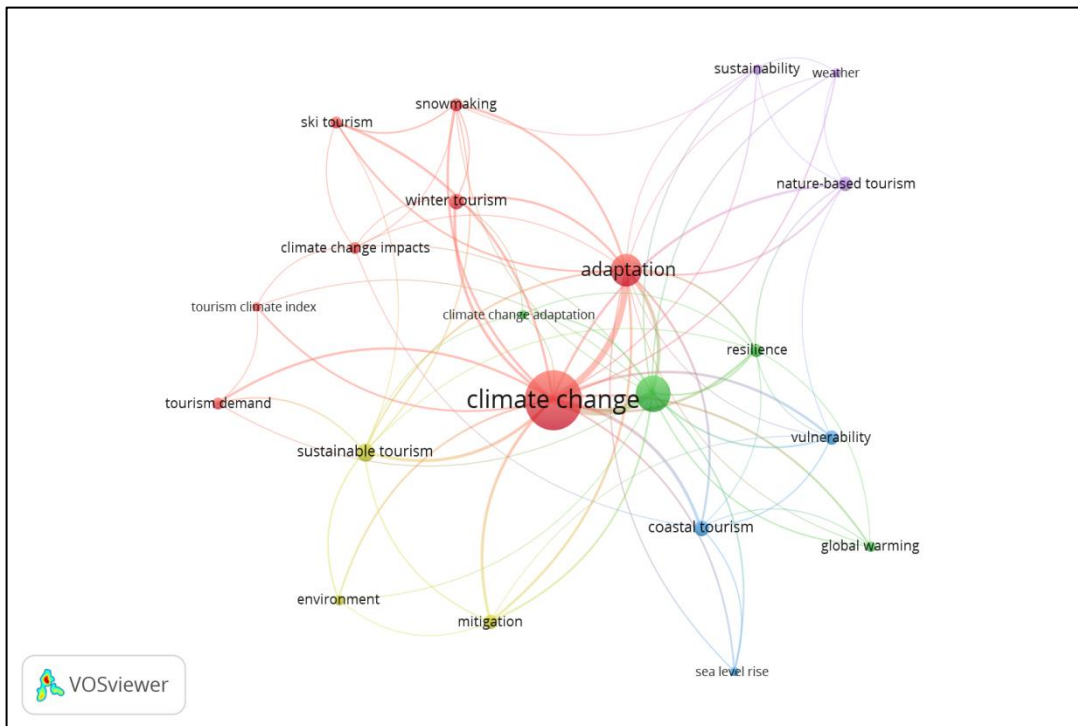
Hình 2.3. Thống kê 20 từ khóa xuất hiện nhiều nhất trong 330 nghiên cứu

Nghiên cứu sự xuất hiện của các từ khóa theo thời gian hình 2.4 cho thấy những xu hướng nghiên cứu mới liên quan đến vấn đề du lịch biển và biến đổi khí hậu hiện nay. Theo đó, trong 3 năm trở lại đây, từ năm 2020 đến năm 2022, đã có gần 100 từ khóa mới xuất. Các từ khóa điển hình như: Tourism adaptation, Covid - 19, Climate risk, Beach recreation, Climate change impact, Adaptation behaviors, Choice experiment...



Hình 2.4. Mạng lưới từ khóa xuất hiện theo thời gian của 330 nghiên cứu

Để thu hẹp lượng từ khóa so với dữ liệu ban đầu, nghiên cứu tiến hành lọc và chỉ chọn những từ khóa xuất hiện ít nhất là 5 lần trở lên. Kết quả là có 21 từ khóa còn được giữ lại để phân tích Hình 2.5.



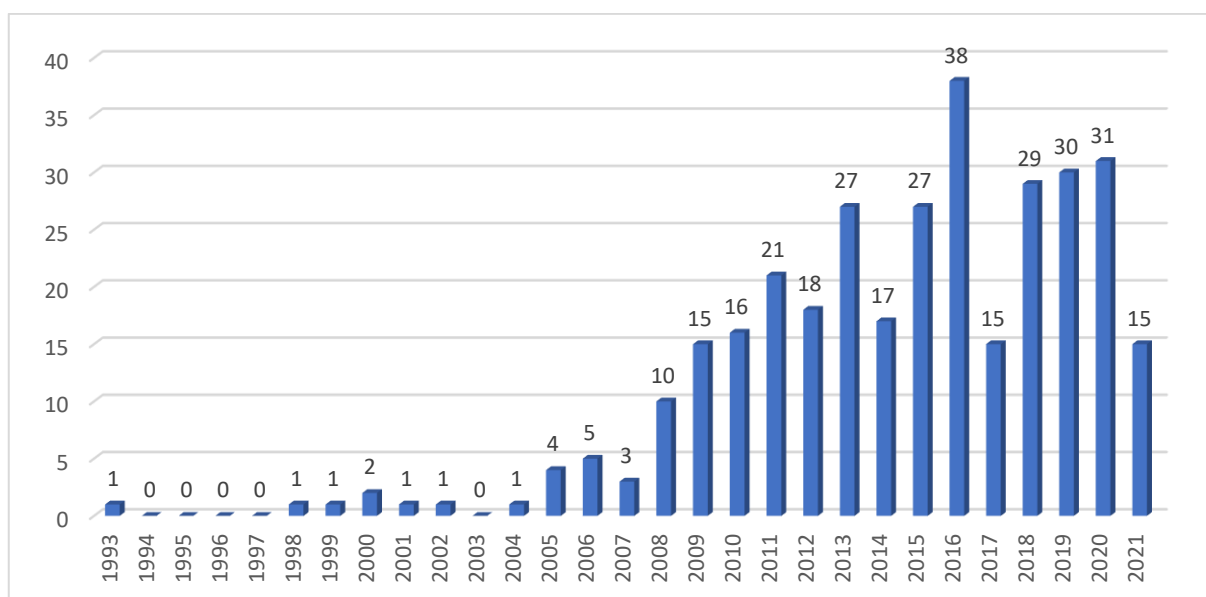
Hình 2.5. Mạng lưới từ khóa rút gọn của 330 nghiên cứu

Kết quả phân tích từ khóa các nghiên cứu có cùng chủ đề được nhóm lại như sau:

- (1) Nhóm nghiên cứu thứ nhất: Sự tác động của biến đổi khí hậu đối với du lịch biển
- (2) Nhóm nghiên cứu thứ hai: Sự tác động của du lịch và du lịch biển đối với môi trường
- (3) Nhóm nghiên cứu thứ ba: Sự thích ứng của du lịch biển đối với biến đổi khí hậu

- ***Thống kê theo năm xuất bản***

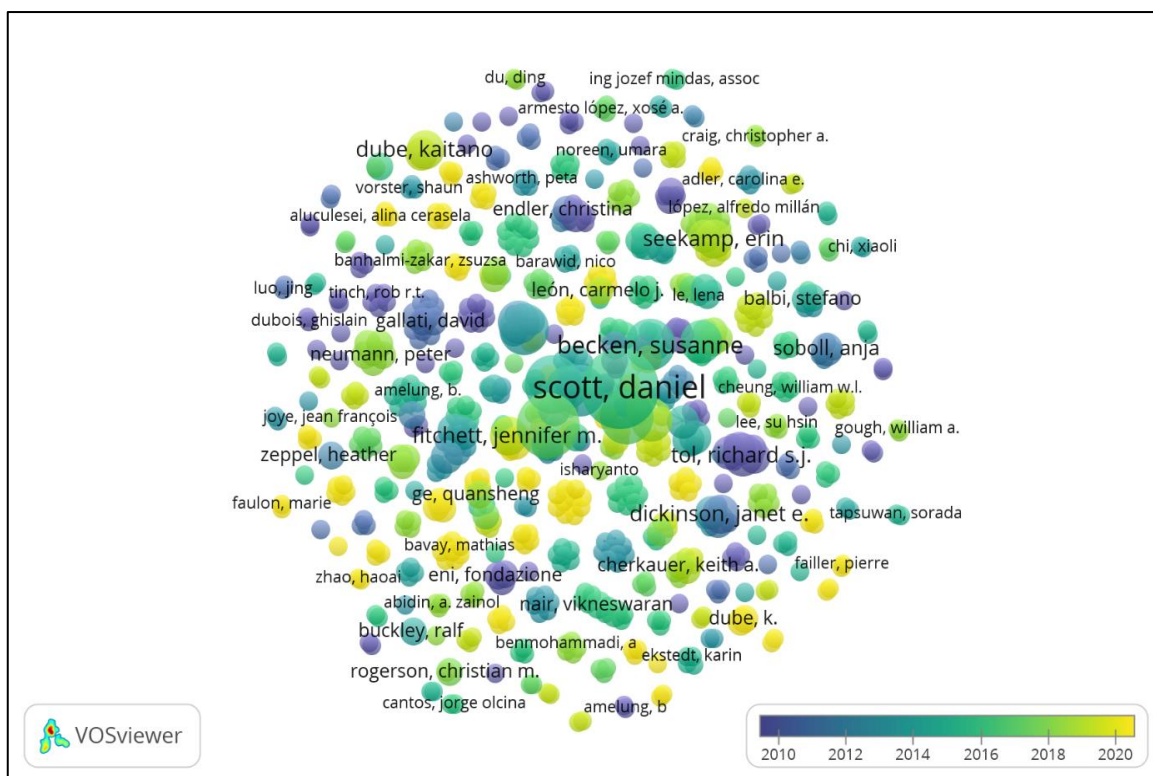
Nghiên cứu thời điểm xuất hiện của các công trình nghiên cứu về chủ đề du lịch biển với biến đổi khí hậu cho thấy, bắt đầu từ năm 1993, nghiên cứu đầu tiên đã được công bố trên tạp chí danh tiếng. Đó là bài viết của Stewart M, với tiêu đề “Sustainable tourism development and marine conservation regimes” (phát triển du lịch bền vững và các chế độ bảo tồn biển), được đăng trên tạp chí Ocean and Coastal Management, có điểm H-Index 90 và xếp hạng Q1 năm 2021. Từ đó đến nay, số lượng các công trình về du lịch biển với biến đổi khí hậu đã được công bố ngày càng nhiều, đặc biệt từ năm 2009 trở lại đây hình 2.6. Điều đó chứng tỏ, du lịch biển với biến đổi khí hậu không phải là vấn đề nghiên cứu mới, tuy nhiên, ngày càng nhận được sự quan tâm của nhiều nhà khoa học và công chúng.



Hình 2.6. Số lượng các công trình nghiên cứu về du lịch biển với biến đổi khí hậu xuất bản từ năm 1993 đến năm 2021

- **Thống kê theo tác giả**


Theo nghiên cứu hệ thống, 330 bài báo được viết bởi 755 tác giả, trong đó 155 nhóm tác giả có cùng liên kết trong các bài báo và 53 tác giả không có liên kết nào (Hình 2.7).



Hình 2.7. Mạng lưới tác giả và đồng tác giả của 330 công trình nghiên cứu

Kết quả ở Hình 2.8 cho thấy Daniel Scott là tác giả có nhiều công trình nghiên cứu về du lịch biển và biến đổi khí hậu được đăng trên các tạp chí của Web of Science nhất. Ông có 17 công trình nghiên cứu và có 36 liên kết đồng tác giả. Trong đó, công trình “Tại sao du lịch bền vững phải giải quyết biến đổi khí hậu/Why sustainable tourism must address climate change” đăng trên tạp chí Journal of Sustainable Tourism năm 2011 là nghiên cứu có chỉ số trích dẫn cao thứ 2, với 186 lần. Những cái tên đáng chú ý tiếp theo là Jarkko Saarinen (11 công trình, 21 liên kết đồng tác giả), C. Michael Hall (9 công trình, 15 liên kết đồng tác giả), Robert Steiger (8 công trình, 19 liên kết đồng tác giả)...

Create Map ×

 **Verify selected authors**

Selected	Author	Documents ▾	Total link strength
<input checked="" type="checkbox"/>	scott, daniel	17	36
<input checked="" type="checkbox"/>	saarinen, jarkko	11	21
<input checked="" type="checkbox"/>	hall, c. michael	9	15
<input checked="" type="checkbox"/>	steiger, robert	8	19
<input checked="" type="checkbox"/>	prideaux, bruce	7	13
<input checked="" type="checkbox"/>	gössling, stefan	7	12
<input checked="" type="checkbox"/>	becken, susanne	7	10
<input checked="" type="checkbox"/>	pons, marc	5	22
<input checked="" type="checkbox"/>	tervo-kankare, kaarina	5	13
<input checked="" type="checkbox"/>	tol, richard s.j.	5	12
<input checked="" type="checkbox"/>	amelung, bas	5	11
<input checked="" type="checkbox"/>	mckercher, bob	5	11
<input checked="" type="checkbox"/>	seekamp, erin	4	16
<input checked="" type="checkbox"/>	dickinson, janet e.	4	9
<input checked="" type="checkbox"/>	fitchett, jennifer m.	4	9
<input checked="" type="checkbox"/>	dube, kaitano	4	3
<input checked="" type="checkbox"/>	dominey-howes, dale	3	17
<input checked="" type="checkbox"/>	jiang, min	3	17
<input checked="" type="checkbox"/>	smith, jordan w.	3	14
<input checked="" type="checkbox"/>	delacy, terry	3	13

Hình 2.8. Thống kê 20 tác giả có nhiều công trình và có liên kết đồng tác giả mạnh nhất

- ***Thống kê theo tạp chí***

Thống kê các nghiên cứu theo tạp chí được Rey-martí, Ribeiro-soriano, & Palacios-marqués (2015) cho là đặc biệt quan trọng để quyết định nên đọc tạp chí nào khi thực hiện một bài phê bình tài liệu, cũng như để quen thuộc với trọng tâm của từng tạp chí về chủ đề quan tâm. Việc thống kê các tạp chí danh tiếng có nhiều ấn phẩm trong một chủ đề sẽ giúp cho các nhà nghiên cứu có thể đặt trọng tâm vào các tạp chí có uy tín mà không phải mất thời gian tìm kiếm (Trương Xuân Đào, 2022)].

Bảng 2.2. Danh sách 10 tạp chí có nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến du lịch biển với biến đổi khí hậu nhất

ST T	Tạp chí	Số lượng công trình nghiên cứu
1	Journal of Sustainable Tourism/Tạp chí Du lịch bền vững	36
2	Tourism Management/Quản lý du lịch	20
3	Sustainability (Switzerland)/ Tính bền vững (Thụy Sĩ)	13
4	Current Issues in Tourism/Các vấn đề hiện tại trong du lịch	12
5	Climate Change/Thay đổi khí hậu	10
6	Scandinavian Journal of Hospitality and Tourism/Tạp chí Khách sạn và Du lịch Scandinavian	10
7	Journal of Outdoor Recreation and Tourism/Tạp chí Giải trí ngoài trời và Du lịch	7
8	Regional Environmental Change/Thay đổi môi trường khu vực	7
9	Asia Pacific Journal of Tourism Research/Tạp chí Nghiên cứu Du lịch Châu Á Thái Bình Dương	6
10	Journal of Travel Medicine/Tạp chí y học du lịch	6

Nhìn vào bảng 2.2 ta thấy các nghiên cứu về du lịch biển và biến đổi khí hậu chủ yếu tập trung ở 2 nhóm tạp chí. Thứ nhất là nhóm tạp chí về du lịch và du lịch bền vững gồm: Tạp chí Du lịch bền vững (Journal of Sustainable Tourism), Quản lý du lịch (Tourism Management), Các vấn đề hiện tại trong Du lịch (Current Issues in Tourism), Tạp chí Khách sạn và Du lịch Scandinavian (Scandinavian Journal of Hospitality and Tourism), Tạp chí Du lịch và Giải trí ngoài trời (Journal of Outdoor Recreation and Tourism), Tạp chí Nghiên cứu Du lịch Châu Á Thái Bình Dương (Asia Pacific Journal of Tourism Research), Tạp chí Y học Du lịch (Journal of

Travel Medicine) có 110 bài. Thứ hai là các tạp chí về biến đổi khí hậu như Biến đổi khí hậu, Biến đổi môi trường khu vực (Climatic Change, Regional Environmental Change) với 17 bài.

- **Thống kê theo chỉ số trích dẫn**

Chỉ số trích dẫn của một ấn phẩm, được Eugene Garfield giới thiệu vào năm 1955, là số lần ấn phẩm được trích dẫn và đề cập trong tất cả các ấn phẩm khác. Kể từ đó, chỉ số trích dẫn đóng vai trò là thước đo quan trọng để đánh giá các công trình nghiên cứu, đồng thời là nền tảng để phát triển các thước đo khác cho các tạp chí và nhà khoa học. Kết quả bảng 2.3 trình bày 10 nghiên cứu có số lượng trích dẫn nhiều nhất. Đây cũng chính là các công trình sẽ được tập trung nghiên cứu nội dung và phân tích khoảng trống.

Bảng 2.3. Thống kê 10 nghiên cứu về chủ đề du lịch biển và biến đổi khí hậu có chỉ số trích dẫn nhiều nhất

Xếp hạng	Nghiên cứu	Tác giả	Tổng số lần trích dẫn
1	Tourism travel under climate change mitigation constraints/ Du lịch lữ hành dưới những hạn chế giảm thiểu biến đổi khí hậu	Peeters P Dubois G	199
2	Why sustainable tourism must address climate change/Tại sao du lịch bền vững phải giải quyết biến đổi khí hậu	Scott D	186
3	Tourism, climate change and adaptation: A review/Du lịch, biến đổi khí hậu và thích ứng: Tổng quan	Kaján E Saarinen J	169
4	Can sustainable tourism survive climate change?/ Du lịch bền vững có thể tồn tại với biến đổi khí hậu?	Weaver D	168
5	A climate change vulnerability assessment methodology for coastal tourism/Phương pháp đánh giá tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu đối với du lịch ven biển	Moreno A Becken S	144
6	Tourism and climate change: a review of threats and adaptation strategies for Africa/Du lịch và biến đổi khí hậu: đánh giá các mối đe dọa và chiến lược thích ứng cho Châu Phi	Hoogendoorn G Fitchett J	77

7	Economy-wide impacts of climate change: A joint analysis for sea level rise and tourism/ Biến đổi khí hậu tác động đến toàn bộ nền kinh tế: Một phân tích chung về nước biển dâng và du lịch	Andrea Bigano & Francesco Bosello & Roberto Roson & Richard S. J. Tol	50
8	The role of social marketing, marine turtles and sustainable tourism in reducing plastic pollution/ Vai trò của tiếp thị xã hội, rùa biển và du lịch bền vững trong việc giảm thiểu ô nhiễm nhựa	Eagle Hamann M Low D	36
9	Climate change and tourism in the Great Barrier Reef Marine Park/ Biến đổi khí hậu và du lịch ở Công viên hải dương rạn san hô Great Barrier	Zeppel H	35
10	Climate Change and Coastal & Marine Tourism: Review and Analysis/ Biến đổi khí hậu và Du lịch biển và ven biển: Đánh giá và phân tích	Moreno A Amelung B	30

**PHỤ LỤC 5: CƠ SỞ DỮ LIỆU DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ
LỮ HÀNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THAM GIA KHẢO SÁT**

T T	Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ liên hệ	Số Giấy phép	Phạm vi kinh doanh	Đối tượng khách được phục vụ
1	Công ty CP Du lịch quốc tế Hữu Nghị	Số 99 Nguyễn Hiệu, P. Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	38-003/2018/TCDL-	Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	- Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam - Khách du lịch ra nước ngoài - Khách du lịch nội địa
2	Cty TNHH Thương mại Du lịch Quốc tế Hương Lúa	Số 168 Thôn 2, xã Long Anh, thành phố Thanh Hóa	38-001/2018/TCDL	Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	- Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam - Khách du lịch ra nước ngoài - Khách du lịch nội địa
3	Công ty Cổ phần Quốc tế Viettour	Phố 5, phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa	38-009/2018/TCDL- GPLHQT	Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	- Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam - Khách du lịch ra nước ngoài - Khách du lịch nội địa
4	Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tây Nguyên	Số 51B Mai An Tiêm, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa	38-002/2010/TCDL - GPLHQT	Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	- Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam - Khách du lịch ra nước ngoài - Khách du lịch nội địa
5	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Du lịch Á Châu	Số 1066 Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa	38-010/2021/TCDL- GPLHQT	Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	- Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam - Khách du lịch ra nước ngoài - Khách du lịch nội địa
6	Chi nhánh Công ty CP Du lịch và tiếp thị GTVT Việt Nam tại	Số 109 Dương Đình Nghệ, thành phố Thanh Hóa	79-234/2014/TCDL- GPLHQT	Kinh doanh dịch vụ lữ hành	- Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam - Khách du lịch ra nước ngoài

	Thanh Hóa (Vietravel)			quốc tế	- Khách du lịch nội địa
7	Chi nhánh Công ty CP Flamingo Redtours tại Thanh Hóa	Tầng 5, Tòa nhà Viettel, Đại lộ Lê Lợi, thành phố Thanh Hóa	01-378/2019/TCDL-GPLHQT	Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	- Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam - Khách du lịch ra nước ngoài - Khách du lịch nội địa
8	Chi nhánh Công ty Cổ phần Gbest Việt Nam	Số 154 Triệu Quốc Đạt, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá	01-1963/2022/TCDL-GPLHQT	Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	- Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam - Khách du lịch ra nước ngoài - Khách du lịch nội địa
9	Cty CP Đầu tư XD và TM Bắc Miền Trung	KDL sinh thái Hồ Kim Quy, P. Hàm Rồng, TP. TH	38-008/2018/TCDL-GPLHQT	Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	- Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam - Khách du lịch nội địa
10	Công ty TNHH Rông An Nam	Thôn Hòa Bình, xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	38-002/2018/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
11	Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch TTH	Lô 114 MBQH 90, P. Đông Vệ, TP. Thanh Hóa	38-003/2018/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
			38-003/2022/TCDL-GPLHQT	Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	Khách du lịch ra nước ngoài và khách du lịch quốc tế đến Việt Nam
12	Công ty TNHH Du lịch Hạ Long	Lô 7 Mặt bằng 165, phường Quảng Thắng, thành phố	38-006/2019/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa

		Thanh Hóa			
13	Công ty TNHH Thương mại Du lịch Hương Việt	Số 05A/391 Lê Lai, phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	38-008/2019/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
14	Công ty TNHH Du lịch Hành trình Năm Châu	Số 01B/73 Lê Thần Tông, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa	38-009/2019/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
15	Công ty Cổ phần Sun Việt	Lô 12-KCN Đình Hương, Tây Bắc Ga, phường Đông Cương, thành phố Thanh Hóa	38-010/2019/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
16	Công ty TNHH Du lịch Hành trình xanh Thanh Hóa	Số 146 Đội Cung, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa	38-011/2019/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
17	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Du lịch Á Châu	Số 1066 Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa	38-012/2019/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
18	Công ty Cổ phần Quốc tế Du lịch Xanh	Tầng 4 tòa VCCI, số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa	38-014/2019/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa

		Thanh Hóa			
19	Công ty TNHH TM và Du lịch Kinh Đô	Số 173 Yết Kiêu, P. Đông Sơn, TP. Thanh Hóa	38-015/2019/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
20	Công ty CP Thương mại và Du lịch Newland	Số 241 Trần Phú, Phường Ba Đình, TP. Thanh Hóa	38-016/2019/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
21	Công ty TNHH Du lịch Tường Anh	Số 12 Phú Cường, TP. Thanh Hóa	38-017/2019/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
22	Công ty TNHH Trust Viet	Số 10/44 Thành Thái, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa	38-018/2019/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
23	Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển lữ hành Anh Phát	Tiểu khu 5 thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa	38-021/2020/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
24	Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Đại Việt Travel	Số 37/38 Trần Bình Trọng, phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	38-022/2020/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
25	Công ty TNHH Thương mại & Du lịch	Đội 11, xã Quảng Cát, thành phố Thanh Hóa	38-023/2020/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành	Khách du lịch nội địa

	quốc tế Long Hải			hành nội địa	
26	Công ty TNHH TMTH & Du lịch Trường An	Phố Thành Yên, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	38-024/2020/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
27	Công ty CP Đầu tư và Du lịch Hồng Đức	Số 163 Lê Hoàn, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa	38-025/2020/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
28	Công ty TNHH Thương mại Vận tải & Du lịch Quốc tế Toàn cầu	Thôn Vĩnh Trù 2, xã An Nông, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	38-026/2020/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
29	Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Quốc tế Đại Đông Á	Số 04D Lê Thánh Tông, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa	38-027/2020/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
30	Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Thuận Phát	Số 15A Lê Khôi, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa	38-028/2020/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
31	Công ty TNHH DVDL Hùng Cường	Thôn 8, xã Quảng Bình, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	38-029/2020/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa

32	Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Du lịch VNPlus	Số 30 Hoàng Bá Đạt, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hóa	38-030/2020/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
33	Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Viettrip	Thôn Nam Thượng, xã Tây Hồ, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	38-031/2020/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
34	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuân Hoa	Số 103 KP Sơn Lợi, phường Trường Sơn, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	38-032/2020/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
35	Công ty TNHH Thương mại Du lịch Tâm An	Thôn 3, xã Yên Trường, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	38-033/2020/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
36	Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Thanh Hóa	Phố Vệ Yên 2, phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa	38-034/2020/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
37	Công ty TNHH Du lịch quốc tế An Bình Phát Group	Lô 37, liên kê 8, KĐT mới Đông Sơn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa	38-035/2020/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
38	Công ty TNHH Thương mại Du lịch ODG	Lô 01, LK04, KĐT Sông Đơ, Khu phố Sơn	38-0001/2021/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành	Khách du lịch nội địa

		Thắng, P. Trường Sơn, TP. Sầm Sơn		nội địa	
39	Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Hàm Rồng	Thôn Phú Hoa, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá	38- 0002/2021/SVHTTDL -GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
40	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Hoàng Long Travel	Khu 4 thị trần Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá	38- 0003/2021/SVHTTDL -GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
41	Công ty CP Quốc tế Ocean tour	Lô 01 L4 MBQH 5226, phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hoá	38- 0004/2021/SVHTTDL -GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
42	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Du lịch Quốc tế Á Châu	Số 19 Cửa Hữu, phường Tân Sơn, thành phố Thanh Hoá	38- 0005/2021/SVHTTDL -GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
43	Công ty TNHH Du lịch và Sự kiện Flora	Số 117, đường ĐH- HH.25, thôn Phúc Lộc, xã Hoàng Lộc, huyện Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hoá	38- 0006/2021/SVHTTDL -GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
44	Chi nhánh Công ty TNHH Mai Linh – Willer Express tại Thanh Hóa	Số 298 Trần Hưng Đạo, phường Nam Ngạn, thành phố	79-1093/2019/TCDL- GPLHQT	Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	- Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam - Khách du lịch nội địa

		Thanh Hóa			
45	Công ty TNHH Thương mại Du lịch Eagle	Toà nhà VCCI – Số 91 Nguyễn Chí Thanh, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hoá	38-0001/2022/SVHTTDL -GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
46	Công ty TNHH DVTM& Du lịch Hải Đăng	Lô 402, MBQH 121 phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa.	38-0002/2022/SVHTTDL -GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
47	Công ty TNHH Du lịch SenViet Travel	Số 02/77 Đông Tác, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hoá	38-0003/2022/SVHTTDL -GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
48	Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Thăng Long Travel	Số 03/20 Nguyễn Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hoá	38-0004/2022/SVHTTDL -GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
49	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch và Sự kiện TL	Lô 25 Nơ 4, KĐT Đông Bắc Ga, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hoá	38-0005/2022/SVHTTDL -GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
50	Công ty TNHH Du lịch Huyện Anh	KP Trung, phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hoá	38-0006/2022/SVHTTDL -GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa

51	Công ty TNHH TM& Du lịch An Vui	Lô E21 - Khu 1 - phố Bình Minh - P. Đông Hương - TP. Thanh Hóa	38-0007/2022/SVHTTDL -GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
52	Công ty TNHH Phát triển Du lịch Phương Anh	Thôn Bái Xuân, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá	38-0008/2022/SVHTTDL -GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
53	Công ty Cổ phần TM&DL Lê Gia	Lô 49 LK25, KĐT phường An Hưng, thành phố Thanh Hoá	38-0009/2022/SVHTTDL -GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
54	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Du lịch Ngôi sao	Số 37G Đội Cung, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hoá	38-0010/2022/SVHTTDL -GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
55	Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Cường Linh	Thôn Cầu Rồng, xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá	38-0011/2022/SVHTTDL -GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
56	Công ty TNHH Du lịch và Vận tải Văn Minh	Số 05/31 Thành Thái, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hoá	38-0012/2022/SVHTTDL -GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
57	Công ty TNHH Vận tải Thương mại và Du lịch Gia Minh	Thôn Tân Trúc, xã Quảng Tân, huyện Quảng Xương,	38-0013/2022/SVHTTDL -GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa

		tỉnh Thanh Hoá			
58	Công ty Cổ phần Sự kiện và Du lịch Đông Sơn	Số 72 Tổng Duy Tân, phường Bắc Sơn, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hoá	38-0014/2022/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
59	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Du lịch Blue Sky	Lô E13, MBQH 1784, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hoá	38-0015/2022/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa
60	Công ty TNHH Du lịch Duyên Tú	Khu phố 3, thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá	38-0016/2022/SVHTTDL-GPLHND	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Khách du lịch nội địa

**PHỤ LỤC 6: CƠ SỞ DỮ LIỆU CƠ SỞ LƯU TRÚ DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THANH HÓA THAM GIA KHẢO SÁT (ĐẾN THÁNG 11/2022)**

T T	TÊN CƠ SỞ LƯU TRÚ	HIỆN TRẠNG (Số phòng)	VỊ TRÍ	LIÊN HỆ	MÔ TẢ
I	THÀNH PHỐ THANH HÓA				
1	KS Melia Vinpearl Thanh Hóa	195	Số 27, đường Trần Phú, P. Điện Biên	0246269036 3 0983 169 649	5 sao
2	KS Central	202	ĐL Nguyễn Hoàng, P. Đông Hải	0237363555 5 0965 602 358	5 sao
3	KS Thiên Ý	178	757 Bà Triệu, Đông Thọ	0237385606 5 0903 437 626	4 sao
4	KS Mừng Thanh	219	Ngã Tư Voi, P. Đông Vệ	0237886899 9 0915 451 266	4 sao
5	KS Sao Mai	107	20 Phan Chu Trình-P.Điện Biên	0237371288 8 0973 254 275	3 sao
6	KS Phù Đổng	95	68 Dương Đình Nghệ	0237853789	3 sao
7	KS Phượng Hoàng 1	80	998 ĐL Hùng Vương	0237391799 9	3 sao
8	KS Đại Việt	64	19 Chan Phu Trình TP Thanh Hóa	0904 846 984	3 sao
9	KS Long Anh	68	01-03-05 Lê Hoàn - P. Điện Biên	0931363179	3 sao
10	KS Central Phú Hưng	80	Phố 2, Phường Quảng Hưng,	0237.3915 688	3 sao
11	KS Kim Chung	28	65 Trần Phú -p. Lam Sơn.	0237372699 9	2 sao

12	KS Hạc Trắng	31	171 Thành Thái- P. Đông Thọ	0237371688 8	2 sao
13	KS Lan Anh	36	100 Tô Vĩnh Điện. Điện Biên	0237371888 9	2 sao
14	KS Cây Đa	55	Số 22+26 ĐL Hùng Vương, TPTH	0237386888 8	2 sao
15	KS Hoa Hồng	48	102 Triệu Quốc Đạt - TPTH	0237385208 8	2 sao
16	KS Newstar	30	73 Hoàng Văn Thụ-P.Ngọc Trạo	0237391567 8	2 sao
17	KS Ngọc Ly 3	66	Số 68, Đ Lê Hoàn, TPTH	2373854789	1 sao
18	KS Ngọc Ly 8	66	Lô 69, Đ. Ngô Quyền, P. Điện Biên, TPTH	2373854789	2 sao
19	KS Lam Sơn	77	253 Trần Phú - P. Ba Đình	02373 888979	2 sao
20	New Wind	18	Phố Tây ga, TPTH	0237399656 7	2 sao
21	NB Hoàng Gia	17	Phường Đông Hương, TPTH	0237899686 9	2 sao
22	KS Kim Chung 2	26	Phường Nam Ngạn, TPTH	0237395866 6	2 sao
23	KS Trông Đồng	105	Đường Lê Hoàn - TPTH	0912156306	2 sao
24	KS Kingsales Thanh Hoá	60	Số 165 Phạm Thị Ngọc Trần	0358536336	2 sao
25	KS Thành Công	32	29 Triệu Quốc Đạt-P. Điện Biên	0237371022 4	1 sao
26	KS Ngọc Ly 2	55	60 Đinh Liệt-P. Lam Sơn	0237885087 7	1 sao
27	KS Hương Mai	14	12 Hậu Thành, P. Điện Biên	0237391069 9	1 sao
28	KS Anh Phát 1	12	Số 671A, Đ. Nguyễn Trãi, P. Phú Sơn	237899336	1 sao
29	KS Quyền Quý	25	Lô A15, khu 2, KĐT và CN Hoàng Long	0941488238	2 sao

30	KS Ngọc Ly 3	31	Số 68 Lê Hoàn, P. Điện Biên, TPTH	2373854789	1 sao
31	KS Sunny	12	Lô 235 MB 530, P. Đông Vệ	0941256668	1 sao
32	Xuân Thành	15	Lô BT 73, MB 1876, Đông Hương	0943339725	1 sao
33	Đại Phát	25	Số 2A/547 Thành Thái, P. Đông Thái	0944387899	1 sao
34	KS HaNa	20	Lô liền kề 11-12 Dự án khu nhà ở sinh thái xanh FLC Thanh Hóa	0237386686 8	2 sao
35	KS Hương Mai 5	14	Số 23, đường Dụ Tượng, P. Điện Biên	096359886	1 sao
36	KS Thành Nam	22	Thôn 8, P. Quảng Phú. TP Thanh Hoá	0918778955	2 sao
37	KS Hải Đăng	28	Thôn Tiến Thọ, xã Quảng Thịnh	0237385521 7	1 sao
38	KS Minh Hằng 1	14	Lô 20, MBQH 933, P. Quảng Thắng	0983793643	1 sao
39	KS Minh Hằng 2	26	Lô 149 MBQH 2424, P. Quảng Thắng	0983793643	1 sao
40	KS Minh Hằng 3	23	Lô 556, MBQH 530, P. Đông Vệ, TPTH	0983793643	1 sao
41	KS Tuấn Duyên	22	Lô 01 Biệt Thự, MB QH 1858- P. Quảng Thắng	0237323378 9	1 sao
42	KS Palm	52	15 Phan Chu Trinh, P. Điện Biên	02373 599 999	3 sao
43	Tiến Phương 2	15	Lô H6.3 KĐT Bắc Cầu Hạc, P. Đông Thọ	0945 503 636	1 sao
II	KHU VỰC THÀNH PHỐ				

	SÂM SƠN				
1	KS Nghỉ dưỡng FLC SS	1,000	Đường Thanh Niên, Quảng Cư	02378788888	5 sao
2	KS Dragon Sea	120	Đường Hồ Xuân Hương- P. Bắc Sơn	02378587770	4 sao
3	Vạn Chài SS Resort	80	Thôn Hồng Thẳng - Xã Quảng Cư	02373793333	4 sao
4	Khách sạn Việt Hưng	83	Đường Lê Lợi, thị xã Sâm Sơn	0912007411	3 sao
5	KS Biển Nhớ	65	Số 01 - Đ. Hồ Xuân Hương - P. T.Sơn	02373821822	3 sao
6	KS HTH Ruby	185	Đ. HXH, Khu phố Bắc Kỳ, Trung Sơn	0904318186	3 sao
7	KS Sông Gianh	120	Đường Lê Lợi , Phường Trung Sơn	02373855763	3 sao
8	KS Hải Yến	120	Đường Lê Lợi , Phường Trung Sơn	02373844560	3sao
9	KS Royal	120	Số 03 Đ. Tây Sơn, P. Trung Sơn	0946888145	3sao
10	KS Bảo Anh	155	Số 109 Đ HỒ Xuân Hương	0949476567	3sao
11	KS Trông Mái	145	Đ. Hồ Xuân Hương- P. Trường Sơn	0913310234	3 sao
12	KS Long Thành II	100	Đ. Hồ Xuân Hương- P. Trung Sơn	02373822444	3 sao
13	KS Sơn Trang I	100	Đ. Hồ Xuân Hương- P. Trung Sơn		3 sao
14	KS Thanh Long	60	Đ. Hồ Xuân Hương, P. Trung Sơn	02373335775	3 sao
15	KS Nhân Đức	100	Số 89, ĐHXH, P. Trung Sơn, TPSS	0975851257	3 sao

16	Thanh Bình Gold	149	Đường Hồ Xuân Hương	0913293695	3sao
17	KS Gold Sâm Sơn	70	Đường Tây Sơn, TPSS	0978556328	3 sao
18	Trống Đồng III	106	Số 03, Đ. Tây Sơn, P. Trường Sơn	0945235067	3 sao
19	Ngọc Long	70	Số 15B, Đ Lê Văn Hưu, P. Bắc Sơn, TPSS	0982280889	3 sao
20	Phượng Hoàng II	129	Đ. Hồ XH, P. Trung Sơn, TPSS	0237392988 8	3 sao
21	KS Hoa Hồng I	95	35 Đ. Hồ Xuân Hương - P.Trường Sơn	0237382150 5	3 sao
22	KS Hương Biển	90	37 Đ. Hồ Xuân Hương - P.Trường Sơn	0237382150 5	2 sao
23	KS Kim Xuyên	44	Đ. Hồ Xuân Hương - P.Trường Sơn	0237379338 6	2 sao
24	KS Tuyên Châu	44	P. Trường Sơn thị xã Sâm Sơn	0237382733 3	2 sao
25	KS Biển Đợi	85	Đ. Hồ Xuân Hương-P. Bắc Sơn	0237382172 7	2 sao
26	Vạn Xuân	50	01 Lê Văn Hưu, P. Bắc Sơn	0237322150 5	2 sao
27	KS Phương Đông	79	Số 07 đường Thanh Niên TXSS	0237382223 9	2 sao
28	Minh Hạnh	70	Đ. Hồ Xuân Hương, Tx. Sâm Sơn	0373793537	2 sao
29	Green Hotel	42	Số 37, Đ. Tống Duy Tân, P. Bắc Sơn	0969855666	2 sao
30	Vũ Gia	45	KP Bắc Kỳ, Đ. Hồ XH, P. Trung Sơn,	0904225955	2 sao
31	Thế Anh 2	70	Đ. Hồ Xuân Hương, Tx. Sâm	0168668899	2 sao

			Son		
32	Crow	35	19A Đ. Lê Văn Hưu, P. Bắc Sơn	0977591386	2 sao
33	Nam Phong	69	17 Lê Văn Hưu, P. Bắc Sơn	0912372474	2 sao
34	KS 69	30	Đ. Nguyễn Thị Lợi, TX. Sầm Sơn	0237385512 3	2 sao
35	KS Đức Thắng	45	Số 15, Đ Lê Văn Hưu, P. Bắc Sơn,	0912605399	2 sao
36	KS Biển Xanh	45	Số 11, Đ Lê Thánh Tông, P. Bắc Sơn	1234209789	2 sao
37	KS Bông Hồng	32	Số 08 Đ. Lê Hoàn-P. Trường Sơn	0237382140 3	2 sao
38	KS Thái Lan	35	Đ. Hồ Xuân Hương, Tx. Sầm Sơn	0986083503	2 sao
39	KS Samblue	43	Số 45 đường Thanh Niên-P. Bắc Sơn,	0949476567	2 sao
40	Hoàng Minh	28	Số 42, Tổng Duy Tân, P Bắc Sơn	0237382367 8	2 sao
41	Văn Tùng EK	53	Số 10 Tổng Duy Tân, P. Bắc Sơn	0949476567	2 sao
42	Minh Châu	52	Số 119 Hồ XH - P. Trung Sơn -	0237382468 6	2 sao
43	Bình Dương	68	Số 05 Đ. Lê Hoàn, P. Trường Sơn	0983602786	2 sao
44	KS Hoàng Kim	68	Số 15 Tổng Duy Tân, P. Bắc Sơn	0988384568	2 sao
45	Thùy Dương I	90	Số 07 Tô Hiến Thành, P. Trường Sơn,	0373821288	2 sao
46	KS Hoa Sen	48	03 NG. Văn Cừ, P. Bắc Sơn	0977722926	2 sao
47	KS Thăng Long	75	Số 67 Hồ Xuân Hương, P. bắc	0237382277 9	2 sao

			Son		
48	Thùy Dương III	50	07 Lê Hoàn, P. Trường Sơn, TPSS	02373821505	1 sao
49	KS Hải Lý	50	Đường Hồ Xuân Hương- P. Trung Sơn	0904041678	2 sao
50	KS Victory	40	Số 23, Đ Lê Thánh Tông, P. Bắc Sơn	0979788226	2 sao
51	KS Kinh Hotel	92	Số 02 Đ. Lê Văn Tám. P. Bắc Sơn	02373821309	2 sao
52	Hoàng Gia Luxury	120	Phố Trung Kỳ, Đ. HXH, P. Trung Sơn	0988778006	2 sao
53	KS Chinh Thủy	57	Số 06 N. Văn Cù, P. Bắc Sơn	02373821010	2 sao
54	KS An Na Hotel	30	Số 05 Nguyễn Văn Cù - P. Bắc Sơn	0968636789	2 sao
55	KS Sông Mã	35	Đ. Hồ Xuân Hương - P. Trường Sơn	02373822292	1 sao
56	KS Hải Yến	60	07 Bà Triệu, thị xã Sầm Sơn	02373821196	1 sao
57	KS Vinh Quang	30	23 Đ. Bà Triệu - P. Bắc Sơn	02373821496	1sao
58	Đức Anh	42	03 Lê Hoàn, P. Trường Sơn, Sầm Sơn	0373826626	1 sao
59	KS Ngọc Hiền	60	01 Bà Triệu, thị xã Sầm Sơn	0983297169	1 sao
60	Trung Đông	79	02 Nguyễn Văn Cù, TX. Sầm Sơn	02373821685	1 sao
61	KS Quang Minh	30	34 Tổng Duy Tân - P. Bắc Sơn	02372212659	1 sao
62	KS Thùy Linh	26	33 Tổng Duy Tân, P. Bắc Sơn, TXSS	0903298936	1 sao

63	NN Tùng Mai	16	02, Đ.Thanh Niên, P. Trường Sơn	0237382143 3	1 sao
64	KS Minh Hương	60	16 Lê Văn Tám, P. Bắc Sơn, TPSS	0947411586	1 sao
65	Thùy Dương II	20	33 Hồ Xuân Hương, TP Sầm Sơn	0237382122 8	1 sao
66	Giang Sơn	25	Đ. Hồ Xuân Hương, Tx. Sầm Sơn	0912193478	1 sao
67	Thế Anh I	30	55 Đ. Võ Thị Sáu, P. Bắc Sơn, TP. Sson	0166288269 9	1 sao
68	Bình Dương 2	20	Đ. Lê Văn Hữu- P. Bắc Sơn	2373854798	1 sao
69	Đức Anh	30	23 Tổng Duy Tân, TP. Sầm Sơn	0914078077	1 sao
70	Hồng Luyện	38	69 Hồ Xuân Hương, P. Bắc Sơn	2373822114	1 sao
71	KS BMC Sầm Sơn	80	Số 75, Đ Nguyễn Du , Phường Bắc Sơn	0912326425	1 sao
72	Hà Tùng	44	Số 34 Lê Thánh Tông - P. Trung Sơn	093623388	1 sao
73	Hoa Phượng	35	Số 05 Tô Hiến Thành, P. Trường Sơn, SS	091524947	1 sao
74	Ngọc Trai	28	Số 11 Nguyễn Thị Lợi, P. Trung Sơn	0949476567	1 sao
75	Quốc Bảo	31	Số 05, Đ Lê Lợi, phường Trường Sơn	0943943788	1 sao
76	KS Bình Hiền	68	26A Lê Văn Hữu, P. Bắc Sơn,	0237382144 3	2 sao

77	Thành Công	25	Số 22, Đ Tổng Duy Tân, TPSS	0904678408	1 sao
78	Nam Phương	36	Số 01, Tổng Duy Tân, P. Bắc Sơn	0903634346	1 sao
79	Tuyền Châu	70	Số 145. Đ HXH,P. Trung Sơn,TP SS	0988365288	2 sao
80	KS Vũ Sơn	35	Đ. HXH, P. Quảng Cư , TP SS	0979666869	2 sao
81	KS Biển Vàng	35	Số 24, Đ Lê Văn Hưu, P. Bắc Sơn	0907618914	1 sao
82	KS Hà Nội	52	Số 145. Đ lê Hoàn, P. Trung Sơn,TP SS	0978566566	2 sao
83	KS Phương Anh	52	Số 07, Đ Nguyễn Thị Lợi, P. Trung Sơn, TPSS	0237399182 2	2 sao
84	KS Nam Phương II	36	Số 01 Tổng Duy tân, P. Bắc Sơn	0903634346	1 sao
85	KS Hưng Thịnh	40	Số 25, đường Lê Lợi, P. Trường Sơn	0906260007	1 sao
86	Đại Nam II	68	Số 10 Lê Văn Hưu, P Bắc Sơn, TPSS	0913293253	1 sao
87	KS Phương Linh I	73	Số 02 Đ. Tây Sơn, P. Bắc Sơn	0237822288	1 sao
88	KS Phương Linh II	36	Đường Hồ Xuân Hương, P. Bắc Sơn	'023738213 46	1 sao
89	KS Newstar	50	Lô 02 Đường HXH, P. Trường Sơn	0965141689	1 sao
90	Long Thành III	168	Đường Hồ Xuân Hương, P. Trường Sơn	0983 593 333	3 sao
91	KS Hoàng Sơn	25	29 Võ Thị Sáu, P. Bắc Sơn	0947 099 858	1 sao

92	KS Hương Lý	37	21 Lê Lợi, P. Trường Sơn, TPSS	0237382107 9	1 sao
93	KS Sơn Trang II	137	Đường Hồ Xuân Hương, P. Trung Sơn	0933586666	3 sao
94	KS Thành Minh	112	Đường Hồ Xuân Hương, KP Hồng Thắng, P. Quảng Cư	0237382288 8	3 sao
95	KS Nhường Thanh 1	42	01 Lê Hoàn, P. Trường Sơn	0988 423 733	1 sao
96	KS Hải Thuận	36	16 Lê Hoàn, P. Trường Sơn	0914 882 898	1 sao
97	KS Dragon Style	160	Đường Lê Lợi, P. Trường Sơn	0237 3826 666 090 741 6789	4 sao
98	KS Hồng Thanh	69	Đường Hồ Xuân Hương, KP Hồng Thắng, P. Quảng Cư	0964 988 928	2 sao
III	KHU VỰC THỊ XÃ NGHI SƠN				
1	KS Queen	100	Thôn Đông Hải, xã Hải Hòa	0237388244 1	2 sao
2	KS Anh Phát 2	77	Thôn Bắc Hải, xã Hải Thượng	0237899676 8	3 sao
3	KS Anh Phát 3,4	713	Xã Mai Lâm	0237399698 9	3 sao
4	KS Nghi Sơn	210	Xã Hải Thượng	0237388876 6	3 sao
5	KS Văn Hoa	180	Xã Hải Thượng	0947415499	3 sao
6	KS Magarig	26	Khu Tân Thành, P. Mai Lâm, TX Nghi Sơn	0237895555 5	2 sao
7	KS Hương Biển	35	Xã Hải Thượng	0985712446	1 sao
8	KS Hoàng Phát	30	Thôn Trung Hải, xã Hải Hòa	0237366478 8	1 sao
9	KS Đại Dương	85	Hải Hoà	0237686166 6	2 sao
10	KS Ngọc Linh Villas	24	Hải Hoà	0237872999 9	2 sao

11	KS Hưng Sơn	139	Khu DL Hải Hòa	0237387171 8	2 sao
12	KS Victory	36	Khu Du lịch Hải Hòa	0237585828	2 sao
13	KS Thanh Bình	30	Hải Lâm, P. Mai Lâm, TX Nghi Sơn		2 sao
14	KS Cao Nguyễn	170	Biển Hải Hoà	0237397088 8	1 sao
15	KS Lĩnh Nam	36	Hải Lĩnh	0373602062	1 sao
16	KS Nghi Sơn Eco Island	32	Thôn Nam Sơn, xã Nghi Sơn	0984258939	2 sao
17	KS Thanh Còi	190	Thôn Trung Chính, xã Hải Hòa	0949836366	2 sao
18	KS Xanh Hà ACB	80	Thôn Đông Hải, xã Hải Hòa	0237397126 8	1 sao
19	KS Hoàng Thanh	20	Tiểu khu 5, P. Hải Hoà	0237386103 2	1 sao
20	KS Nam Phương II	18	513, thôn Bắc Hà, xã Hải Thượng	0983880507	1 sao
IV	KHU VỰC HUYỆN HOẰNG HÓA				
1	KS Ánh Phương	492	Xã Hoàng Thanh, huyện Hoằng Hóa	0237384445 6	3 sao
2	KS Marissa	95	Thôn Trung Hải, xã Hoằng Hóa, TH	0984091275	3 sao
3	KS Tuấn Linh	160	Xã Hoằng Tiến, huyện Hoằng Hóa	0237384466 2	3 sao
4	KS Parcel Resort Hải Tiến	270	Thôn Quang Trung, xã Hoằng Thanh, H. HH	0868555331	3 sao
5	Hải Tiến Resort	147	KDL Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa	0237364564 5	3 sao
6	KS Wild Horse	90	Khu DL Hải Tiến, xã Hoằng	0981809898	3 sao

			Tiền		
7	KS Queen	136	Khu Du lịch Hải Tiên, xã Hoàng Hải	0237393955 5	2 sao
8	EureKa Linh Trường	272	Hoàng Trường, Hoàng Hóa	0237899666 6	2 sao
9	Thiên Hương	34	Xã Hoàng Tiên, huyện Hoàng Hóa	0237374423 1	2 sao
10	Thiên Đường Xứ Thanh	90	Hoàng Trường, Hoàng Hóa	0945981011	2 sao
11	KS Tùng Thanh	60	Xã Hoàng Tiên, huyện Hoàng Hóa	0237655755 0	2 sao
12	KS Lan Sáu	45	KDL Hải Tiên, huyện Hoàng Hóa	0984775552	2 sao
13	KS Neva	50	KDL Hải Tiên, huyện Hoàng Hóa	0237388455 2	1 sao
14	KS Kinh Bắc	50	KDL Hải Tiên, huyện Hoàng Hóa	0237379666 6	2 sao
15	Hải Thanh	40	KDL Hải Tiên, huyện Hoàng Hóa	0237388775 6	1 sao
16	Tùng Dương	30	KDL Hải Tiên, huyện Hoàng Hóa	0237386549 0	1 sao
17	Bảo An	35	KDL Hải Tiên, huyện Hoàng Hóa	0278996689	2 sao
18	Hoàng Anh	63	KDL Hải Tiên, huyện Hoàng Hóa	0237389969 6	2 sao
19	Đức Hoàng	45	KDL Hải Tiên, huyện Hoàng Hóa	0237899977 8	2 sao
20	Sao Hải Tiên	54	KDL Hải Tiên, huyện Hoàng Hóa	0237320038 8	2 sao

21	KS Sofitel	40	KDL Hải Tiên, huyện Hoằng Hóa	0237388177 6	2 sao
22	Moonlight	47	KDL Hải Tiên, huyện Hoằng Hóa	0989398398	2 sao
23	Hoàng Gia	65	KDL Hải Tiên, huyện Hoằng Hóa	0944697868	2 sao
24	KS Bảo Lâm	51	KDL Hải Tiên, huyện Hoằng Hóa	0969797923	2 sao
25	KS Sơn Vân	20	xã Hoằng Đạo, huyện Hoằng Hóa	0237800199	2 sao
26	KS Hoàng Phương I	40	Khu Du lịch Hải Tiên, xã Hoằng Tiên	091443748	2 sao
27	KS Sao Biển	50	Khu Du lịch Hải Tiên, xã Hoằng Tiên	0237377588 5	2 sao
28	KS Huy Hoàng	50	Khu Du lịch Hải Tiên, xã Hoằng Thanh	0237386660	2 sao
29	KS Casablanca	28	Khu DL hải Tiên, xã Hoằng Thanh	0963692429	1 sao
30	KS Jasmin	114	KDL Hải Tiên, huyện Hoằng Hóa	0237 882 2666	3 sao
31	KS Thanh Tùng	66	KDL Hải Tiên, huyện Hoằng Hóa		2 sao
32	KS Hải Tiên Green	42	KDL Hải Tiên, xã Hoằng Thanh	0237 884 6668	2 sao
33	KS Bình Minh	118	KDL Hải Tiên, xã Hoằng Tiên	0237377575	2 sao
V	CÁC KHU VỰC KHÁC				
1	KS Lan Anh	20	Thị Trấn Sao Vàng - Thọ Xuân	0237353453 4	2 sao

2	KS Quang Vinh	52	Khu phố 7, P Ngọc Trạo, Bim Sơn	0237376366 6	2 sao
3	KS Phú Cường	22	Thọ Xương-Thọ Xuân	0238934935	1 sao
4	KS Thanh Nhân	19	Thôn Đại Đồng, xã Cẩm Sơn	0237387626 9	1 sao
5	KS Chi Nê	12	Tiểu khu 3, thị trấn Hậu Lộc	0237363021 6	1 sao
6	KS Lam Ngọc	27	09 khu CN Bắc Bim Sơn, P. Bắc Sơn	0237377688 8	1 sao
7	KS Thăng Long	23	KP2, Đ N Trãi, P. Ngọc Trạo, TX Bim Sơn	0237377262 4	1 sao
8	KS Lương Phát	13	P. Phú Sơn- TX Bim sơn	0903435055	1 sao
9	KS Bạch Lim	31	KP Vĩnh Long II, TT Bến Sung, H. Như Thanh	0237355655 6	2 sao
10	Sông Quê	15	Thôn 3, Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa	0964330078	1 sao
11	Đức Thành	16	Xã Yên Trường, huyện Yên Định	0987670783	1 sao
12	Sông Quê	15	Thôn 3, Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa	0964330078	1 sao
13	KS Nam Giang	17	TK Nam Giang, Thị Trấn Nông Cống	0987712357	1 sao
14	KS Miền Tây	19	Khu 5, TT Sơn Lư, huyện Quan Sơn	0237359055 5	1 sao
15	KS Vàng Anh	18	Thôn Hải Bình, xã Nga Hải, huyện Nga Sơn	0237382456 7	1 sao
16	KS Đại An	19	Thôn Hợp Thành, xã Thành Hưng, Thạch Thành	0237666966 9	1 sao

17	KS Tam Quyền	22	Xã Điền Lư, huyện Bá Thước	0347023434	1 sao
18	KS Puluong Retreat	22	Thành Lâm, Bá Thước	0913551852	2 sao
19	KS Kim Tân	20	Khu phố 5, thị trấn Kim Tân, Thạch Thành	0237665972 6	2 sao

**PHỤ LỤC 7: CƠ SỞ DỮ LIỆU CƠ SỞ LƯU TRÚ DU LỊCH KHÁC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THAM GIA KHẢO SÁT (ĐẾN
THÁNG 11/2022)**

TT	TÊN CƠ SỞ DỊCH VỤ	VỊ TRÍ	LIÊN HỆ
I	NHÀ HÀNG		
1	Dạ Lan center	01 Phan Chu Trinh, P. Điện Biên, TP Thanh Hóa	02373852004
2	Dạ Lan Event	Lô 28 Công viên Hội An, TP Thanh Hóa	0912 797 333
3	Dạ Lan Star	630 Quang Trung, P.Đông Vệ, TPTH	02376615678
4	Kando 1	Dương Đình Nghệ, P.Đông Thọ, TPTH	0378 886 668
5	Kando 2	Phường Đông Hương, TP Thanh Hóa	0904781618
6	Nhà hàng Trâu Ngon	MB530, Phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa	094 784 88 66
7	Đại Việt Palace	Đường Dương Đình Nghệ, P. Tân Sơn, TP Thanh Hóa	0913293012
8	White Palace	Đại lộ Võ Nguyên Giáp, Phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa	02373 699999
9	King Palace	469B Nguyễn Trãi, P. Phú Sơn, Thành phố Thanh Hóa	0237 3613 636
10	Royal Palace	02 Đồng Lễ, P. Đông Hải, TP Thanh Hóa	0783135531
11	Nhà hàng Lotteria-BigC	Tầng 1, BigC, TP Thanh Hóa	2373633299
12	Nhà hàng Sato BBQ	140 Lê Quý Đôn, TP Thanh Hóa	01653 728 888
13	Nhà hàng Chicken Garden	189 Nguyễn Trãi, P.Tân Sơn, TPTH	02373 853 188
14	Nhà hàng Thăm Hùng	62 Hàng Đông, P.Điện Biên, TPTH	02373 851 694
15	Nhà hàng Rừng Trong Phố	41 Đội Cung, TP Thanh Hóa	02373 852 473

16	Nhà hàng Phú Hưng	Phố 3, P. Quảng Hưng, TP Thanh Hóa	02373 915 688
17	Nhà hàng Polite	20 Phan Chu Trinh, P.Điện Biên TPTH	02373 712 999
18	Nhà hàng Trâu Giật	54 Hạc Thành, TPTH	0989 091 120
19	Nhà hàng Sao Biển 2	Hạc Thành, P.Tân Sơn, TP Thanh Hóa	0943 377 782
20	Nhà hàng Hoa Hồng	102 Triệu Quốc Đạt, P.Điện Biên, TPTH	02373 852 088
21	Nhà hàng Âm Thực Làng Việt	38A, Đinh Liệt, P.Lam Sơn, TPTH	0989 190 686
22	Nhà hàng Thành Thái	189 Thành Thái, P.Đông Thọ, TP Thanh Hóa	0949 100 535
23	Nhà hàng Hiền Hòa	Ngõ 48, Nguyễn Công Trứ, P.Đông Sơn, TPTH	02373 910 692
24	Nhà hàng Bình Minh Mới	44 Ngô Quyền, P.Điện Biên, TP Thanh Hóa	0974 510 569
25	Nhà hàng Tân Vì Sao	Số 7 Ngõ 45, Phú Thọ 3, P.Phú Sơn, TPTH	02372 210 469
26	Nhà hàng Thanh Quảng	133 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, TPTH	02373 855 902
27	Nhà hàng Lam Sơn	253 Trần Phú, P.Ba Đình, TP Thanh Hóa	02373 888 997
28	Nhà hàng Cây Đa Trắng	664 Bà Triệu, P.Điện Biên, TPTH	0905 129 966
29	NH Gà Tươi Mạnh Hoạch	125 Dương Đình Nghệ, P.Tân Sơn, TPTH	02373 727 604
30	Nhà hàng Vũ Gia Viên	36 Lê Thánh Tông, P. Đông Vệ, TPTH	02373858789
31	Nhà hàng Sông Đà	13 Cao Thắng - P. Lam Sơn - TPTH	02373853864
32	Nhà hàng Quà Quê Quán	Khu đô thị mới Đông Hương - TPTH	02372662334
33	Nhà hàng Thanh Hới	43 Thanh Niên, P.Bắc Sơn, TP Sầm Sơn	02372 212 330
34	Nhà hàng Linh Trang	Bãi Tắm B, Hồ Xuân Hương, P.Bắc Sơn	0979 291 868
35	Nhà hàng Cánh Buồm	Kiot 39 Hồ Xuân Hương, Sầm Sơn	02373 821 443
36	Nhà hàng Hoàng Ninh	Kiot 21, Bãi C, Hồ Xuân Hương, TPSS	0902 180 116
37	Nhà hàng Hương Biển Sầm Sơn	Bãi A, Hồ Xuân Hương, TP Sầm Sơn	0435 558 038

38	Nhà hàng Hưng Mạnh	Đôi Diện Cổng Logo Vạn Chài Resort, TPSS	02373 793 269
39	Nhà hàng Làng Chài Xanh	Hồ Xuân Hương, TP Sầm Sơn	0936 582 222
40	Nhà hàng Tuấn Vũ	Khu Nghỉ Dưỡng Vạn Chài, TP Sầm Sơn	2373822445
41	Nhà hàng Tuấn Năm	Hồ Xuân Hương, TP Sầm Sơn	0913 961 259
42	Nhà hàng Thu Trang	Kiot 31, Hồ Xuân Hương, TP Sầm Sơn	0975 416 516
43	Nhà hàng Đại Dương	Kiot 32, Hồ Xuân Hương, TP Sầm Sơn	0985 242 456
44	Nhà hàng Anh văn	Bãi C Hồ Xuân Hương, TP Sầm Sơn	0904 520 355
45	Nhà hàng Vinh Sơn	Thành phố Sầm Sơn	2378552999
46	Nhà hàng Chinh Thủy	Số 33, Hồ Xuân Hương, TP Sầm Sơn	02373 821 010
47	Nhà hàng Diệp Anh	Vạn Chài, trên đường Hồ Xuân Hương, TPSS	0988 513 886
48	Nhà hàng Quy Sơn	Số 11 đường Thanh Niên, P Bắc Sơn, TP SS	2373 979 999
49	Nhà hàng Hồng Thanh	Quảng Cư, TP Sầm Sơn	0168 233 8904
50	Nhà hàng Anh Nuôi	Số 38B, Hồ Xuân Hương, P. Trung Sơn, SS	02373855774
51	Nhà hàng Mái Lá Làng Chài	Ki ốt số 26, Hồ Xuân Hương, TP Sầm Sơn	0976 029 204
52	Nhà hàng Quốc Việt	Kiot 11, Hồ Xuân Hương, TP Sầm Sơn	0965 875 269
53	Nhà hàng Mậu Mận	Đường Nam Sông Mã, gần cổng FLC Sầm Sơn, Phường Quảng Cư, Tp Sầm Sơn	038 273 1599
54	Nhà hàng Sự Hòa	Thôn 1 - Hoằng Tiến - Hoằng Hóa	0915677649
55	Nhà hàng Hiếu Đạt	Thôn 6 - Hoằng Trường - Hoằng Hóa	0932339222
56	Nhà hàng Thanh Bình	Cạnh đền Tô Hiến Thành - Khu du lịch sinh thái Biển Hải Tiến	0945363222
57	Nhà hàng Hương Biển	Khu sinh thái biển Hải Tiến Hoằng Hóa	0376429828

58	Nhà hàng Nam Béo	Thị Trấn Bút Sơn, Hoằng Hóa	02373643566
59	Nhà hàng Lộc Nhung	Xã Hoằng Vinh, Hoằng Hóa	0932210368
60	Nhà hàng Đông Á Palace Seafood	69 Đào Duy Từ- P. Lam Sơn- TPTH	02373213456
61	Nhà hàng Hồng Tụ	Khu du lịch biển Hải Hòa, TX Nghị Sơn	0912 464666.
62	Nhà hàng Loan Ngạn	Hải Hòa, TX Nghị Sơn	0165307 2159
63	Nhà hàng Thiên Phú	Bán Đảo Nghị Sơn, TX Nghị Sơn	0985772336
64	Nhà hàng Lờì Phương	Hải Thượng Nghị Sơn, TX Nghị Sơn	0986755322
65	Nhà hàng Di Hoàn	Hải Thượng Nghị Sơn, TX Nghị Sơn	0987443332
66	Nhà hàng Biển Nhớ	Bán đảo Nghị Sơn, TX Nghị Sơn	02373855997
67	Nhà hàng Thanh Còi	Phường Hải Hòa, TX Nghị Sơn	02373688778
68	Nhà hàng Tứ Quý	Mai Lâm, TX Nghị Sơn	0949836366
69	Nhà hàng Vũ Bảo	Xã Nga Liên, Nga Sơn	02373653326
70	Nhà hàng Nga Thắng	Thị Trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc	02373831534
71	Nhà hàng Hà Mai	Thị Trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc	0974484246
72	Nhà hàng Huy Còi	xã vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc	02373520426
73	Nhà hàng An Tôn	Khu phố 1, TT Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	02373522988
74	Nhà hàng Thanh Thanh	Quốc lộ 45, Bến Sung, huyện Như Thanh	02373848747
75	Nhà hàng Dậu Sen	Quốc lộ 45, Bến Sung, huyện Như Thanh	02373848777
76	Nhà hàng Bình Minh	245 Lê Lợi, Ngọc Phụng, TT Thường Xuân	02373873014
77	Nhà hàng Lam Quân	Tiểu khu 6, TT Hà Trung	02373621005
78	Nhà hàng Quý Hiệp	Phố cát, Thành Vân, Thạch Thành	02373847157
79	Nhà hàng Lý Minh	Làng Phố, Thạch Quảng, Thạch Thành	0985287406
80	Nhà hàng Đông Thái	Khu phố 2, TT Lang Chánh	02373874109
81	Nhà hàng Minh Hương	Khu phố 2, TT Lang Chánh	02373874235

82	Nhà hàng Hà Ngoan	Điền Trung, Bá Thước	02373584214
83	Nhà hàng Sương Bầy	Quốc lộ 217, Lâm Xa, Bá Thước	02373880200
84	Nhà hàng Hương Sen	Phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn	02373824528
85	Khu Ẩm thực Hoàng Gia	Đường Trần Phú - P. Lam Sơn - Bim Sơn	0989344507
86	Nhà hàng Việt Trung	đường Lương Đình Của, Phường Phú Sơn, TX Bim Sơn	0913026112
87	Ẩm thực Vania 1968	23 Nguyễn Văn Cừ, P. Ngọc Trạo, TX Bim Sơn	0937568345
88	Nhà hàng Lam Sơn	Đường Hồ Chí Minh, Thọ Xuân	0948 930 058
89	Nhà hàng Cô Tám	Đường Hồ Chí Minh, Thọ Xuân	02373642336
90	Nhà hàng Thượng Hà	Cầu Ghép Quảng Xương - Thanh Hóa	02373644558
91	Nhà hàng Hùng Lan	Cắm Thạch – Cắm Thủy – Thanh Hóa	0983478234
92	Nhà hàng Sơn Thủy	Xã Cắm Sơn, huyện Cắm Thủy.	0979888134
93	Nhà Hàng Vân Hà	Thôn Cửa Hà, Cắm Phong, Cắm Thủy	02373788966
94	Nhà Hàng Thanh Nhân	Cắm Sơn, Cắm Thủy	0904469277
95	Nhà hàng Đồng Quê	Cắm Lương, Cắm Thủy	0904521336
96	Nhà hàng Hoa Thống	Quốc lộ 217, thị trấn Cắm Thủy	02373876138
II	TRUNG TÂM MUA SẴM		
1	Trung tâm TM Vincom Plaza	67 Trần Phú - P. Điện Biên - TP Thanh Hóa	0789069999
2	Trung tâm TM Vincom TX Nghi Sơn	Xã Nguyên Bình, huyện TX Nghi Sơn	0968693840
3	Siêu Thị Coop Mark	Số 09, Phan Chu Trinh, P. Điện Biên	023738999333
4	Siêu thị Big C	Phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	02373917777
5	Siêu thị AS Mart	Phường Hải Hòa, TX Nghi Sơn	0941396688
6	Siêu thị AS Mart	Xã Thọ Xương, Huyện Thọ Xuân	

7	Siêu thị The City Hậu Lộc	Chân cầu De, xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc	
8	Siêu thị The City Hoàng Hóa	Tổ dân phố Phú Vinh Tây, Thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa	
9	Siêu thị The City Triệu Sơn	Thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn	
10	Siêu thị The City Thiệu Hóa	QL45, Thiệu Đô, Thiệu Hóa	
11	Siêu thị The City Yên Định	QL45, xã Định Tường, huyện Yên Định	
III	TRUNG TÂM THỂ DỤC THỂ THAO, CHĂM SÓC SỨC KHỎE		
1	Dạ Lan Sport		0969949666
2	Panda Sport Club	215 Nguyễn Trãi, P. Tân Sơn, TP Thanh Hóa	0948383236
3	Sunspport Complex	MB530, KĐT Nam Đông Vệ, TP Thanh Hóa	0901122277
4	CLB Thể hình STU Gym	Lô 7-8-9 Nguyễn Trãi, P. Ba Đình, TP Thanh Hóa	0825555111
5	Đông Bắc Fitness and Yoga Center	19 Lê Hữu Lập, P. Lam Sơn, TP Thanh Hóa	0983107329
6	Infinity Fitness	Lô 3, Lạc Long Quân, P. Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa	0918296388
7	Namaste Yoga & Fitness	749 Bà Triệu, P. Trường Thi, TP Thanh Hóa	02373 261 666
8	Xanh Club Fitness & Yoha Center	01 Đông Hương 1, P. Đông Hương, TP Thanh Hóa	0862208123
9	Phoenix Fitness	Tầng 3, 25 Đại lộ Lê Lợi, Đông Sơn, Bim Sơn	0895501888
10	Gym Strong Men Club	166 Lê Văn, P. Đông Vệ, TP Thanh Hóa	0913669619
11			
IV	KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ		
	Khu vui chơi giải trí Thanh Vân	Huyện Hoàng Hóa	0961900186

	Khu vui chơi giải trí nông trại Linh Kỳ Mộc	Phường Quảng Thịnh, Thành phố Thanh Hóa	0886924924
	Khu vui chơi giải trí Golden Cow	xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân	0978456426

**PHỤ LỤC 8: DANH MỤC CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH
TỈNH THANH HÓA ĐÃ LỒNG GHÉP YẾU TỐ THÍCH ỨNG VỚI
BĐKH**

STT	Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch	Văn bản ban hành	Đã lồng ghép yếu tố thích ứng với BĐKH
1	Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025	Nghị quyết số 75/2007/NQ-HĐND ngày 25/07/2007	
2	Quy hoạch phát triển ngành hoá chất tỉnh Thanh Hóa đến năm 2015, định hướng đến 2020	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 25/01/2008	
3	Quy hoạch Vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hoá đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020	Quyết định số 2822/QĐ-UBND ngày 12/09/2008	
4	Quy hoạch phát triển Hệ thống y tế tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020	Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 19/01/2009	
5	Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020	Quyết định số 2218/QĐ-UBND ngày 17/7/2009	x
6	Quy hoạch xây dựng Vùng Nam Thanh Bắc Nghệ đến năm 2025 và tầm nhìn sau năm 2025	Quyết định số 1447/QĐ-TTg ngày 19/09/2009	
7	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020	Quyết định số 176/2010/QĐ-UBND ngày 20/01/2010	
8	Quy hoạch bảo vệ môi trường Thanh Hóa đến năm 2020	Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 25/2/2010	x
9	Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020	Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 25/06/2010	
10	Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020	Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 23/05/2011	
11	Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn 2020	Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 23/6/2011	x

STT	Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch	Văn bản ban hành	Đã lồng ghép yếu tố thích ứng với BĐKH
12	Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG ứng phó với BĐKH giai đoạn 2013-2015	Kế hoạch số 89/KH-UBND ngày 2/11/2012	x
13	Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 14/05/2013	x
14	Quy hoạch tổng thể phát triển thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013	x
15	Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Nam sông Chu, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	Quyết định số 3318/QĐ-UBND ngày 24/9/2013	x
16	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Thanh Hóa	Quyết định số 3457/QĐ-UBND ngày 03/10/2013	x
17	Quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020	Quyết định số 3857/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	
18	Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013, Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT	Quyết định số 4110/QĐ-UBND ngày 21/11/2013	x
19	Kế hoạch xây dựng hệ thống quan trắc cảnh báo lũ ống lũ quét và sạt lở đất tại các huyện Miền núi, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2014-2020	Quyết định số 3224/QĐ-UBND ngày 1/10/2014	x
20	Quy hoạch tổng thể bố trí ổn định dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025	Quyết định số 4801/QĐ-UBND ngày 30/12/2014	x
21	Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Thanh hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	Quyết định số 4833/QĐ-UBND ngày 31/12/2014	x
22	Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Đông, huyện Quan Hóa đến năm 2020	Quyết định số 7/QĐ-UBND ngày 5/1/2015	
23	Chiến lược phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa	Quyết định số	x

STT	Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch	Văn bản ban hành	Đã lồng ghép yếu tố thích ứng với BĐKH
	đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	492/QĐ-UBND ngày 9/2/2015	
24	Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Quyết định số 3612/QĐ-UBND ngày 21/09/2015	x
25	Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng ven biển tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030	Quyết định số 3707/QĐ-UBND ngày 25/09/2015	x
26	Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Tăng trưởng xanh tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 28/1/2016	x
27	Kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch số 68/KH-UBND ngày 06/5/2016	x
28	Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 13/05/2016	
29	Kế hoạch tuyên truyền nâng cao nhận thức của xã hội về phát triển du lịch và đẩy mạnh hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch số 1771/QĐ-UBND ngày 24/05/2016	x
30	Chương trình “Ứng phó với BĐKH, quản lý khai thác, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường”	Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 14/5/2012 và Quyết định số 2023/QĐ-UBND ngày 13/6/2016	x
31	Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Quyết định số 3279/QĐ-UBND ngày 29/08/2016	
32	Chương trình phát triển Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch số 134/KH-UBND ngày 14/09/2016	
33	Chương trình phát triển đô thị thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030	Quyết định số 3523/QĐ-UBND ngày 15/09/2016	
34	Chương trình phát triển đô thị Lam Sơn - Sao	Quyết định số	

STT	Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch	Văn bản ban hành	Đã lồng ghép yếu tố thích ứng với BĐKH
	Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030	3522/QĐ-UBND ngày 15/09/2016	
35	Kế hoạch xây dựng mô hình chuỗi cung ứng thực phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn giai đoạn 2016 - 2020	Công văn số 11816/UBND-NN ngày 14/10/2016	x
36	Chương trình phát triển du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2016-2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVIII	Kế hoạch số 156/KH-UBND ngày 17/10/2016	x
37	Chương trình phát triển các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng giai đoạn 2016-2020	12742/UBND-KTTC ngày 03/11/2016	
38	Cấp nước an toàn năm và chống thất thoát, thất thu nước sạch giai đoạn 2017-2020 tỉnh Thanh Hóa	Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 10/11/2016	x
39	Chương trình phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Công văn số 13142/UBND-CNTT ngày 14/11/2016	
40	Quy hoạch thoát nước đô thị vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Quyết định số 4493/QĐ-UBND ngày 21/11/2016	x
41	Quy hoạch cấp nước đô thị vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Quyết định số 4495/QĐ-UBND ngày 21/11/2016	x
42	Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 16/1/2017	x
43	Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 25/5/2017	x
44	Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2035	Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017	x
45	Rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2025	Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017	x
46	Kế hoạch thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2020	Kế hoạch hành động số 160/KH-UBND ngày 15/9/2017	x

STT	Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch	Văn bản ban hành	Đã lồng ghép yếu tố thích ứng với BĐKH
47	Rà soát, cập nhật Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, quy hoạch giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2040	Công văn số 13558/UBND-THTK ngày 6/11/2017	x
48	Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đề điều các sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	Nghị quyết số: 84/NQ-HĐND, 85/NQ-HĐND, 87/NQ-HĐND, 88/NQ-HĐND ngày 07/12/2017	x
49	Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng bắc sông Mã, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030	Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 19/01/2018	x
50	Kế hoạch về thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 05/3/2018	x
51	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020)	Nghị quyết 43/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ	x
52	Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của ngành Y tế tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2019 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050	Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 14/3/2019	x

PHỤ LỤC 9: MỘT SỐ HÌNH ẢNH BIỂU HIỆN TÁC ĐỘNG CỦA BDKH



Nước ngập đường giao thông kèm sóng lớn tại TP Sầm Sơn, Thanh Hóa

(Nguồn: bao thanh hoa.vn)



Bão gây ngập lụt tại xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương, Thanh Hóa

(Nguồn: <http://quangxuong.thanhhoa.gov.vn>)



TP Sầm Sơn là địa phương giáp biển nhưng bão cũng chỉ gây thiệt hại khoảng 0,5 km đê biển, ngập đường Hồ Xuân Hương (9.2017)
(Nguồn: Báo Người Lao Động)



Khu du lịch biển huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa (5.2017)

PHỤ LỤC 10: MỘT SỐ HÌNH ẢNH NCS KHẢO SÁT TẠI HIỆN TRƯỜNG

